

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

2

THÍCH NHẬT TỪ
Dịch và chú thích

GIỚI BỐN TỶ-KHEO-NI CỦA LUẬT TỬ PHÂN



GIỚI BỐN TỖ-KHEO-NI CỦA LUẬT TỬ PHÂN

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

2

Dịch và chú thích

THÍCH NHẬT TỪ

GIỚI BỔN TỖ-KHEO-NI
CỦA LUẬT TỬ PHẦN

Trợ lý

NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

GIỚI BỐN TỶ-KHEO-NI CỦA LUẬT TỬ PHẦN

Thích Nhật Từ
dịch và chú thích

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Anh Đức
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Liên kết xuất bản:
CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng.....	vii
Lời giới thiệu - HT.Thích Giác Toàn.....	ix
Lời nói đầu của dịch giả.....	xi
Lời đầu sách.....	xxi

GIỚI BỐN TỖ-KHEO-NI

I. Lời tựa <i>Giới kinh</i>	3
II. Biểu quyết đọc giới.....	5
III. Đọc <i>Giới Tỳ-kheo-ni</i>	8
1. Tám giới trực xuất.....	9
2. Mười bảy giới Tăng tàn	13
3. Ba mươi giới xả vật	24
4. Một trăm bảy mươi tám giới sám hối	35
5. Tám giới hối lỗi	71
6. Một trăm điều nên học.....	73
7. Bảy cách dứt tranh chấp	84
8. Lời kết thúc	85
IV. Giới kinh văn tắt của bảy đức Phật	86
V. Lời khuyến khích giữ giới.....	88

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu số lượng <i>Giới Tỳ-kheo-ni</i> của sáu phái luật Phật giáo.....	93
Phụ lục 2: <i>Giới Tỳ-kheo-ni</i> của Thượng tọa bộ bằng tiếng Việt, Pali, Trung văn.....	94
Phụ lục 3: <i>Giới bốn Tỳ-kheo-ni</i> bằng chữ Hán	181
Vài nét về dịch giả	200

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển “*Giới bốn Tỳ-kheo-ni*” (P. *Bhikkhuni Pātimokkha*, S. *Bhikkhuni Pratimokṣa*, 比丘尼戒本) của *Luật Tứ phần* do Thượng tọa Nhật Từ dịch và chú thích là cương lĩnh giới luật của Tăng đoàn, do đức Phật thành lập, theo đó, Tăng đoàn đọc tụng trong lễ Bô-tát vào ngày rằm hoặc mùng một.

Là một trong ba nền tảng tâm linh quan trọng trong Phật giáo, giới luật được xem là trụ cột của Tăng đoàn, giúp các vị xuất gia có lý tưởng cao quý làm chủ giác quan, chuyển hóa tham ái, lần lượt trở thành tiệp cận thánh nhân và thánh nhân.

Trong 12 năm đầu từ lúc giác ngộ, đức Phật chưa thành lập giới luật là do Tăng đoàn và Ni đoàn thanh tịnh, “giới thể” của người xuất gia như gương tròn sáng. Trong 33 năm hoàng pháp còn lại, đức Phật lần lượt thành lập “giới tướng”, theo *Luật Tứ phần*, Tỳ-kheo-ni có 348 điều giới và Tỳ-kheo có 250 điều giới nhằm giúp người xuất gia tăng trưởng giới hạnh thanh cao.

Từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XX, Tăng Ni thuộc Phật giáo Bắc truyền đọc *Giới bốn* bằng chữ Hán, đang khi hơn 3 thế kỷ qua, kể từ lúc vùng Nam bộ trở thành lãnh thổ hợp pháp của Việt Nam thì Tăng đoàn Phật giáo Thượng tọa bộ đọc *Giới bốn* bằng Pali. Tăng đoàn của hai truyền thống Bắc truyền và Nam truyền ít khi có cơ hội đọc, tham khảo và đối chiếu *Giới bốn* của nhau.

Từ năm 2019, đức Trưởng lão HT. Thích Phổ Tuệ, Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tin tưởng và chỉ định tôi làm Chủ tịch Hội đồng Giám luật nhằm thúc đẩy Tăng Ni

trên toàn quốc giữ giới thanh tịnh, tìm hiểu *Giới bốn* của các trường phái Phật giáo, thể hiện đạo phong thoát tục trong cuộc sống.

Từ năm 2020, với tư cách là Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, tôi chủ trương thành lập khoa Luật học Phật giáo. Khóa đầu tiên của khoa này được khai giảng tại tu viện Vĩnh Nghiêm, Quận 12, TP.HCM vào 3-3-2021, với 22 Tăng sinh và 10 Ni sinh theo học nội trú.

Tại TP.HCM, từ lúc khánh thành Việt Nam Quốc tự vào 7-11-2017 đến nay, tôi quy định các thành viên Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP.HCM phải tham dự các lễ Bội-tát đọc *Giới bốn* vào ngày rằm và mừng một hằng tháng.

Từ vài thập niên qua, song song với việc dịch và ấn tống các Nghi thức tụng niệm thuần Việt, tôi dự định dịch *Giới bốn* ra tiếng Việt nhưng do bận nhiều Phật sự quan trọng khác, tôi chưa thể thực hiện được. Tôi hoan hỷ khi TT. Nhật Từ dịch và chú thích *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* của *Luật Tứ phần*, đính kèm phụ lục *Giới bốn Tỳ-kheo* của Thượng tọa bộ bằng tiếng Việt, Pali, Trung văn để tham khảo.

Để góp thêm một tài liệu cho ngành luật Phật giáo tại Việt Nam, tôi giới thiệu dịch phẩm này đến với Ni sinh theo học tại 4 Học viện Phật giáo Việt Nam trên toàn quốc, cũng như tất cả giới tử Tỳ-kheo-ni tại các Đại giới đàn do các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại 63 tỉnh thành.

Tôi tin tưởng và cầu chúc các thành viên Tăng đoàn và Ni đoàn sống đời giới hạnh thanh cao, xứng đáng làm bậc thầy tinh thần của hàng Phật tử tại gia.

Chùa Huệ Nghiêm 2, rằm tháng Giêng 2021

Trưởng lão HT. THÍCH TRÍ QUẢNG

Đệ nhất Phó pháp chủ kiêm Giám luật

Hội đồng Chứng minh GHPGVN

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi hoan hỷ khi nhận được bản thảo “*Giới bốn Tỳ-kheo-ni của Luật Tú phần*” do Thượng tọa Nhật Từ dịch và chú thích. Đây có thể xem là một trong những thành quả đầu tiên của Trung tâm Nghiên cứu và Phiên dịch Phật học do dịch giả làm Giám đốc, thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Mặc dù Trung tâm này được thành lập chưa đầy sáu tháng, nhưng cùng lúc cho ra đời sáu dịch phẩm về giới luật và nhiều dịch phẩm khác về triết học Phật giáo đang trong giai đoạn hoàn thành. Quả thật là nỗ lực lớn của Thượng tọa Nhật Từ và các thành viên của Trung tâm.

“*Giới bốn Tỳ-kheo-ni*” đã được các bậc cao Tăng Phật giáo Việt Nam như Trưởng lão Thích Hành Trụ, Trưởng lão Thích Trí Quang, Trưởng lão Thích Đồng Minh dịch ra Việt ngữ rất sớm. Một số Tôn đức Ni cũng dịch “*Giới bản Tỳ-kheo-ni*” như Ni trưởng Thế Thanh, Ni sư Trí Hải, Ni sư Diệu Sơn làm nền tảng cho việc nghiên cứu và thọ trì của Ni đoàn Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, với văn phong của lớp người hiện đại, cộng với việc chú thích khoa bảng, tôi tin rằng bản dịch này giúp cho người học và hành hiểu rõ hơn về nội dung và giá trị của giới luật do đức Phật quy định.

Tôi trân trọng những nỗ lực đóng góp của dịch giả. Rất mong các Tăng Ni Phật giáo Việt Nam có thêm nhiều vị tham gia vào việc nghiên cứu và dịch thuật các tác phẩm trong Luật tạng, góp phần làm sáng tỏ những lời dạy cao quý của đức Phật về giới hạnh, ứng

dụng những nguyên tắc đạo đức cao quý trong đời sống hằng ngày, củng cố và phát triển Tăng đoàn, làm cho Phật pháp được trường tồn ở nhân gian.

Pháp viện Minh Đăng Quang, TP. Hồ Chí Minh

Mùa Phật đản PL. 2565 – DL. 2021

Viện trưởng

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Hòa thượng Thích Giác Toàn

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH GIẢ

NHÂN DUYÊN DỊCH GIỚI BỐN

Vào năm 1988, sau khi tiếp nhận giới Cụ túc tại Đại giới đàn do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Tháp tổ chức, tôi may mắn được học bản chữ Hán của “*Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bốn*” (四分律比丘戒本) của *Pháp tạng bộ* (S. Dharmagupta, 法藏部) với Hòa thượng Thích Huệ Hưng, nguyên là Phó hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM). Để giúp bản thân mình hiểu rõ *Giới Tỳ-kheo*, tôi đã dịch bản văn này ra tiếng Việt và trình Hòa thượng Thích Huệ Hưng hiệu đính tại tu viện Huệ Quang.

Ngày mừng 2 tết Tân Sửu (14/2/2021), khi hiệu đính và bổ sung chú thích cho bản dịch của hơn 30 năm trước, tôi nhận thấy cần phiên dịch thêm quyển “*Tứ phần Ni giới bốn*” (四分尼戒本) để cúng dường cho Ni đoàn tại các Đại giới đàn tổ chức hằng năm trên toàn quốc. Tôi hoàn tất bản dịch gồm chú thích vào ngày rằm tháng Giêng 2021.

Bản nguyên tác chữ Hán của “*Tứ phần Ni giới bốn*” mà tôi dịch được trích trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新修大藏经),¹ thường viết tắt là *Đại Chánh tạng* (大正藏), tập 22, bản văn số 1431, quyển thứ nhất. Mã số viết tắt của Tỳ-kheo-ni *giới bốn* trong ấn bản điện tử (CBETA) là “T1431,” trong đó, “**T**” là viết tắt của *Taishō* (大正, *Đại Chánh*), và 1431 là số thứ tự của bản văn này trong *Đại Chánh tạng*.²

¹ Toàn bộ ấn bản *Đại Chánh tạng*, ấn bản điện tử CBETA [truy cập ngày 1/1/2021]: <http://tripitaka.cbeta.org/T>

² Địa chỉ bản văn này trong ấn bản điện tử CBETA [xuất bản ngày 15/6/2016]: <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T1431>

Một số chú thích mang tính đối chiếu các bản văn *Đại tạng kinh* bằng chữ Hán trong sách này là dựa vào ấn bản CBETA online.³ Hàng trăm chú thích còn lại là của dịch giả, nhằm giúp độc giả dễ dàng đối chiếu thuật ngữ luật học Phật giáo bằng Hán Việt.

Tôi chủ trương dịch trung thành với bản văn chữ Hán, song song với việc thể hiện văn phong và văn phạm Việt Nam trong bản dịch. Các chủ ngữ và tân ngữ bị tỉnh lược trong bản chữ Hán, tôi thêm vào trong bản dịch tiếng Việt. Khi có sự thêm vào, tôi đặt các từ và cụm từ đó trong dấu [] để dễ nhận diện. Đối với giới khoản mà câu sau lặp lại nguyên văn của câu trước đó, chỉ thêm một vài từ thì tôi tỉnh lược câu trùng lặp đó để câu văn ngắn gọn mà vẫn giữ được sự trung thành về nội dung trong bản dịch so với nguyên tác.

VỀ TÊN GỌI LUẬT TỬ PHẦN

“*Tứ phần Ni giới bốn*” (四分尼戒本) hay “*Tứ phần luật Tỳ-kheo-ni giới bốn*” (四分律比丘尼戒本) là tên luật Tỳ-kheo-ni (比丘尼律) theo cách dịch của ngài Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) vào đầu thế kỷ V đối với *Luật Pháp tạng bộ* (*Dharmagupta-vinaya*, 法藏部戒律) hay còn gọi là *Luật Đàm-vô-đức* (曇無德律), thuộc tập 22 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正藏第二十二冊).

Về nội dung, *Luật Tỳ-kheo-ni* của Pháp Tạng bộ (*Dharmagupta*, 法藏部) kế thừa *Luật Tỳ-kheo-ni* của Thượng tọa bộ, nhưng bổ sung thêm 37 điều giới bao gồm 12 giới trong nhóm tội “Ba-dật-đề” (*pācittiya*, 波逸提) hay tội “sám hối” (懺悔) và 25 giới trong “chúng học pháp” (*sikkhākaraṇīya*, 眾學法). Cũng có giả thuyết cho rằng *Luật Pháp tạng bộ* cũng chính là *Luật Đại chúng bộ* (大眾部律藏). Khoảng 300 năm đức Phật nhập niết-bàn, tôn giả Pháp Chánh (S. *Dharmagupta*, 法正尊者) theo cách phiên âm, còn gọi là tôn giả Đàm-vô-đức (曇無德) là khai tổ của Pháp Tạng bộ, đã dựa vào cấu trúc và nội dung của *Luật tạng* Thượng tọa bộ (上座部律藏) biên tập thành *Luật Tứ phần*.

Sở dĩ có tên gọi là *Luật Tứ phần* là vì *Luật Pháp tạng bộ* phân chia nội dung *Luật tạng* thành bốn phần (內容分為四部分). Phần thứ nhất (初分) giới thiệu khái quát về đề mục của 250 điều giới

³ Bản chú thích của *Giới bốn* này truy cập ngày 14/3/2021: http://tripitaka.cbeta.org/B08n0026_001

Tỳ-kheo (比丘), gồm 25 quyển đầu. Phần thứ hai (二分) tổng quan về đề mục của 348 điều giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼) và 4 chủ đề (捷度) quan trọng như tiếp nhận giới (說戒), đọc giới (說戒), an cư (安居), tự tứ (自恣), gồm 15 quyển kế. Phần thứ ba (三分) nói về 15 chủ đề (捷度) gồm phép tự tứ (tiếp theo), da thuộc (皮革), y (衣), thuốc (藥), y công đức (迦絺那衣), Câu-đảm-di (拘睺彌), Chiêm-ba (瞻波), quở trách (呵責), người (人), phủ tàng (覆藏), giá (遮), phá Tăng (破僧), dứt tranh chấp (滅諍), Tỳ-kheo-ni (比丘尼) và pháp (法), gồm 14 quyển. Phần thứ tư (四分) đề cập về 50 chủ đề khác bao gồm phòng xá (房舍), hỗn hợp (雜), đại hội biên tập 500 người (五百集法), đại hội biên tập 700 người (七百集法), điều bộ Tỳ-ni (調部毘尼) và Tỳ-ni tăng nhất (毘尼增一) gồm 11 quyển.

CÁC THUẬT NGỮ LUẬT HỌC QUAN TRỌNG

Sau đây, tôi giới thiệu khái quát một số thuật ngữ quan trọng về Luật học Phật giáo, sắp theo thứ tự ABC của các thuật ngữ:

Biệt trú (P=S. *parivāsa*, 別住): Không được sống chung với Tăng đoàn, hình thức trị phạt bước đầu đối với Tỳ-kheo phạm 1/13 giới Tăng tàn đối với Tỳ-kheo, hoặc 1/17 điều đối với Tỳ-kheo-ni. Người phạm giới phải chịu phép “ý hỷ” (意喜) trong sáu ngày để được tiên bộ. Phép làm yết-ma hết tội (出罪羯磨) đối với Tỳ-kheo phải hội đủ 20 thành viên Tăng đoàn, đang khi giải tội đối với Tỳ-kheo-ni phải hội đủ 20 Tỳ-kheo và 20 Tỳ-kheo-ni.

Bố-tát (P. *Uposatha*, S. *Upavasatha*, 布薩): Lễ đọc *Giới bản* (*recitation of the Pātimokkha*) trong ngày trăng tròn. Rằm và mừng một là “ngày đọc giới” (說戒日) để Tăng đoàn được tăng trưởng điều lành (trưởng tịnh, 長淨), do vậy, Tăng đoàn và Tăng đoàn ở mỗi trú xứ phải hội tụ về địa điểm riêng của mỗi bên, làm lễ đọc giới. Tại các chùa Bắc tông, ngoài việc đọc giới xuất gia, còn đọc tám giới (Bát quan trai giới, 八齋戒) cho Phật tử tại gia nên “Bố-tát” còn được dịch không sát nghĩa là “ngày trai” (齋日), “ngày trai giới” (齋戒日), “ngày tuân thủ tám giới” (遵守八戒日).

Cách dứt tranh chấp (P. *adhikaraṇa samatha*, S. *adhikaraṇa-samathā*, 滅諍): Thường được dịch là “diệt tránh” (滅諍) gồm 7 nguyên tắc hòa giải và kết thúc tranh chấp, áp dụng chung cho Tăng đoàn và Ni đoàn: (i) nguyên tắc hai bên có mặt, (ii) nguyên

tắc đương sự nhớ lại, (iii) nguyên tắc không còn tâm thần, (iv) nguyên tắc tự trình bày tội, (v) nguyên tắc điều tra vết tội, (vi) nguyên tắc phục tùng số đông, (vii) nguyên tắc như cỏ che đất.

Điều nên học (P. *sikkhākaṇḍīya*, S. *Śikṣākaṇḍīya*, 眾學法): Thường được dịch là “chúng học pháp” (眾學法) hay “ung học pháp” (應學法) gồm 100 điều nên học đối với Tỳ-kheo và 175 điều nên học đối với Tỳ-kheo-ni theo *Luật Tứ phần*. Những điều nên học này liên hệ đến oai nghi của Tăng sĩ, mặc pháp phục, ăn uống, vệ sinh cá nhân, tôn kính tháp, xá-lợi và cách thuyết pháp cho người tại gia.

Giới bốn (P. *Pātimokkha*, S. *Pratimokṣa*, 戒本): Còn gọi là “kinh giới” (戒經), thường được phiên âm là “Ba-la-đề-mộc-xoa” (波羅提木叉), được dịch nghĩa là “biệt biệt giải thoát” (別別解脫), “biệt giải thoát giới luật” (別解脫戒律), “tùy thuận giải thoát” (隨順解脫), “xứ xứ giải thoát” (處處解脫), “vô đẳng học” (無等學), “hộ giải thoát” (護解脫). Đối với kinh dạy về giới luật dành cho Tỳ-kheo thì gọi là *Tỳ-kheo giới bốn* (比丘戒本). Đối với kinh dạy về giới luật dành cho Tỳ-kheo-ni thì gọi là *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* (比丘尼戒本).

Giới bốn Tỳ-kheo (P. *Bhikkhu Pātimokkha*, S. *Bhikṣu Pratimokṣa*, 比丘戒本) còn gọi là *Kinh giới Tỳ-kheo* (比丘戒經) là bản văn gồm 250 giới điều của Tỳ-kheo đối với *Luật Tứ phần* (*Dharmaguptaka vinaya*), 227 điều đối với *Luật Thượng tọa bộ* (*Theravāda vinaya*), 251 điều đối với *Luật Ngũ phần* (*Mahāsāsaka vinaya*), 218 điều đối với *Luật Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika vinaya*), 263 điều đối với *Luật Thập tụng* (*Sarvāstivāda vinaya*) và 249 điều đối với *Luật Căn bản thuyết hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda vinaya*).

Giới bốn Tỳ-kheo-ni (P. *Bhikkhuni Pātimokkha*, S. *Bhikṣhuni Pratimokṣa*, 比丘尼戒本) còn gọi là *Kinh giới Tỳ-kheo-ni* (比丘尼戒經) là bản văn có 348 giới điều của Tỳ-kheo-ni theo *Luật Tứ phần* (*Dharmaguptaka vinaya*) hoặc 311 giới điều theo *Luật Thượng tọa bộ* (*Theravāda vinaya*), 380 điều đối với *Luật Ngũ phần* (*Mahāsāsaka vinaya*), 290 điều đối với *Luật Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika vinaya*), 354 điều đối với *Luật Thập tụng* (*Sarvāstivāda vinaya*) và 346 điều đối với *Luật Căn bản thuyết hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda vinaya*).

Giới kinh (P. *Pātimokkhasutta*, S. *prātimokṣasūtra*, 戒經) tương đương với **Giới bản** (P. *Pātimokkha*, S. *Pratimokṣa*, 戒本), gồm có **Giới bản Tỳ-kheo** (P. *Bhikkhu Pātimokkha*, S. *Bhikṣhu Pratimokṣa*, 比丘戒本) và **Giới bản Tỳ-kheo-ni** (P. *Bhikkhuni Pātimokkha*, S. *Bhikṣhuni Pratimokṣa*, 比丘尼戒本).

Giới Bồ-tát (S. *Bodhisattva-sīla*, 菩薩戒): Thuật ngữ Đại thừa chỉ cho hai loại giới bản gồm: (i) **Giới bản Bồ-tát xuất gia** (梵網經 菩薩戒本, *Phạm võng Kinh Bồ-tát giới bản*) gồm 10 giới nặng (重, trọng) và 48 giới nhẹ (輕垢, khinh cấu), (ii) **Giới Bồ-tát tại gia** (優婆塞戒經, *Ưu-bà-tắc giới kinh*) có 6 giới nặng và 28 giới nhẹ. Giới Bồ-tát gồm có ba nhóm giới (S. *tri-vidhāni sīlāni*, 三聚淨戒, tam tụ tịnh giới) chính: (i) Giới nhiếp luật nghi (S. *sajvara-sīla*, 攝律儀戒), còn gọi là “tất cả giới Bồ-tát” (一切菩薩戒, nhất thiết Bồ-tát giới), dứt trừ tất cả điều ác, (ii) Giới nhiếp điều thiện (S. *kuśala-dharma-sajgrāhaka-sīla*, 攝善法戒, nhiếp thiện pháp giới), tức tu tập tất cả pháp lành (修習一切善法) gồm sáu ba-la-mật (六波羅蜜), (iii) Giới làm lợi lạc hữu tình (S. *sattvārtha-kriyā-sīla*, 饒益有情戒), còn gọi là “giới nhiếp tất cả chúng sanh” (攝眾生戒, nhiếp chúng sanh giới) hay “giới lợi ích chúng sanh” (眾生益戒) bao gồm các việc lợi ích (諸饒益事), độ sanh không mệt mỏi.

Giới chỉ trì (止持戒): Những điều giới được quy định phải đình chỉ (該止), không được làm (不能作), hễ làm là vi phạm giới (作即犯). Nói theo ngôn ngữ hiện đại, “giới chỉ trì” là những điều “không nên làm” (不該做). Giới chỉ trì bao gồm tất cả 250 điều khoản giới (đối với Tỳ-kheo) và 348 điều khoản giới (đối với Tỳ-kheo-ni).

Giới tác trì (作持戒): Những quy định về Tăng sự phải tuân thủ (該作), hễ không làm là vi phạm giới (不作即犯). Giới tác trì bao gồm phép biểu quyết Tăng đoàn (yết-ma), an cư mùa mưa (結夏安居), tự tứ (自恣), truyền giới” (授戒) các nhóm chủ đề (犍度, kiền-độ).

Giới Thanh Văn (聲聞戒): Giới luật quy định đối với người theo Thanh Văn thừa (聲聞乘所受持的戒律). Đây là thuật ngữ Đại thừa Trung Quốc chỉ cho các giới luật do Phật chế lập bao gồm 5 giới (đối với cư sĩ), 8 giới (cư sĩ tập sự xuất gia trong 24 giờ), 10

giới Sa-di và Sa-di-ni, 250 giới Tỳ-kheo, 348 giới Tỳ-kheo-ni theo *Luật Tử phần*.

Hết tội (P. *abbhāna*, S. *abhyāyana*, 出罪): Còn gọi là phép xá tội (拔除罪法), giải tội, xuất tội, là sự công bố Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn đã hết tội, sau khi Tỳ-kheo này đã tuân thủ hình phạt “không sống chung với Tăng đoàn” (biệt trú) bằng với thời gian phạm giới, chịu phép “ý hỷ” (意喜) trong sáu ngày và có tiến bộ thật sự. Phép làm giải tội để phục hồi (*abbhāna*) tư cách Tỳ-kheo buộc phải hội đủ 20 Tỳ-kheo, đang khi đối với Tỳ-kheo-ni phạm giới phải hội đủ 20 Tỳ-kheo và 20 Tỳ-kheo-ni làm yết-ma hết tội (出罪羯磨).

Hối lỗi (P. *patidesemi*, S. *deśayitavya*, 悔過): Thường được dịch là “hối quá” (悔過), hay “tự ứng phát lộ” (自應發露), gồm 4 lỗi đối với Tăng và 8 lỗi đối với Ni. Tỳ-kheo nào vi phạm phải tự nói lỗi trước Tỳ-kheo đồng tu để được thứ lỗi và làm mới.

Tội ác ngữ (P. *dubbhāsita*, S. *dukkata*, 惡語): Còn gọi là “ác thuyết” (惡說), “ác khẩu” (惡口), “hoại thoại” (壞話), tiếng Anh thường dịch là “*wrong speech*” có nghĩa là “lời sai lầm” gồm những lời nói xấu, mắng nhiếc, thuộc loại tội nhẹ (輕罪).

Tội chưa xác định (P=S. *aniyata*, 不定): Chỉ áp dụng đối với Tăng (Tỳ-kheo-ni không có giới này), gồm hai trường hợp. Trường hợp 1, Tăng sĩ ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất, kín có thể hành dâm, nhưng chưa thể xác định giới đã phạm, cho đến khi có người rất đáng tin cậy (Hán văn: 住信優婆夷, trụ tín Ưu-bà-di, nữ cư sĩ rất đáng tin cậy), tố giác khả tín, làm chứng thuyết phục rằng thầy ấy vi phạm một trong ba tội, hoặc tội trục xuất, hoặc tội Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Chính Tăng sĩ đó thú nhận mình phạm một trong ba tội trên. Trường hợp 2, Tăng sĩ ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ trống, không thể hành dâm, nói lời thô tục. Việc này bị người rất đáng tin cậy như trên tố giác thầy ấy phạm một trong hai tội, hoặc tội Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Chính Tăng sĩ đó thú nhận mình phạm một trong hai tội. Trên thực tế, nam cư sĩ rất đáng tin cậy cũng có thể làm việc tố giác tương tự. Theo *Sớ giải Luật tạng* (Vin-A.632), người đáng tin cậy (dù cư sĩ nữ hay cư sĩ nam) là người đã chứng quả dự lưu và hiểu trọn vẹn bốn chân lý thánh. Do vậy, lời tố giác của nữ cư sĩ này không phải lời vu cáo.

Tội đột-kiết-la (P. *dukkata*, S. *duṣkṛta*, 突吉羅): Thường được dịch là “ác tác” (惡作) hay “ác hành” (惡行) tức làm các hành vi xấu, không phù hợp với phẩm hạnh Tỳ-kheo.

Tội sám hối (P. *pācittiya*, S. *pāyantika*, 懺悔): Thường phiên âm là “Ba-dật-đề” (波逸提), “Ba-dật-đề-ca” (波逸底迦), “Ba-dạ-đề” (波夜提) và được dịch là “đơn đọa” (單墮) hay “ưng đối trị” (應對治) gồm có 90 lỗi nhỏ đối với Tăng và 178 lỗi nhỏ đối với Ni. Ai vi phạm các điều giới này chỉ cần sám hối trước Tỳ-kheo khác là hết tội.

Tội Tăng tàn (P. *Saṅghādisesa*, S. *Samghāvaseṣa*, 僧殘): Thường phiên âm là “Tăng-già-bà-thi-sa” (僧伽婆尸沙) gồm 13 tội (đối với Tăng) và 17 tội nặng (đối với Ni), trong đó, 9 giới đầu, hễ phạm là thành tội, còn các giới sau, sau ba lần khuyên mà không buông bỏ, mới tính phạm tội. Bất kỳ vị nào phạm vào tội Tăng tàn chính là làm cho tư cách Tăng sĩ của mình bị tàn phế (tàn mệnh, 殘命) hoặc “tàn khuyết bất toàn” (殘缺不全), tức bị sút mẻ, không còn trọn vẹn phẩm chất Tỳ-kheo-ni. 13 giới Tăng tàn của Tăng bao gồm: (i) thủ dâm xuất tinh, (ii) chạm thân người nữ, (iii) nói lời dâm dục, (iv) đòi cúng hành dâm, (v) làm người se duyên, (vi) làm nhà quá lớn, (vii) không chỉ chỗ xây, (viii) vu khống, xuyên tạc, (ix) phỉ báng một chiều, (x) phá hòa hợp Tăng, (xi) giúp phá Tăng đoàn, (xii) hoen ố, việc ác, (xiii) ương ngạnh không nghe. Bên Tỳ-kheo-ni có thêm các giới sau đây: (xiv) cùng người làm ác, (xv) khuyên đừng tách chúng, (xvi) bỏ Ba ngôi báu, (xvii) cho rằng Ni đoàn còn si mê. Muốn phục hồi tư cách Tăng sĩ, Tỳ-kheo-ni phạm giới Tăng tàn phải bị phạt sống biệt trú bằng với thời gian phạm giới này, chịu phép ý hỷ (*mānatta*, 意喜) trong sáu ngày để chứng minh sự tiến bộ của bản thân. Phép làm xóa tội, Tỳ-kheo phải có sự chứng minh của 20 vị Tỳ-kheo, đang khi Tỳ-kheo-ni phải có 20 vị Tỳ-kheo, cùng với 20 Tỳ-kheo-ni mới được xem là hợp lệ.

Tội thâu-lan-giá (P. *thullaccaya*, S. *sthūlātyaya*, 偷蘭遮): Tội thô (粗罪) hay tội nặng (罪重, *grave offence*), chỉ đứng sau tội trục xuất và tội Tăng tàn về mức độ nghiêm trọng.

Tội trục xuất (P=S. *pārājika*, 驅擯, *defeat*): Thường phiên âm là “ba-la-di” (波羅夷), thường dịch là “cực ác” (極惡), “chặt đầu”

(đoạn đầu, 斷頭), “vứt bỏ” (khí vô dư, 棄無餘), gồm bốn điều giới nặng nhất, theo đó, Tăng sĩ vi phạm sẽ bị trục xuất trọn đời khỏi Tăng đoàn (*expulsion from the sangha for life*) và không còn cơ hội phục hồi tư cách Tăng sĩ nữa. Bên Tăng có 4 giới, đang khi bên Ni có 8 giới trục xuất bao gồm: (i) Quan hệ tình dục với người hoặc động vật, (ii) Trộm cắp tài sản, (iii) Giết người, xúi giục, đồng lõa, ủng hộ giết người, (iv) Tuyên bố lừa dối rằng mình là thánh nhân, chứng đắc thiên định, (v) Tiếp xúc cơ thể người nam, (vi) Cho người nam chạm cơ thể, (vii) Che giấu đồng tu phạm tội trục xuất, (viii) Đi theo thầy Tăng bị tố giác.

Tội xả vật (P. *nissaggiya pācittiya*, S. *nihsargika-pāyantika*): Thường phiên âm là “Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề” (尼薩耆波逸提) được dịch là “xả đọa” (捨墮) trong Hán tạng hay “ưng xả đối trị” (應捨對治) trong luật Nam tông. Một số dịch giả Trung văn dịch là “xả sám” (舍懺), tức buông bỏ đồ vật vi phạm và sám hối với Tỳ-kheo khác để được thanh tịnh. Bên Tăng và bên Ni đều có 30 điều gần giống nhau. Tăng sĩ nào vi phạm 1/30 điều giới này thì các vật dụng không được phép giữ hoặc giữ sai phép sẽ bị Tăng đoàn tịch thu (*forfeiture*) tức phải xả bỏ các vật dụng (捨), đồng thời phải sám hối lỗi này với Tỳ-kheo khác.

Tự tứ (P. *pavāraṇā*, S. *pravāraṇā*, 自恣): thỉnh cầu (*pavāreti*, 邀請) chỉ lỗi (非) giữa các thành viên Tăng đoàn trong ngày kết thúc an cư mùa mưa (雨安居) để giúp Tăng đoàn giữ giới thanh tịnh, hòa hợp, tiến bộ trong học Phật và tu Phật.

Xả giới (捨戒): Bỏ các giới đã tiếp nhận (捨棄所受的戒), còn gọi là “xả giới hoàn tục” (捨戒還俗), có nghĩa là “bỏ giới Tăng sĩ làm người tại gia”. Có hai trường hợp xả giới. Trường hợp thứ nhất là người xả giới do không muốn tu nữa nên tình nguyện xả giới, trở về đời sống tại gia; đến thời điểm đó hoàn toàn không hề phạm giới trục xuất hay Tăng tàn. Trường hợp thứ hai là người phạm tội trục xuất nên bị Tăng đoàn buộc phải xả giới, vĩnh viễn mất tư cách làm Tăng sĩ.

Ý hỷ (P. *mānatta*, S. *mānatva*, 意喜): Thường được phiên âm là “ma-na-đỏa” (摩那埵), là hình thức phạt Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn, sau hình phạt “không được sống chung với Tăng đoàn” (biệt

trú, 別住) phải nỗ lực tự hối lỗi, ít nhất trong 6 ngày để chứng minh sự tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tỳ-kheo (đối với Tăng) và bao gồm 20 Tỳ-kheo cộng với 20 Tỳ-kheo-ni (đối với Ni) hoan hỷ, làm lễ xóa tội.

Để giúp độc giả dễ hiểu các thuật ngữ giới luật Phật giáo, tôi dùng các khái niệm đã được Việt hóa, hoặc các khái niệm hiện đại để thay thế các thuật ngữ luật học Phật giáo bằng Hán cổ. Về một số thuật ngữ luật học quan trọng khác, tôi dịch mới các từ Hán cổ để độc giả dễ hiểu hơn: “điều khoản giới luật”, hay “giới khoản” thay cho “Ba-la-đề-mộc-xoa giới” (波羅提木叉戒), “đọc giới” thay cho thuyết giới hay nói giới (說戒), “biểu quyết Tăng đoàn” thay cho “yết-ma” hay “kiết-ma” (羯磨), “gửi nguyện vọng” thay cho “gửi dục” (說欲), “dạy khuyên” thay cho “giáo giới” (教誡), “truyền giới” (授戒, chữ giới có bộ thủ bên trái) thay cho “thụ giới”, “xóa tội” (出罪) thay cho “xuất tội”, “chủ đề” thay cho “kiên-độ” (捷度), “làm hài lòng Tăng đoàn” thay cho “ma-na-đỏa” (摩那埵) và nhiều từ khác trong sách này.

ĐỌC GIỚI VÀ PHỔ BIẾN GIỚI BỐN

Hoàn thiện giới hạnh thanh tịnh, nhân cách và phẩm chất cao quý thông qua việc giữ gìn các giới đã tiếp nhận là một trong ba trụ cột tâm linh quan trọng của đạo Phật. Hai trụ cột còn lại là hoàn thiện trí tuệ và thiền định. Muốn hoàn thiện giới thì phải thường xuyên đọc tụng giới và giữ giới ở mọi nơi và mọi lúc.

Vì *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* là sách gối đầu giường của tất cả Tỳ-kheo-ni nên việc đọc tụng Giới kinh mỗi nửa tháng một lần là quy định thiêng liêng mà các thành viên Ni đoàn không nên bỏ qua. Ngày xưa, do quá trình thực hiện và xuất bản một quyển sách rất khó khăn và tốn kém, không nhiều người có được bản in của *Giới bốn*. Ngày nay, việc in ấn và cúng dường *Giới bốn* rất thuận lợi, do vậy, quý Tăng sĩ nên đọc nhiều hơn nửa tháng một lần để nhớ giới, giữ giới thanh tịnh, nhờ đó, có nhiều tiến bộ trong chuyển hóa nghiệp phàm, thói quen phàm, ứng xử phàm, giúp người xuất gia trở thành các bậc thầy tinh thần xứng đáng.

Về việc đọc *Giới bốn*, tốt nhất vẫn là đọc đầy đủ từ đầu đến cuối. Trong trường hợp, ngày rằm hoặc mừng một có nhiều Phật

sự cùng diễn ra đồng thời, đọc tụng lược *Giới bốn* bao gồm 2 phần. Phần đọc đầy đủ bao gồm: (i) Lời tựa *Giới kinh*, (ii) Biểu giới đọc giới, (iii) 8 giới trực xuất, (iv) 17 giới Tăng tàn, (v) Lời kết thúc, (vi) Giới kinh vắn tắt của các đức Phật. Phần đọc vắn tắt bao gồm **tựa đề chính** của từng mục và **bốn chữ tóm lược** của từng giới khoản bao gồm (i) 30 xá vật, (ii) 178 sám hối, (iii) 8 giới hồi lỗi, (iv) 100 điều nên học, (v) 7 cách dứt tranh chấp.

Để giúp hơn 20.000 Tỳ-kheo-ni trên toàn quốc có dịp sử dụng *Giới bốn* này trong những ngày bố-tát tại các chùa, Quỹ Đạo Phật Ngày Nay của Chùa Giác Ngộ ấn tống hàng chục ngàn quyển *Giới bốn* này. Quý tôn đức tổ chức các Đại giới đàn tại 63 tỉnh thành cũng như Trụ trì các chùa và quý Tăng sĩ muốn có sách ấn tống này, vui lòng liên lạc với Chùa Giác Ngộ theo địa chỉ bìa sách.

Để hoàn thành ấn phẩm này, tôi tán dương và tri ân đệ tử của tôi là Ngộ Tánh Hạnh đã tận tụy trợ giúp tôi trong việc đối chiếu, dò bản. Cảm ơn TT. Giác Hoàng và anh Nguyễn Minh Tiến đã đọc và góp ý chỉnh sửa bản thảo. Tôi tán dương các Phật tử đã phát tâm cúng dường để ấn bản này được phổ biến rộng rãi trong nước và nước ngoài, giúp quý Tăng sĩ giữ gìn giới luật, tu tập hạnh Thánh, trở thành các vị chân sư có giá trị và hữu ích qua sứ mệnh: “*Phụng sự nhân sinh, tốt đời đẹp đạo*” và “*Sáng soi đạo pháp, hộ quốc an dân*.”

Xin hồi hướng công đức của việc ấn tống quyển *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* này đến sự thanh tịnh, hòa hợp và lớn mạnh của Ni đoàn Phật giáo tại Việt Nam và trên toàn cầu, nhờ đó, Phật giáo được hưng thịnh, góp phần mang lại phúc lợi và an lạc cho con người.

Chùa Giác Ngộ
Rằm tháng Giêng Tân Sửu, 2021
THÍCH NHẬT TỪ

LỜI ĐẦU SÁCH

Giới là nền tảng vững chắc của thiên định, trí tuệ, là ngón chân tuyệt vời của Thánh hiền, là [yếu tố] làm trọn vẹn Con đường thánh tám nhánh, và là cội nguồn của bảy yếu tố giác ngộ. Khi đã thiết lập quy định về năm điều đạo đức thì truyền dạy cần trung thực, phải xiển dương giáo huấn về sáu phép hòa hợp để người học¹ biết rõ [giáo pháp].

[Tôi] tìm kiếm [điển tịch] đã được lưu hành, thấy có bốn quyển, nghĩa lý tuy giống, nhưng khác câu văn, nên việc hoằng dương mất tính thống nhất. [Nếu] tu hành trái với quy tắc và lễ nghi [sẽ làm] phụ lòng lời dạy màu nhiệm [của Phật] ở vườn Nai, làm loạn yếu chỉ của chốn [tô] Long Thành.

Vì thế, nay [tôi] khảo sát *Giới bốn*, suy xét giới tâm. Theo lối cổ xưa, [tôi] sao chép chánh văn, mong thuận theo hạnh nghiệp tuyệt diệu² của bồ-đề, thành bậc sáng soi thật tướng, làm thuyền bè cho sáu cõi phàm và làm nền nếp tuân theo của ba xe [Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát].

Sa-môn Hoài Tổ, chùa Tây³ Thái⁴ Nguyên, suu tâm
Tam tạng Phật-đà-da-xá, đời Hậu Tần, dịch chữ Hán

¹ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “học giả” (學者) có nghĩa là “người học”, đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên dịch là “giác giả” (覺者) có nghĩa là người giác ngộ.

² Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “diệu nghiệp” (妙業), có nghĩa là “hạnh nghiệp tuyệt diệu” đang khi ấn bản đời Minh dịch là “diệu đạo” (妙道) có nghĩa là “con đường tuyệt vời”.

³ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “Tây” (西), đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Cung dịch là “Đại Đường Tây” (大唐西) còn đời Minh dịch là “Đường Tây” (唐西).

⁴ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “Thái” (太), đang khi *Thành điển* dịch là “Đại” (大).

GIỚI BỐN TỖ-KHEO-NI

I. LỜI TỰA *GIỚI KINH*¹

Con cúi lạy các Phật
 Chánh pháp và Tăng đoàn
 Nay con đọc *Giới kinh*
 Đề chánh pháp thường còn.²

Giới như biển không bờ,
 Như ngọc,³ cầu không chán
 Muốn giữ tài sản thánh
 Tập hợp nghe đọc giới.

Muốn dứt bốn trục xuất
 Mười ba tội Tăng tàn
 Ngăn ba mươi xả vật
 Tập hợp nghe đọc giới.

Đức Phật Tỳ-bà-thi⁴
 Thi-khí,⁵ Tỳ-xá-phù⁶

¹ *Giới kinh* (戒經) hay *Kinh giới* là từ dịch nghĩa của chữ “*Pātimokkha*” trong tiếng Pali hay chữ “*Pratimokṣa*” trong tiếng Sanskrit, đồng nghĩa với “*giới bốn*” (戒本), tức kinh nói về giới luật. Trong sách này, thỉnh thoảng tôi dùng “*Giới kinh*” hay “*Giới bốn*” để thay thế.

² Ấn bản *Đại Chánh* có bốn câu này: “Con cúi lạy các Phật... Đề chánh pháp thường còn” đang khi *Thánh điển* không có bốn câu này.

³ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “bảo” (寶), có nghĩa là vật báu như ngọc như vàng, đang khi ấn bản *Thánh điển* dịch là “thực” (實) có nghĩa là [tìm cầu] sự chân thật tuyệt đối.

⁴ Tỳ-bà-thi Phật (毘婆尸佛) được phiên âm từ chữ “*Vipassin*” trong tiếng Pali hoặc chữ “*Vipasyin*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là “thắng quán” (勝觀), “tịnh kiến” (勝見), “tịnh quán” (淨觀), là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁵ Thi-khí Phật (尸棄佛) được phiên âm từ chữ “*Sikhī*” trong tiếng Pali hoặc chữ “*Sikhin*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là “Đảnh Kế Phật” (頂髻佛) hay “Trì Kế Phật” (持髻佛) là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁶ Hán phiên âm: Tỳ-xá Phật (毘舍佛) hay “Tỳ-xá-bà Phật” (毗舍婆佛) được phiên âm từ chữ “*Vessabhū*” trong tiếng Pali hoặc “*Viśvabhū*” trong tiếng Sanskrit, được dịch là Phật Biến Hiện (遍現佛), là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

Đức Phật Câu-lâu-tôn⁷
Đức Phật Câu-na-hàm⁸
Phật Ca-diếp,⁹ Thích-ca¹⁰
Các Thế Tôn đức lớn¹¹
Đã tuyên nói *Giới kinh*
Nay tôi tuyên đọc giới
Mọi người hãy lắng nghe.

Giống như người hư chân
Không thể đi đứng được
Cũng vậy, người phá giới
Không thể sanh trời, người.

Muốn sinh cõi trời, người
Phải giữ đủ giới luật
Đừng vi phạm Giới bốn
Đừng làm cho thương tổn.

Như lái xe đường hiểm

⁷ Câu-lưu-tôn Phật (拘留孫佛), hay Câu-lâu-tôn Phật (拘樓孫佛), được phiên âm từ chữ “*Kakusandha*” trong tiếng Pali, hoặc chữ “*Krakucchanda*” trong tiếng Sanskrit, là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁸ Hán phiên âm: Câu-na-hàm Mâu-ni Phật (拘那含牟尼佛), được phiên âm từ chữ “*Koṇāgamana*” trong tiếng Pali, hoặc chữ “*Kanakamuni*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là Phật Kim Tịch (金寂佛) là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁹ Hán phiên âm: Ca-diếp Phật (迦葉佛) được phiên âm từ chữ “*Kassapa*” trong tiếng Pali, hoặc chữ “*Kāśyapa*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là Phật Âm Quang (飲光佛) hay Phật Trì Quang (持光佛) là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

¹⁰ Hán phiên âm: Thích-ca Phật (釋迦佛) được phiên âm từ chữ “*Śākyamuni*” còn gọi là “Thích-ca Văn Phật” (釋迦文佛) là Phật tổ, tức người khai sáng đạo Phật. Phật Thích-ca sinh năm 624 trước Tây lịch, đi tu năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi, chuyển pháp luân 45 năm và nhập niết-bàn vô dư ở tuổi 80.

¹¹ Chư Thế Tôn đại đức (諸世尊大德), các bậc Thế Tôn đức lớn.

Lo sút chột,¹² gãy trục
 Cũng vậy, người phá giới
 Lúc chết, lòng sợ hãi.

Như người tự soi gương
 Đẹp *thích*, xấu thì *buồn*,
 Giữ giới tâm vui mừng
 Phá giới luôn sợ hãi.

Như hai quân giao chiến
 Gan tiến, nhát thoái lui
 Giới sạch, tâm thanh thản
 Giới hỏng không thể vui.

Trong đời, *vua số một*
 Các dòng, *biển lớn nhất*
 Với sao, *trăng sáng nhất*
 Với thánh, *Phật hơn hết*.

Trong tất cả các luật
Giới kinh quan trọng nhất
 Đức Phật lập giới luật
 Nửa tháng đọc một lần.

II. BIỂU QUYẾT ĐỌC GIỚI

- Ni đoàn tập hợp [đầy đủ] chưa?

¹² Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “hạt” (轄), đang khi ấn bản đời Cung và ấn bản *Thánh điển* dịch là “hạt” (轄), đều có nghĩa là chốt để bánh xe không rời ra.

- Bạch, Ni đoàn đã tập hợp [đầy đủ].¹³

- Ni đoàn hòa hợp không?

- Bạch: Ni đoàn hòa hợp.¹⁴

- Người chưa thọ giới Cụ túc¹⁵ đã ra chưa?

(Nếu có thì mời ra và đáp):

- Bạch: Người chưa thọ giới Cụ túc đã ra.

(Nếu không có thì đáp):

- Bạch: Trong đây không có người chưa thọ giới Cụ túc.¹⁶

- Các Tỳ-kheo-ni vắng mặt¹⁷ có gửi nguyện

¹³ Ấn bản *Đại Chánh*: Tăng tập đáp ngôn Tăng tập (僧集答言僧集) dịch nghĩa: “Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ] chưa? Bạch, Tăng đoàn đã tập hợp [đầy đủ].”, đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển* dịch là “hòa hợp” (和合) có nghĩa là “[Tăng đoàn] hòa hợp [không?]”

¹⁴ Ấn bản *Đại Chánh*: Hòa hợp đáp ngôn hòa hợp (和合答言和合), dịch nghĩa: “Tăng đoàn hòa hợp không? Bạch: Tăng đoàn hòa hợp” đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển*: Tăng tập hội (僧集會) dịch nghĩa: “Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ chưa?]”

¹⁵ Vị thụ đại giới giả (未受大戒者), người chưa tiếp nhận đại giới, tức giới Cụ túc để chính thức làm thầy.

¹⁶ Ấn bản *Đại Chánh*: Hữu giả khiên xuất, đáp ngôn: “Vị thọ đại giới giả dĩ xuất.” Vô giả, đáp ngôn: “Thử trung vô vị thọ đại giới giả.” (有者遣出, 答言: 「未受大戒者已出。」 無者, 答言: 「此中無未受大戒者。」), dịch nghĩa: “Nếu có thì mời ra và đáp: “Người chưa thọ giới Cụ túc đã ra.” Nếu không có thì đáp: “Trong đây không có người chưa thọ giới Cụ túc.” Trong khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh và đời Cung: “Đáp ngôn Tăng tập hòa hợp hữu vị thọ giới giả xiển xuất dĩ đáp ngôn dĩ xuất vô đáp ngôn vô (答言僧集和合有未受戒者遣出已答言已出無答言無), dịch nghĩa: “Đáp rằng: Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ] và hòa hợp rồi. Người chưa thọ giới Cụ túc đã mời ra chưa? Thưa rằng: “Đã ra.” Nếu không có thì thưa rằng: “Không có.”” Ấn bản *Thánh điển*: “Hữu giả xiển xuất xiển dĩ đáp ngôn dĩ xuất vô giả đáp vô (有者遣出遣已答言已出無者答無), dịch nghĩa: “Nếu có mời ra. Mời xong, thưa rằng: “Đã ra.” Nếu không có thì thưa rằng: “Không có.””

¹⁷ Bất lai chư Tỳ-kheo-ni (不來諸比丘尼), các Tỳ-kheo-ni không đến dự.

vọng¹⁸ và thanh tịnh không?

(Nếu có thì đáp có. Nếu không thì đáp):

- Bạch: Trong đây không có Tỳ-kheo-ni gửi nguyện vọng và thanh tịnh.¹⁹

- Hôm nay Ni đoàn hòa hợp để làm gì?

- Bạch: Để biểu quyết đọc giới.²⁰

- Ni đoàn lắng nghe. Hôm nay *ngày rằm* (hay *ngày mừng một*)²¹ là ngày Ni đoàn cùng đọc *Giới kinh*.²² Nếu Ni đoàn thấy đúng thời, hòa hợp, Ni đoàn chấp thuận, hoan hỷ lắng nghe, tôi đọc *Giới kinh*.²³ Tôi xin tác bạch. Tác bạch như vậy, có tán thành không?²⁴

(Nếu đồng ý, tán thành thì đáp)

- Bạch: Tôi xin tán thành.

¹⁸ Thuyết dục (說欲), gửi nguyện vọng, gửi đồng thuận (do vắng mặt), sẵn lòng chấp nhận kết quả biểu quyết của Tăng đoàn.

¹⁹ Ấn bản *Đại Chánh*: Hữu y pháp cảnh, đáp ngôn: “Thuyết dục dĩ.” Vô giả, đáp ngôn: “Thử trung vô thuyết dục giả.” (有依法竟, 答言: 「說欲已。」無者, 答言: 「此中無說欲者。」), dịch nghĩa: Nếu đã có nương theo pháp thì đáp: “Đã gửi nguyện vọng.” Nếu không có thì đáp: “Trong đây không có người gửi nguyện vọng.” Trong khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển*: “Hữu y pháp thuyết vô đáp ngôn vô (有依法說無答言無), dịch nghĩa: “Nếu có nương theo pháp thì nói: “Có”, không thì đáp: “Không.””

²⁰ Thuyết giới yết-ma (說戒羯磨), yết-ma đọc giới, tức lấy kiến biểu quyết về việc đọc giới luật Tỳ-kheo.

²¹ Ghi là “十五日” có nghĩa là ngày rằm và cũng có nghĩa là cứ mỗi 15 ngày một lần, tức bao gồm ngày rằm và mừng một âm lịch mỗi tháng.

²² Thuyết giới (說戒), nói giới. Ở đây có nghĩa là đọc giới.

²³ Nhược tăng thời đáo, tăng nhẫn thính, hòa hợp thuyết giới (若僧時到僧忍聽。和合說戒), nếu đúng giờ, Tăng đoàn có mặt, hoan hỷ lắng nghe, hòa hợp đọc giới.

²⁴ Tác bạch thành bất (作白成不), tác bạch [như vậy] có thành không?

(Nếu không đồng ý thì đáp “Tôi không tán thành”).

III. ĐỌC GIỚI TỖ-KHEO-NI

Kính thưa Ni đoàn,²⁵ nay tôi tuyên đọc các điều khoản giới.²⁶ Ni đoàn lắng nghe, cố gắng nhớ kỹ.²⁷ Nếu tự biết mình có phạm giới thì phải sám hối. Nếu không phạm giới thì giữ im lặng.²⁸ Vì cùng im lặng nên biết Ni đoàn đều được thanh tịnh. Nếu có ai hỏi, trả lời như trên. Ni đoàn được hỏi đến lần thứ 3, ai nhớ nghĩ mình phạm giới, có tội mà không sám hối thì đã vi phạm tội cố nói dối. Đức Phật dạy rằng nói dối cản trở con đường đạo pháp.²⁹ Nếu Tỳ-kheo-ni nhớ nghĩ có tội, muốn được thanh tịnh thì phải sám hối. Thành tâm sám hối sẽ được an lạc.³⁰

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong lời đầu *Giới kinh*.³¹

²⁵ Chư Đại đức (諸大德), có nghĩa là “Kính thưa quý Đại đức.” Vì trong lễ đọc giới, còn có các vị Ni trưởng và Ni sư, tôi dùng từ “Ni đoàn” để bao gồm các giới phẩm khác nhau. Tôi áp dụng trong toàn bản văn này.

²⁶ Ba-la-đề-mộc-xoa giới (P. *Pātimokkha*, S. *Pratimokṣa*, 波羅提木叉戒), thường dịch là “giới bản” (戒本) hoặc “giới kinh” (戒經) tức sách quy định về các điều khoản giới luật đối với Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

²⁷ Đề thính thiện tư niệm chi (諦聽善思念之), lắng lòng nghe và nhớ rõ giới khoản. Ấn bản *Đại Chánh*: thiện tư niệm chi (善思念之), đang khi ấn bản *Thành điển*: thiện tâm niệm chi (善心念之).

²⁸ Bất phạm giả mặc nhiên (不犯者默然), nếu không phạm giới thì im lặng.

²⁹ Cố vọng ngữ giả, Phật thuyết chương đạo pháp (故妄語者。佛說障道法), cố ý nói dối. Phật nói pháp ngăn đường Thánh.

³⁰ Dục cầu thanh tịnh giả, ưng sám hối. Sám hối đắc an lạc (欲求清淨者應懺悔懺悔得安樂), muốn được thanh tịnh thì phải sám hối. Sám hối thì được an vui.

³¹ *Giới kinh tự* (戒經序), lời nói đầu của *Giới kinh*.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.³²

3.1. Tám giới trực xuất³³

Kính thưa Ni đoàn, sau đây là tám giới bị trực xuất,³⁴ trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Trực xuất thứ nhất, **phạm tội hành dâm**: Nếu Tỳ-kheo-ni làm việc dâm dục, phạm giới hành dâm,³⁵ dù với động vật thì Tỳ-kheo-ni đó *phạm tội trực xuất*, không được sống chung.³⁶

2. Trực xuất thứ hai, **phạm tội trộm cắp**: Nếu Tỳ-kheo-ni ở trong xóm làng, hay nơi vắng vẻ, lấy của không cho với tâm trộm cắp,³⁷ tùy tội ăn cắp tài sản không cho mà bị nhà vua, đại thần của vua bắt, giết, trói, hay đuổi đi biệt xứ,³⁸ mắng:

³² Thị sự như thị trì (是事如是持), tôi xin ghi nhận như thế.

³³ Ba-la-di pháp (波羅夷法), phiên âm từ tiếng Pali là “*pārājika*.” Người phạm giới khoản này sẽ bị trực xuất (驅擯) ra khỏi Tăng đoàn vĩnh viễn, mất tư cách làm Tăng sĩ trọn đời, được ví như cây dừa khi bị chặt đứt ngọn thì không thể tiếp tục sống được.

³⁴ Trong *Giới kinh Tỳ-kheo* chỉ có bốn giới trực xuất. Trong *Giới kinh Tỳ-kheo-ni* có 8 giới trực xuất, thêm mới từ giới 5-8, vì tính cách đặc biệt của Tỳ-kheo-ni, giúp Tỳ-kheo-ni giữ giới thanh tịnh tốt hơn.

³⁵ Phạm bất tịnh giới (犯不淨行), phạm giới không thanh tịnh, tức làm việc dâm dục.

³⁶ Bất cộng trụ (不共住), không được sống chung với Tăng đoàn. Đây là hình thức bị trực xuất, do phạm giới hành dâm.

³⁷ Bất dữ đạo tâm thủ (不與盜心取), lấy của người khác không cho với tâm ăn cắp.

³⁸ Khu xuất quốc (驅出國), đuổi ra khỏi đất nước.

“Cô là giặc, ngu, thiếu hiểu biết.³⁹ Nếu Tỳ-kheo-ni làm việc như vậy, *phạm tội trục xuất*, không được ở chung.

3. Trục xuất thứ ba, **phạm tội giết hại**: Nếu Tỳ-kheo-ni tự tay cố ý giết hại mạng người,⁴⁰ đưa dao cho người,⁴¹ khen ngợi cái chết, xúi giục cái chết, [chẳng hạn nói rằng]: “Chao ôi,⁴² sống đời khôn khổ làm gì, thà chết, sống chi.”⁴³ Ý thức như thế, nên nghĩ mọi cách,⁴⁴ ca ngợi cái chết,⁴⁵ xúi giục cái chết,⁴⁶ *phạm tội trục xuất*, không được ở chung.

4. Trục xuất thứ tư, **phạm tội vọng ngữ**: Nếu Tỳ-kheo-ni thật chẳng biết gì, mà lại cho mình được pháp thánh nhân,⁴⁷ chứng được trí tuệ bậc thánh siêu việt,⁴⁸ tôi biết như vậy, tôi thấy như

³⁹ Như thị tặc, như si, như vô sở tri (汝是賊汝癡汝無所知), cô là giặc, cô ngu si, cô không hiểu biết.

⁴⁰ Cố tự thủ đoàn nhân mệnh (故自手斷人命) cố ý tự tay kết liễu mạng sống người khác.

⁴¹ Trì đao thọ dữ nhân (持刀授與人) có nghĩa là cầm dao trao cho người.

⁴² Đốt (咄), chao ôi. Trong *Giới bốn Tỳ-kheo* ghi là “Đốt nam tử” (咄男子), này thiện nam!

⁴³ Dụng thử ác hoạt vi, ninh tử bất sanh (用此惡活為。寧死不生), thà chết đi không sống nữa, sao phải chấp nhận cuộc sống ác ôn này.

⁴⁴ Vô số phương tiện (無數方便) có nghĩa là dùng đủ mọi phương cách.

⁴⁵ Thán dự tử (歎譽死), khen ngợi cái chết.

⁴⁶ Khuyến tử (勸死), khuyến khích cái chết, ở đây có nghĩa là xúi người chọn cái chết. Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “khuyến tử” (勸死), đang khi ấn bản *Thánh điển* dịch là “cần tử” (勤死).

⁴⁷ Đắc quá nhân pháp (得過人法), được pháp của bậc thượng nhân, như chứng đắc thần thông và thiền định.

⁴⁸ Nhập thánh trí thắng pháp (入聖智勝法), thâm nhập, tức chứng đắc trí tuệ siêu việt của bậc thánh.

vậy. Trong thời gian khác, hoặc được người hỏi hoặc không ai hỏi, muốn được thanh tịnh⁴⁹ phải nói rõ rằng: “Thưa các Sư cô⁵⁰! Thật sự tôi đây không thấy, không biết, mà nói thấy biết;⁵¹ nói láo lừa dối,”⁵² *phạm tội trục xuất*, không được ở chung. Ngoại trừ trường hợp bị bệnh cao ngạo.⁵³

5. Trục xuất thứ năm, **tiếp xúc thân thể**:⁵⁴ Nếu Tỳ-kheo-ni dùng tâm dơ bẩn⁵⁵ tiếp xúc thân thể của người khác phái, từ nách⁵⁶ trở xuống, từ gối⁵⁷ trở lên, hoặc là nắm, sờ,⁵⁸ hoặc kéo, hoặc đẩy,⁵⁹ hoặc sờ phần trên, hoặc sờ phần dưới,⁶⁰ bồng lên, bẻ xuống,⁶¹ hoặc cầm, hoặc bóp,⁶² phạm tội trục xuất, không thể sống chung.

6. Trục xuất thứ sáu, **tám việc dơ bẩn**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng tâm dơ bẩn, biết đàn ông khác,

⁴⁹ Ấn bản *Đại Chánh*: dục cầu thanh tịnh (欲求清淨) có nghĩa là muốn cầu sự thanh tịnh. Trong khi ấn bản đời Cung: dục tự thanh tịnh (欲自清淨) có nghĩa là muốn bản thân được sự thanh tịnh.

⁵⁰ Đại tỷ (大姊), có hai nghĩa: (i) Chị cả (trong gia đình), (ii) Chị (cách xưng hô lịch sự đối với người phụ nữ đối diện).

⁵¹ Thật bất tri bất kiến, ngôn tri ngôn kiến (實不知不見。言知言見), vốn thực không thấy không biết nhưng lại nói là mình thấy biết.

⁵² Hư cuồng vọng ngữ (虛誑妄語), nói láo lừa dối.

⁵³ Trừ tăng thượng mạn (除增上慢), ngoại trừ bệnh cao ngạo.

⁵⁴ Thân tương xúc (身相觸), hai thân thể cùng tiếp xúc nhau.

⁵⁵ Nhiễm ô tâm (染汚心) hoặc ô nhiễm tâm (污染心), tâm ô nhiễm, tâm dơ bẩn, tâm chứa các ý niệm xấu.

⁵⁶ Ấn bản *Đại Chánh*: Dịch (腋), nách. Trong khi ấn bản *Thánh điển*: dịch (掖), nách.

⁵⁷ Tật (膝), đầu gối.

⁵⁸ Tróc ma (捉摩), cầm và sờ.

⁵⁹ Nhược khiên, nhược thôi (若牽、若推), hoặc kéo, hoặc đẩy.

⁶⁰ Thượng ma, hạ ma (上摩、下摩) có nghĩa là sờ phần trên và sờ phần dưới.

⁶¹ Nhược cử, nhược hạ (若舉、若下) có nghĩa là hoặc bồng lên, hoặc bồng xuống.

⁶² Nại (捺) có nghĩa là ấn, đè, nén, bóp.

tâm cũng dơ bẩn, làm tám điều sau: Năm tay, nắm y, đi vào chỗ khuất, cùng đứng, cùng đi, cùng nhau nói chuyện, thân thể tựa nhau,⁶³ hoặc cùng hẹn hò,⁶⁴ phạm tội trục xuất, không được sống chung.

7. Trục xuất thứ bảy, **che giấu tội nặng**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết Tỳ-kheo-ni khác phạm tội trục xuất, không chịu tỏ lộ, không báo người khác, không thưa Ni đoàn. Sau đó, Ni này mệnh chung, bỏ đạo,⁶⁵ Ni đoàn tổ giác⁶⁶ hoặc theo ngoại đạo trong thời điểm khác. Tỳ-kheo-ni này nói lời như sau: “Trước đó, tôi biết [Tỳ-kheo-ni đó] có tội như vậy,” phạm tội trục xuất, không thể sống chung.

8. Trục xuất thứ tám, **theo người bị kiện**:⁶⁷ Nếu Tỳ-kheo-ni biết Tỳ-kheo bị Tăng đoàn tổ giác, đúng pháp đúng luật, đúng lời Phật dạy⁶⁸ không vâng lời theo,⁶⁹ cũng không sám hối, Tăng đoàn chưa cho phép được sống chung, mà ngoan ngoãn theo vị [Tỳ-kheo đó]. Các Tỳ-kheo-ni nói

⁶³ Thân tương kỳ (身相倚), hai thân thể tựa nhau.

⁶⁴ Cộng kỳ (共期), cùng hẹn hò nhau.

⁶⁵ Hưu đạo (休道), từ bỏ đạo mình.

⁶⁶ Chúng trung cử (眾中舉), đầy đủ là “chúng trung cử tội” (眾中舉罪), [Tăng/Ni] đoàn tổ giác tội lỗi của thầy hoặc Sư cô khác.

⁶⁷ Tùy cử (隨舉) có nghĩa là đi theo, bênh vực theo người bị Tăng đoàn tổ giác.

⁶⁸ Như pháp như luật, như Phật sở giáo (如法如律, 如佛所教) có nghĩa là đúng pháp đúng luật, đúng lời Phật dạy.

⁶⁹ Thuận tùng (順從), thuận theo, vâng theo, tuân theo, ngoan ngoãn theo.

lời như sau: “Kính thưa Sư cô! Vị Tỳ-kheo này bị Tăng tố giác, đúng pháp đúng luật, đúng lời Phật dạy, không vâng lời theo cũng không sám hối, Tăng đoàn không cho phép được sống chung; Cô chớ đi theo.” Lúc nghe lời khuyên⁷⁰ [thì vị Ni đó] kiên quyết không bỏ. Ni đoàn nên khuyên Ni ấy 3 lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm trục xuất, không được sống chung.

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong tám giới trục xuất. Nếu Tỳ-kheo-ni phạm tội trục xuất thì không được sống chung với Ni đoàn, như trước đây nữa. Sau này cũng vậy,⁷¹ phạm tội trục xuất, không được ở chung.

Xin hỏi Ni đoàn, đối với tám giới *phạm tội trục xuất* có thanh tịnh không? (3 lần)⁷²

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.2. Mười bảy giới Tăng tàn⁷³

⁷⁰ Gián (諫) có nghĩa là can gián, khuyên can.

⁷¹ Như tiền hậu diệc như thị (如前後亦如是), như trước đây và sau này cũng vậy.

⁷² Ấn bản *Đại Chánh*: Đệ nhị đệ tam diệc như thị thuyết (第二第三亦如是說), lần hai lần ba cũng nói như vậy. Trong khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh và đời Cung: Tam thuyết (三說), nói ba lần. Ấn bản *Thánh điển*: Như thị chí tam (如是至三), như vậy đến ba lần.

⁷³ Tăng-già-bà-thi-sa (僧伽婆尸沙) là phiên âm chữ Pali “*Saṅghādisesa*” trong tiếng Pali, có nghĩa là Tăng tàn, tức ai vi phạm các giới này sẽ làm phẩm chất Tăng sĩ bị tàn phế. Với chín giới đầu, hề phạm lần đầu là phạm Tăng tàn thì phải từ bỏ việc vi phạm. Tám giới còn lại, phạm lần thứ ba mới tính vi phạm. Muốn phục hồi tư cách Tỳ-

Kính thưa Ni đoàn, sau đây là giới 17 Tăng tàn,⁷⁴ trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng đều đọc một lần. [Với chín giới đầu, vi phạm lần đầu là phạm Tăng tàn. Tám giới còn lại, sau ba lần khuyên mà không chịu bỏ mới phạm Tăng tàn].

1. Tăng tàn thứ 1, **làm người se duyên**:⁷⁵ Nếu Tỳ-kheo-ni làm người mai mối, đem ý người nam nói với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam để họ cưới nhau,⁷⁶ hay yêu đương nhau,⁷⁷ dẫu trong chốc lát,⁷⁸ phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu⁷⁹ thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

2. Tăng tàn thứ 2, **xuyên tạc, vu khống**:⁸⁰ Nếu

kheo-ni, vị Ni này phải bị phạt biệt chúng bằng với thời gian phạm giới Tăng tàn, sau đó phải chịu phép ý hỷ trong 6 ngày, chứng minh tiền bộ để Ni đoàn hoan hỷ xóa tội. Bên Tăng, giới này chỉ có 13 điều.

⁷⁴ Trong *Giới kinh Tỳ-kheo* chỉ có 13 giới Tăng tàn. Trong *Giới kinh Tỳ-kheo-ni* có 17 giới Tăng tàn, thêm mới các giới 4-9 và 14-17, vì tính cách đặc biệt của Tỳ-kheo-ni, nhằm giúp Tỳ-kheo-ni giữ giới thanh tịnh tốt hơn.

⁷⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều Tăng tàn thứ 5. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều Tăng tàn đầu tiên.

⁷⁶ Vi thành phụ sự (為成婦事), trở thành vợ. Viết đủ phải là “Vi thành phụ phụ sự” (為成夫婦事), trở thành vợ chồng.

⁷⁷ Vi tư thông sự (為私通事), để làm tư thông, tức yêu đương nhau. Ấn bản *Đại Chánh*: Vi tư thông sự (為私通事), đang khi ấn bản *Thánh điển*: Vi tư thông (為私通).

⁷⁸ Tu du khoảnh (須臾頃), trong chốc lát, giây lát, khoảnh khắc.

⁷⁹ Phạm sơ pháp ưng xả (犯初法應捨), phạm điều nên bỏ lần thứ nhất. Chữ “pháp” (法) ở đây có nghĩa là “lần.” Đối với giới Tăng tàn của Tỳ-kheo-ni, từ giới 1-9, dù chỉ phạm lần đầu tiên, Tỳ-kheo-ni đã vi phạm tội Tăng tàn. Đối với giới Tăng tàn 10-18, sau ba lần khuyên mà không chịu bỏ mới tính là phạm giới Tăng tàn. Trong *Giới bốn* của Tỳ-kheo không ghi rõ câu “dù phạm lần đầu” này đối với giới 1-9 của Tăng tàn. Có lẽ *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* muốn nhấn mạnh nên lặp đi lặp lại ở 9 giới đầu của Tăng tàn để Ni đoàn nhớ mà không vi phạm.

⁸⁰ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều Tăng tàn thứ 8. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều Tăng tàn thứ 2.

Tỳ-kheo-ni vì sự tức giận,⁸¹ đối với Ni khác không phạm trục xuất,⁸² cố tình phỉ báng không có căn cứ, rằng vị Ni ấy *phạm tội trục xuất*,⁸³ với sự cố ý phá hoại thanh tịnh của đồng tu ấy. Trong thời điểm khác, dù có người hỏi hay không ai hỏi, vị Ni phỉ báng biết vô căn cứ, thừa nhận nguyên do vì sự tức giận nên mới phỉ báng thì người phỉ báng, phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

3. Tăng tàn thứ 3, **phỉ báng một chiều**:⁸⁴ Nếu Tỳ-kheo-ni, vì sự tức giận, lấy một khía cạnh của vụ việc khác,⁸⁵ đối với vị Ni không phạm trục xuất, cố tình phỉ báng, cách vô căn cứ, với sự cố ý phá hoại thanh tịnh của đồng tu ấy. Trong thời điểm khác, dù có người hỏi hay không ai hỏi, Tỳ-kheo-ni phỉ báng thừa nhận nguyên do vì sự tức giận nên mới phỉ báng thì người phỉ báng, phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

4. Tăng tàn thứ 4, **kiện tụng người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni vào lúc ban ngày hoặc là ban đêm đi

⁸¹ Sân khuê sở phủ (瞋恚所覆), bị sự tức giận che mờ.

⁸² Phi Ba-la-di Tỳ-kheo (非波羅夷比丘), Tỳ-kheo không phạm tội ba-la-di (tội bị trục xuất), mất tư cách Tăng sĩ trọn đời.

⁸³ Dĩ vô căn Ba-la-di pháp báng (以無根波羅夷法謗), phỉ báng [người khác] phạm ba-la-di một cách không có căn cứ.

⁸⁴ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều tăng tàn thứ 9. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều Tăng tàn thứ 3.

⁸⁵ Ư dị phận sự trung thủ phiến (於異分事中取片), lấy chi tiết nhỏ ở vụ việc khác.

đến chỗ quan thừa kiện cư sĩ, con trai cư sĩ, nô bộc, đầy tớ hoặc người làm thuê⁸⁶ dù vừa nghĩ đến, trong khảy móng tay hoặc trong chốc lát,⁸⁷ phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

5. Tăng tàn thứ 5, **con gái của cướp**: Nếu Tỳ-kheo-ni đã biết đây là con gái của cướp, tội đáng phải chết, mọi người đều biết, lại không hỏi vua, đại thần, dòng họ, rồi cho xuất gia, thọ giới Cụ túc, phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

6. Tăng tàn thứ 6, **giải tội cho người**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết Ni khác bị Ni đoàn tố giác,⁸⁸ đúng pháp đúng luật, đúng lời Phật dạy, không vâng lời theo, cũng không sám hối, Ni đoàn chưa làm “biểu quyết sống chung”⁸⁹ cho Sư cô đó. Vì sự thương yêu, không hỏi Ni đoàn và Ni đoàn cũng không lệnh bảo gì [mà vị Ni này] ra ngoài phạm vi,⁹⁰ làm phép biểu quyết để giải tội cho Tỳ-kheo-ni đó, phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu

⁸⁶ Khách tác nhân (客作人), người làm thuê trong nhà.

⁸⁷ Nhược nhất niệm khoảnh, nhược đàn chỉ khoảnh, nhược tu du khoảnh (若一念頃、若彈指頃、若須臾頃), hoặc vừa nghĩ đến hoặc trong khảy móng tay hoặc trong chốc lát.

⁸⁸ Cừ (舉), gọi đầy đủ “cử tội” (舉罪), tố giác những hành vi bất thiện của người khác.

⁸⁹ Cộng trụ yết-ma (共住羯磨), biểu quyết của Ni đoàn cho phép một vị Tỳ-kheo-ni phạm giới được trở lại sống chung với Ni đoàn.

⁹⁰ Xuất giới ngoại (出界外), “ra ngoài phạm vi giới trường” đã được Ni đoàn ấn định trong ngày kết giới an cư.

thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

7. Tăng tàn thứ 7, **đi riêng một mình**: Nếu Tỳ-kheo-ni qua sông một mình,⁹¹ vào làng một mình, qua đêm một mình, một mình đi ở phía sau người khác,⁹² dù chỉ lần đầu, phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

8. Tăng tàn thứ 8, **nhận đồ người xấu**: Nếu Tỳ-kheo-ni với tâm ô nhiễm, biết tâm đàn ông cũng đang dơ bẩn, nhận đồ ăn được,⁹³ **các thức ăn và các đồ dùng khác từ [đàn ông] đó**, phạm tội Tăng tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

9. Tăng tàn thứ 9, **khuyên nhận đồ ăn**:⁹⁴ Nếu Tỳ-kheo-ni bảo vị Ni khác với lời như sau: “Kính thưa Sư cô! Người đó có tâm dơ bẩn hay không, liên quan gì cô?”⁹⁵ Tự trong tâm cô không có dơ bẩn, nếu nhận thức ăn từ chỗ người đó thì đúng giờ nhận với tâm trong sạch,⁹⁶ phạm tội Tăng

⁹¹ Độc độ thủy (獨渡水), đi qua sông một mình.

⁹² Độc độ thủy, độc nhập thôn, độc túc, độc tại hậu hành (獨渡水、獨入村、獨宿、獨在後行), một mình qua sông, một mình vào làng, một mình qua đêm, một mình đi ở phía sau người khác.

⁹³ Thọ khả thực (受可食), nhận thức ăn dùng được.

⁹⁴ Theo chúng tôi, sở dĩ có điều khoản giới này là đức Phật khuyên Ni đoàn nên cẩn thận với người có ác ý đến cúng dường.

⁹⁵ Năng na nữ hà (能那汝何), liên quan gì cô/ông.

⁹⁶ Thanh tịnh thọ thủ (清淨受取), nhận lấy phẩm vật với tâm không phân biệt tốt hoặc xấu, đối tượng là ai. Ta thấy cụm từ “thanh tịnh” được đặt trước một số động từ. Trong *Kinh Dược Sư*, Huyền Tráng dịch, có cụm từ “thanh tịnh tháo sáu” (清淨漂漱) có nghĩa là tắm gội, súc miệng sạch sẽ.

tàn. Dù phạm lần đầu thì Tỳ-kheo-ni phải bỏ việc đó.

10. Tăng tàn 10,⁹⁷ **phá hòa hợp Ni:**⁹⁸ Nếu Tỳ-kheo-ni muốn phá hòa hợp của cả Ni đoàn, cố làm mọi cách phá hòa hợp Ni, cố chấp⁹⁹ không bỏ. Thành viên Ni đoàn khuyên Sư cô ấy: “Cô không nên phá Ni đoàn hòa hợp. Chớ làm mọi cách phá hòa hợp Ni. Chớ nên cố chấp mà không buông bỏ. Cô nên hoan hỷ, hòa hợp Ni đoàn, không nên tranh chấp.¹⁰⁰ Cùng học một thầy, như nước hòa sữa thì trong Phật pháp mới tăng lợi ích và sống an lạc.”¹⁰¹ Ni đoàn nên khuyên vị ấy ba lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.¹⁰²

11. Tăng tàn 11, **hỗ trợ phá Ni:**¹⁰³ Nếu Tỳ-

⁹⁷ Điều khoản giới này đều nằm thứ tự thứ 10 ở cả hai *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*.

⁹⁸ Phá hòa hợp Tăng (壞和合僧), phá hoại sự hòa hợp của Tăng đoàn. Khái niệm “Tăng đoàn” (Sangha) trong Phật giáo chỉ cho nhóm ít nhất 4 vị Tỳ-kheo hay 4 vị Tỳ-kheo-ni trở lên. Trong ngữ cảnh của Việt Nam và Trung Quốc ngày nay, Tăng đoàn là từ được dùng để chỉ cho ít nhất 4 vị Tỳ-kheo. Còn nhóm ít nhất 4 vị Tỳ-kheo-ni trở lên thì gọi là Ni đoàn (尼團).

⁹⁹ Kiên trì (堅持), bền bỉ. Ở đây có nghĩa là sự cố chấp, không buông.

¹⁰⁰ Ứng dữ Tăng hòa hợp, hoan hỷ, bất tranh (應與僧和合歡喜不諍), nên hòa hợp và không tranh chấp với Tăng đoàn.

¹⁰¹ Đồng nhất sư học, như thủy nhũ hợp, ư Phật pháp trung, hữu tăng ích, an lạc trụ (同一師學如水乳合。於佛法中。有增益安樂住), học cùng một thầy như nước hòa với sữa. Ở trong Phật pháp, được tăng trưởng lợi ích, sống trong an lạc.

¹⁰² Bất xả giả thị Tỳ-kheo-ni phạm tam pháp ưng xả, Tăng-già-bà-thi-sa (不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙), nếu không buông bỏ thì Tỳ-kheo-ni này phạm tội Tăng tàn do vi phạm ba lần khuyên nên bỏ. Từ giới thứ 10-17 của tội Tăng tàn, nếu sau ba lần khuyên mà Tỳ-kheo-ni cố chấp không làm theo mới tính vi phạm tội Tăng tàn này, đang khi 9 giới đầu của Tăng tàn, vừa vi phạm lần thứ nhất là đã phạm tội Tăng tàn.

¹⁰³ Điều khoản giới này đều nằm thứ tự thứ 11 ở cả hai *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Giới*

kheo-ni kết nhóm, phe cánh,¹⁰⁴ dù một, hai, ba, hay số rất đông.¹⁰⁵ Tỳ-kheo-ni phe cánh nói với đồng tu: “Su cô đừng khuyên Tỳ-kheo-ni đó. Tỳ-kheo-ni đó nói đúng giáo pháp, nói đúng giới luật. Chúng tôi thích nghe, hoan hỷ chấp nhận Tỳ-kheo-ni đó nói.” Ni đoàn nên khuyên: “Đừng nói như thế. Tỳ-kheo-ni ấy không phải là người nói đúng giáo pháp, nói đúng giới luật.” “Các vị đồng tu, đừng có dụng ý phá hòa hợp Ni. Hãy hoan hỷ với hòa hợp Ni đoàn. Các vị nên vui, hòa hợp Ni đoàn, không nên tranh chấp. Cùng học một thầy, như nước hòa sữa thì trong Phật pháp mới tăng lợi ích và sống an lạc.” Ni đoàn nên khuyên cô ấy 3 lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

12. Tăng tàn 12, **hoen ó, việc ác**:¹⁰⁶ Nếu Tỳ-kheo-ni sống trong xóm làng hay ở thành phố mà làm hoen ó [niềm tin] Phật tử, làm những chuyện xấu,¹⁰⁷ ai cũng thấy nghe, Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Su cô đã làm hoen ó tín đồ, làm những chuyện xấu. Hãy rời làng này, rời thành phố này, đừng ở đây nữa!” Tỳ-kheo-ni đó nguy

bốn Tỳ-kheo-ni.

¹⁰⁴ Bạt đảng (伴黨), phe cánh, phe nhóm.

¹⁰⁵ Vô số (無數), không đếm tính được.

¹⁰⁶ Điều khoản giới này đều nằm thứ tự thứ 12 ở cả hai *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*.

¹⁰⁷ Hành ác hạnh (行惡行), làm hạnh xấu [chẳng hạn, trồng các hoa trái, tưới tiêu hái quả cho đến nằm chung, ngồi chung với các trẻ thơ. Ăn cùng một bát, ca múa, thổi trống, cười đùa, làm thuê cho người khác.

biện như sau:¹⁰⁸ “Ni đoàn thiên vị, nóng giận, si, sợ.¹⁰⁹ Cùng phạm giống nhau, sao người đồng phạm, có người bị đuổi, người không bị đuổi?”¹¹⁰ Ni đoàn nên khuyên: “Cô đừng nói vậy. Trong vụ việc này, Ni đoàn không tham, không giận, si, sợ. Cô làm hoen ố niềm tin Phật tử, làm những chuyện xấu, ai cũng thấy biết.” Ni đoàn nên khuyên vị ấy 3 lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

13. Tăng tàn 13,¹¹¹ **ương ngạnh không nghe:** Nếu Tỳ-kheo-ni tánh tình ương ngạnh, không nghe lời ai,¹¹² ở trong giới pháp. Ni đoàn can gián đúng với giới luật, chẳng những bất tuân, mà còn nói rằng: “Kính thưa Sư cô! Cô đừng nói tôi điều tốt, điều xấu. Tôi cũng không nói điều tốt, điều xấu đối với Ni đoàn. Ni đoàn hãy dừng. Đừng khuyên tôi nữa!” Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Cô đừng ngoan cố, bất chấp lời khuyên. Cô khuyên Ni đoàn, Ni đoàn khuyên cô, đúng với giới luật. Làm được như vậy thì đệ tử Phật sẽ tăng lợi ích, khuyên can lẫn nhau,

¹⁰⁸ Tác thị ngữ (作是語), nói lời như sau. Dĩ nhiên, ở đây là lời nói ngụy biện.

¹⁰⁹ Hữu ái, hữu khuê, hữu bố, hữu si (有愛有恚有怖有癡), còn thương [ghét], còn giận dữ, còn sợ hãi, còn si mê.

¹¹⁰ Hữu như thị đồng tội Tỳ-kheo-ni, hữu khu giả, hữu bất khu giả (有如是同罪比丘尼, 有驅者, 有不驅者), có Tỳ-kheo-ni cùng đồng phạm như nhau, vậy mà có người bị đuổi, người không bị đuổi..

¹¹¹ Điều khoản giới này nằm thứ tự thứ 13 ở cả hai *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*.

¹¹² Ác tính bất thọ nhân ngữ (惡性不受人語), tánh xấu không chịu nghe lời ai.

chỉ dạy cho nhau, sám hối với nhau.¹¹³” Ni đoàn nên khuyên vị ấy ba lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

14. Tăng tàn 14, **cùng người làm ác**: Nếu Tỳ-kheo-ni, sống gần gũi nhau,¹¹⁴ cùng làm việc ác,¹¹⁵ tiếng xấu lan rộng,¹¹⁶ luân phiên che giấu tội lỗi của nhau.¹¹⁷ Tỳ-kheo-ni này nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Kính thưa Sư cô! Các cô chớ có gần gũi bên nhau, cùng làm việc ác, tiếng xấu lan xa, cùng che giấu tội.” Các cô nếu không gần gũi bên nhau, ở trong Phật pháp, được tăng lợi ích, sống trong an lạc. Khi Ni đoàn đã khuyên vị Ni đó, kiên quyết không bỏ, nên tiếp tục khuyên từ bỏ điều đó. Khuyên đến ba lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

15. Tăng tàn 15, **khuyên đừng tách chúng**: Nếu Tỳ-kheo-ni, lúc được Ni đoàn quở trách khuyên can¹¹⁸ thì vị Ni khác, dạy bảo như sau: “Các cô đừng sống riêng, nên sống chung! Vì tôi cũng thấy Tỳ-kheo-ni khác không bị sống riêng, cùng [với người khác] làm các việc ác, tiếng xấu

¹¹³ Triển chuyển tương gián, triển chuyển tương giáo, triển chuyển sám hối. (展轉相諫。展轉相教。展轉懺悔)

¹¹⁴ Tương thân cận trú (相親近住), sống gần gũi nhau.

¹¹⁵ Cộng tác ác hạnh (共作惡行), cùng làm các việc ác.

¹¹⁶ Ác thanh lưu bố (惡聲流布), tiếng xấu lan rộng.

¹¹⁷ Triển chuyển cộng tương phú tội (展轉共相覆罪), lần lượt bao che tội lỗi cho nhau.

¹¹⁸ Ha gián (呵諫), quở trách và khuyên can.

lan rộng, bao che cho nhau. Do Ni đoàn giận, bảo cô sống riêng.” Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Kính thưa Sư cô! Xin đừng nói thế!”¹¹⁹ Nay đúng có hai Tỳ-kheo-ni này, không còn ai khác, cùng nhau sống chung, cùng làm việc ác, tiếng xấu lan khắp, cùng bao che tội. Nếu các Ni đó sống riêng [Ni đoàn], ở trong Phật pháp, có tăng lợi ích và được an lạc.” Khi Ni đoàn đã khuyên vị Ni đó, kiên quyết không bỏ, nên tiếp tục khuyên từ bỏ điều đó. Khuyên đến ba lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

16. Tăng tàn 16, **bỏ Ba ngôi báu**: Nếu Tỳ-kheo-ni chỉ vì chút chuyện sân hận không vui, nói lời như sau: “Tôi từ bỏ Phật, chánh pháp, Ni đoàn. Đâu chỉ có Sa-môn Thích tử này. Trên đời còn có các Sa-môn khác và Bà-la-môn, chuyên tu hạnh Thánh. Chúng tôi có thể nương các vị đó tu tập hạnh Thánh.”¹²⁰ Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Kính thưa Sư cô! Đừng vì chút chuyện sân hận không vui, nói lầy như thế.”¹²¹ Khi Ni đoàn đã khuyên vị Ni đó, kiên quyết không bỏ, nên tiếp tục khuyên từ bỏ điều đó. Khuyên

¹¹⁹ Lặp lại nguyên văn đoạn trên nên tôi tinh lược trong bản dịch để câu văn khỏi rườm rà.

¹²⁰ Ngã đẳng diệc khả ư bi tu Phạm hạnh (我等亦可於彼修梵行), chúng tôi có thể đến các vị ấy tu tập phạm hạnh. Đây là cách nói lầy, hăm dọa sẽ từ bỏ Tam bảo, gia nhập tôn giáo khác.

¹²¹ Lặp lại nguyên văn câu trên. Tôi tinh lược để câu văn gọn gàng.

đến ba lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

17. Tăng tàn 17, **trách sai Ni đoàn**: Nếu Tỳ-kheo-ni ưa thích tranh đấu,¹²² lại không nhớ kỹ việc lúc tranh chấp,¹²³ sau lại sân giận, nói lời như sau: “Ni đoàn thiên vị, sân hận, sợ hãi và còn ngu si.¹²⁴” Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Này Sư muội à, đừng nói như thế!¹²⁵ Tự cô thiên vị, sân hận, sợ hãi và bị ngu si.” Khi Ni đoàn đã khuyên vị Ni đó, kiên quyết không bỏ, nên tiếp tục khuyên từ bỏ điều đó. Khuyên đến ba lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong 17 Tăng tàn. Chín điều giới đầu, phạm là thành tội. Còn tám giới sau, sau ba lần khuyên mà không buông bỏ, mới tính phạm tội. Nếu Tỳ-kheo-ni phạm giới Tăng tàn [bị phạt sống riêng],¹²⁶ chịu phép hoan

¹²² Hỷ đấu tránh (憍闘諍), ưa thích sự tranh đấu.

¹²³ Bất thiện ức trì tránh sự (不善憶持諍事), không khéo ghi nhớ rõ sự việc trong lúc tranh chấp.

¹²⁴ Hữu ái, hữu hoại, hữu bố, hữu si (有愛、有患、有怖、有癡), có sự thiên vị, có sự sân hận, có sự sợ hãi, có sự ngu si.

¹²⁵ Bản Hán lặp lại nguyên văn đoạn trên. Tôi tinh lược trong bản dịch vì không cần lặp lại.

¹²⁶ Ba-lợi-bà-sa (波利婆沙), vốn là chữ phiên âm của chữ “*parivāsa*” trong tiếng Pali, có nghĩa là “biệt trú” (別住), tức không được sống chung với Tăng đoàn.

hỷ¹²⁷ đối với Tăng đoàn, cũng như Ni đoàn,¹²⁸ trong 14 ngày, mới được xóa tội.¹²⁹ Phép làm xóa tội, buộc phải hội đủ 20 Tỳ-kheo, 20 Tỳ-kheo-ni. Không đủ túc số, dù thiếu một vị, mà làm xóa tội thì Sư cô đó không được thoát tội và Ni đoàn đó đáng bị khiển trách.

Xin hỏi Ni đoàn, đối với 17 điều giới Tăng tàn, có thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.3. Ba mươi giới xả vật¹³⁰

Kính thưa Ni đoàn, 30 giới xả vật,¹³¹ trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Xả vật thứ 1, giữ y quá hạn: Nếu Tỳ-kheo-

¹²⁷ Ma-na-đòa (摩那埵), vốn phiên âm từ chữ “*mānatta*” trong tiếng Pali, có nghĩa là làm cho Tăng đoàn “hoan hỷ trong lòng” (意喜, ý hỷ) với sự tiến bộ của bản thân thì mới được giải tội.

¹²⁸ Nhị bộ Tăng (二部僧) hai bộ Tăng, có nghĩa là Tăng đoàn và Ni đoàn.

¹²⁹ Xuất tội (出罪), hết tội, không bị xem là phạm tội nữa.

¹³⁰ Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (尼薩耨波逸提), phiên âm của chữ “*nissaggiya pācittiya*,” thường được dịch là “xả đọa” (捨墮) có nghĩa là ai phạm vào các điều giới này phải xả bỏ các vật dụng vi phạm, hoặc từ bỏ lỗi lầm vi phạm trước mặt Tăng đoàn, đồng thời phải sám hối với Tăng đoàn về lỗi không đáng có đó.

¹³¹ Cả hai *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* đều có đủ 30 điều xả vật và sắp xếp theo thứ tự từ trên xuống. Chỉ có vài khác biệt nhỏ giữa *Giới bốn Tỳ-kheo* và *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* về Tăng tàn. Chẳng hạn, chủ từ và tân ngữ “Tỳ-kheo” trong *Giới bốn Tỳ-kheo* được đổi thành “Tỳ-kheo-ni” trong *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*. Bên Tăng chỉ có 3 y, trong khi bên Ni có 5 y.

ni đã đủ năm y,¹³² xả y công đức,¹³³ cất giữ y dư¹³⁴ trong vòng mười ngày được phép cất giữ, dù không tịnh thí.¹³⁵ Giữ quá mười ngày thì phạm xả vật.

2. Xả vật thứ 2, **ngủ mà lia y**: Nếu Tỳ-kheo-ni đã đủ năm y, xả y công đức, lia một trong năm y ngủ chỗ khác,¹³⁶ trải qua một đêm thì phạm xả vật. Ngoại trừ Ni đoàn biểu quyết¹³⁷ [cho phép].

3. Xả vật thứ 3, **cất y quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo-ni đã đủ ba y, xả y công đức, được vải phi thời,¹³⁸ muốn cần thì nhận, may xong thành y. [Vải] đủ thì tốt, nếu không đủ vải được giữ một tháng, chờ cho đủ vải. Nếu giữ quá hạn thì phạm xả vật.

4. Xả vật thứ 4, **lấy y không thân**.¹³⁹ Nếu Tỳ-

¹³² Y dĩ cảnh (衣已竟), đầy đủ năm y bao gồm: (i) Tăng-già-lê (P=S. *saṅghāṭī*, 僧伽梨), đại y, (ii) Uất-đa-la-tăng (P=S. *uttarāsavga*, 鬱多羅僧), thượng y, (iii) An-đà-hội (S. *antarvāsa*, P. *antaravāsa*, 安陀會), nội y, (iv) Tăng-kỳ-chi (P. *savkacchā*, S. *sajkaksikā*, 僧祇支), y che nách, (v) Quyết-tu-la (S. *kusūla*, 厥修羅), quần. Các thành viên Tăng đoàn chỉ có ba y đầu, không có 2 loại sau..

¹³³ Pali: *Kaṭhina*. Ca-thi-na y (迦絺那衣), y công đức, y được xét thưởng sau 3 tháng an cư thanh tịnh.

¹³⁴ Súc trường y (畜長衣), cất giữ y dư. Ở đây, “trường y” không có nghĩa là “y dài.” Trong ngữ cảnh thông thường, “trường” (長) có nghĩa là dài. Trong cụm từ “trường y” (長衣) thì “trường” có nghĩa là “dư” tức nhiều hơn quy định cho phép.

¹³⁵ Tịnh thí (P. *Vikappana*, S. *Vikalpana*, 淨施) có nghĩa là sự bố thí trong sạch. Có chỗ gọi là tác tịnh (作淨), thuyết tịnh (說淨). Về phân loại, theo *Luật Tứ phần*, quyển 16 và Luật tạng Pali chia làm 2 loại: (i) Chân thực tịnh thí (真實淨施) là thí xả đồ vật cho người khác ở giữa Tăng đoàn, (ii) Triển chuyển tịnh thí (輾轉淨施) là nêu tên người mà mình muốn cúng, tặng, cho ở giữa Tăng đoàn.

¹³⁶ Dị xứ túc (異處宿), ngủ chỗ khác, qua đêm chỗ khác.

¹³⁷ Yết-ma (羯磨), phiên âm của chữ “*kamma*” (tiếng Pali) hay “*karma*” (tiếng Sanskrit), có nghĩa là nghiệp. Theo ngữ cảnh giới luật, yết-ma là biểu quyết Tăng đoàn, theo cách, một bên tác bạch và một bên là Tăng đoàn cùng biểu quyết để thông qua và thực thi quyết định này.

¹³⁸ Phi thời y (非時衣), vải nhận không đúng thời điểm được tiếp nhận.

¹³⁹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 6. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*

kheo-ni xin pháp y từ vợ chồng cư sĩ không phải bà con¹⁴⁰ thì phạm xả vật. Trừ các trường hợp: Nếu y của Ni bị người cướp lấy, y bị thất lạc, y bị đốt cháy, y bị trôi sông thì được cho phép.

5. Xả vật thứ 5, **nhận vải quá nhiều**:¹⁴¹ Nếu Tỳ-kheo-ni, y bị thất lạc, y bị cướp đoạt, y bị đốt cháy, y bị trôi sông, tự ý yêu cầu xin thêm nhiều vải từ người cư sĩ hoặc vợ cư sĩ không phải bà con thì nhận vừa đủ.¹⁴² Nếu nhận quá mức thì phạm xả vật.

6. Xả vật thứ 6, **xin người y mới**:¹⁴³ Nếu Tỳ-kheo-ni được người cư sĩ và vợ cư sĩ lo tiền¹⁴⁴ sắm y cho Tỳ-kheo-ni có tên AB,¹⁴⁵ Tỳ-kheo-ni này trước đó không nhận yêu cầu tùy ý,¹⁴⁶ đến nhà cư sĩ, nói lời như sau: “Lành thay, cư sĩ đã mua cho tôi pháp y như vậy.” Vì y tốt đẹp mà nếu nhận lấy¹⁴⁷ thì phạm xả vật.

thì đây là điều xả vật thứ 4.

¹⁴⁰ Thân lý (親里) có nghĩa là họ hàng, bà con.

¹⁴¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 7. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 5.

¹⁴² Đương tri túc thọ y (當知足受衣), nên nhận y vừa đủ.

¹⁴³ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 8. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 6.

¹⁴⁴ Biện y giá (辨衣價) có nghĩa là lo tiền sắm y cho Tỳ-kheo mà mình muốn cúng dường.

¹⁴⁵ Mồ giáp Tỳ-kheo-ni (某甲比丘尼), Tỳ-kheo-ni có tên là A,B,C...

¹⁴⁶ Tự tứ thỉnh (自恣請) có nghĩa là lời yêu cầu tùy ý, tự ý yêu cầu.

¹⁴⁷ Nhược đắc y giá (若得衣者), nếu đã nhận lấy [y] thì phạm, còn chưa nhận lấy thì không phạm giới này.

7. Xả vật thứ 7, **khuyên gộp tiền lại**:¹⁴⁸ Nếu Tỳ-kheo-ni được người cư sĩ và vợ cư sĩ lo tiền sắm y,¹⁴⁹ [nói lời như sau:] “Chúng tôi lo tiền để mua pháp y cho Tỳ-kheo-ni có tên AB.” Tỳ-kheo-ni này trước đó không nhận yêu cầu tùy ý [từ hai cư sĩ],¹⁵⁰ lại đến nhà của hai vị cư sĩ, nói lời như sau: “Lành thay cư sĩ! [Hai vị] lo tiền sắm y như vậy, hãy gộp tiền lại may y cho tôi.” Vì y tốt đẹp và đã nhận y thì phạm xả vật.

8. Xả vật thứ 8, **đòi tiền y trữ**:¹⁵¹ Nếu Tỳ-kheo-ni được vua, đại thần, hoặc Bà-la-môn, cư sĩ hay vợ, sai người sứ giả mang tiền sắm y cho Tỳ-kheo-ni có tên AB. Sứ giả đó đến chỗ Tỳ-kheo-ni nói lời như sau: “Kính thưa Sư cô,¹⁵² nay tôi vì cô mang tiền sắm y, xin cô tiếp nhận.” Tỳ-kheo-ni đó đáp sứ giả rằng: “Tôi không đáng nhận tiền sắm y này. Nếu tôi cần y sẽ nhận đúng thời và phải thanh tịnh.” Người sứ giả đó nói Tỳ-kheo-ni: “Kính thưa Sư cô! Không biết cô có người giúp việc¹⁵³ không?” Vị Ni cần y đáp lại như sau:

¹⁴⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 9. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 7.

¹⁴⁹ Nhược nhị cư sĩ, cư sĩ phụ dữ Tỳ-kheo-ni biện y giá (若二居士、居士婦與比丘尼辦衣價). Dịch nghĩa: Nếu hai cư sĩ, vợ cư sĩ lo tiền sắm y cho Tỳ-kheo-ni. Chúng tôi đảo lại câu này thành câu bị động bằng cách đưa “Tỳ-kheo-ni” lên làm chủ ngữ.

¹⁵⁰ Bất thọ tự tứ thỉnh (不受自恣請) có nghĩa là không nhận lời yêu cầu tùy ý từ người cư sĩ.

¹⁵¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 10. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 8.

¹⁵² A di (阿姨), dì, cô, mợ, thím, bác gái.

¹⁵³ Chấp sự nhân (執事人) có nghĩa là người giúp việc trong chùa.

“[Tôi có trợ lý] là Phật tử nam¹⁵⁴ hoặc là tịnh nhân.¹⁵⁵ Đây chính là người trợ giúp công việc cho cả Ni đoàn.”

Lúc này, sứ giả đến người giúp việc, trao tiền sắm y, về gặp cô đó, thưa trình như sau: “Kính thưa Sư cô, tôi đã trao tiền cho người giúp việc, do Sư cô chỉ. Đúng lúc thích hợp, Sư cô đến đó để nhận pháp y.”

Khi cần sắm y, Ni sư nên đến người giúp việc lần hai, lần ba, nhắc người đó nhớ.¹⁵⁶ Nếu được pháp y là việc tốt lành. Nếu không được y thì đứng im lặng trước người giúp việc một hai ba lần,¹⁵⁷ nhắc người đó nhớ. Nếu đứng im lặng... được y thì tốt. Nếu không được y, đòi quá nhiều lần để được pháp y thì phạm xả vật.

Nếu không được y, hoặc tự mình đến hoặc sai người đến chỗ người cúng tiền sắm pháp y này nên báo như sau: “Trước đó, ông nhờ người mang tiền sắm y cho sư cô... thực ra Ni đó [cho đến hôm nay] không nhận được y. Ông hãy mang về, chớ để mất đi.”

¹⁵⁴ Pali: *Upāsaka*. Hán phiên âm: Ưu-bà-tắc (優婆塞) hoặc ô-ba-sách-ca (鄔波索迦). Cận sự nam (近事男) có nghĩa là người nam gần gũi và phụng sự Tam bảo.

¹⁵⁵ Hán phiên âm: Tăng-già-lam dân (P. *ārāmika*, S. *ārāmika*, C. 僧伽藍民). Tịnh nhân (P. *kappiya-karaka*, S. *kalpiya-kāraka*, C. 淨人) có nghĩa là người chưa cạo tóc xuất gia, chỉ làm các việc thanh tịnh trong tự viện.

¹⁵⁶ Vi tác ức niệm (為作憶念) có nghĩa là nhắc để nhớ lại.

¹⁵⁷ Ứng tứ phản, ngũ phản, lục phản (應四反、五反、六反) có nghĩa là đến lần 4, lần 5, lần 6. Ý nói vài ba lần.

9. Xả vật thứ 9, **giữ tiền, vàng bạc**:¹⁵⁸ Nếu Tỳ-kheo-ni tự tay cầm giữ hoặc bảo người cầm tiền, vàng và bạc, hoặc nhờ người cầm, hoặc ăn nói được¹⁵⁹ thì phạm xả vật.

10. Xả vật thứ 10, **mua bán đồ chác**:¹⁶⁰ Nếu Tỳ-kheo-ni mua bán đồ quý¹⁶¹ thì phạm xả vật.

11. Xả vật 11, **buôn bán đủ thứ**:¹⁶² Nếu Tỳ-kheo-ni buôn bán đủ thứ¹⁶³ thì phạm xả vật.

12. Xả vật 12, **bỏ bát chưa hư**:¹⁶⁴ Nếu Tỳ-kheo-ni dùng bát chưa đủ năm lỗ rò rỉ,¹⁶⁵ vì sự tốt đẹp, xin thêm bát mới; nếu được bát mới¹⁶⁶ thì phạm xả vật. Tỳ-kheo-ni đó nên bỏ bát mới trước mặt Ni đoàn. Ni đoàn lần lượt lấy bát cuối cùng¹⁶⁷ rồi đem trao cho Tỳ-kheo-ni giữ, đến khi bát hư.

¹⁵⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 18. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 9.

¹⁵⁹ Khẩu khả đắc (口可受), có được phẩm vật do miệng biết cách ăn nói. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo* đến đây là “trí địa thọ” (置地受) có nghĩa là lượm trên đất.

¹⁶⁰ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 19. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 10.

¹⁶¹ Mãi mại bảo vật (賣買寶物) có nghĩa là mua bán các đồ quý đắt tiền.

¹⁶² Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 20. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 11.

¹⁶³ Chủng chủng bán mại (種種販賣) có nghĩa là buôn bán mọi thứ.

¹⁶⁴ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 22. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 12.

¹⁶⁵ Bát giảm ngũ chuyết bát lậu (鉢減五綴不漏), cái bát chưa bị rò rỉ 5 lỗ.

¹⁶⁶ Ấn bản *Đại Chánh*: Nhược đắc giả (若得者) có nghĩa là nếu có được y đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh và đời Cung không có cụm từ này.

¹⁶⁷ Theo *Luật Ngũ phần*, *Luật Thập tụng*, *Luật Căn bản*, nguyên văn Pali: *yo ca tassā bhikkhuparisāya pattapariyanto*. Chúng trung tối hạ bát (眾中最下鉢) có nghĩa là bát cuối cùng của Tỳ-kheo trong Tăng đoàn.

13. Xả vật 13, **xin chỉ dệt y**:¹⁶⁸ Nếu Tỳ-kheo-ni tự xin tơ chỉ,¹⁶⁹ rồi bảo thợ dệt¹⁷⁰ không phải bà con may dệt pháp y¹⁷¹ thì phạm xả vật.

14. Xả vật 14, **kêu thợ dệt đẹp**:¹⁷² Nếu Tỳ-kheo-ni được người cư sĩ và vợ cư sĩ nhờ dệt y giùm. Vị Tỳ-kheo-ni này trước đó không nhận yêu cầu tùy ý, đến chỗ thợ dệt, nhờ dệt may y, hết sức khéo léo để y được rộng, dùng bền và mịn.¹⁷³ Nói với thợ dệt: “Tôi sẽ trả công cho ông nhiều hơn.”¹⁷⁴ Nếu Tỳ-kheo-ni này đưa cho thợ dệt tiền bằng bữa ăn để được pháp y thì phạm xả vật.

15. Xả vật 15, **đoạt y đã cúng**:¹⁷⁵ Nếu Tỳ-kheo-ni trước đây cúng y cho Tỳ-kheo-ni khác, sau vì giận hờn nên đoạt lấy lại, hoặc sai người đòi: “Trả y cho tôi, tôi không cho cô.” Tỳ-kheo-ni đó nếu lấy lại y thì phạm xả vật.

16. Xả vật 16, **giữ thuốc quá hạn**:¹⁷⁶ Tỳ-kheo-

¹⁶⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 23. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 13.

¹⁶⁹ Tự khát lâu tuyến (自乞縷線) có nghĩa là tự xin tơ và chỉ.

¹⁷⁰ Chức sư (織師) có nghĩa là thợ hay chuyên gia dệt may.

¹⁷¹ Chức tác y (織作衣) có nghĩa là may dệt y.

¹⁷² Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 24. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 14.

¹⁷³ Quảng đại kiên trí (廣大堅緻) có nghĩa là thoáng rộng, bền bỉ và láng mịn.

¹⁷⁴ Thiểu đa (少多), ít nhiều.

¹⁷⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 25. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 15.

¹⁷⁶ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 26. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 16.

ni bị bệnh được dùng [năm thứ]: Thuốc dư,¹⁷⁷ dầu bơ,¹⁷⁸ bơ sống,¹⁷⁹ mật ong¹⁸⁰ [cũng như] đường phèn¹⁸¹ trong vòng bảy ngày. Nếu hơn bảy ngày thì phạm xả vật.

17. Xả vật 17, **giữ y cúng gấp**:¹⁸² Nếu Tỳ-kheo-ni còn mười ngày nữa hết ba tháng hạ,¹⁸³ có y cúng gấp, Ni đó biết rõ là y cúng gấp nên đã nhận lấy. Sau khi nhận xong, nên cất giữ đúng thời hạn của y.¹⁸⁴ Nếu quá thời hạn thì phạm xả vật.

18. Xả vật 18, **giành vật của Ni**:¹⁸⁵ Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ là vật [dâng cúng] Ni đoàn, giành cúng cho mình¹⁸⁶ thì phạm xả vật.

19. Xả vật 19, **đòi hỏi đủ thứ**: Nếu Tỳ-kheo-

¹⁷⁷ Tàn dược (殘藥) có nghĩa là thuốc dư thừa, dầu bơ, bơ sống, mật ong [và cả] đường phèn.

¹⁷⁸ Tô du (酥油) có nghĩa là dầu bơ, mỡ. Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “Tô” (酥), đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển* dịch là “Tô” (蘇) không có nghĩa là bơ.

¹⁷⁹ Sinh tô (生酥) có nghĩa là bơ sống. Một dạng chế phẩm được lên men từ sữa bò.

¹⁸⁰ Mật (蜜), gọi đầy đủ là mật ong.

¹⁸¹ Thạch mật (石蜜) có nghĩa là đường phèn.

¹⁸² Cấp thí y (急施衣) có nghĩa là ba y để dâng cúng khi hết mùa an cư, nhưng do thí chủ có việc không thể chờ hết ngày nên dâng cúng cho Tăng đoàn khi còn đang an cư.

¹⁸³ Thập nhật vi cảnh hạ tam nguyệt (十日未竟夏三月) có nghĩa là ba tháng kiết hạ còn mười ngày nữa sẽ kết thúc. Trong đó mười ngày chỉ cho từ ngày 6/7 đến 15/7 (âm lịch).

¹⁸⁴ Y thời (衣時) có hai trường hợp. Trường hợp 1, nếu không nhận y công đức thì thời hạn là 1 tháng (từ 16/7 đến 15/8 âm lịch). Trường hợp 2, nếu nhận y công đức thì thời hạn là 5 tháng (từ 16/7 đến 15/12 âm lịch) nếu có thọ công đức y.

¹⁸⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 30. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 18.

¹⁸⁶ Tự cầu dư nhập kỷ (自求餘入己) có nghĩa là tự đi xin cho mình quá số lượng.

ni đòi hỏi thứ này, đòi thêm thứ kia¹⁸⁷ thì phạm xả vật.

20. Xả vật 20,¹⁸⁸ **tiền xây pháp đường**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết các thí chủ cúng cho Ni đoàn để làm pháp đường,¹⁸⁹ đổi làm việc khác¹⁹⁰ thì phạm xả vật.

21. Xả vật 21,¹⁹¹ **tiền ăn đổi y**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng tiền ăn¹⁹² của người cúng Ni đoàn, đổi làm việc khác thì phạm xả vật.

22. Xả vật 22,¹⁹³ **tiền nhà đổi y**: Nếu Tỳ-kheo-

¹⁸⁷ Dục sách thị, canh sách bi (欲索是, 更索彼), đòi hỏi việc này, xin thêm việc kia.

¹⁸⁸ Bản Pali: *Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena aññaṃ cetāpeyya nissaggiyaṃ pācittiyaṃ*. Ấn bản Đại Chánh: Nhược Tỳ-kheo-ni, tri đàn-việt sở vi Tăng thí dị, hồi tác dư dụng giả, ni-tát-kỳ ba-dật-đề (若比丘尼, 知檀越所為僧施異, 迴作餘用者, 尼薩耆波逸提). Bản Hán bạch thoại: 若比丘尼以某指定為僧團的用於某目的的資具換取另一物, 應舍弃、為波逸提. Có thể tạm dịch: “Nếu Tỳ-kheo-ni lấy vật dụng thí chủ cúng cho Tăng (Ni) đoàn để dùng trong việc này nhưng đổi dùng cho mục đích khác (dùng cho việc thừa thãi, đổi lấy một đồ vật khác.)” Ở điều khoản giới này, chúng tôi dựa vào duyên khởi thuộc *Luật Tử phần*, HT.Thích Đồng Minh dịch, nêu ra cụ thể vị Tỳ-kheo-ni phạm tội đã dùng vật liệu xây nhà thuyết giới (ngày nay gọi là pháp đường) để đổi lấy y.

¹⁸⁹ Sanskrit: *dānapati*. Hán phiên âm: Đàn-việt (檀越). Thí chủ (施主), người làm việc thiện, bố thí người nghèo, cúng dường Tam bảo.

¹⁹⁰ Hồi tác dư dụng giả (迴作餘用者), sử dụng cho các mục đích khác.

¹⁹¹ Bản Pali: *Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena saññācikena aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ*. Ấn bản Đại Chánh: Nhược Tỳ-kheo-ni, sở vi Tăng thí vật dị, tự cầu vi Tăng, hồi tác dư dụng giả, ni-tát-kỳ ba-dật-đề (若比丘尼, 所為施物異, 自求為僧, 迴作餘用者, 尼薩耆波逸提). Bản Hán bạch thoại: 若比丘尼自行乞求以某指定為僧團的用於某目的的資具換取另一物, 應舍弃、為波逸提. Có thể tạm dịch: “Nếu Tỳ-kheo-ni tự đi xin xỏ vật dụng thí chủ cúng cho Tăng (Ni) đoàn để dùng cho việc này nhưng đổi dùng cho mục đích khác (dùng cho việc thừa thãi, đổi lấy một đồ vật khác.)”

¹⁹² Ở điều khoản giới này, chúng tôi dựa vào duyên khởi thuộc *Luật Tử phần*, HT.Thích Đồng Minh dịch, nêu ra cụ thể vị Tỳ-kheo-ni phạm tội đã dùng tiền mua thức ăn để đổi lấy y.

¹⁹³ Bản Pali: *Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena mahājanikena aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ*. Ấn bản

ni dùng tiền làm phòng¹⁹⁴ do thí chủ cúng, dâng lên Ni đoàn, đổi làm việc khác thì phạm xả vật.

23. Xả vật 23,¹⁹⁵ **tiền phòng đổi y**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng tiền xây nhà¹⁹⁶ của các thí chủ dâng cúng Ni đoàn, đổi làm việc khác thì phạm xả vật.

24. Xả vật 24,¹⁹⁷ **giữ bát nhiều hơn**: Nếu Tỳ-kheo nào cất giữ bát dư¹⁹⁸ thì phạm xả vật.

25. Xả vật 25, **cất đồ dùng đẹp**: Nếu Tỳ-kheo-ni cất giữ nhiều loại đồ dùng đẹp mắt¹⁹⁹ thì phạm xả vật.

26. Xả vật 26, **đưa y người bệnh**: Nếu Tỳ-

Đại Chánh: Nhược Tỳ-kheo-ni, đàn-việt sở thí vật dị, tự cầu vi Tăng, hồi tác dư dụng giả, Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (若比丘尼, 檀越所施物異, 迴作餘用者, 尼薩耆波逸提。) Bản Hán bạch thoại: 若比丘尼以某指定为团体的用于某目的的资具换取另一物, 应舍弃、为波逸提。 Có thể dịch: “Nếu Tỳ-kheo-ni tự đi xin xỏ vật dụng thí chủ cúng cho Tăng (Ni) đoàn để dùng cho việc này nhưng đổi dùng cho mục đích khác (dùng cho việc thừa thải, đổi lấy một đồ vật khác).”

¹⁹⁴ Ở điều khoản giới này, chúng tôi dựa vào duyên khởi thuộc *Luật Tứ phần*, HT.Thích Đồng Minh dịch, nêu ra cụ thể vị Tỳ-kheo-ni phạm tội đã dùng tiền xây nhà để đổi lấy y.

¹⁹⁵ Bản Pali: *Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena mahājanikena saññācikenā aññam cetāpeyya, nissaggiyam pācittiyam*. Ấn bản *Đại Chánh*: Nhược Tỳ-kheo-ni, sở vi Tăng thí vật dị, tự cầu vi Tăng, hồi tác dư dụng giả, Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (若比丘尼, 檀越所為施物異, 自求為僧, 迴作餘用者, 尼薩耆波逸提。). Bản Hán bạch thoại: 若比丘尼自行乞求以某指定为团体的用于某目的的资具换取另一物, 应舍弃、为波逸提。 Có thể dịch: “Nếu Tỳ-kheo-ni tự đi xin xỏ vật dụng thí chủ cúng cho Tăng (Ni) đoàn để dùng cho việc này nhưng đổi dùng cho mục đích khác (dùng cho việc thừa thải, đổi lấy một đồ vật khác), thì phạm xả vật.”

¹⁹⁶ Ở điều khoản giới này, chúng tôi dựa vào duyên khởi thuộc *Luật Tứ phần*, HT.Thích Đồng Minh dịch, nêu ra cụ thể vị Tỳ-kheo-ni phạm tội đã dùng tiền xây phòng để đổi lấy y.

¹⁹⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 21. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 24. Ngoài ra, bên Tỳ-kheo còn đưa ra việc nếu không tịnh thí bát dư [thì được phép giữ] trong vòng mười ngày.

¹⁹⁸ Súc trường bát (畜長鉢) có nghĩa là cất giữ bát dư.

¹⁹⁹ Đa súc hảo sắc khí (多畜好色器) có nghĩa là cất chứa nhiều dụng cụ đẹp.

kheo-ni hứa tặng y cho vị Ni bị bệnh, sau không chịu cho thì phạm xả vật.

27. Xả vật 27, **y thời, phi thời**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng y trái thời làm y đúng thời²⁰⁰ thì phạm xả vật.

28. Xả vật 28,²⁰¹ **lấy y đã cúng**: Nếu Tỳ-kheo-ni trao đổi²⁰² pháp y với Sư cô khác, sau vì giận hờn nên đoạt lấy lại, hoặc sai người đòi: “Này sư muội à, trả y cho tôi, tôi không cho cô, y này của cô, y đó của tôi.” Tỳ-kheo-ni đó nếu lấy lại y thì phạm xả vật.

29. Xả vật 29, **y dày quá giá**: Nếu Tỳ-kheo-ni xin xỏ y dày, giá chỉ ngang bằng bốn tấm vải mịn.²⁰³ Nếu giá cao hơn thì phạm xả vật.

30. Xả vật 30, **y nhẹ quá giá**: Nếu Tỳ-kheo-ni muốn xin y nhẹ, giá tối đa bằng gấp hai lần rưỡi của vải bông mịn. Nếu giá cao hơn thì phạm xả vật.

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong 30 giới xả vật. Xin hỏi Ni đoàn, đối với 30 điều giới xả vật, có thanh tịnh không? (3 lần)

²⁰⁰ Thời y (時衣): y đúng thời là y trong thời gian 1 tháng (16/7-15/8) hoặc 5 tháng (16/7-15/12). Phi thời y (*akāla-cīvara*, 非時衣) là y không thuộc thời gian của thời y.

²⁰¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều xả vật thứ 25. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều xả vật thứ 28.

²⁰² Mậu dịch (貿易) có nghĩa là kinh doanh, buôn bán. Nhưng ngữ cảnh này có nghĩa là trao đổi qua lại.

²⁰³ Pali: *kamsa*. Điệp (鬘) đồng nghĩa “tế miên bố” (細棉布) có nghĩa là vải bông mịn (*fine cotton cloth*).

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.4. Một trăm bảy mươi tám giới sám hối²⁰⁴

Kính thưa Ni đoàn, 178 giới sám hối, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Sám hối thứ 1, **cố tình nói dối**: Nếu Tỳ-kheo-ni cố tình nói dối thì phạm sám hối.

2. Sám hối thứ 2, **chửi mắng người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni mắng nhiếc người khác thì phạm sám hối.

3. Sám hối thứ 3, **nói lời chia rẽ**: Nếu Tỳ-kheo-ni nói lời chia rẽ²⁰⁵ thì phạm sám hối.

4. Sám hối thứ 4, **ngủ chung phòng nam**: Nếu Tỳ-kheo-ni ngủ chung²⁰⁶ một phòng với người khác phái thì phạm sám hối.

5. Sám hối thứ 5, **ngủ quá ba đêm**: Nếu Tỳ-kheo-ni ngủ chung với nữ chưa thọ Cụ túc²⁰⁷ quá ba đêm thì phạm sám hối.

²⁰⁴ Pali: *Pācittiya*. Sanskrit: *Pāyattika*. Hán phiên âm: Ba-dật-đề (波逸提), Ba-dật-đề-ca (波逸底迦), Ba-dạ-đề (波夜提) và thường dịch là “đơn đọa” (單墮). Đây là thứ tội nhẹ và không có vật để xả bỏ nên khi phạm các lỗi nếu chịu sám hối thì có thể diệt tội, nếu không sám hối thì rơi vào ác đạo.

²⁰⁵ Lương thiệt ngữ (兩舌語) có nghĩa là nói lời gây sự chia rẽ, phá hoại.

²⁰⁶ Dữ nữ nhân đồng thất túc (與女人同室宿) có nghĩa là ngủ chung phòng cùng người nữ.

²⁰⁷ Vị thọ đại giới nhân (未受大戒人) có nghĩa là chưa thọ giới Cụ túc.

6. Sám hối thứ 6, **cùng tụng giới pháp**: Nếu Tỳ-kheo-ni đọc tụng [giới] pháp với những người chưa thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

7. Sám hối thứ 7, **kể tội người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ người đó có tội thô ác mà nói trước người chưa thọ Cụ túc thì phạm sám hối. Ngoại trừ Ni đoàn biểu quyết [cho phép].

8. Sám hối thứ 8, **nói mình chứng đạo**: Nếu Tỳ-kheo-ni tuyên bố với người chưa thọ Cụ túc, rằng tôi được pháp siêu việt hơn người, tôi biết như vậy, tôi thấy như thật thì phạm sám hối.

9. Sám hối thứ 9, **thuyết pháp cho nữ**: Nếu Tỳ-kheo-ni một mình nói pháp cho người khác phái, hơn năm sáu lời thì phạm sám hối. Ngoại trừ có mặt người nữ có trí.²⁰⁸

10. Sám hối thứ 10, **đào xới đất lên**: Nếu Tỳ-kheo-ni tự tay đào đất hoặc sai người đào thì phạm sám hối.

11. Sám hối 11, **chặt phá cây cối**: Nếu Tỳ-kheo-ni chặt phá cây cối²⁰⁹ thì phạm sám hối.

12. Sám hối 12, **nói lời quanh co**: Nếu Tỳ-kheo-ni nói lời quanh co, làm phiền lòng người thì phạm sám hối.

²⁰⁸ Trí nữ nhân (智女人), người nữ có trí.

²⁰⁹ Hoại quỷ thần thôn (壞鬼神村) có nghĩa là phá hoại sự sống của các quỷ thần.

13. Sám hối 13, **chê mắng người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng lời chê mắng²¹⁰ thì phạm sám hối.

14. Sám hối 14, **ngọa cụ giữa đường**: Nếu Tỳ-kheo-ni lấy giường dây,²¹¹ giường gỗ²¹² hoặc dụng cụ nằm,²¹³ nệm ngồi²¹⁴ của Tăng, trải ở đất trống, hoặc sai người trải, rồi bỏ vạy đi, không chịu dọn dẹp, không nhờ người cất²¹⁵ thì phạm sám hối.

15. Sám hối 15, **trải đồ không đẹp**: Nếu Tỳ-kheo-ni trải dụng cụ nằm trong phòng của Tăng hoặc tự mình trải, hoặc sai người trải, hoặc ngồi hoặc nằm, đến lúc ra đi, không chịu dọn dẹp, không bảo người cất thì phạm sám hối.

16. Sám hối 16, **chiếm chỗ nằm ngủ**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ chỗ ở của Tỳ-kheo-ni trước, sau đến cưỡng chiếm ở giữa không gian,²¹⁶ trải dụng cụ nằm để mình ngủ nghỉ và thiết nghĩ rằng: Vị Ni ở trước, nếu chê chật chội thì tránh tôi đi. Làm điều như vậy, không gì khác hơn,²¹⁷ cũng chẳng ỷ nghi thì phạm sám hối.

²¹⁰ Hiềm mạ (嫌罵) có nghĩa là chê mắng.

²¹¹ Thằng sàng (繩床) có nghĩa là giường dây.

²¹² Mộc sàng (木床) có nghĩa là giường gỗ.

²¹³ Ngọa cụ (臥具) có nghĩa là dụng cụ nằm.

²¹⁴ Tọa nhục (坐蓐) có nghĩa là nệm ngồi.

²¹⁵ Bất tự cử bất giáo nhân cử (不自舉不教人舉): tự không thu cất lên, không bảo người cất.

²¹⁶ Cưỡng ư trung gian (強於中間) có nghĩa là cố tình chiếm đoạt chỗ ở người khác bằng việc nằm hoặc ngồi ở giữa phòng hoặc giữa nhà.

²¹⁷ Phi dư (非餘) có nghĩa là chỉ có như thế không gì khác hơn.

17. Sám hối 17, **nắm lôi**²¹⁸ **người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni sân hận không ưa Tỳ-kheo-ni khác, hoặc tự mình lôi, hoặc bảo người lôi thì phạm sám hối.

18. Sám hối 18, **chân giường không vững**: Nếu Tỳ-kheo-ni, hoặc ngồi hoặc nằm giường đây, giường gỗ đã bị sút chân, hoặc trên lầu gác²¹⁹ thì phạm sám hối.

19. Sám hối 19, **tưới nước có trùng**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết nước có trùng²²⁰ mà tự đem tưới²²¹ hoặc bảo người tưới trên đất, trên cỏ thì phạm sám hối.

20. Sám hối 20, **lợp mái che dày**: Nếu Tỳ-kheo-ni xây phòng xá lớn, cửa cái, cửa sổ và trang trí khác, bảo lợp mái che khoảng hai, ba lớp; nếu lợp quá mức thì phạm sám hối.

21. Sám hối 21,²²² **ăn quá một bữa**: Nếu Tỳ-kheo-ni ở chỗ cúng dường ăn chỉ một lần,²²³ Tỳ-kheo-ni không bệnh nên ăn một lần. Nếu ăn quá mức thì phạm sám hối.

²¹⁸ Khiên xuất (牽出) có nghĩa là lôi kéo ra khỏi một vị trí nào đó.

²¹⁹ Trùng các (重閣) có nghĩa là nhà có nhiều lầu.

²²⁰ Tri thủy hữu trùng (知水有蟲) có nghĩa là biết rõ trong nước có các loại côn trùng.

²²¹ Kiêu (澆) có nghĩa là tưới hoặc dội.

²²² Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 31. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 21.

²²³ Thí nhất thực xứ (施一食處) có nghĩa là nơi diễn ra việc cúng dường một bữa ăn cho Tăng đoàn.

22. Sám hối 22, **tách chúng ăn riêng**: Nếu Tỳ-kheo nào tách chúng ăn riêng thì phạm sám hối. Ngoại trừ tình huống [thân thể bị] bệnh, khi may dẹt y, khi có dăng y, khi đi trên đường, khi đi trên thuyền, khi đại chúng họp, khi các Sa-môn dăng cúng thức ăn.

23. Sám hối 23,²²⁴ **nhận nhiều phần ăn**: Nếu Tỳ-kheo-ni đến nhà thí chủ, được mời dùng bánh, gạo rang²²⁵; khi có nhu cầu, nhận hai ba bát, đem về tự viện²²⁶ rồi phân chia cho Tỳ-kheo-ni khác ăn. Tỳ-kheo-ni không bệnh mà không làm đúng với quy định trên thì phạm sám hối.

24. Sám hối 24,²²⁷ **ăn không đúng giờ**: Nếu Tỳ-kheo-ni đã nhận thức ăn, ăn không đúng giờ²²⁸ thì phạm sám hối.

25. Sám hối 25,²²⁹ **ăn đồ qua đêm**: Nếu Tỳ-kheo-ni ăn đồ cách đêm²³⁰ thì phạm sám hối.

²²⁴ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 34. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 23.

²²⁵ Xiêu (麩) có nghĩa là gạo rang.

²²⁶ Pali = Sanskrit: *saṅghārāma*. Hán phiên âm: Tăng-già-lam-ma (僧伽藍摩), Tăng-già-lam (僧伽藍), gọi tắt là Già-lam (伽藍). Tăng viên (僧園), Tăng viện (僧院), Chúng viên (眾園) là nơi thanh tịnh, vắng vẻ thích hợp cho Tăng đoàn tu tập.

²²⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 37. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 24.

²²⁸ Phi thời (非時) có nghĩa là trái giờ, không đúng giờ, khi qua giờ Ngọ (過午). Ngoài ra, vì ngày xưa không có đồng hồ người ta dựa vào bóng mặt trời hể qua hai ngón tay (日影過兩指) là phi thời.

²²⁹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 38. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 25.

²³⁰ Tàn túc thực hám (殘宿食噉) có nghĩa là ăn thức ăn để qua đêm.

26. Sám hối 26,²³¹ **chưa nhận đã ăn**: Nếu Tỳ-kheo-ni đưa vào trong miệng thức ăn hoặc thuốc mà không trao nhận thì phạm sám hối, trừ nước và tắm.²³²

27. Sám hối 27,²³³ **đi không báo trình**:²³⁴ Nếu Tỳ-kheo-ni nhận lời mời trước, đi đến nhà khác, ở trước bữa ăn, hoặc sau bữa ăn mà không báo trình cho Ni đoàn biết thì phạm sám hối. Trường hợp ngoại lệ: [thân thể] bị bệnh, khi may dẹt y, khi dăng cúng y.

28. Sám hối 28,²³⁵ **ngồi ở nhà quý**: Nếu Tỳ-kheo-ni ngồi lâu ở nhà có vật quý báu thì phạm sám hối.

29. Sám hối 29,²³⁶ **ngồi ăn chỗ khuất**: Nếu Tỳ-kheo-ni ngồi ăn chỗ khuất trong nhà [cư sĩ] có đồ quý giá thì phạm sám hối.

30. Sám hối 30,²³⁷ **ngồi với đàn ông**: Nếu Tỳ-kheo-ni một mình ngồi với người khác giới phái

²³¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 39. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 26.

²³² Dương chi (楊枝) có nghĩa là cây dương liễu, ở đây có nghĩa là tăm xỉa răng.

²³³ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 42. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 27.

²³⁴ Chúc thọ (囑授) nghĩa là để lại lời dặn dò, lời nhắn nhủ.

²³⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 43. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 28.

²³⁶ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 44. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 29.

²³⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều thứ 45. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều n sám hối thứ 30.

ở chỗ đất trống thì phạm sám hối.

31. Sám hối 31, **tìm cách đuổi người**: Nếu Tỳ-kheo-ni nói với đồng tu với lời như sau: “Kính mời Ni sư cùng đi với tôi đến ngôi làng nọ, sẽ cúng cô ăn.” Tỳ-kheo-ni đó đến lại không bảo người đem thức ăn cúng còn nói tráo trở: “Cô hãy đi đi! Ở chung với cô, hoặc ngồi, nói chuyện, tôi thấy không vui. Tôi cảm thấy vui khi ngồi một mình và nói một mình.” Với duyên có này, không gì khác hơn, tìm cách xua đuổi²³⁸ Tỳ-kheo-ni được mời thì phạm sám hối.

32. Sám hối 32,²³⁹ **nhận thuốc quá trễ**: Nếu Tỳ-kheo-ni, cứ mỗi bốn tháng, yêu cầu thuốc men, đang lúc không bệnh cũng muốn nhận lấy, nếu nhận quá hạn thì phạm sám hối. Ngoại trừ trường hợp như xin thường xuyên,²⁴⁰ xin tiếp tục dùng,²⁴¹ xin để phân chia,²⁴² xin dùng trọn đời.²⁴³

33. Sám hối 33,²⁴⁴ **đón xem quân trận**: Nếu Tỳ-kheo-ni đến xem quân trận thì phạm sám hối,

²³⁸ Phương tiện khiển khứ (方便遣去) có nghĩa là tìm cách để đuổi người khác đi bằng việc kiếm cớ.

²³⁹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 47. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 32.

²⁴⁰ Thường thỉnh (常請) có nghĩa là xin thường xuyên.

²⁴¹ Canh thỉnh (更請) có nghĩa là tiếp tục xin.

²⁴² Phân thỉnh (分請) có nghĩa là xin để phân chia cho người khác.

²⁴³ Tận hình thỉnh (盡形請) có nghĩa là xin để dùng suốt đời.

²⁴⁴ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 48. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 33.

trừ có nhân duyên.

34. Sám hối 34,²⁴⁵ **trong quân quá ngày**: Nếu Tỳ-kheo-ni, vì có duyên sự được phép tá túc ở trong quân trại, trong vòng ba đêm; nếu quá kỳ hạn thì phạm sám hối.

35. Sám hối 35,²⁴⁶ **xem quân giao chiến**: Nếu Tỳ-kheo-ni tá túc quân trại hai đến ba đêm, xem quân đội đánh,²⁴⁷ thế lực binh mã, binh voi diễn tập thì phạm sám hối.

36. Sám hối 36,²⁴⁸ **uống rượu và bia**: Nếu Tỳ-kheo-ni uống rượu²⁴⁹ [và bia]²⁵⁰ thì phạm sám hối.

37. Sám hối 37,²⁵¹ **đùa chơi dưới nước**: Nếu Tỳ-kheo-ni đùa giỡn dưới nước²⁵² thì phạm sám hối.

38. Sám hối 38,²⁵³ **bày trò thọc lét**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng tay hay chân thọc lét²⁵⁴ lẫn nhau thì phạm sám hối.

²⁴⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 49. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 34.

²⁴⁶ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 50. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 35.

²⁴⁷ Quan quân trận đấu chiến (觀軍陣鬪戰) có nghĩa là xem quân đội diễn tập hoặc chiến đấu.

²⁴⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 51. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 36.

²⁴⁹ Âm tửu (飲酒) có nghĩa là uống rượu.

²⁵⁰ Bì tửu (啤酒) có nghĩa là bia.

²⁵¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 52. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 37.

²⁵² Thủy trung hý (水中戲) có nghĩa là đùa giỡn trong nước gồm ao, hồ, sông, biển.

²⁵³ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 53. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 38.

²⁵⁴ Kích lịch (擊捩) nghĩa là thọc lét.

39. Sám hồi 39,²⁵⁵ **không nghe khuyên can**: Nếu Tỳ-kheo-ni không nghe khuyên can²⁵⁶ thì phạm sám hồi.

40. Sám hồi 40,²⁵⁷ **dọa người khác sợ**: Nếu Tỳ-kheo-ni dọa nhát người khác thì phạm sám hồi.

41. Sám hồi 41,²⁵⁸ **tắm trước nửa tháng**: Tỳ-kheo-ni không bệnh thì đến nửa tháng mới tắm một lần, nếu tắm nhiều hơn thì phạm sám hồi. Ngoại trừ trường hợp trời nóng, bị bệnh, làm nhiều công việc, khi bị gió mưa, khi đến từ xa.

42. Sám hồi 42,²⁵⁹ **chăm lửa đất trống**: Nếu Tỳ-kheo-ni [thân] không đau bệnh, mà tự đốt lửa hoặc bảo người đốt ở chỗ đất trống để sưởi ấm thân thì phạm sám hồi, ngoại trừ trường hợp [lý do] chính đáng.

43. Sám hồi 43,²⁶⁰ **cắt giấu y bát**: Nếu Tỳ-kheo-ni tự mình cắt giấu, hoặc bảo người giấu ống đựng chỉ kim,²⁶¹ tọa cụ, y bát của Tỳ-kheo-

²⁵⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hồi thứ 54. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hồi thứ 39.

²⁵⁶ Bất thọ gián (不受諫) nghĩa là không nghe khuyên can.

²⁵⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hồi thứ 55. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hồi thứ 40.

²⁵⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hồi thứ 56. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hồi thứ 41.

²⁵⁹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hồi thứ 57. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hồi thứ 42.

²⁶⁰ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hồi thứ 58. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hồi thứ 43.

²⁶¹ Châm đồng (針筒) nghĩa là ống đựng kim.

ni khác dù chỉ đùa giỡn²⁶² thì phạm sám hối.

44. Sám hối 44,²⁶³ **thí rồi lấy lại**: Nếu Tỳ-kheo-ni tịnh thí y cho Tăng, Ni, Thức-xoa, Sa-di, Sa-di-ni, rồi lấy lại dùng mà không báo với người đã nhận y thì phạm sám hối.

45. Sám hối 45,²⁶⁴ **đắp pháp y mới**: Nếu Tỳ-kheo-ni có được y mới, nên tùy ý chọn một trong ba màu²⁶⁵ hoặc xanh hoặc đen, hoặc màu mộc lan²⁶⁶ để làm hoại sắc. Nếu không làm đúng với quy định trên thì phạm sám hối.

46. Sám hối 46,²⁶⁷ **cố giết động vật**: Nếu Tỳ-kheo-ni cố ý giết hại mạng sống động vật²⁶⁸ thì phạm sám hối.

47. Sám hối 47,²⁶⁹ **uống nước vi trùng**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết nước có trùng mà vẫn lấy uống thì phạm sám hối.

48. Sám hối 48,²⁷⁰ **quấy rầy Ni khác**: Nếu Tỳ-

²⁶² Hạ chí hý tiếu (下至戲笑) có nghĩa là cho đến hoặc dù chỉ vui đùa, cười giỡn.

²⁶³ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 59. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 44.

²⁶⁴ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 60. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 45.

²⁶⁵ Ứng tác tam chủng hoại sắc, nhất nhất sắc trung tùy ý hoại (應作三種壞色。一一色中隨意壞): nên tùy ý chọn một trong ba màu để làm hoại sắc của chiếc y.

²⁶⁶ Mộc lan (木蘭) ở đây có nghĩa là màu hoa mộc lan.

²⁶⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 61. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 46.

²⁶⁸ Cố sát súc sinh mệnh (故殺畜生命) có nghĩa là cố tình giết hại các loài động vật.

²⁶⁹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 62. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 47.

²⁷⁰ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 63. Trong khi *Giới bốn Tỳ-*

kheo-ni cố ý làm phiền vị Tỳ-kheo-ni khác, dù chỉ không vui trong khoảng chốc lát thì phạm sám hối.

49. Sám hối 49,²⁷¹ **che giấu tội ác**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết một Ni khác phạm tội ác nặng²⁷² mà vẫn che giấu thì phạm sám hối.

50. Sám hối 50,²⁷³ **nhắc chuyện tranh chấp**: Nếu Tỳ-kheo-ni đã biết tranh chấp, sám hối đúng pháp, sau cố khơi lại thì phạm sám hối.

51. Sám hối 51,²⁷⁴ **đi chung với giặc**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ là giặc, cùng đi chung đường, dù đến một làng thì phạm sám hối.

52. Sám hối 52,²⁷⁵ **ác kiến không nghe**: Nếu Tỳ-kheo-ni nói lời như sau: “Theo như tôi biết lời đức Phật dạy, phạm tội dâm dục không ngăn đường Thánh”²⁷⁶ thì nên khuyên can Tỳ-kheo-ni đó rằng: “Kính thưa Sư cô! Chớ nói như thế! Đừng vu không Phật! Vu không đức Phật là

kheo-ni thì đây là điều sám hối thứ 48.

²⁷¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 64. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 49.

²⁷² Phạm thô tội (犯麁罪) có nghĩa là phạm tội thô nặng.

²⁷³ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 66. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 50.

²⁷⁴ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 67. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 51.

²⁷⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 68. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 52.

²⁷⁶ Hành dâm dục phi chương đạo pháp (行婬欲非障道法) có nghĩa là việc hành dâm dục chẳng ngăn cản con đường tu đạo chứng Thánh.

ngiệp không tốt. Đức Phật chúng ta dùng nhiều phương tiện giúp ta hiểu rõ dâm dục là nghiệp ngăn cản đường Thánh.” Khuyên can ba lần, nếu bỏ thì tốt. Kiên quyết không bỏ²⁷⁷ thì phạm xả vật.

53. Sám hối 53,²⁷⁸ **chứa người có lỗi:** Nếu Tỳ-kheo-ni biết đồng tu khác nói sai giới trên, cũng chưa làm phép [sám hối xóa tội],²⁷⁹ không chịu từ bỏ kiến chấp sai lầm, còn đem về nuôi,²⁸⁰ cùng biểu quyết chung, ngủ nghỉ, trò chuyện²⁸¹ thì phạm xả vật.

54. Sám hối 54,²⁸² **chứa điệu bị đuổi:** Nếu Sa-di-ni nói lời như sau: “Theo như tôi biết lời đức Phật dạy, phạm tội dâm dục không ngăn đường Thánh” thì nên khuyên can Sa-di đó rằng: “Chớ nói như thế! Đừng vu khống Phật! Vu khống đức Phật là nghiệp không tốt. Đức Phật chúng ta dùng nhiều phương tiện giúp ta hiểu rõ dâm dục là nghiệp ngăn cản đường Thánh.” Các Tỳ-

²⁷⁷ Kiên trì bất xả (堅持不捨) có nghĩa là kiên quyết không bỏ.

²⁷⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 69. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 53.

²⁷⁹ Vi tác pháp (未作法) có nghĩa là chưa làm phép sám hối để xóa tội

²⁸⁰ *Giới bốn Tỳ-kheo*: Cung cấp sở tu (供給所須) có nghĩa là cung cấp những đồ dùng cần thiết *Giới bốn Tỳ-kheo*: Súc (畜) có nghĩa là nuôi nấng.

²⁸¹ *Giới bốn Tỳ-kheo*: Cộng đồng yết-ma chỉ túc ngôn ngữ (共同羯磨止宿言語) có nghĩa là cùng chung ngủ nghỉ và trò chuyện. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*: Đồng nhất yết-ma, đồng nhất chỉ túc (同一羯磨、同一止宿) có nghĩa là cùng chung biểu quyết, cùng chung ngủ nghỉ.

²⁸² Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 70. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 54.

kheo-ni khuyên can quở trách.²⁸³ Khuyên can ba lần, nếu bỏ thì tốt.

Còn nếu không bỏ, Tỳ-kheo-ni đó nên bảo với Sa-di-ni này rằng: “Từ nay trở đi, cô không phải là đệ tử của Phật.²⁸⁴ Cô không có chuyện đi theo các vị Tỳ-kheo-ni khác, không được ngủ chung với Tỳ-kheo-ni khác, hai đến ba đêm. Cô hãy đi ra! Hãy đi cho khuất! Không nên ở đây.” Tỳ-kheo-ni nào biết Sa-di-ni này đã bị trục xuất, [đem về] nuôi dưỡng,²⁸⁵ cùng ngủ nghỉ chung thì phạm sám hối.

55. Sám hối 55,²⁸⁶ **chống đối người khuyên:** Nếu Tỳ-kheo-ni khi được đồng tu khuyên can đúng pháp, nói lời như sau: “Từ nay tôi không học điều giới này; tôi sẽ thỉnh giáo Tỳ-kheo-ni trì luật có trí tuệ²⁸⁷ để hỏi vấn nạn thì phạm xả vật. Nếu cầu học hỏi thì nên thỉnh giáo.

56. Sám hối 56,²⁸⁸ **phỉ báng giới luật:** Nếu

²⁸³ Ha gián (呵諫) có nghĩa là khuyên can và quở trách.

²⁸⁴ *Giới bốn Tỳ-kheo:* Nhữ tự kim dĩ khứ. Bất đắc ngôn Phật thị ngã Thế Tôn (汝自今已去。不得言佛是我世尊) có nghĩa là từ nay về sau, ông không được gọi Phật là Thế Tôn của ta. *Giới bốn Tỳ-kheo-ni:* Nhữ tự kim dĩ khứ phi Phật đệ tử (汝自今已去非佛弟子) có nghĩa là từ nay về sau, cô không phải là đệ tử của Phật.

²⁸⁵ *Giới bốn Tỳ-kheo:* Dụ tương súc dưỡng (誘將畜養) có nghĩa là dụ dỗ, dẫn đem về nuôi dưỡng. *Giới bốn Tỳ-kheo-ni:* Súc (畜) có nghĩa là nuôi nấng.

²⁸⁶ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 71. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 55.

²⁸⁷ Nạn vấn (難問) có nghĩa là đưa ra những điều mình thắc mắc hoặc thỉnh giáo.

²⁸⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 72. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 56.

Tỳ-kheo-ni khi nghe thuyết giới, nói lời như sau: “Kính thưa Sư cô! Cần gì phải nói giới vụn vặt này.²⁸⁹ Khi nói giới này khiến người buồn phiền, xấu hổ, hoài nghi.²⁹⁰” Kinh chê như vậy thì phạm sám hối.

57. Sám hối 57,²⁹¹ **tìm có biện hộ**: Nếu Tỳ-kheo-ni trong lúc đọc giới, nói lời như sau: “Kính thưa Sư cô! Nay tôi mới biết điều khoản giới này trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần. Tỳ-kheo-ni khác biết Sư cô này ngồi đọc Giới kinh khoảng hai ba lần, thậm chí nhiều lần. Tỳ-kheo-ni đó không biết không hiểu, nếu có phạm tội nên trị đúng pháp, thêm tội không biết.²⁹² Nói cô đó rằng: “Kính thưa Sư cô, thật không có lợi, không tốt lành gì, khi cô nói giới, không dụng tâm nhớ,²⁹³ không lắng lòng nghe.²⁹⁴” Vị Tỳ-kheo-ni đó vì sự vô tri nên phạm sám hối.

58. Sám hối 58,²⁹⁵ **biểu quyết rồi hối**: Nếu

²⁸⁹ Tập toái giới (雜碎戒) có nghĩa là giới vụn vặt không đáng kể.

²⁹⁰ Não quý hoài nghi (惱愧懷疑) có nghĩa là buồn phiền, xấu hổ và hoài nghi.

²⁹¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 73. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 57.

²⁹² Canh trọng tang vô tri pháp (更重增無知法) có nghĩa là còn tăng thêm tội không biết.

²⁹³ Bất dụng tâm niệm (不用心念) có nghĩa là không để tâm ghi nhớ.

²⁹⁴ Bất nhất tâm nhiếp nhĩ thính pháp (不一心攝耳聽法) có nghĩa là không một lòng lắng nghe pháp.

²⁹⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 74. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 58.

Tỳ-kheo-ni cùng [với Ni đoàn] biểu quyết việc rồi, sau nói lời rằng: “Các vị Tỳ-kheo-ni do có bà con²⁹⁶ lấy đồ Ni đoàn đem cho [người khác]” thì phạm sám hối.

59. Sám hối 59,²⁹⁷ **không gửi đồng thuận:** Nếu Tỳ-kheo-ni, đang lúc Ni đoàn xử việc chưa xong,²⁹⁸ không gửi nguyện vọng²⁹⁹ đứng dậy bỏ đi thì phạm sám hối.

60. Sám hối 60,³⁰⁰ **đồng thuận rồi tiếc:** Nếu Tỳ-kheo-ni gửi nguyện vọng rồi, sau đó hối tiếc thì phạm sám hối.

61. Sám hối 61,³⁰¹ **kể chuyện cãi lộn:** Tỳ-kheo-ni nào, nghe các Sư cô tranh cãi, tranh chấp,³⁰² đem lời nghe được, nói cho người khác thì phạm sám hối.

62. Sám hối 62,³⁰³ **đánh đồng tu khác:** Nếu

²⁹⁶ Thân hậu (親厚) có nghĩa là quan hệ thân thiết, tình cảm sâu dày.

²⁹⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 75. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 59.

²⁹⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*: Chúng Tăng đoán sự vi cánh (眾僧斷事未竟) có nghĩa là Ni đoàn xử việc chưa xong. Trong *Giới bốn Tỳ-kheo-ni*: Tăng đoán sự thời (僧斷事時) có nghĩa là trong lúc Ni đoàn xử việc.

²⁹⁹ Dữ dục (與欲) có nghĩa là gửi nguyện vọng, gửi đồng thuận, ở đây, có nghĩa là “gửi ý kiến đồng thuận”.

³⁰⁰ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 76. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 60.

³⁰¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 77. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 61.

³⁰² Cộng đấu tránh dĩ (共鬪諍已) có nghĩa là cùng nhau tranh chấp, cãi vã.

³⁰³ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 78. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 62.

Tỳ-kheo-ni, do giận không vui,³⁰⁴ đánh đồng tu khác thì phạm sám hối.

63. Sám hối 63,³⁰⁵ **tát đồng tu khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni, do giận không vui, dùng tay mình tát³⁰⁶ các đồng tu khác thì phạm sám hối.

64. Sám hối 64,³⁰⁷ **vu không tăng tàn**: Nếu Tỳ-kheo-ni do giận không vui, vu không Tỳ-kheo-ni phạm tội Tăng tàn không có căn cứ thì phạm sám hối.

65. Sám hối 65,³⁰⁸ **đột nhập hoàng cung**: Nếu Tỳ-kheo bước vào [tâm cung] khi vua quán đánh³⁰⁹ thuộc dòng Sát-lợi³¹⁰ chưa bước ra cửa, chưa cất bảo vật; nếu qua ngưỡng cửa của [tâm cung vua] thì phạm sám hối.

66. Sám hối 66,³¹¹ **cầm đồ quý giá**: Nếu Tỳ-kheo-ni tự mình cầm giữ hoặc bảo người cầm

³⁰⁴ Sân khuê bất hỷ (瞋恚不喜) có nghĩa là tâm sân hận không vui.

³⁰⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 79. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 63.

³⁰⁶ Bác (搏) có nghĩa là tát.

³⁰⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 80. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 64.

³⁰⁸ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 81. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 65.

³⁰⁹ Sanskrit: *Abhiṣeka*. Quán đỉnh (灌頂) hoặc thủy tiêu đầu (水澆頭) có nghĩa là lấy nước rưới lên đầu.

³¹⁰ Sanskrit: *Kṣatriya*. Hán phiên âm: Sát-đế-lợi (刹帝利) có nghĩa là một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ cổ.

³¹¹ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 82. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 66.

đồ vật quý báu³¹² và đồ trang sức³¹³ thì phạm sám hối. Ngoài trừ trong chùa và chỗ tá túc³¹⁴ với suy nghĩ rằng: “Nếu chủ nhận biết, nên lấy đem về.”

67. Sám hối 67,³¹⁵ **vào làng trái giờ:** Nếu Tỳ-kheo-ni vào làng trái giờ, không thừa Ni đoàn thì phạm sám hối.

68. Sám hối 68,³¹⁶ **chân giường quá cao:** Nếu Tỳ-kheo-ni làm giường dây, giường gỗ thì chân giường cao tám ngón tay Phật, ngoài trừ xà ngang đặt vào trong lỗ. Nếu cắt bỏ mà vượt quá quy định thì phạm sám hối.

69. Sám hối 69,³¹⁷ **dồn bông đầu-la:** Nếu Tỳ-kheo-ni dồn bông đầu-la³¹⁸ làm nệm lớn, nhỏ cho giường dây, giường cây; nếu đã làm xong thì phạm sám hối.

70. Sám hối 70, **ăn củ tỏi hành:** Nếu Tỳ-kheo-ni ăn củ tỏi hành³¹⁹ thì phạm sám hối.

³¹² Bảo (寶), nói chung các đồ quý báu.

³¹³ Trang sức cụ (莊飾具) có nghĩa là đồ dùng trang sức.

³¹⁴ Ký túc xứ (寄宿處) có nghĩa là nhà trọ, nơi ở nhờ.

³¹⁵ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 83. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 67.

³¹⁶ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 84. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 68.

³¹⁷ Trong *Giới bốn Tỳ-kheo*, đây là điều sám hối thứ 85. Trong khi *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* thì đây là điều sám hối thứ 69.

³¹⁸ Đầu-la miên (兜羅綿) có nghĩa là bông đầu-la.

³¹⁹ Hám toán (噉蒜), gọi đầy đủ là “đảm toán đầu” (噉蒜頭) có nghĩa là ăn củ tỏi. Giới này bao gồm hành, họ, tỏi, nén, hưng cừ, củ hành tây, vì ăn vào sẽ tạo mùi hôi trên cơ thể và kích thích hormone tính dục.

71. Sám hối 71, **cạo lông ba vùng**: Nếu Tỳ-kheo-ni cạo lông ba chỗ:³²⁰ [nách trái, nách phải và ở chỗ kín] thì phạm sám hối.

72. Sám hối 72, **mỗi ngón một đốt**: Nếu Tỳ-kheo-ni, dùng nước sỏi tịnh, bằng hai ngón tay, mỗi ngón một đốt. Nếu quá quy định thì phạm sám hối.

73. Sám hối 73, **chế tạo nam căn**: Nếu Tỳ-kheo-ni dùng hồ keo³²¹ làm bộ sinh dục nam³²² thì phạm sám hối.

74. Sám hối 74, **vỗ cơ thể nhau** : Nếu Tỳ-kheo-ni vỗ [cơ thể] nhau thì phạm sám hối.

75. Sám hối 75, **hầu hạ Tỳ-kheo**: Nếu Tỳ-kheo-ni cung cấp nước uống, quạt cho thầy Tăng không bị bệnh gì thì phạm sám hối.

76. Sám hối 76, **xin xỏ ngũ cốc**: Nếu Tỳ-kheo-ni xin xỏ ngũ cốc thì phạm sám hối.

77. Sám hối 77, **đại tiện, tiểu tiện**: Nếu Tỳ-kheo-ni đại tiện, tiểu tiện trên các cỏ cây thì phạm sám hối.

78. Sám hối 78, **bỏ ngoài vách tường**: Nếu Tỳ-kheo-ni đại tiện, tiểu tiện vào các dụng

³²⁰ Thê tam xứ mao (剃三處毛), cạo lông ở ba chỗ: nách trái, nách phải và vùng kín.

³²¹ Hồ giao (胡膠) có nghĩa là hồ và keo. Thực tế bao gồm bất kỳ chất liệu gì.

³²² Nam căn (男根), bộ phận sinh dục nam. Tương tự “nữ căn” (女根), bộ phận sinh dục nữ.

cụ vào lúc ban đêm, bỏ ngoài vách tường mà người không thấy vào lúc ban ngày thì phạm sám hối.

79. Sám hối 79, **đi xem ca múa**: Nếu Tỳ-kheo-ni đến xem ca múa³²³ thì phạm sám hối.

80. Sám hối 80, **trò chuyện người nam**: Nếu Tỳ-kheo-ni vào trong làng xóm cùng người khác phái đứng và trò chuyện ở chỗ khuất kín thì phạm sám hối.

81. Sám hối 81, **vào chỗ che khuất**: Nếu Tỳ-kheo-ni cùng người khác phái vào chỗ che khuất thì phạm sám hối.

82. Sám hối 82, **nói ở chỗ khuất**: Nếu Tỳ-kheo-ni vào trong làng hẻm, kêu [đồng tu] đi rồi đứng kê tai, nói người khác phái ở chỗ khuất kín thì phạm sám hối.

83. Sám hối 83, **bỏ đi không nói**: Nếu Tỳ-kheo-ni vào nhà cư sĩ ngồi rồi bỏ đi không báo một tiếng cho chủ nhà hay thì phạm sám hối.

84. Sám hối 84, **ngồi vào giường ghé**: Nếu Tỳ-kheo-ni vào nhà cư sĩ không hỏi chủ nhà, tự ngồi giường, ghé thì phạm sám hối.

85. Sám hối 85, **tự tiện ngồi nằm**: Nếu Tỳ-

³²³ Kỹ nhạc (伎樂), ca múa.

kheo-ni vào nhà cư sĩ không nói chủ nhà, tự tay mình trải [tọa cụ, ngọa cụ], tự tiện ngồi và nằm thì phạm sám hối.

86. Sám hối 86, **cùng vào phòng tối**: Nếu Tỳ-kheo-ni cùng người khác phái vào trong phòng tối thì phạm sám hối.

87. Sám hối 87, **không nghe cho kỹ**: Nếu Tỳ-kheo-ni không nghe thấu đáo lời thầy dạy bảo, nói người khác nghe thì phạm sám hối.

88. Sám hối 88, **nguyên rửa người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni vì chút chuyện nhỏ liền nguyên rửa rằng: “Đọa ba đường ác, không gặp Phật pháp. Nếu tôi mà có việc làm như vậy, đọa ba đường ác, không gặp Phật pháp, nếu cô mà vậy, đọa ba đường ác, không gặp Phật pháp” thì phạm sám hối.

89. Sám hối 89, **vỗ ngực khóc than**: Nếu Tỳ-kheo-ni cãi với đồng tu, không khéo nhớ việc trong lúc tranh chấp, vỗ ngực khóc lóc thì phạm sám hối.

90. Sám hối 90, **ngủ chung một giường**: Nếu Tỳ-kheo-ni không bị bệnh gì, hai người nằm chung trên một chiếc giường thì phạm sám hối.

91. Sám hối 91, **đắp chung một mền**: Nếu Tỳ-kheo-ni ngủ chung một đệm, đắp chung tấm chăn thì phạm sám hối.

92. Sám hối 92, **quấy rối người khác**: Nếu

Tỳ-kheo-ni biết người ở trước đến sau, biết người đến sau ở trước, rồi đọc tụng kinh, hỏi về nghĩa lý và truyền dạy lại nhằm gây phiền muộn, trước mặt người đó thì phạm sám hối.

93. Sám hối 93, **không chăm sóc bệnh**: Nếu Tỳ-kheo-ni sống chung vị Ni bị bệnh mà không nhòm ngó³²⁴ thì phạm sám hối.

94. Sám hối 94, **an cư đuổi ra**: Nếu Tỳ-kheo-ni cho Sư cô khác nằm nghỉ trên giường³²⁵ thuộc bên trong phòng, đầu mùa an cư, sau đó vì giận đuổi ra khỏi phòng thì phạm sám hối.

95. Sám hối 95, **du ngoạn quanh năm**: Nếu Tỳ-kheo-ni du ngoạn nhân gian hết cả ba mùa: xuân, hạ và đông thì phạm sám hối, trừ có duyên sự.

96. Sám hối 96, **an cư ở luôn**: Nếu Tỳ-kheo-ni xong hạ an cư³²⁶ nhưng không đi khỏi thì phạm sám hối.

97. Sám hối 97, **nghi mà vẫn đi**: Nếu Tỳ-kheo-ni nghi vùng biên giới³²⁷ có chỗ khiếp sợ mà vẫn du ngoạn khắp trong nhân gian thì phạm sám hối.

98. Sám hối 98, **nghi mà vẫn đi**: Nếu Tỳ-kheo-ni nghi vùng nội địa có chỗ khiếp sợ mà

³²⁴ Đồng hoạt Tỳ-kheo-ni bệnh, bắt chiêm thị giả (同活比丘尼病，不瞻視者), sống chung Tỳ-kheo-ni bị bệnh mà không nhòm ngó tới.

³²⁵ Phòng trung an sàng (房中安床) có nghĩa là nghi ngơi trên giường.

³²⁶ Hạ an cư ngật (夏安居訖) có nghĩa là kết thúc mùa hạ an cư.

³²⁷ Biên giới (邊界), vùng biên giới.

vẫn du ngoạn khắp trong nhân gian thì phạm sám hối.

99. Sám hối 99, **gần gũi cư sĩ**: Nếu Tỳ-kheo-ni sống chung, gần gũi người cư sĩ và con của cư sĩ, làm việc không thuận.³²⁸ Ni đoàn nên khu-yên: “Kính thưa Sư cô,³²⁹ chớ nên gần gũi, sống chung cư sĩ và con cư sĩ, làm việc không thuận. Cô³³⁰ nên sống riêng, [trong trường hợp này] tăng thêm lợi ích, sống đời an lạc ở trong Phật pháp.” Khi được khuyên can, cô này không bỏ. Ni đoàn nên khuyên cô đó ba lần, từ bỏ việc này. Nếu bỏ thì tốt. Ngoan cố, không bỏ thì phạm sám hối.

100. Sám hối 100, **chiêm ngưỡng cung vua**: Nếu Tỳ-kheo-ni đến xem cung vua, phòng hoa đẹp màu,³³¹ vườn rừng, ao tắm thì phạm sám hối.

101. Sám hối 101, **tắm hồ trần trường**: Nếu Tỳ-kheo-ni thân thể trần trường³³² tắm trong ao hồ, các dòng nước chảy, nước suối, nước sông³³³ thì phạm sám hối.

³²⁸ Tùy thuận (隨順) có nghĩa là tin và làm theo lời người khác. Vì thế “bất tùy thuận hạnh” (不隨順行) có nghĩa là không tin và không làm theo lời người khác.

³²⁹ Muội (妹), tức sư muội, sư em. Để phù hợp với các ngữ cảnh khác nhau, tôi dịch là Sư cô.

³³⁰ Đại tỷ (大姊) có nghĩa đen là “chị hai.” Ở ngữ cảnh này, chỉ có nghĩa là “chị”, hay “sư chị.”

³³¹ Văn sắc họa đường (文飾畫堂) có nghĩa là cung điện được trang trí các hoa văn màu và đẹp một cách lộng lẫy, rực rỡ.

³³² Lộ thân hình (露身形) có nghĩa là thân thể trần trường.

³³³ Hà thủy, tuyên thủy, lưu thủy, trì thủy (河水、泉水、流水、池水) có nghĩa là dòng sông, dòng suối, dòng nước, ao hồ.

102. Sám hối 102, **may y để tắm**: Nếu Tỳ-kheo-ni may y để tắm nên đúng kích thước. Kích thước đúng là dài sáu gang tay, rộng hai gang rưỡi [của đức Thế Tôn]. Nếu qua kích cỡ thì phạm sám hối.

103. Sám hối 103, **may y quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo-ni may tắm đại y³³⁴ quá hơn năm ngày thì phạm sám hối, trừ có việc khó.³³⁵

104. Sám hối 104, **không thấy đại y**: Nếu Tỳ-kheo-ni hơn năm ngày mà không thấy đại y thì phạm sám hối.

105. Sám hối 105, **dâng y làm khó**: Nếu Tỳ-kheo-ni cố làm khó để³³⁶ y dâng Ni đoàn thì phạm sám hối.

106. Sám hối 106, **đắp y người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni đắp y người khác mà không xin phép³³⁷ thì phạm sám hối.

107. Sám hối 107, **cho người khác y**: Nếu Tỳ-kheo-ni mang y Sa-môn trao cho ngoại đạo, cư sĩ áo trắng³³⁸ thì phạm sám hối.

108. Sám hối 108, **cản không phát y**: Nếu

³³⁴ Pali = Sanskrit: *saṅghātī*. Tăng-già-lê (僧伽梨) có nghĩa là đại y (大衣).

³³⁵ Nan sự khởi (難事起) có nghĩa là xảy ra việc khó.

³³⁶ Lưu nan (留難) đồng nghĩa “điệu nan” (刁難), “trở nan” (阻難) đều có nghĩa là gây khó khăn, làm khó làm dễ.

³³⁷ Bất vấn chủ (不問主), không hỏi ý của người sở hữu.

³³⁸ Bạch y giả (白衣者), người mặc áo trắng, vốn là văn hóa y phục của Phật tử tại gia.

Tỳ-kheo-ni có ý định sau: “Ni đoàn phân phát y đúng như pháp ta sẽ ngăn cản không cho phân phát, do sợ đệ tử không được nhận phần” thì phạm sám hối.

109. Sám hối 109, **cản Tăng không xả**: Nếu Tỳ-kheo-ni có ý định sau: “Vì muốn được hưởng năm việc lâu dài mới chịu buông bỏ, khiến Tăng đoàn không xả y công đức để sau mới xả” thì phạm sám hối.

110. Sám hối 110, **kiến Ni không xả**: Nếu Tỳ-kheo-ni có ý định sau: “Vì muốn được hưởng năm việc lâu dài mới chịu buông bỏ, cản Ni đoàn không xả y công đức để sau mới xả” thì phạm sám hối.

111. Sám hối 111, **không cho cách thức**: Nếu Tỳ-kheo-ni nói Sư cô khác: “Hãy vì tôi đây mà dứt tranh chấp”³³⁹ mà không cho cách dứt trừ tranh chấp thì phạm sám hối.

112. Sám hối 112, **tự cho thức ăn**: Nếu Tỳ-kheo-ni tự mang thức ăn cho người cư sĩ và ngoại đạo ăn thì phạm sám hối.

113. Sám hối 113, **làm sứ giả người**: Nếu Tỳ-kheo-ni làm sứ giả cho cư sĩ áo trắng thì phạm sám hối.

³³⁹ Vị ngã diệt thử tranh sự (為我滅此爭事) có nghĩa là diệt trừ tranh chấp cho tôi.

114. Sám hối 114, **tự tay xe tơ**: Nếu Tỳ-kheo-ni tự tay xe tơ³⁴⁰ thì phạm sám hối.

115. Sám hối 115, **tùy tiện nằm ngồi**: Nếu Tỳ-kheo-ni vào nhà cư sĩ tự tiện ngồi nằm trên giường lớn, nhỏ thì phạm sám hối.

116. Sám hối 116, **đi không nhắn lại**: Nếu Tỳ-kheo-ni đến nhà cư sĩ kêu chủ nhà trải chỗ ngồi, ngủ, nghỉ, sáng mai bỏ đi, không báo chủ nhà³⁴¹ thì phạm sám hối.

117. Sám hối 117, **đọc tụng bùa chú**: Nếu Tỳ-kheo-ni đọc tụng³⁴² thuật chú³⁴³ của người thế tục³⁴⁴ thì phạm sám hối.

118. Sám hối 118, **dạy người đọc tụng**: Nếu Tỳ-kheo-ni dạy người đọc tụng [các bài] chú thuật thì phạm sám hối.

119. Sám hối 119, **độ người mang thai**: Tỳ-kheo-ni biết người nữ có thai³⁴⁵ mà độ cho họ thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

120. Sám hối 120, **độ nữ cho con bú**: Nếu Tỳ-

³⁴⁰ Phường lâu (紡縷) có nghĩa là xe tơ thành sợi.

³⁴¹ Bất từ (不辭) có nghĩa là không nói. Thường đi chung với hai từ để tạo ra cụm từ bốn chữ (不辭而別) có nghĩa là không nói mà đi.

³⁴² Tụng tập (誦習) có nghĩa là đọc tụng thuộc lòng.

³⁴³ Pali: *dhāraṇī*. Hán phiên âm: Đà-la-ni (陀羅尼). Tổng trì (總持), có thân nhiếp hết thấy các pháp lành, ngăn trừ điều ác.

³⁴⁴ Pali: *sammuti*. Sanskrit: *saṃvṛti*. Thế tục (世俗) có nghĩa là thế gian đời thường, không giải thoát, trái lại với giải thoát.

³⁴⁵ Nhâm thân (妊娠) có nghĩa là người nữ mang bầu.

kheo-ni biết người phụ nữ đang cho con bú,³⁴⁶ cho thọ Cụ túc thì phạm sám hối.

121. Sám hối 121, **độ người ít tuổi**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ người chưa đủ tuổi hai mươi³⁴⁷ cho thọ Cụ túc thì phạm sám hối.

122. Sám hối 122, **không cho học giới**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết [người thiếu nữ] đủ mười tám tuổi³⁴⁸ mà không cho họ hai năm học giới,³⁴⁹ đến hai mươi tuổi thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

123. Sám hối 123, **không trao sáu pháp**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết [người thiếu nữ] đủ mười tám tuổi, học giới hai năm, không trao sáu pháp,³⁵⁰ đến hai mươi tuổi thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

124. Sám hối 124, **chưa cho thọ giới**: Nếu Tỳ-kheo-ni cho người thiếu nữ tuổi đã mười tám học giới hai năm, trao cho sáu pháp; khi tròn hai

³⁴⁶ Phụ nữ nhũ nhi (婦女乳兒). Có chỗ gọi là tân sản phụ (新產婦).

³⁴⁷ Tri niên bất mãn nhị thập (知年不滿二十) biết người chưa đủ hai mươi tuổi.

³⁴⁸ Niên thập bát đồng nữ (年十八童女) cô thiếu nữ 18 tuổi chưa có gia đình. Trong đó đồng nữ (童女) trong tiếng Sanskrit “*kumārī*” hoặc “*dārikā*” có nghĩa là thiếu nữ vị thành niên.

³⁴⁹ Bất dữ nhị tuế học giới (不與二歲學戒) có nghĩa là không cho thời gian hai năm để học giới.

³⁵⁰ Lục pháp (六法) có nghĩa là sáu pháp của Thức-xoa-ma-na bao gồm: (i) nhiễm tâm tương xúc (染心相觸), tiếp xúc thân thể người khác phái; (ii) đạo nhân tứ tiền (盜人四錢), trộm người đến 4 tiền; (iii) đoạn súc sinh mệnh (斷畜生命), giết hại mạng sống các loài động vật; (iv) tiểu vọng ngữ (小妄語), nói dối loại nhỏ; (v) phi thời thực (非時食), ăn trái giờ; (vi) ẩm tửu (飲酒), uống rượu [và bia].

mười, Ni đoàn chưa cho thọ giới Cụ túc [mà Ni này cho] thì phạm sám hối.

125. Sám hối 125, **độ người có chồng**: Nếu Tỳ-kheo-ni độ người phụ nữ đã từng có chồng, phải sau mười năm, mới cho học giới [Thức-xoa-ma-na] trong suốt hai năm.³⁵¹ Đủ mười hai năm [từ lúc xuất gia], mới cho thọ giới làm Tỳ-kheo-ni. Dưới mười hai năm [từ lúc xuất gia], [mà Sư cô này] cho [nữ có chồng] thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

126. Sám hối 126, **thọ giới không trình**: Nếu Tỳ-kheo-ni độ người thiếu nữ đã từng có chồng, hai năm học giới [Thức-xoa-ma-na]; đủ mười hai năm [từ lúc xuất gia, mà Sư cô này] không thừa Ni đoàn cho [người nữ đó] thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

127. Sám hối 127, **độ người xấu ác**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết người như trên, mà vẫn cho thọ giới đàn Cụ túc thì phạm sám hối.

128. Sám hối 128, **không biết dạy trò**: Nếu Tỳ-kheo-ni độ nhiều đệ tử, không dạy học giới [đầy đủ] hai năm, không hóa độ [trò] bằng hai cách thức³⁵² thì phạm sám hối.

³⁵¹ Đối với người phụ nữ từng có gia đình, dù đã xuất gia nhưng phải qua thời gian mười năm sống ở trong chùa, để tâm lắng đi phần dục tình rồi mới cho phép hai năm tiếp theo học giới Thức-xoa.

³⁵² Nhị pháp nhiếp thủ (二法攝取) có nghĩa là chăm sóc giữ gìn bằng hai cách thức: (i) tự mình chăm sóc, (ii) nhờ người chăm sóc. Trong đó “nhiếp thủ” trong tiếng Sanskrit là “Parigraha.” Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經): Nhất nhất quang minh

129. Sám hối 129, **không theo Ni trưởng**: Nếu Tỳ-kheo-ni không có hai năm đi theo Ni trưởng³⁵³ thì phạm sám hối.

130. Sám hối 130, **không cho mà thọ**: Nếu Tỳ-kheo-ni, Ni đoàn chưa cho, mà lại truyền giới Cụ túc cho người thì phạm sám hối.

131. Sám hối 131, **chưa đủ tuổi hạ**: Nếu Tỳ-kheo-ni tuổi vẫn chưa đủ mười hai [hạ lạp] mà truyền giới phẩm Cụ túc cho người thì phạm sám hối.

132. Sám hối 132, **truyền giới vượt lệnh**: Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người nữ nào tuổi đủ mười hai, đang khi chưa được Ni đoàn cho phép thì phạm sám hối.

133. Sám hối 133, **giận trách Ni đoàn**: Nếu Tỳ-kheo-ni, khi Ni đoàn chưa đồng ý cho ai thọ giới Cụ túc, đã nói lời sau: “Ni đoàn có sự thương yêu, giận hờn, sợ hãi, ngu si,³⁵⁴ muốn cho thì cho, muốn không thì không” thì phạm sám hối.

134. Sám hối 134, **gia đình chưa cho**: Nếu Tỳ-

biên chiếu thập phương thế giới, niệm Phật chúng sinh nhiếp thủ bất xả (一一光明徧照十方世界，念佛眾生攝取不捨) có thể tạm dịch: Mỗi luồng ánh sáng chiếu khắp mười phương thế giới, [đức Phật A-di-đà] giữ gìn không bỏ.

³⁵³ Thượng ni (上尼) có nghĩa là Ni trưởng, tức Tỳ-kheo-ni có nhiều tuổi hạ, vững vàng trong học Phật, tu Phật và làm Phật sự.

³⁵⁴ Hữu ái, hữu khuê, hữu bố, hữu si (有愛、有患、有怖、有癡) có nghĩa là thương yêu, giận hờn, sợ hãi, ngu si.

kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người nữ mà cha mẹ và chồng chưa đồng ý cho thì phạm sám hối.

135. Sám hối 135, **độ người đang yêu**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết người nữ nào cùng với đàn ông, trai trẻ mến nhau,³⁵⁵ [về sau] người nữ buồn rầu, giận hờn, mà cho xuất gia, thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

136. Sám hối 136, **hứa mà không làm**: Nếu Tỳ-kheo-ni hứa Thức-xoa³⁵⁶ rằng: “Hỡi này sư muội, hãy bỏ việc này, hãy học pháp này, tôi sẽ cho cô thọ giới Cụ túc,” [nhưng rồi sau đó], không tạo điều kiện cho thọ Cụ túc thì phạm sám hối.

137. Sám hối 137, **hứa rồi nuốt lời**: Nếu Tỳ-kheo-ni nói Thức-xoa rằng: “Mang y cho tôi, tôi sẽ cho cô thọ giới Cụ túc” [nhưng rồi sau đó], không tạo điều kiện cho thọ Cụ túc thì phạm sám hối.

138. Sám hối 138, **độ nhiều đệ tử**: Nếu Tỳ-kheo-ni chưa tròn một năm³⁵⁷ truyền giới Cụ túc

³⁵⁵ Dữ đồng nam, nam tử tương kính ái (與童男、男子相敬愛), cùng trai trẻ, đàn ông yêu quý lẫn nhau.

³⁵⁶ Pali: *Sikkhamānā*. Sanskrit: *Śikṣamānā*. Hán phiên âm: Thức-xoa-ma-na (式叉摩那). Hán dịch: học giới nữ (學戒女), chánh học nữ (正學女), học pháp nữ (學法女).

³⁵⁷ Bất mãn nhất tuế (不滿一歲) có nghĩa là chưa đến một năm. Theo quy định này, mỗi năm, các Tỳ-kheo-ni từ 12 tuổi hạ trở lên, chỉ được độ tối đa một đệ tử Ni thọ giới Tỳ-kheo-ni. Điều giới sám hối (*pācittiya*) thứ 83 trong *Giới bản Tỳ-kheo-ni Pali* quy định rõ hơn: “Không được tiếp độ 2 đệ tử xuất gia trong một năm” (*Yā pana bhikkhunī ekam vassam dve vuṭṭhāpeyya pācittiyam*). Mục đích của giới này là nhằm giúp cho các Tỳ-kheo-ni dành nhiều thời gian chăm sóc và hướng dẫn đệ tử một cách chu đáo hơn, mỗi năm chỉ nên độ một người, nhờ đó, các đệ tử xuất gia, nhờ thầy mình chăm sóc kỹ nên được lớn mạnh trong giới luật và trí tuệ, trở thành vị Ni giới hạnh trang nghiêm và hữu dụng đối với Phật giáo và nhân sinh.

[cho đệ tử mới] thì phạm sám hối.

139. Sám hối 139, **thọ giới cách đêm**: Nếu Tỳ-kheo-ni cho người tiếp nhận giới Cụ túc xong, để qua đêm mới đến Tỳ-kheo Tăng cho thọ [lần nữa] giới Cụ túc này thì phạm sám hối.

140. Sám hối 140, **không nhận lời dạy**: Nếu Tỳ-kheo-ni [thân không] bị bệnh, không chịu đến chỗ của giáo thọ sư³⁵⁸ nhận [lời chỉ dạy] thì phạm sám hối.

141. Sám hối 141, **không đến thỉnh cầu**: Các Tỳ-kheo-ni nửa tháng nên đến chỗ Tăng đoàn³⁵⁹ ở, thỉnh lời chỉ dạy,³⁶⁰ nếu không thỉnh cầu thì phạm sám hối.

142. Sám hối 142, **không xin chỉ giáo**: Nếu Tỳ-kheo-ni sau khi kết thúc an cư mùa mưa nên đến Tăng đoàn thỉnh ba chỉ giáo:³⁶¹ thấy, nghe và nghi.³⁶² Không xin chỉ giáo thì phạm sám hối.

³⁵⁸ Giáo thọ (教授) chỉ cho giáo thọ A-xà-lê (教授阿闍梨) là tên gọi của một trong Tam sư (三師), gồm Giới sư (戒師, tức Hòa thượng đàn đầu [壇頭和尚]), Yết-ma A-xà-lê (羯摩阿闍梨) và Giáo thọ A-xà-lê. Hay là một trong 5 loại A-xà-lê, như trong *Luật Tứ phần* (四分律, *Taishō* Vol. 22, No. 1428) quyển 39 nêu rõ: “Có năm loại thầy (a-xà-lê) gồm thầy xuất gia, thầy truyền giới, thầy giảng dạy, thầy học kinh, thầy y chỉ (有五種阿闍梨、有出家阿闍梨、受戒阿闍梨、教授阿闍梨、受經阿闍梨、依止阿闍梨, có năm loại A-xà-lê, gồm thầy xuất gia, thầy thọ giới, thầy dạy học, thầy dạy kinh và thầy y chỉ.” Chữ A-xà-lê (P: *Ācariya*, S: *Ācārya*, C: 阿闍梨) có nghĩa là thầy.

³⁵⁹ Tỳ-kheo Tăng (比丘僧), Tăng đoàn (僧團), nhằm phân biệt với Ni đoàn (尼團), thường gọi là Tỳ-kheo-ni.

³⁶⁰ Cầu giáo thọ (求教授), cầu xin lời chỉ dạy.

³⁶¹ Tam sự tự tứ (三事自恣), ba việc chỉ lỗi gồm trực tiếp thấy, nghe kể lại hoặc nghi ngờ [ai đó phạm giới].

³⁶² Thuyết tam sự tự tứ: kiến, văn, nghi (說三事自恣: 見、聞、疑) nói ba việc tự

143. Sám hối 143, **an cư không đúng**: Nếu Tỳ-kheo-ni an cư mùa hạ ở chỗ không có các Tỳ-kheo Tăng thì phạm sám hối.

144. Sám hối 144, **vào chùa không thưa**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết chùa của Tăng³⁶³ không thưa mà vào thì phạm sám hối.

145. Sám hối 145, **chửi mắng Tỳ-kheo**: Nếu Tỳ-kheo-ni mắng thầy Tỳ-kheo thì phạm sám hối.

146. Sám hối 146, **giận la Ni đoàn**: Nếu Tỳ-kheo-ni ưa thích đấu tranh, không khéo nhớ lại việc lúc tranh chấp, sau giận không vui, la mắng Ni đoàn thì phạm sám hối.

147. Sám hối 147, **sai nam mô nhọt**: Nếu Tỳ-kheo-ni thân thể nổi đầy ung nhọt khắp người,³⁶⁴ không thưa Ni đoàn, không nói với ai, nhờ đàn ông mô thì phạm sám hối.

148. Sám hối 148, **ăn rồi ăn nữa**: Nếu Tỳ-kheo-ni nhận lời mời trước, nếu ăn no xong, rồi ăn tiếp cơm, gạo rang, cơm khô các loại thịt cá³⁶⁵ thì phạm sám hối.

tứ: thấy, nghe và nghĩ.

³⁶³ Sanskrit: *Samgha-ārāma*. Tăng-già-lam (僧伽藍), Tăng-già-lam-ma (僧伽藍摩), viết tắt là già-lam (伽藍) nghĩa là khu vườn của chúng tăng (chúng viên), là nơi thanh tịnh để tu tập, thường được dịch là “tự viện” (寺院) hay tu viện (修院), tức chùa Phật giáo.

³⁶⁴ Thân sinh ung cật chủng chủng sang (身生癰及種種瘡), thân nổi đầy các ung, nhọt.

³⁶⁵ Phạn, xiêu, càn phạn, ngư cật nhục (飯、麩、乾飯、魚及肉) lần lượt có nghĩa là cơm, gạo rang, cơm khô, cá và thịt.

149. Sám hối 149, **ganh tỵ đồng tu**: Nếu Tỳ-kheo-ni sinh lòng ganh tỵ với bạn đồng tu³⁶⁶ thì phạm sám hối.

150. Sám hối 150, **bôi thoa hương liệu**: Nếu Tỳ-kheo-ni bôi xoa³⁶⁷ hương liệu lên thân thể mình thì phạm sám hối.

151. Sám hối 151, **bôi thoa cặn mè**: Nếu Tỳ-kheo-ni bôi xoa cặn mè³⁶⁸ lên thân thể mình thì phạm sám hối.

152. Sám hối 152, **sai Ni xoa bóp**: Nếu Tỳ-kheo-ni sai vị Ni khác xoa bóp thân mình thì phạm sám hối.

153. Sám hối 153, **sai Thức-xoa bóp**: Nếu Tỳ-kheo-ni sai Thức-xoa nào xoa bóp thân mình thì phạm sám hối.

154. Sám hối 154, **sai Diệu xoa bóp**: Nếu Tỳ-kheo-ni sai Sa-di-ni xoa bóp thân mình thì phạm sám hối.

155. Sám hối 155, **sai nữ xoa bóp**: Nếu Tỳ-kheo-ni sai nữ cư sĩ³⁶⁹ xoa bóp thân mình thì phạm sám hối.

³⁶⁶ Pali: *Kulamaccharin*. Ư gia sinh tật đố tâm (於家生嫉妬心), có nghĩa là sinh tâm ganh tỵ với gia đình mình. Chúng tôi thay thế từ “gia đình” thành “đồng tu” vì lấy duyên khởi Tỳ-kheo-ni Đề-xá ganh tỵ Tỳ-kheo-ni An Ân được thí chủ cúng dường, dựa vào *Luật Tứ phần*, HT. Thích Đồng Minh dịch.

³⁶⁷ Đồ ma (塗摩) bôi thoa hoặc xoa bóp.

³⁶⁸ Hồ ma chỉ (胡麻滓) cặn vừng, cặn mè.

³⁶⁹ Bạch y phụ nữ (白衣婦女) có nghĩa là nữ cư sĩ.

156. Sám hối 156, **mặc quần bó sát**: Nếu Tỳ-kheo-ni mặc váy bó đùi³⁷⁰ thì phạm sám hối.

157. Sám hối 157, **cất giữ trang sức**: Nếu Tỳ-kheo-ni cất trang sức đẹp³⁷¹ của người nữ khác thì phạm sám hối.

158. Sám hối 158, **mang giày cầm dù**: Nếu Tỳ-kheo-ni đi [trong tư thế] mang giày, cầm dù³⁷² thì phạm sám hối, trừ tình huống ngặt.

159. Sám hối 159, **không bệnh đi xe**: Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh mà đi bằng xe³⁷³ thì phạm sám hối, trừ tình huống ngặt.

160. Sám hối 160, **không y che nách**: Nếu Tỳ-kheo-ni khi vào làng không đắp y che nách³⁷⁴ thì phạm sám hối.

161. Sám hối 161, **tới đến nhà người**: Nếu Tỳ-kheo-ni đến nhà cư sĩ vào lúc chiều tới³⁷⁵ không được mời trước³⁷⁶ thì phạm sám hối.

162. Sám hối 162, **tới mở cổng chùa**: Nếu

³⁷⁰ Pali: Saṅghāṇi. Khỏa y (髀衣), váy lót vải dày, quần bó đùi.

³⁷¹ Trang nghiêm thân cụ (莊嚴身具), các đồ trang sức đẹp.

³⁷² Trước cách ti, trì cái hành (著革屣，持蓋行), có nghĩa là mang giày dép và cầm dù đi.

³⁷³ Thừa thừa hạnh (乘乘行), đi đến nơi khác bằng một phương tiện chuyên chở. Ở đây là xe.

³⁷⁴ Pali: Saṅkacchā, Saṅkacchika. Sanskrit: Saṅkākṣikā. Hán phiên âm: Tăng-kỳ-chi (僧祇支). Hán dịch: yểm dịch y (掩腋衣) có nghĩa là y che nách có dạng hình chữ nhật, dài đến eo.

³⁷⁵ Hướng mộ chí bạch y gia (向暮至白衣家) đến nhà cư sĩ khi trời sắp chiều tới.

³⁷⁶ Tiên bất bị hoán (先不被喚), không được/ mời trước.

Tỳ-kheo-ni mở toang cửa chùa, vào lúc chiều tối, không dặn Ni khác mà đi ra ngoài thì phạm sám hối.

163. Sám hối 163, **hoàng hôn mở cửa**: Nếu Tỳ-kheo-ni mở toang cửa chùa lúc mặt trời lặn,³⁷⁷ không dặn ai cả mà đi ra ngoài thì phạm sám hối.

164. Sám hối 164, **không chịu an cư**: Nếu Tỳ-kheo-ni không chịu tham dự hoặc an cư sớm,³⁷⁸ hoặc an cư muộn³⁷⁹ thì phạm sám hối.

165. Sám hối 165, **người khó kiềm chế**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết mà vẫn cho thọ giới Cụ túc người nữ thường són nước tiểu và phân,³⁸⁰ chảy mũi, nước bọt³⁸¹ thì phạm sám hối.

166. Sám hối 166, **truyền giới lưỡng tính**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết mà vẫn cho thọ giới Cụ túc những người lưỡng tính³⁸² thì phạm sám hối.

167. Sám hối 167, **đại tiểu tiện chung**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết mà vẫn cho thọ giới Cụ túc người có hai đường [đại tiện, tiểu tiện]³⁸³ thì phạm sám hối.

³⁷⁷ Nhật một khai Tăng-già-lam môn (日沒開僧伽藍門), mở cửa chùa khi mặt trời lặn.

³⁷⁸ Tiền an cư (前安居), an cư sớm, theo Bắc tông, là an cư vào rằm tháng 4.

³⁷⁹ Hậu an cư (後安居), an cư muộn, theo Bắc tông, là an cư vào rằm tháng 5 hoặc tháng 6.

³⁸⁰ Lộ đại tiểu tiện (漏大小便) són hoặc rỉ nước tiểu và phân ra ngoài.

³⁸¹ Thê thóa (涕唾) có nghĩa là nước mũi và nước bọt.

³⁸² Nhị hình (二形) còn gọi là nhị căn (二根), chỉ cho những người có hai cơ quan sinh dục.

³⁸³ Nhị đạo hợp (二道合) có nghĩa là hai đường đại tiện và tiểu tiện bị gộp lại, không tách riêng ra được.

168. Sám hối 168, **nợ nần, bệnh hoạn**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết mà vẫn cho thợ giới Cụ túc người mắc nợ nần,³⁸⁴ hoặc bị bệnh hoạn³⁸⁵ thì phạm sám hối.

169. Sám hối 169, **sống bằng nghề tà**: Nếu Tỳ-kheo-ni nuôi sống bản thân bằng nghề thế tục,³⁸⁶ bùa chú, bói toán... thì phạm sám hối.

170. Sám hối 170, **dạy người nghề tà**: Nếu Tỳ-kheo-ni dạy cho cư sĩ nghề nghiệp thế tục, bùa chú, bói toán thì phạm sám hối.

171. Sám hối 171, **đuổi mà không đi**: Nếu Tỳ-kheo-ni bị đuổi không đi³⁸⁷ thì phạm sám hối.

172. Sám hối 172, **hỏi không xin trước**: Nếu Tỳ-kheo-ni muốn hỏi nghĩa lý từ Tỳ-kheo khác, không thỉnh cầu trước mà tự tiện hỏi thì phạm sám hối.

173. Sám hối 173, **làm phiền người khác**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết mình ở trước những người đến sau, biết mình đến sau những người ở trước,³⁸⁸

³⁸⁴ Phụ trách nạn (負債難), mắc nợ. Theo *Luật Tứ phần*, dù thiếu người khác một tiền, là một phần trong 16 phần, cũng xem là mắc nợ.

³⁸⁵ Bệnh nạn (病難), mắc bệnh. Theo *Luật Tứ phần*, thân thể dù chỉ bị đau đầu cũng xem là bị bệnh.

³⁸⁶ Kỹ thuật (伎術) có nghĩa là kỹ nghệ phương thuật (技藝方術) là tài nghệ và các nghề bói toán, chiêm tinh. Dựa vào *Luật Tứ phần*, HT. Thích Đồng Minh dịch thì kỹ thuật bao gồm: (i) Chú thuật như chú Sát-lợi, chú khởi thi quý; (ii) bói toán như học biết tướng chết, biết âm thanh các loài chim.

³⁸⁷ Bị tấn bất khứ (被擯不去), bị đuổi không đi.

³⁸⁸ Tri tiên trụ hậu chí, hậu chí tiên trụ (知先住後至, 後至先住), biết rõ người ở

vì muốn làm phiền nên cố tình đứng, ngồi, nằm, kinh hành trước mặt đồng tu thì phạm sám hối.

174. Sám hối 174, **biết Tăng xây tháp**: Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ chùa Tăng mà vẫn xây tháp thì phạm sám hối.

175. Sám hối 175, **khinh mới thọ giới**: Nếu Tỳ-kheo-ni thấy thầy Tỳ-kheo mới thọ Cụ túc,³⁸⁹ mà không đứng đón,³⁹⁰ cung kính,³⁹¹ lễ lạy,³⁹² hỏi thăm,³⁹³ mời ngồi³⁹⁴ thì phạm sám hối, trừ có lý do.

176. Sám hối 176, **lắc thân đi nhanh**: Nếu Tỳ-kheo-ni lắc thân đi nhanh³⁹⁵ để tạo dáng đẹp thì phạm sám hối.

177. Sám hối 177, **trang sức, hương liệu**: Nếu Tỳ-kheo-ni làm trang sức nữ,³⁹⁶ sức hương lên thân³⁹⁷ thì phạm sám hối.

178. Sám hối 178, **sai ngoại đạo bôi**: Nếu Tỳ-kheo-ni sai nữ ngoại đạo bôi hương liệu lên thân thể của mình thì phạm sám hối.

trước kẻ đến sau và người đến sau kẻ ở trước.

³⁸⁹ Tân thọ giới Tỳ-kheo (新受戒比丘), Tỳ-kheo mới thọ giới.

³⁹⁰ Nghênh nghịch (迎逆) có nghĩa là nghênh tiếp (迎接).

³⁹¹ Cung kính (恭敬).

³⁹² Lễ bái (禮拜) có nghĩa là lễ lạy.

³⁹³ Vấn tẩn (問訊) có nghĩa là hỏi thăm.

³⁹⁴ thỉnh dũ tọa (請與坐) có nghĩa là mời cho ngồi.

³⁹⁵ Dao thân xu hành (搖身趨行) có nghĩa là lắc người đi nhanh. Đây là cách đi giống với người mẫu biểu diễn thời trang, tạo dáng đẹp.

³⁹⁶ Tác phụ nữ trang nghiêm (作婦女莊嚴), làm trang sức nữ.

³⁹⁷ Hương đồ ma thân (香塗摩身), bôi sức hương liệu lên thân thể.

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong 178 giới sám hối.

Xin hỏi Ni đoàn, 178 giới này có thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.5. Tám giới hối lỗi³⁹⁸

1. Hối lỗi thứ 1, **không bệnh xin bơ**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin bơ lỏng³⁹⁹ ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác:⁴⁰⁰ “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Sư cô hỷ xả.”

2. Hối lỗi thứ 2, **không bệnh xin dầu**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin dầu⁴⁰¹ để ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Ni sư hỷ xả.”

3. Hối lỗi thứ 3, **xin mật ong uống**: Nếu Tỳ-

³⁹⁸ Pali: *Pāṭidesanīya*. Sanskrit: *Pratidezaniya*. Hán phiên âm: Ba-la-đề-đề-xá-ni (波羅提提舍尼). Đối tha thuyết (對他說), hướng bị hối (向彼悔), đối ứng thuyết (對應說), hối quá pháp (悔過法), khả ha pháp (可呵法). Tỳ-kheo phạm giới này phải đối trước Tỳ-kheo thanh tịnh khác để giải bày sám hối.

³⁹⁹ Pali: *Sappim*. Tô (酥), có nghĩa là bơ lỏng.

⁴⁰⁰ Ứng hướng dư Tỳ-kheo-ni hối quá (應向餘比丘尼悔過) có nghĩa là nên bày tỏ ăn năn trước Tỳ-kheo-ni khác.

⁴⁰¹ Pali: *Telam*. Du (油), ở đây chỉ cho dầu ăn.

kheo-ni, thân không bị bệnh, xin mật ong⁴⁰² uống thì nên hỏi lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hỏi lỗi, Ni sư hỷ xả.”

4. Hỏi lỗi thứ 4, **xin mật đường ăn**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin mật đường⁴⁰³ ăn thì nên hỏi lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hỏi lỗi, Sư cô hỷ xả.”

5. Hỏi lỗi thứ 5, **xin dùng sữa tươi**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin sữa tươi⁴⁰⁴ uống thì nên hỏi lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hỏi lỗi, Sư cô hỷ xả.”

6. Hỏi lỗi thứ 6, **xin dùng sữa đặc**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin dùng sữa đặc⁴⁰⁵ thì nên hỏi lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hỏi lỗi, Sư cô hỷ xả.”

7. Hỏi lỗi thứ 7, **không bệnh xin cá**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin cá⁴⁰⁶ để ăn thì nên hỏi lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô,

⁴⁰² Pali: *Madhum*. Mật (密). Hán hiện đại: phong mật (蜂蜜).

⁴⁰³ Pali: *Phāṇitam*. Hắc thạch mật (黑石蜜), mật đường, một dạng chất lỏng sẫm màu, đặc và dính. Ngoài ra có chỗ dịch là đường mía. Hán hiện đại: đường mật (糖蜜).

⁴⁰⁴ Pali: *Khīraṃ*. Nhũ (乳), ngưu nhũ (牛乳). Hán hiện đại: ngưu nãi (牛奶).

⁴⁰⁵ Pali: *Dadhim*. Lạc (酪), ngưng nhũ (凝乳).

⁴⁰⁶ Pali: *Maccham*. Ngư (魚), cá.

tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Sư cô hỷ xả.”

8. Hối lỗi thứ 8, **không bệnh xin thịt**: Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin thịt⁴⁰⁷ để ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Sư cô hỷ xả.”

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong 8 giới hối lỗi.

Xin hỏi Ni đoàn, trong 8 giới này có thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.6. Một trăm điều nên học⁴⁰⁸

Kính thưa Ni đoàn, 100 điều phải học, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

Nên học thứ 1: Nên mặc quần cho chỉnh tề,⁴⁰⁹ trang nghiêm.

Nên học thứ 2: Nên mặc ba y⁴¹⁰ chỉnh tề, trang nghiêm.

⁴⁰⁷ Pali: *Mamsam*. Nhục (肉), thịt.

⁴⁰⁸ Pali: *Sikkhā karaṇīya*. Sanskrit: *Śikṣā-Karaṇi*. Bách chúng học (百眾學), ưng đương học (應當學), ưng đương tác (應當作). Thuật ngữ này có nghĩa là những giới pháp nhỏ nhặt liên quan đến các việc ăn, mặc, đi đứng của các Tỳ-kheo-ni.

⁴⁰⁹ Sanskrit: *Nivāsana*. Hán phiên âm: Niết-bàn Tăng (涅槃僧), nê-phược-ta-na (泥縛些那), nê-hoàn-tăng (泥洹僧). Quần (裙). Một trong 13 vật dụng của Tăng đoàn.

⁴¹⁰ Tam y (三衣) có nghĩa là ba y, bao gồm: Tăng-già-lê (僧伽梨), Ưu-đa-la-tăng (鬱多羅僧), an-đà-hội (安陀會).

Nên học thứ 3: Không vắt trái y⁴¹¹ vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 4: Không vắt trái y ngồi nhà cư sĩ.

Nên học thứ 5: Không được quấn y ở vị trí cổ⁴¹² vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 6: Không được quấn y ở vị trí cổ ngồi nhà cư sĩ.

Nên học thứ 7: Không được trùm đầu⁴¹³ vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 8: Không được trùm đầu ngồi nhà cư sĩ.

Nên học thứ 9: Không được nhảy nhót⁴¹⁴ vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 10: Không được nhảy nhót ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 11: Không ngồi chồm hồm⁴¹⁵ trong nhà cư sĩ.

Nên học 12: Không được chống nạnh⁴¹⁶ vào nhà cư sĩ.

Nên học 13: Không được chống nạnh, ngồi nhà cư sĩ.

⁴¹¹ Bất đắc phản sao y (不得反抄衣) có nghĩa là vắt ngược chiếc y.

⁴¹² Bất đắc y triền cảnh (不得衣纏頸) có nghĩa là quấn y vào cổ.

⁴¹³ Bất đắc phủ đầu (不得覆頭) có nghĩa là che đầu hoặc trùm đầu.

⁴¹⁴ Khiêu hành (跳行) có nghĩa là đi nhảy nhót.

⁴¹⁵ Tồn tọa (蹲坐) có nghĩa là ngồi chồm hồm hoặc ngồi xồm.

⁴¹⁶ Xoa yêu (叉腰) có nghĩa là chống nạnh.

Nên học 14: Không được lắc mình⁴¹⁷ đi vào nhà cư sĩ.

Nên học 15: Không được lắc mình ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 16: Không được phẩy tay⁴¹⁸ vào nhà cư sĩ.

Nên học 17: Không được phẩy tay, ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 18: Che thân kín đáo vào nhà cư sĩ.

Nên học 19: Che thân kín đáo ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 20: Không được liếc ngó⁴¹⁹ vào nhà cư sĩ.

Nên học 21: Không được liếc ngó, ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 22: Yên lặng,⁴²⁰ nhẹ nhàng vào nhà cư sĩ.

Nên học 23: Yên lặng, nhẹ nhàng ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 24: Không được giỡn cười⁴²¹ vào nhà cư sĩ.

Nên học 25: Không được giỡn cười, ngồi nhà cư sĩ.

⁴¹⁷ Dao thân (搖身) có nghĩa là lắc lư thân thể.

⁴¹⁸ Trạo tý (掉臂) có nghĩa là vẫy tay.

⁴¹⁹ Tả hữu cố thị (左右顧視) có nghĩa là liếc ngó xung quanh.

⁴²⁰ Tĩnh mặc (靜默) có nghĩa là yên lặng nhẹ nhàng không tạo ra tiếng.

⁴²¹ Hý tiếu (戲笑) có nghĩa là cười giỡn, cười đùa.

Nên học 26: Ăn cơm chánh niệm.⁴²²

Nên học 27: Chỉ được lấy cơm ngang miệng bát ăn.⁴²³

Nên học 28: Chỉ được lấy canh ngang miệng bát ăn.⁴²⁴

Nên học 29: Ăn cơm và canh phải tương đương nhau.⁴²⁵

Nên học 30: Ăn theo tuần tự⁴²⁶ từ trên xuống bát.

Nên học 31: Không sót thức ăn giữa bát ăn trước.⁴²⁷

Nên học 32: Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh thì không được đòi cơm, canh cho mình.

Nên học 33: Không được dùng cơm để che lấp canh mong được ăn thêm.⁴²⁸

Nên học 34: Không được liếc bát người ngồi bên cạnh, trong lúc đang ăn.⁴²⁹

Nên học 35: Chú tâm vào bát trong khi đang

⁴²² Dụng ý thọ thực (用意受食) có nghĩa là dùng cơm trong chánh niệm.

⁴²³ Bình bát thọ thực (平鉢受食) có nghĩa là dùng cơm ngang bằng miệng bát.

⁴²⁴ Bình bát thọ canh (平鉢受羹) có nghĩa là dùng canh ngang bằng miệng bát.

⁴²⁵ Canh cơm đẳng thực (羹飯等食) có nghĩa là cơm và canh ngang nhau.

⁴²⁶ Dĩ thứ thực (以次食) có nghĩa là tuần tự ăn.

⁴²⁷ Bất đắc khiêu bát trung nhi thực (不得挑鉢中而食) có nghĩa là không được sót thức ăn ở giữa bát lên ăn.

⁴²⁸ Bất đắc dĩ phạm phú canh canh vọng đắc (不得以飯覆羹更望得) có nghĩa là dùng cơm trắng để che lấp thức ăn và canh bên dưới nhằm để nhận thêm thức ăn và canh.

⁴²⁹ Bất đắc thị tỷ tọa bát trung thực (不得視比坐鉢中食) có nghĩa là không được liếc nhìn bát người ngồi bên cạnh để ăn nhằm tránh sinh tâm so sánh giữa hai phần thức ăn nhiều hay ít, ngon hay dở.

ăn.⁴³⁰

Nên học 36: Không ăn thức ăn đợc vo tròn lớn.⁴³¹

Nên học 37: Không há lớn miệng để chờ thức ăn.⁴³²

Nên học 38: Không đợc nói chuyện đang lúc ngậm cơm.⁴³³

Nên học 39: Không đợc vo cơm quăng vào trong miệng.⁴³⁴

Nên học 40: Không đợc bỏ mứa thức ăn⁴³⁵ trong bát.

Nên học 41: Không đợc bung má mà nhai thức ăn.⁴³⁶

Nên học 42: Không đợc nhai cơm ra tiếng⁴³⁷ khi ăn.

Nên học 43: Không đợc to miệng húp cơm để ăn.⁴³⁸

⁴³⁰ Hệ bát tưởng thực (繫鉢想食) có nghĩa là buộc ý niệm mình vào trong bát như mượn một đề mục thiền chỉ để an trú vào.

⁴³¹ Bất đắc đại chuyên phạn thực (不得大搏飯食) có nghĩa là không đợc vo tròn thức ăn quá lớn để ăn, vừa mất oai nghi vừa dễ bị nghẹn.

⁴³² Bất đắc đại trương khẩu đãi thực (不得大張口待食) có nghĩa là không đợc há miệng to để chờ thức ăn đến.

⁴³³ Hàm phạn ngữ (含飯語) có nghĩa là miệng vừa nói chuyện vừa ngậm cơm.

⁴³⁴ Bất đắc chuyên phạn điêu trịch khẩu trung (不得搏飯遙擲口中) có nghĩa là không đợc vo tròn cơm quăng vào trong miệng. Vì việc làm quăng đồ vào miệng thể hiện con người thiếu văn hóa.

⁴³⁵ Di lạc phạn thực (遺落飯食) có nghĩa là để cơm sót lại. Việc làm này vô tình làm phí công của người cúng dâng.

⁴³⁶ Giáp thực thực (頰食食) có nghĩa là cắn má hoặc bung má khi ăn đồ ăn.

⁴³⁷ Tước phạn tác thanh (嚼飯作聲) có nghĩa là tạo ra tiếng trong lúc nhai cơm.

⁴³⁸ Đại hấp phạn thực (大噉飯食) có nghĩa là ăn bằng cách mở lớn miệng húp cơm

Nên học 44: Không được le lưỡi để liếm thức ăn.⁴³⁹

Nên học 45: Không được múa tay trong lúc đang ăn.⁴⁴⁰

Nên học 46: Không được lượm cơm rơi đổ ăn lại.⁴⁴¹

Nên học 47: Không được tay dơ cầm đồ đựng nước.⁴⁴²

Nên học 48: Không được đổ nước rửa bát⁴⁴³ trong nhà cư sĩ.

Nên học 49: Không được đại tiện, tiểu tiện, khắc nhổ⁴⁴⁴ trên các cây cỏ, ngoại trừ bị bệnh.

Nên học 50: Không được đại tiện, tiểu tiện, khắc nhổ vào nguồn nước sạch, ngoại trừ bị bệnh.

Nên học 51: Không được đại tiện, không được tiểu tiện trong tư thế đứng,⁴⁴⁵ ngoại trừ bị bệnh.

Nên học 52: Không được thuyết pháp cho người vắt áo lên vai trái phải, không chút cung kính, trừ họ bị bệnh.

Nên học 53: Không được thuyết pháp cho người quần cở, trừ họ bị bệnh.

⁴³⁹ Thiệt thi thực (舌舐食) có nghĩa là dùng lưỡi để liếm thức ăn.

⁴⁴⁰ Chấn thủ thực (振手食) có nghĩa là múa tay, rung tay, giữ tay trong lúc ăn cơm.

⁴⁴¹ Thủ bả tán phạn thực (手把散飯食) có nghĩa là ăn cơm do tay vô tình làm rơi xuống đất.

⁴⁴² Bất đắc ô thủ tróc ẩm khí (不得汚手捉飲器) có nghĩa là không được dùng tay dơ bản đi cầm đồ đựng nước. Việc làm này nhằm giữ gìn vệ sinh chung cho Tăng đoàn.

⁴⁴³ Tẩy bát thủy khí (洗鉢水棄) có nghĩa là đổ nước rửa bát.

⁴⁴⁴ Thế thóa (涕唾) có nghĩa là hỉ mũi và phun nước bọt, phun đàm.

⁴⁴⁵ Lập đại tiểu tiện (立大小便) có nghĩa là đại tiện hoặc tiểu tiện trong tư thế đứng.

Nên học 54: Không được thuyết pháp cho người che đầu, trừ họ bị bệnh.

Nên học 55: Không được thuyết pháp cho người trùm đầu,⁴⁴⁶ trừ họ bị bệnh.

Nên học 56: Không được thuyết pháp cho người chống nạnh, trừ họ bị bệnh.

Nên học 57: Không được thuyết pháp cho người mang dép,⁴⁴⁷ trừ họ bị bệnh.

Nên học 58: Không được thuyết pháp cho người mang guốc,⁴⁴⁸ trừ họ bị bệnh.

Nên học 59: Không được thuyết pháp cho người đang cưỡi,⁴⁴⁹ trừ họ bị bệnh.

Nên học 60: Không được nằm ngủ trong tháp thờ Phật,⁴⁵⁰ trừ lúc canh giữ.⁴⁵¹

Nên học 61: Không được giấu tiền của trong tháp Phật, trừ khi bảo quản.

Nên học 62: Không được mang dép vào trong tháp Phật.

⁴⁴⁶ Khỏa đầu giả (裹頭者) có nghĩa là người dùng khăn gói đầu lại.

⁴⁴⁷ Cách ti (革屣) có nghĩa là giày da, đồng nghĩa với từ “lương hài” (涼鞋).

⁴⁴⁸ Mộc kích (木屐) có nghĩa là guốc, gọi đầy đủ là guốc gỗ.

⁴⁴⁹ Kỵ thừa (騎乘) có nghĩa là cưỡi ngựa lái xe (騎馬駕車). Ngữ cảnh này bao gồm việc nghiêm cấm thuyết pháp cho người cưỡi lừa, chạy xe đạp, chạy xe máy, vì thiếu tôn kính pháp và giảng sư.

⁴⁵⁰ Bất đắc tại Phật tháp trung chi túc (不得在佛塔中止宿) có nghĩa là không được ngủ nghỉ trong tháp Phật. Ngoài tháp Phật, người xuất gia tránh thái độ bất kính đối với tháp Bồ-tát, tháp Thánh Tăng, tháp Tổ sư. Áp dụng tương tự đối với các điều giới khác có nội dung đề cập đến tháp Phật.

⁴⁵¹ Thủ hộ (守護) có nghĩa là canh giữ, bảo vệ.

Nên học 63: Không được cầm dép vào trong tháp Phật.

Nên học 64: Không được mang dép nhiều quanh tháp Phật.

Nên học 65: Không được mang ủng⁴⁵² vào trong tháp Phật.

Nên học 66: Không được cầm ủng vào trong tháp Phật.

Nên học 67: Không được ngồi ăn, xả rác, làm dơ tháp Phật trang nghiêm.

Nên học 68: Không được khiêng xác ngang⁴⁵³ qua tháp Phật.

Nên học 69: Không được chôn xác⁴⁵⁴ ở nơi tháp Phật.

Nên học 70: Không được đốt xác⁴⁵⁵ ở nơi tháp Phật.

Nên học 71: Không được đốt xác ở trước tháp Phật.

Nên học 72: Không được đốt xác xung quanh tháp Phật,⁴⁵⁶ hơi hôi bay vào.

Nên học 73: Không mang áo quần, giường

⁴⁵² Pali: *Pula*. Hán phiên âm: Phúc-la (福羅), bố-la (布羅), phúc-la (腹羅). Đoàn hoa (短靴) có nghĩa là ủng ngắn.

⁴⁵³ Đâm tử thi (擔死屍) có nghĩa là khiêng xác chết.

⁴⁵⁴ Mai tử thi (埋死屍) có nghĩa là chôn xác chết.

⁴⁵⁵ Thiêu tử thi (燒死屍) có nghĩa là thiêu đốt xác chết.

⁴⁵⁶ Phật tháp tứ biên (佛塔四邊) có nghĩa là xung quanh bốn hướng tháp Phật.

của người chết đi ngang tháp Phật, ngoại trừ giặt sạch, nhuộm và xông hương.

Nên học 74: Không được đại tiện, không được tiểu tiện ở nơi tháp Phật.

Nên học 75: Không hướng về tháp đại tiện, tiểu tiện.

Nên học 76: Không được đại tiện, không được tiểu tiện xung quanh tháp Phật, hơi thổi bay vào.

Nên học 77: Không mang ảnh tượng của Phật, Bồ-tát đến chỗ như ư.⁴⁵⁷

Nên học 78: Không được xỉa răng⁴⁵⁸ ở nơi tháp Phật.

Nên học 79: Không được xỉa răng ở trước tháp Phật.

Nên học 80: Không được xỉa răng xung quanh tháp Phật.

Nên học 81: Không hỉ, khắc nhổ ở nơi tháp Phật.

Nên học 82: Không hỉ, khắc nhổ về phía tháp Phật.

Nên học 83: Không hỉ, khắc nhổ xung quanh tháp Phật.

⁴⁵⁷ Bao gồm nhà vệ sinh, bãi rác, chỗ bất tịnh.

⁴⁵⁸ Tước dương chi (嚼楊枝) có nghĩa là xỉa răng.

Nên học 84: Không ngồi duỗi chân,⁴⁵⁹ ở trước tháp Phật.

Nên học 85: Không đặt tượng Phật trong phòng bên dưới, mình ở phòng trên.

Nên học 86: Không thuyết pháp cho người ngồi, mình đứng,⁴⁶⁰ trừ họ bị bệnh.

Nên học 87: Không thuyết pháp cho người nằm, mình ngồi,⁴⁶¹ trừ họ bị bệnh.

Nên học 88: Không thuyết pháp cho người ngồi đúng chỗ, mình ngồi sai chỗ,⁴⁶² trừ họ bị bệnh.

Nên học 89: Không thuyết pháp cho người ngồi chỗ cao, mình ngồi chỗ thấp,⁴⁶³ trừ họ bị bệnh.

Nên học 90: Không thuyết pháp cho người đi đằng trước, mình đi đằng sau, trừ họ bị bệnh.

Nên học 91: Không thuyết pháp cho người đi chỗ cao, mình đi chỗ thấp, trừ họ bị bệnh.

Nên học 92: Không thuyết pháp cho người đi giữa đường, mình đi lề đường,⁴⁶⁴ trừ họ bị bệnh.

⁴⁵⁹ Thư cước tọa (舒脚坐) có nghĩa là ngồi duỗi chân ra.

⁴⁶⁰ Nhân tọa kỷ lập (人坐己立) có nghĩa là người ngồi còn mình đứng.

⁴⁶¹ Nhân ngoạ kỷ tọa (人卧己坐) có nghĩa là người nằm còn mình ngồi.

⁴⁶² Nhân tại tọa kỷ tại phi tọa (人在座己在非座) có nghĩa là người nghe pháp ngồi vị trí người giảng pháp và ngược lại.

⁴⁶³ Nhân tại cao tọa kỷ tại hạ tọa (人在高坐己在下坐) có nghĩa là người ngồi trên cao còn mình ngồi dưới thấp.

⁴⁶⁴ Nhân tại đạo kỷ tại phi đạo (人在道己在非道) có nghĩa là người ở lề đường, mình ở ngoài lề đường.

Nên học 93: Không dắt tay nhau đi đây, đi đó.

Nên học 94: Không được leo cây cao hơn đầu⁴⁶⁵ người, trừ có lý do.

Nên học 95: Không được quán bát trong đây, xô trên đầu gậy, vác trên vai đi.⁴⁶⁶

Nên học 96: Không được thuyết pháp cho người cầm gậy, không chút cung kính,⁴⁶⁷ trừ họ bị bệnh.

Nên học 97: Không được thuyết pháp cho người cầm kiếm,⁴⁶⁸ trừ họ bị bệnh.

Nên học 98: Không được thuyết pháp cho người cầm mâu,⁴⁶⁹ trừ họ bị bệnh.

Nên học 99: Không thuyết pháp cho người cầm dao,⁴⁷⁰ trừ họ bị bệnh.

Nên học 100: Không được thuyết pháp cho người che dù,⁴⁷¹ trừ họ bị bệnh.

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong trăm điều phải học.

Xin hỏi Ni đoàn, trăm điều học này có thanh tịnh không? (3 lần)

⁴⁶⁵ Thượng thụ quá nhân đầu (上樹過人頭) có nghĩa là leo cây qua đầu người.

⁴⁶⁶ Lạc nang thành bát quán. Trường đầu trước kiên thượng (絡囊盛鉢貫。拄頭著肩上) có nghĩa là quán bát đặt vào trong đây, xô trên cây gậy thiên rồi vác trên vai.

⁴⁶⁷ Nhân trì trường bát cung kính (人持杖不恭敬) có nghĩa là người cầm cây không có tâm cung kính.

⁴⁶⁸ Nhân trì kiếm (人持劍) có nghĩa là người cầm kiếm.

⁴⁶⁹ Nhân trì mâu (人持鉞) có nghĩa là người cầm mâu.

⁴⁷⁰ Nhân trì đao (人持刀) có nghĩa là người cầm dao.

⁴⁷¹ Nhân trì cái (人持蓋) có nghĩa là người cầm dù, lọng che.

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.7. Bảy cách dứt tranh chấp⁴⁷²

Kính thưa Ni đoàn, 7 nguyên tắc này dứt các tranh chấp, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần. Nếu có tranh chấp giữa các Tỳ-kheo-ni thì phải áp dụng để chấm dứt liền.

Dứt tranh chấp 1: Áp dụng nguyên tắc hai bên có mặt.⁴⁷³

Dứt tranh chấp 2: Áp dụng nguyên tắc đương sự nhớ lại.⁴⁷⁴

Dứt tranh chấp 3: Áp dụng nguyên tắc không còn tâm thần.⁴⁷⁵

Dứt tranh chấp 4: Áp dụng nguyên tắc tự trình bày tội.⁴⁷⁶

Dứt tranh chấp 5: Áp dụng nguyên tắc điều tra vết tội.⁴⁷⁷

⁴⁷² Sanskrit: *adhikaraṇa-samatha*. Diệt tránh (滅諍) hoặc chỉ tránh (止諍) có nghĩa là phép chấm dứt sự tranh cãi của Tăng Ni.

⁴⁷³ Pāli: *sammukhāvinayo*. Hiện tiền tỳ-ni (現前毘尼) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng sự có mặt hai bên.

⁴⁷⁴ Pāli: *sativinayo*. Ưc niệm tỳ-ni (憶念毘尼) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng sự nhớ lại.

⁴⁷⁵ Pāli: *amūhavinayo*. Bất si tỳ-ni (不癡毘尼) có nghĩa là giải quyết tranh chấp khi không còn tâm thần.

⁴⁷⁶ Pāli: *paṭiññātakaraṇa*. Tự ngôn trị (自言治) có nghĩa giải quyết tranh chấp bằng sự tự nhận.

⁴⁷⁷ Pāli: *tassapāpiyasikā*. Mịch tội tướng (覓罪相) có nghĩa là giải quyết tranh

Dứt tranh chấp 6: Áp dụng nguyên tắc phục tùng số đông.⁴⁷⁸

Dứt tranh chấp 7: Áp dụng nguyên tắc như cỏ che đất.⁴⁷⁹

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong 7 cách dứt trừ các loại tranh chấp.

Xin hỏi Ni đoàn, 7 nguyên tắc này có thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.8. Lời kết thúc

Kính thưa Ni đoàn, tôi vừa đọc xong lời đầu *Giới kinh*, 8 giới trực xuất, 17 giới Tăng tàn, 30 giới xả vật, 178 giới sám hối, 8 giới hối lỗi, 100 điều nên học và 7 dứt tranh chấp. Tất cả giới này trích từ *Giới kinh* do đức Phật dạy, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần. Đối với Phật pháp quan trọng khác nữa,⁴⁸⁰ tất cả thành viên Ni đoàn hòa hợp, siêng năng học tập.

chấp bằng tìm ra tội trạng.

⁴⁷⁸ Pāli: *yebuyyasikā*. Đa nhân mịch tội (多人覓罪) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng sự quyết định theo số đông (用多人語).

⁴⁷⁹ Pāli: *tiṇṇavatthārako*. Như thảo phủ địa (如草覆地) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng cách không đem chuyện cũ ra nói lại do đó tội lỗi tranh cãi được diệt trừ, hai bên hòa hợp trở lại.

⁴⁸⁰ Dư Phật pháp (餘佛法) có nghĩa là lời Phật dạy khác bao gồm các giáo pháp quan trọng.

IV. GIỚI KINH VẤN TẮT CỦA BẢY ĐỨC PHẬT

4.1. Đây là *Giới kinh* của Phật Tỳ-bà-thi (毘婆尸如來)⁴⁸¹

Kham nhẫn là đạo tuyệt vời⁴⁸²
 Niết-bàn.⁴⁸³ Hạnh phúc lớn nhất
 Xuất gia mà não hại người
 Không xứng tên gọi Sa-môn.

4.2. Đây là *Giới kinh* của Phật Thi-khí (尸棄如來)⁴⁸⁴

Như người có hai mắt sáng
 Tránh được con đường hiểm nạn
 Người trí sống giữa trần gian
 Bỏ ác, [siêng làm điều lành].

4.3. Đây là *Giới kinh* của Phật Tỳ-diệp-la (毘葉羅如來)⁴⁸⁵

Không nên ganh tỵ, phỉ báng
 Giữ gìn các giới đã nhận
 Ăn uống biết đủ, ít muốn

⁴⁸¹ Nhẫn nhục đệ nhất đạo. Phật thuyết vô vi tối. Xuất gia não tha nhân, Bất danh vi Sa-môn” (忍辱第一道，佛說無為最，出家惱他人，不名為沙門).

⁴⁸² Đệ nhất đạo (第一道), có nghĩa là “đạo số một” hoặc “đứng đầu trong đạo”, ở đây có nghĩa là rất quan trọng trong Phật giáo.

⁴⁸³ Vô vi (無為), từ đồng nghĩa với “niết-bàn”, trạng thái hạnh phúc tuyệt đối không còn khổ đau và nhân khổ đau. Hạnh phúc của niết-bàn là phi điều kiện, phi tạo tác nên gọi là vô vi.

⁴⁸⁴ Thí như minh nhãn nhân, Năng tỵ hiểm ác đạo. Thế hữu thông minh nhân, Năng viễn ly chư ác (譬如明眼人，能避險惡道，世有聰明人，能遠離諸惡).

⁴⁸⁵ Bất báng diệc bất tật, Đương phụng trì ư giới. Âm thực tri chỉ túc, Thường lạc tại không nhân, Tâm định lạc tinh tấn, Thị danh chư Phật giáo (不謗亦不嫉，當奉持於戒，飲食知足，常樂在空閑，心定樂精進，是名諸佛教).

Vui thích ở chỗ thanh nhàn
 Tâm luôn thiền định, tinh tấn
 Các Phật chỉ dạy [tinh chuyên].

4.4. Đây là *Giới kinh* của Phật Câu-lâu-tôn (拘樓孫如來)⁴⁸⁶

Hút mật trên hoa như ong
 Không làm tổn hại sắc hương
 Tập trung hút nhụy rồi bay.
 Cũng vậy Tỳ-kheo-ni vào làng
 Không nên chống trái người khác
 Không màng việc người có không
 Siêng năng quán chiếu bản thân
 Chân chánh hay chưa chân chánh.

4.5. Đây là *Giới kinh* của Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (拘那含牟尼如來)⁴⁸⁷

Giữ tâm không được phóng túng
 Thánh pháp phải siêng thực hành
 Được vậy sẽ không buồn khổ
 Tâm luôn an trụ niết-bàn.

4.6. Đây là *Giới kinh* của Phật Ca-diếp (迦葉 如來)⁴⁸⁸

⁴⁸⁶ Thí như phong thái hoa, Bất hoại sắc dữ hương, Đản thủ kỳ vị khứ; Tỳ-kheo nhập tự nhiên, Bất vi lệ tha sự, Bất quán tác bất tác, Đản tự quán thân hành, Nhược chánh nhược bất chánh (譬如蜂採花，不壞色與香，但取其味去；比丘入聚然，不違戾他事，不觀作不作，但自觀身行，若正若不正).

⁴⁸⁷ Tâm mạc tác phóng dật, Thánh pháp đương cần học, Như thị vô ưu sầu, Tâm định nhập niết-bàn (心莫作放逸，聖法當勤學，如是無憂愁，心定入涅槃).

⁴⁸⁸ Nhất thiết ác mạc tác, Đương phụng hành chư thiện, Tự tịnh kỳ ý chí, thị tắc chư

Không làm những điều ác nhân
 Siêng năng làm việc tốt lành
 Luôn giữ tâm ý thanh tịnh
 Là lời Phật dạy đành rành.

4.7. Đây là *Giới kinh* của Phật Thích-ca Mâu-ni (釋迦牟尼如來)⁴⁸⁹

Giữ miệng, khéo giữ ngữ ngôn
 Tự mình làm sạch thức tâm
 Thân thể không làm điều ác
 Ba nghiệp luôn được tịnh thanh
 Siêng năng làm được như thế
 Là đạo của bậc Giác ngộ.⁴⁹⁰

V. LỜI KHUYẾN KHÍCH GIỮ GIỚI

Người trí giữ gìn giới luật
 Đạt được ba điều an vui:
 Cúng dường và được danh dự
 Khi chết, tái sinh cõi trời.

Hãy nên quán chiếu điều này
 Người trí giữ giới sáng ngời
 Giới sạch sẽ tăng trí tuệ

Phật giáo (一切惡莫作，當奉行諸善，自淨其志意，是則諸佛教). Giống như kệ *Pháp cú* 183.

⁴⁸⁹ Thiện hộ ư khẩu ngôn, Tự tịnh kỳ ý chí, Thân mạc tác chư ác, thử tam nghiệp đạo tịnh, Năng đắc như thị hạnh, thị đại Tiên nhân đạo (善護於口言，自淨其志意，身莫作諸惡，此三業道淨；能得如是行，是大仙人道).

⁴⁹⁰ Đại tiên nhơn (大仙人), bậc Đại Tiên. Khái niệm “Đại tiên nhơn đạo” (大仙人道), đạo của bậc Đại Tiên. Đây là 2 từ của đạo Lão được sử dụng trong Phật giáo Trung Quốc để sử dụng chỉ cho “đức Phật” (大仙人) và “con đường của đức Phật” (大仙人道).

Thành tựu đạo giác tuyệt vời.

Cũng như các Phật quá khứ
 Và Phật hiện tại, tương lai
 Chiến thắng tất cả khổ đau
 Đều nhờ tôn kính giới luật
 Đây là chính lời Phật dạy.

Bất luận người vì mình
 Cầu mong thành tựu đạo giác
 Phải nhớ tôn trọng chánh pháp
 Đây là chính lời Phật dạy.

Tất cả bảy Phật Thế Tôn
 Diệt trừ các trói buộc tâm
 Tuyên nói bảy loại *Giới kinh*
 Giúp đời tháo mở trói buộc
 Trải nghiệm, thâm nhập niết-bàn
 Tất cả hý luận tiêu tan.

Đệ tử chúng con thực hành
 Lời dạy bậc Đại Tiên Nhân
 Thánh hiền đều khen ngợi giới
 Đạt được niết-bàn bình an.

Trước lúc đức Phật qua đời
 Ngài mở từ bi rộng lớn
 Tập hợp Ni đoàn khắp nơi
 Nhắc nhở lời vàng sau đây:

Đừng tưởng Phật nhập niết-bàn
 Không ai hộ người hạnh Thánh
 Nay Ta giảng nói *Giới kinh*
 Giải thích những điều giới luật
 Dù Ta có vào niết-bàn
 Hãy xem giới như Thế Tôn.

Giới kinh tồn tại thế gian
 Phật pháp sẽ hưng thịnh hơn
 Một khi Phật pháp phát triển
 Nhiều người đạt được niết-bàn.

Nếu không giữ gìn giới luật
 Bỏ-tát, đọc giới thường xuyên
 Khác gì mặt trời lặn tắt
 Thế giới chìm trong tối tăm.

Mỗi người giữ gìn giới luật
 Cũng như trâu ma tiếc đuôi
 Hòa hợp trong một nơi chốn
 Làm theo lời Phật khuyên răn.

Nay tôi tuyên đọc *Giới kinh*
 Ni đoàn bỏ-tát vừa xong
 Hồi hướng công đức đọc giới
 Cầu thành Phật đạo mười phương.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LƯỢNG
GIỚI TỀ-KHEO-NI CỦA SÁU PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO

	<i>Luật Pāli</i>	<i>Luật tứ phần</i>	<i>Luật ngũ phần</i>	<i>Luật Tăng-kỳ</i>	<i>Luật hữu bộ</i>	<i>Luật căn bản</i>
Trục xuất (<i>Pārājika</i>)	8	8	8	8	8	8
Tăng tàn (<i>Sanghadisesa</i>)	17	17	17	19	17	20
Xả vật (<i>Nissaggiya pācittiya</i>)	30	30	30	30	30	33
Sám hối (<i>Ciaciṭṭiya</i>)	166	178	210	141	178	180
Hối lỗi (<i>Patidesemi</i>)	8	8	8	8	8	8
Điều nên học (<i>Sikkhakaraniya</i>)	75	100	100	77	113	99
Dứt tranh chấp (<i>Adhikaraṇasamatha</i>)	7	7	7	7	7	7
Tổng số	331	348	380	290	354	346

PHỤ LỤC 2

GIỚI TỖ-KHEO-NI CỦA THUỢNG TỌA BỘ

BẰNG TIẾNG VIỆT, PALI, TRUNG VĂN

(Thích Nhật Từ dịch từ bản Trung văn)

I. LỜI ĐẦU GIỚI BỐN TỖ-KHEO-NI (比丘尼戒本·序论)

Kính lạy Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri.
Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa
礼敬世尊、阿罗汉、正等正觉者

Việc cần phải làm trước lễ tụng giới bao gồm: Quét dọn, thắp đèn, nước và chỗ ngồi.

Sammajjanī padīpo ca, udakaṃ āsanena ca, uposathassa etāni, pubbakaraṇaṃ ti vuccati.

扫帚与灯，水并床座，此等名为，布萨前行。

Để được thanh tịnh trong lúc đọc tụng, việc cần làm trước lễ đọc giới¹ gồm những điều sau: Đếm số lượng Ni cho đến việc giáo giới.

Chanda-pārisuddhi-utukkhānaṃ, bhikkhuniḡaṇaṇā ca ovādo, uposathassa etāni, pubbakiccaṇaṃ ti vuccati.

欲与清淨，宣说时节，比丘尼数，以及教誡，此等名为，布萨前务。

Thời điểm thích hợp là ngày tụng giới, số Tỳ-kheo-ni cần biểu quyết đủ, không có Ni nào phạm tội giống nhau, không có Ni nào cần phải né tránh.

¹ Pali: *uposatha*, Hán: Bồ-tát (布萨).

Uposatho, yāvatikā ca bhikkhunī kammappattā, sabhāgāpattiyo ca na vijjanti, vajjanīyā ca puggalā tasmim na honti, pattakallan ti vuccati.

为布萨日，羯磨所需之比丘尼已足，无同分之罪，无应回避者，此名为适时。

Những chuân bị trước và nhiệm vụ trước đã xong, dưới sự cho phép Ni đoàn hòa hợp nói rõ tội trạng, chúng tôi xin đọc toàn bộ giới luật.

Pubbakaraṇa-pubbakiccāni samāpetvā, desitāpattikassa samaggassa bhikkhunisaṅghassa anumatiyā, pātimokkham uddisitum ārādhanam karoma.

前行及前务已竟，在已说明其罪且和合的比丘尼僧团的允许下，我们将完成诵波罗提木叉。

II. TỤNG LỜI TỰA (Nidānuddeso, 序论诵)

Ni đoàn lắng nghe! Hôm nay ngày rằm (hay ngày mùng 1), lễ đọc giới bản. Nếu thấy đúng thời, Ni đoàn làm lễ, cùng đọc *Giới kinh*.

Suṇātu me ayye saṅgho. Ajj' uposatho pannaraso, yadi saṅghassa pattakallam, saṅgho uposatham kareyya, pātimokkham uddiseyya.

尊者！请僧团听我说！今日十五，为布萨日，若于僧团已适时，僧团应作布萨，应诵波罗提木叉。

Nhiệm vụ Ni đoàn trước tiên là gì? Kính thưa Ni đoàn! Các cô tuyên nói sự thanh tịnh rồi, tôi tuyên đọc giới, tất cả các vị đang hiện diện đây xin hãy lắng nghe.

Kim saṅghassa pubbakiccam? Pārisuddhim ayyāyo ārocetha. Pātimokkham uddisissāmi, tam sabbā va santā sādhuḥkaṃ suṇoma manasi karoma.

什么是僧团的前务？诸大德！你们当宣说清净。我将诵波罗提木叉，我们所有在场者应谛听、作意于此。

[Cô nào] có tội thì nên sám hối trước các Ni khác. Nếu không có tội thì giữ im lặng. Vì cùng im lặng nên tôi mới biết Ni đoàn thanh tịnh.

Yassā siyā āpatti, sā āvikareyya, asantiyā āpattiyā tuṇhī bhavitabbam, tuṇhībhāvena kho panāyyāyo, parisuddhā ti vedissāmi.

若有罪者，彼当发露，无罪者应默然，以默然故，我乃知诸大德为清净。

Như mỗi lần hỏi đều có trả lời, tương tự như vậy, ở giữa Ni đoàn, [câu hỏi sẽ được] thông báo ba lần.

Yathā kho pana paccekapuṭṭhassā veyyākaraṇaṃ hoti, evam evaṃ evarūpāya parisāya yāvataṭṭhiyaṃ anusāvitaṃ hoti.

正如对于个别而问者而有答，如是于此众中当有三次告白。

Nếu Tỳ-kheo-ni bằng sự nhớ lại được hỏi lần ba, vẫn không bày tỏ lỗi lầm đã phạm thì được xem là biết mà nói dối trước mặt vị khác.

Yā pana bhikkhunī yāvataṭṭhiyaṃ anusāvīyamāne saramānā santim āpattim nāvīkareyya, sampajānamusāvād' assā hoti.

若忆念的比丘尼乃至三次告白，亦不发露既有之罪，于彼即为知而妄语。

Kính thưa Ni đoàn! Thế Tôn dạy rằng nói dối cản trở con đường đạo pháp. Nếu Tỳ-kheo-ni nhớ nghĩ có tội, muốn được thanh tịnh thì phải sám hối. Thành tâm sám hối sẽ được an lạc.

Sampajānamusāvādo kho panāyyāyo antarāyiko dhammo vutto Bhagavatā, tasmā saramānāya bhikkhuniyā āpannāya visuddhāpekkhāya santī āpatti āvikātabbā, āvikatā hi 'ssā phāsu hoti.

然而，诸大德！世尊说知而妄语为障碍法，是故忆念的比丘尼已犯且欲求清净，则应发露既有之罪，发露于彼实为安乐。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong lời đầu *Giới kính*.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṅhī, evam etaṃ dhārayāmi ti.

诸大德！已诵序论。现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong lời mở đầu, *Nidānaṃ niṭṭhitaṃ*, 序论终)

III. TỤNG GIỚI BỐN

3.1. Tụng giới trực xuất² (Pārājikuddeso, 波罗夷诵)

Bây giờ, tôi đọc tám giới trực xuất.

Tatr' ime aṭṭha pārājikā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

现在来诵八波罗夷法。

1. Nếu Tỳ-kheo-ni khởi tâm dục vọng làm việc ân ái, dù với động vật phạm tội trực xuất, không được sống chung.³

Yā pana bhikkhunī chandaso methunaṃ dhammaṃ paṭiseveyya, antamaso tiracchānagatena pi, pārājikā hoti asaṃvāsā.

若比丘尼起欲而从事淫欲法，乃至与雄性动物，为波罗夷、不共住。

2. Nếu Tỳ-kheo-ni dùng cách trộm cắp lấy đồ người khác ở trong làng xóm, hoặc ở rừng hoang; với đồ vật đó chưa cho mà lấy, khi bị vua bắt, hoặc sẽ đem giết, hoặc bị trói buộc, đuổi ra khỏi nước, nói lời như sau: “Cô là trộm cắp, ngu si, lầm lạc, là một tên giặc,” phạm tội trực xuất, không được sống chung.⁴

Yā pana bhikkhunī gāmā vā araṇṇā vā adinnaṃ theyyasaṅkhātamaṃ ādiyeyya, yathārūpe adinnādāne rājāno coraṃ gahetvā haneyyumaṃ vā bandheyyaṃ vā pabbājeyyumaṃ vā corā 'si bālā 'si mūḷhā 'si thenā 'sī ti, tathārūpaṃ bhikkhunī adinnaṃ ādiyamānā, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā.

若比丘尼从村落或从林野以被认为偷窃的方式而取走未给予之物，正如对于取走未给予之物，国王们捉拿盗已，会或杀、或缚、或流放：「你是盗，是愚人，是痴人，是贼」，比丘尼如此取走未给予之物，此亦为波罗夷、不共住。

3. Nếu Tỳ-kheo-ni cố ý cướp đoạt mạng sống người khác, cung cấp vũ khí, khen ngợi cái chết, xúi giục cái chết, [chẳng hạn nói rằng]: “Hỡi này ông/ bà, sống khốn làm gì, với ông/ bà mà nói, chết hơn là sống.” Bằng suy nghĩ này, dùng hết mọi

² Ba-la-di (波罗夷), dịch từ chữ Pali “pārājikā”, tội nặng nhất, theo đó, ai vi phạm sẽ mất vĩnh viễn tư cách tu sĩ trọn đời, bị trực xuất khỏi Tăng đoàn, không được ở chung.

³ Tương đương giới trực xuất 1 của Tỳ-kheo.

⁴ Tương đương giới trực xuất 2 của Tỳ-kheo.

cách, ca ngợi cái chết, xúi giục cái chết, phạm tội trực xuất, không được ở chung.⁵

Yā pana bhikkhunī sañcicca manussaviggahaṃ jīvitā voropeyya, sathahārakaṃ vā 'ssa pariyeseyya, maraṇavaṇṇaṃ vā samvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya “ambho purisa, kiṃ tuyh' iminā pāpakena dujjīvitena? mataṃ te jīvitā seyyo” ti, iti cittamanā cittasaṅkappā anekapariyāyena maraṇavaṇṇaṃ vā samvaṇṇeyya, maraṇāya vā samādapeyya, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā.

若比丘尼故意夺去人命，或为其寻凶，或赞叹死亡，或劝趣死：「哎，人啊！你为何恶苦而活？对你而言，死较生好」，有如是的心意、心思，以种种方法或赞叹死亡，或劝趣死，此亦为波罗夷、不共住。

4. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa chứng đắc được pháp của thánh nhân, mà lại cho mình chứng được trí tuệ bậc thánh siêu việt, tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy; trong thời gian khác, hoặc được người hỏi hoặc không ai hỏi, muốn được thanh tịnh phải nói rõ rằng: “Thưa các tôn giả, thật sự tôi đây không thấy, không biết, mà nói thấy biết; nói điều không thật,” phạm tội trực xuất, không được ở chung. Ngoại trừ trường hợp bị bệnh cao ngạo.⁶

Yā pana bhikkhunī anabhijānaṃ uttarimanussadhammaṃ, at-tupanāyikaṃ alamariyaññadassanaṃ samudācareyya “iti jānāmi, iti passāmī” ti, tato aparena samayena samanuggāhīyamānā vā asamanuggāhīyamānā vā āpannā visuddhāpekkhā evaṃ vadeyya “ajānaṃ evaṃ ayye avacaṃ jānāmi, apassaṃ passāmī, tucchaṃ musā vilapin” ti, aññatra adhimānā, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā.

若比丘尼未证上人法，而称自己有圣智见：「我知如是，我见如是」，此后的某时若遭审问或未遭审问，已犯而欲求清净，作如是说：「尊者！我如是不知、不见而曾言我知、我见，我虚妄而说」，除增上慢，此亦为波罗夷、不共住。

5. Nếu Tỳ-kheo-ni tâm đầy dục nhiễm, vượt ve, đụng chạm, cảm

⁵ Tương đương giới trực xuất 3 của Tỳ-kheo.

⁶ Tương đương giới trực xuất 4 của Tỳ-kheo.

nắm, bóp chặt từ dưới xương đòn, lên đến đầu gối của người khác phải tâm đầy dục nhiễm, phạm tội trục xuất, không được sống chung.

Yā pana bhikkhunī avassutā avassutassa purisapuggalassa adhakkhakaṃ ubbhajānumaṇḍalaṃ āmasanaṃ vā parāmasanaṃ vā gahaṇaṃ vā chupanaṃ vā paṭipīlanaṃ vā sādiyeyya, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā ubbhajānumaṇḍalikā.

若比丘尼心怀漏泄，受用心怀漏泄的男子自锁骨以下、膝盖以上的抚摸、触摸、捉持、按捺、或按压，此亦为波罗夷、不共住，为膝盖以上者。

6. Nếu Tỳ-kheo-ni biết vị Ni khác phạm tội trục xuất, không hề quả trách, không báo Ni đoàn, trong lúc Ni đó còn sống, qua đời, hoặc bị trục xuất, hoặc theo ngoại đạo; sau đó trình báo với Ni đoàn rằng: “Thưa các tôn giả, trước đó, tôi biết [Tỳ-kheo-ni đó] tên là A, B, tôi chưa hề quả, chưa báo Ni đoàn [về việc phạm tội của vị Ni đó],” phạm tội trục xuất, không được sống chung.

Yā pana bhikkhunī jānaṃ pārājikaṃ dhammaṃ ajjhāpannaṃ bhikkhuniṃ n’eva ’ttanā paṭicodeyya na gaṇassa āroceyya, yadā ca sā thitā vā assa cutā vā nāsitā vā avassaṭā vā sā pacchā evaṃ vadeyya “pubb’evāhaṃ ayye aññāsimaṃ etaṃ bhikkhuniṃ evarūpā ca evarūpā ca sā bhaginī ti, no ca kho attanā paṭicodessaṃ na gaṇassa ārocessaṃ” ti, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā vajjappaṭicchādikā.

若比丘尼明知比丘尼已犯波罗夷法，不自叱责，亦不对众宣说，当其或住、或命终、或遭灭摈、或入外道，彼于后时作如是说：「尊者！我先时已知此比丘尼是如此如此的姊妹，我未自叱责，亦未对众宣说」，此亦为波罗夷、不共住，为覆罪者。

7. Nếu Tỳ-kheo-ni đi theo Tỳ-kheo không có hòa hợp, không biết sám hối, không biết cung kính, bị đoàn thể Tăng sống trong hòa hợp, quả trách đúng theo lời thầy ấy dạy, đúng pháp, đúng luật. Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni này: “Kính thưa tôn giả, thầy Tỳ-kheo đó không có hòa hợp, không biết sám hối, không biết cung kính, bị đoàn thể Tăng sống trong hòa hợp, quả trách đúng luật. Chúng tôi khuyên cô, chớ theo thầy này.”

Do vị Ni này đi theo Tỳ-kheo bị Tăng đoàn đuổi, Ni đoàn đã

khuyên mà Sư cô đó vẫn còn cố chấp. Ni đoàn nên khuyên Ni đó ba lần để bỏ việc này. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, còn nếu không bỏ, phạm tội trục xuất, không được sống chung.

Yā pana bhikkhunī samaggena saṅghena ukkhittam bhikkhum dhammena vinayena satthusāsanena anādaram appaṭikāram akatasahāyaṃ tam anuvatteyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “eso kho ayye bhikkhu samaggena saṅghena ukkhitto dhammena vinayena satthusāsanena anādaro appaṭikāro akatasahāyo, māyye etaṃ bhikkhum anuvattī” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsītābā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyaṃ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā ukkhittānūvattikā.

若比丘尼追隨为和合的僧团依法、依律、依大师教所摈斥的不恭敬、不忏悔、不友好的比丘，诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「尊者！此比丘为和合的僧团依法、依律、依大师教所摈斥，不恭敬、不忏悔、不友好。尊者！莫追隨此比丘」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此亦为波罗夷、不共住，为追隨遭摈斥者。

8. Nếu Tỷ-kheo-ni tâm đầy dục nhiễm, thích thú nắm tay của người khác phái tâm đầy dục nhiễm, hoặc thích nắm chéo y Tăng-già-lê, đứng, nói, hẹn gặp, thích tiếp xúc với những người khác phái, hoặc đi theo họ đến chỗ khuất kín, hoặc vì lợi ích, đùa giỡn thân thể, thích điều bất thiện thì phạm trục xuất, không được sống chung.

Đây là tám giới phạm tội trục xuất.

Yā pana bhikkhunī avassutā avassutassa purisapuggalassa hatthaggaṇaṃ vā sādīyeyya, saṅghāṭikānaggahaṇaṃ vā sādīyeyya, santitṭheyya vā, sallapeyya vā, saṅketam vā gaccheyya, purisassa vā abbhāgamanaṃ sādīyeyya, channaṃ vā anupaviseyya, kāyaṃ vā tadatthāya upasaṃhareyya, etassa asaddhammassa paṭisevanatthāya, ayam pi pārājikā hoti asaṃvāsā aṭṭhavatthukā.

若比丘尼心怀漏泄，受用心怀漏泄的男子的握手，或受用

握其僧伽梨的衣襟，或站，或语，或赴约会，或受用男子的接近，或跟随至覆蔽处，或为其利益而摆弄身体，为了受用不善法的缘故，此亦为波罗夷、不共住，为八事者。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi đã đọc xong tám tội trực xuất. Tỳ-kheo-ni nào phạm [tội trực xuất] sẽ không sống chung cùng với Ni đoàn.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo aṭṭha pārājikā dhammā. Yesaṃ bhikkhunī aññatarāṃ vā aññatarāṃ vā āpajjitvā na labhati bhikkhunīhi sad-dhiṃ saṃvāsāṃ, yathā pure, tathā pacchā, pārājikā hoti asaṃvāsā.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṅhī, evam etaṃ dhārayāmi ti.

诸大德！已诵八波罗夷法。比丘尼犯其中任一已，则不得与诸比丘尼同住，此后则如之前那样，为波罗夷、不共住。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong tội trực xuất, *Pārājikaṃ niṭṭhitam*, 波罗夷终)

3.2. Tụng giới Tăng tàn⁷ (*Saṅghādisesuddeso*, 僧残诵)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi xin đọc tiếp mười bảy Tăng tàn.

Ime kho panāyyāyo sattarasa saṅghādisesā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

诸大德！再来诵十七僧残法。

1. Nếu Tỳ-kheo-ni xảy ra kiện tụng với người cư sĩ và con cư sĩ, những người nô bộc và người làm thuê, dù chỉ du ngoạn với các Sa-môn thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trực xuất.

Yā pana bhikkhunī ussayavādikā vihareyya gahapatinā

⁷ Tăng-già-bà-thi-sa (僧伽婆尸沙) là phiên âm chữ Pali “*Saṅghādisesa*” trong tiếng Pali, có nghĩa là Tăng tàn, tức ai vi phạm các giới này sẽ làm phẩm chất Tăng sĩ bị tàn phế. Muốn phục hồi tư cách Tăng sĩ, phải bị phạt biệt chúng 6 ngày, chứng minh tiến bộ để Tăng đoàn hoan hỷ xóa tội.

vā gahapatiputtēna vā dāsena vā kammakārena vā antamaso samaṇaparibbājakenāpi, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼与居士、居士子、奴仆、傭工发生诉讼，乃至与沙门游行者，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

2. Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ mà vẫn trao giới Cụ túc cho người cướp nữ bị xử tội chết, không hỏi đức vua, Ni đoàn, xã đoàn, không hỏi phường hội thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất, ngoại trừ cho phép.

Yā pana bhikkhunī jānaṃ coriṃ vajjhaṃ viditaṃ anapaloketvā rājānaṃ vā saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā pūgaṃ vā seṇiṃ vā aññatra kappā vuṭṭhāpeyya, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼明知而为被处死罪的女盗授具足戒，不问诸王、僧团、僧众、团体、团队，除允许外，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

3. Nếu Tỳ-kheo-ni đến làng một mình, qua sông một mình, qua đê một mình, tách riêng Ni đoàn thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.

Yā pana bhikkhunī ekā vā gāmantaraṃ gaccheyya, ekā vā nadīpāraṃ gaccheyya, ekā vā rattiṃ vip̐avaseyya, ekā vā gaṇamhā ohiyeyya, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼独自往邻村，或独自渡河，或独自宿夜，或独自离众在后，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

4. Nếu Tỳ-kheo-ni xóa tội Sur cô đã bị Ni đoàn hòa hợp, quở trách đúng pháp, đúng luật, đúng lời thầy dạy, lại không thưa hỏi việc Tăng đoàn làm, cũng không hay biết nguyện vọng Tăng đoàn thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.

Yā pana bhikkhunī samaggena saṅghena ukkhittaṃ bhikkhuniṃ dhammena vinayena satthusāsanena anapaloketvā kāraṇasaṅghaṃ anaññāya gaṇassa chandaṃ osāreyya, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼为和合的僧团依法、依律、依大师教所摈斥的比

丘尼解罪，不问诸所作的僧团，不知僧众之欲，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

5. Nếu Tỳ-kheo-ni tâm đầy dục nhiễm, chính tay tiếp nhận thức ăn cứng, mềm từ tay người nam tâm đầy dục nhiễm rồi ăn hoặc nhai thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.⁸

Yā pana bhikkhunī avassutā avassutassa purisapuggalassa hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼心怀漏泄，亲手从心怀漏泄的男子手中接受硬食或软食后或吃或食，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

6. Nếu Tỳ-kheo-ni nói lời như sau: “Kính thưa Sư cô! Người đàn ông này, bất luận tâm có đầy dục nhiễm không thì liên quan gì, nếu tâm cô đã không có dục nhiễm [thì lo sợ gì]?” Kính thưa Sư cô! Người đàn ông này bất luận cho gì, thức ăn cứng, mềm, sau khi tiếp nhận và đã ăn rồi thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.

Yā pana bhikkhunī evaṃ vadeyya “kim te ayye eso purisapuggalo karissati avassuto vā anavassuto vā, yato tvaṃ anavassutā? iṅgha ayye yaṃ te eso purisapuggalo deti khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā taṃ tvaṃ sahatthā paṭiggahetvā khāda vā bhuñja vā” ti, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼如是说：「尊者！这个男子，不管他心怀漏泄与否，会对你做什么呢，既然你是不怀漏泄的？尊者！无论这男子给与什么硬食或软食，你亲手接受后或吃或食吧」，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

7. Nếu Tỳ-kheo-ni làm việc mai mối, chuyên lời người nam cho người nữ biết, chuyên lời người nữ cho người nam biết, để thành vợ chồng hoặc thành bạn tình, dù chỉ tạm thời thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.⁹

Yā pana bhikkhunī sañcarittaṃ samāpajjeyya, itthiyā vā puri-

⁸ Tương tự giới hồi lỗi 1 của Tỳ-kheo.

⁹ Tương tự giới Tăng tàn thứ 5 của Tỳ-kheo.

samatim, purisassa vā itthimatim, jāyattane vā jārattane vā, antamaso taṅkhaṇikāya pi, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼从事媒介，或传男意与女，或传女意与男，而为夫妇或情侣，乃至为临时关系，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

8. Nếu Tỳ-kheo-ni ác ý, bất mãn, sân hận không vui, phỉ báng Ni khác bằng tội trục xuất không có căn cứ, [nói lời như sau]: “Tôi sẽ khiến cô từ nay trở đi lui sụt hạnh Thánh.” Nếu Sư cô này vào một dịp khác, dù được thưa hỏi hay không được hỏi, biết tranh chấp này không có căn cứ, chỉ vì sân hận thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.¹⁰

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ duṭṭhā dosā appatītā amūlakena pārājikena dhammena anuddhamseyya “app eva nāma naṃ imahā brahmacariyā cāveyyan” ti, tato aparena samayena samanuggāhīyamānā vā asamanuggāhīyamānā vā amūlakañ c’ eva taṃ adhikaraṇaṃ hoti, bhikkhunī ca dosaṃ patitṭhāti, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼恶意、瞋恚、不满，以无根据的波罗夷法诽谤比丘尼：「或许我能使她从此梵行中退堕」，此后的某时若遭审问或未遭审问，此诤论系无根据的，且比丘尼住于瞋恚，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

9. Nếu Tỳ-kheo-ni ác ý, giận hờn và không hài lòng, lấy điểm tương tự của tranh luận khác, phỉ báng Ni khác phạm tội trục xuất, suy nghĩ như sau: “Tôi sẽ khiến cho Ni ấy từ nay lui sụt hạnh Thánh.” Sau này, dù được thưa hỏi hay không được hỏi, biết tranh luận này là lấy điểm giống [ở tình huống khác] và do giận hờn thì phạm Tăng tàn dù chỉ lần đầu, đáng bị trục xuất.¹¹

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ duṭṭhā dosā appatītā aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñci desaṃ lesamattaṃ upādāya pārājikena dhammena anuddhamseyya “app eva nāma naṃ

¹⁰ Tương tự giới Tăng tàn thứ 8 của Tỳ-kheo.

¹¹ Tương đương giới Tăng tàn thứ 9 của Tỳ-kheo.

imamhā brahmacariyā cāveyyan” ti, tato aparena samayena samanuggāhīyamānā vā asamanuggāhīyamānā vā aññabhāgiyañ c’ eva taṃ adhikaraṇaṃ hoti koci deso lesamatto upādinno, bhikkhunī ca dosaṃ patitṭhāti, ayam pi bhikkhunī paṭhamāpattikaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼恶意、瞋恚、不满，取其他诤论的某个相似处，以波罗夷法诽谤比丘尼：「或许我能使她从此梵行中退堕」，此后的某时若遭审问或未遭审问，此诤论系取其他的某个相似处，且比丘尼住于瞋恚，此比丘尼乃犯初次即犯的僧残法，应驱摈。

10. Nếu Tỳ-kheo-ni sân hận, không vui, nói lời như sau: “Tôi từ bỏ Phật, từ bỏ chánh pháp, từ bỏ Ni đoàn, từ bỏ việc học, những Sa-môn Ni thuộc dòng họ Thích là thuộc hạng gì?” Vẫn còn có các vị Sa-môn Ni biết sự liêm sỉ, biết sự hổ thẹn, có tâm ham học, muốn tu hạnh Thánh [cao siêu] ở những vị ấy.”

Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Kính thưa Tôn giả! Chớ có giận hờn, không vui, nói rằng: “Tôi từ bỏ Phật, từ bỏ Chánh pháp, từ bỏ Ni đoàn, từ bỏ việc học, những Sa-môn Ni thuộc dòng họ Thích là thuộc hạng gì? Tôi muốn tu hành hạnh Thánh với các Sa-môn Ni biết sự liêm sỉ, biết sự hổ thẹn, có tâm ham học.” Kính thưa Tôn giả! Xin cô hoan hỷ, khéo nói chánh pháp, tu tập hạnh Thánh để chấm dứt khổ một cách triệt để.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.

Yā pana bhikkhunī kupitā anattamanā evaṃ vadeyya “Buddhaṃ paccācikkhāmi, dhammaṃ paccācikkhāmi, saṅghaṃ paccācikkhāmi, sikkhaṃ paccācikkhāmi, kin nu ’mā va samaṇīyo yā samaṇīyo Sakyadhītaro? sant’ aññā pi samaṇīyo lajjiniyo kukkucikā sikkhākāmā, tāsāhaṃ santike brahmacariyaṃ carissāmī” ti.

Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evaṃ assa vacanīyā “māyye kupitā anattamanā evaṃ avaca ‘Buddhaṃ paccācikkhāmi, dhammaṃ paccācikkhāmi, saṅghaṃ paccācikkhāmi, sikkhaṃ paccācikkhāmi, kin nu ’mā va samaṇīyo yā samaṇīyo Sakyadhītaro? sant’ aññā

pi samaṇiyo lajjiniyo kukkuccikā sikkhākāmā, tāsāhaṃ santike brahmacariyaṃ carissāmī’ ti. abhiraṃāyye, svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaḥ tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi bhikkhunī yāvatatiyakam dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼瞋恚、不喜，作如是说：「我舍弃佛，我舍弃法，我舍弃僧，我舍弃学，这些释氏女沙门尼是什么样的沙门尼？还有其他知耻、有悔、欲学的沙门尼，我要在彼处行梵行」。

诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「尊者！莫瞋恚、不喜，作如是说『我舍弃佛，我舍弃法，我舍弃僧，我舍弃学，这些释氏女沙门尼是什么样的沙门尼？还有其他知耻、有悔、欲学的沙门尼，我要在彼处行梵行』。尊者！请你欢喜，法为善说，当为苦的彻底灭尽而行梵行」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

11. Nếu Tỳ-kheo-ni thấy không hài lòng, giận hờn, không vui trong cuộc tranh luận, nói lời như sau: “Ni đoàn vẫn còn ứng xử thiên vị, sân hận, ngu si và còn sợ hãi.”

Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “Kính thưa Tôn giả! Chớ không hài lòng, sân hận, không vui trong cuộc tranh luận, nói lời như sau: “Các Tỳ-kheo-ni là người có hướng thiên vị, sân hận, ngu si, sợ hãi.” Chính Tôn giả đây là người có hướng thiên vị, sân hận, ngu si, sợ hãi.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.

Yā pana bhikkhunī kismiñcid eva adhikaraṇe paccākatā kupitā anattamanā evaṃ vadeyya “chandagāminiyo ca bhikkhuniyo, dosagāminiyo ca bhikkhuniyo, mohagāminiyo ca bhikkhuniyo, bhayagāminiyo ca bhikkhuniyo” ti.

Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “māyye kismiñcid eva adhikaraṇe paccākatā kupitā anattamanā evaṃ avaca ‘chandagāminiyo ca bhikkhuniyo, dosagāminiyo ca bhikkhuniyo, mohagāminiyo ca bhikkhuniyo, bhayagāminiyo ca bhikkhuniyo’ ti. ayyā kho chandā pi gaccheyya, dosā pi gaccheyya, mohā pi gaccheyya, bhayā pi gaccheyyā” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsītā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi bhikkhunī yāvatatiyakam dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼于某争论不满、瞋恚、不喜，作如是说：「诸比丘尼是趣向欲者，诸比丘尼是趣向瞋者，诸比丘尼是趣向痴者，诸比丘尼是趣向怖者」。

诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「尊者！莫于某争论不满、瞋恚、不喜，作如是说『诸比丘尼是趣向欲者，诸比丘尼是趣向瞋者，诸比丘尼是趣向痴者，诸比丘尼是趣向怖者』。尊者你趣向欲，你趣向瞋，你趣向痴，你趣向怖」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

12. Các Tỳ-kheo-ni sống chung nhóm nhau, có việc làm ác, mang tai tiếng xấu, gây rối Ni đoàn, che tội cho nhau.

Ni đoàn nên khuyên nhóm Tỳ-kheo-ni: “Này các Sư cô sống chung nhóm nhau, có việc làm ác, có tiếng tăm xấu, gây rối Ni đoàn, che tội cho nhau. Kính thưa Tôn giả! Xin xa lìa nhau, Ni đoàn thật sự khen rằng các Tỳ-kheo-ni biết sống một mình.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.

Bhikkhuniyo pan’eva saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasīlokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjapaṭicchādikā.

Tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi evam assu vacanīyā “bhaginiyo

kho samsatthā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññaamaññissā vajjappaṭicchādikā. viviccathāyye, vivekaññeva bhaginīnaṃ saṅgho vaṇṇeti” ti.

Evañ ca tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyyuṃ, tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi yāvattatīyaṃ samanubhāsītā tassa paṭinissaggāya, yāvattatīyañ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyyuṃ, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyyuṃ, imā pi bhikkhuniyo yāvattatīyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

诸比丘尼聚居而住，有恶行、恶声、恶名声，恼乱比丘尼僧团，为彼此覆罪。

诸比丘尼应如是告彼众比丘尼：「姊妹们聚居而住，有恶行、恶声、恶名声，恼乱比丘尼僧团，为彼此覆罪。尊者！请相远离，僧团实赞叹独处的姊妹」。

诸比丘尼如是告已，彼众比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼众比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此众比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

13. Nếu Tỳ-kheo-ni nói lời như sau: “Kính thưa Tôn giả! Xin các cô nên sống gần gũi nhau, chớ tách riêng sống. Ni đoàn cũng có những vị Sư cô có hành vi này, gây ra tai tiếng, gây rối Ni đoàn, che tội cho nhau, Ni đoàn lại không nói gì các cô. Ni đoàn chịu sự sỉ nhục, khinh miệt, bắt nạt, lời đồn, vô lý mà bảo: “Các vị Sư cô sống gần gũi nhau, có hành vi xấu, tiếng tăm xấu ác, gây rối Ni đoàn, che tội cho nhau.” Kính thưa Tôn giả! Xin xa lìa nhau, Ni đoàn thật sự khen rằng vị Tỳ-kheo-ni biết sống một mình.”

Ni đoàn nên khuyên vị Ni đó rằng: “Kính thưa Tôn giả! Chớ nói lời sau: Kính thưa Tôn giả! Các Sư cô nên sống gần gũi nhau, đừng sống tách riêng. Ni đoàn cũng có những Sư cô khác có hành vi vậy, tiếng tăm như vậy, gây rối Ni đoàn, che tội cho nhau, Ni đoàn lại không nói gì các cô. Ni đoàn chịu sự sỉ nhục, khinh miệt, bắt nạt, lời đồn, vô lý, bảo các cô rằng: “Xin các cô nên sống gần gũi nhau, chớ tách riêng sống. Ni đoàn cũng có những việc làm vậy, tiếng tăm như vậy, gây rối Ni đoàn, che tội cho nhau.” Kính thưa Tôn giả! Xin xa lìa nhau, Ni đoàn thật sự khen rằng vị Tỳ-kheo-ni biết sống một mình.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.

Yā pana bhikkhunī evaṃ vadeyya “saṃsaṭṭhā va ayye tumhe viharatha, mā tumhe nānā viharittha. santi saṅghe aññā pi bhikkhuniyo evācārā evaṃsaddā evaṃsilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā, tā saṅgho na kiñci āha. tumhaññeva saṅgho uññāya paribhavana akkhantiyā vebhassiyā dubbalyā evam āha ‘bhaginiyo kho saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā. viviccathāyye, vivekaññeva bhaginīnaṃ saṅgho vaṇṇeti’” ti.

Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “māyye evaṃ avaca saṃsaṭṭhā va ayye tumhe viharatha, mā tumhe nānā viharittha. santi saṅghe aññā pi bhikkhuniyo evācārā evaṃsaddā evaṃsilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā, tā saṅgho na kiñci āha. tumhaññeva saṅgho uññāya paribhavana akkhantiyā vebhassiyā dubbalyā evam āha ‘bhaginiyo kho saṃsaṭṭhā viharanti pāpācārā pāpasaddā pāpasilokā bhikkhunisaṅghassa vihesikā aññamaññissā vajjappaṭicchādikā, viviccathāyye, vivekaññeva bhaginīnaṃ saṅgho vaṇṇeti’” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvattiyam samanubhāsītābā tassa paṭinissaggāya, yāvattiyāñ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi bhikkhunī yāvattiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼如是说：「尊者！你们应聚居而住，你们莫各别而住。僧团中也有其他的比丘尼们有如是行、如是声、如是名声，恼乱比丘尼僧团，为彼此覆罪，僧团却不说她们什么。僧团出于轻侮、轻蔑、不忍、传闻、无理而对你们如是说『姊妹们聚居而住，有恶行、恶声、恶名声，恼乱比丘尼僧团，为彼此覆罪。尊者！请相远离，僧团实赞叹独处的姊妹』」。

诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「尊者！莫如是说：尊者！

你们应聚居而住，你们莫各别而住。僧团中也有其他的比丘尼们有如是行、如是声、如是名声，恼乱比丘尼僧团，为彼此覆罪，僧团却不说她们什么。僧团出于轻侮、轻蔑、不忍、传闻、无理而对你们如是说『姊妹们聚居而住，有恶行、恶声、恶名声，恼乱比丘尼僧团，为彼此覆罪。尊者！请相远离，僧团实赞叹独处的姊妹』」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

14. Nếu Tỳ-kheo-ni đóc sức chia rẽ hòa hợp Ni đoàn, kiên quyết bảo thủ, gây ra tranh cãi và sự chia rẽ, Ni đoàn nên khuyên vị Ni đó rằng: “Kính thưa Đại đức! Chớ có đóc sức chia rẽ Ni đoàn đang trong hòa hợp, kiên quyết cố chấp gây ra tranh cãi và sự chia rẽ, các vị Đại đức hòa hợp Tăng đoàn. Do vì Ni đoàn hòa hợp, vui vẻ, không có tranh chấp, cùng học một thầy mới sống an lạc.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.¹²

Yā pana bhikkhunī samaggassa saṅghassa bhedāya parakkameyya, bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha tiṭṭheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “māyyā samaggassa saṅghassa bhedāya parakkami, bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇaṃ samādāya paggayha aṭṭhāsi, sametāyyā saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaṭṭhā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañ ce samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi bhikkhunī yāvatatiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

若比丘尼致力于分裂和合的僧团，或坚持于受持、执取引起分裂的争论，诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「大德！莫

¹² Tương đương giới Tăng tàn 10 của Tỳ-kheo.

致力于分裂和合的僧团，或坚持于受持、执取引起分裂的诤论，请大德与僧团和合，因为和合、欢喜、不诤、一诵的僧团住于安乐」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

15. Có nhóm Sư cô là người đồng phe, người tùy tùng gồm một, hai, ba người của vị Ni này nói lời như sau: “Kính thưa Sư cô! Chớ nói Ni này bất cứ cái gì, Tỳ-kheo-ni này nói đúng theo pháp, nói đúng theo luật. Ni này nói pháp dựa theo nguyện vọng, sở thích chúng tôi, hiểu rõ chúng tôi, chúng tôi nhìn nhận cô ấy như vậy.”

Ni đoàn nên khuyên nhóm Tỳ-kheo-ni: “Thưa các Sư cô! Chớ nói như vậy, Tỳ-kheo-ni này nói không đúng pháp, nói không đúng luật, các cô chớ ưa chia rẽ Ni đoàn, xin các Sư cô hòa hợp, vui vẻ, không có tranh chấp, một lòng tụng đọc lời của Ni đoàn, sống trong an lạc.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.¹³

Tassā yeva kho pana bhikkhuniyā bhikkhuniyo honti anuvattikā vaggavādikā, ekā vā dve vā tisso vā, tā evaṃ vadeyyuṃ “māyyāyo etaṃ bhikkhuniṃ kiñci avacuttha, dhammavādinī c’ esā bhikkhunī, vinayavādinī c’ esā bhikkhunī, amhākañ c’ esā bhikkhunī chandañ ca ruciñ ca ādāya voharati, jānāti, no bhāsati, amhākam p’ etaṃ khamatī” ti.

Tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi evaṃ assu vacanīyā “māyyāyo evaṃ avacuttha, na c’ esā bhikkhunī dhammavādinī, na c’ esā bhikkhunī vinayavādinī, māyyānam pi saṅghabhedo ruccittha, sametāyyānaṃ saṅghena, samaggo hi saṅgho sammodamāno avivadamāno ekuddeso phāsu viharatī” ti.

Evañ ca tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyyuṃ, tā bhikkhuniyo bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsitaḍḍā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañ ce

¹³ Tương đương giới Tăng tàn 11 của Tỳ-kheo.

samanubhāsiyamānā taṃ paṭinissajjeyyūṃ, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyyūṃ, imā pi bhikkhuniyo yāvataṭṭiyakaṃ dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

有众比丘尼是彼比丘尼的追随者、同类者，若一人、若二人、若三人，她们如是说：「诸大德！莫对此比丘尼说什么，此比丘尼是法说者，此比丘尼是律说者，此比丘尼取我们的所欲及喜好而说，知我们而说，我们认可她」。

诸比丘尼应如是告众比丘尼：「大德们！莫如是说，此比丘尼非法说者，此比丘尼非律说者，大德们莫喜于分裂僧团，请大德们与僧团和合，因为和合、欢喜、不诤、一诵的僧团住于安乐」。

诸比丘尼如是告已，彼众比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼众比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此众比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

16. Nếu Tỳ-kheo-ni bản tính ương ngạnh, khi Ni đoàn ở trong chỗ học tụng khuyên can đúng pháp, vị Sư cô ấy khiến bản thân mình trở nên khó khuyên và nói lời sau: “Thưa các Sư cô! Chớ nói với tôi điều tốt hay xấu, tôi cũng sẽ không nói các Sư cô điều tốt hay xấu. Cúi xin Ni đoàn chớ khuyên can tôi.”

Ni đoàn nên khuyên vị Sư cô đó: “Kính thưa Sư cô! Chớ để bản thân trở nên ương ngạnh, Sư cô nên để bản thân trở nên biết nghe khuyên răn. Sư cô nên khuyên Ni đoàn đúng pháp, Ni đoàn nên khuyên Sư cô đúng pháp. Bởi vì Ni đoàn của Phật được vậy mới được tăng trưởng, cùng nhau khuyên can, cùng chỉ lỗi nhau.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.¹⁴

Bhikkhunī pan’ eva dubbacajātikā hoti, uddesapariyāpannesu sikkhāpadesu bhikkhunīhi sahadhammikaṃ vuccamānā attānaṃ avacaṇīyaṃ karoti “mā maṃ ayyāyo kiñci avacuttha kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, aham pāyyāyo na kiñci vakkhāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, viramathāyyāyo mama vacanāyā” ti.

¹⁴ Tương đương giới Tăng tàn 11 của Tỳ-kheo.

Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “māyyā attānaṃ avacanīyaṃ akāsi, vacanīyaṃ eva ayyā attānaṃ karotu, ayyā pi bhikkhuniyovadatusahadhammena, bhikkhuniyopi ayyaṃvakkhanti sahadhammena, evaṃ saṃvaddhā hi tassa bhagavato parisā, yad idaṃ aññamaññavacanena aññamaññavutthāpanenā” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvataṭṭhiyaṃ samanubhāsitaṭṭhiyaṃ tassa paṭinissaggāya, yāvataṭṭhiyañ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi bhikkhunī yāvataṭṭhiyakam dhammam āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesam.

诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「大德！莫使自己难以劝告，大德应使自己听劝，大德应如法劝诸比丘尼，诸比丘尼亦应如法劝大德，因为如是世尊之众方得增长，即互相劝告、互相出罪」。

有比丘尼生性难劝，诸比丘尼在所诵学处内如法劝告时，她使自己难以劝告：「诸大德！莫对我说什么善的恶的，我也不会对诸大德说什么善的恶的，请诸大德莫劝我」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

17. Có Tỳ-kheo-ni sống nương nhờ vào thị trấn, làng xóm, làm việc hoen ố [gia đình Phật tử], làm việc xấu ác. Hoen ố nhà người, [mọi người] thấy biết, việc làm xấu ác, [mọi người] thấy biết. Ni đoàn nên bảo vị Ni đó sau: “*Su cô là người hoen ố gia đình, làm việc xấu ác, việc làm xấu ác của Su cô được [mọi người] thấy nghe, hoen ố nhà người của Su cô được [mọi người] thấy biết, xin Su cô hãy rời khỏi nơi này, cô ở chỗ này đã quá lâu rồi.*”

Ni đoàn khuyên xong, Tỳ-kheo-ni đó đáp Ni đoàn rằng: “*Ni đoàn thiên vị, sân hận, sợ hãi và còn ngu si, cùng một tội trạng, đuổi Ni sư này, không đuổi Ni khác.*”

Ni đoàn nên khuyên Tỳ-kheo-ni đó: “*Kinh thừa Su cô! Chớ nói lời vậy, Ni đoàn không phải thiên vị, sân hận, sợ hãi và không ngu si. Chính Ni là người hoen ố nhà người, làm việc xấu ác; việc làm*

xấu ác của Sư cô được [mọi người] thấy nghe, hoen ố nhà người của Sư cô được [mọi người] thấy nghe. Cúi xin Sư cô rời khỏi chỗ này, cô ở chỗ này đã quá lâu rồi.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không bỏ thì phạm tội Tăng tàn, đáng bị trục xuất.¹⁵

Bhikkhunī pan'eva aññataram gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati kuladūsikā pāpasamācārā, tassā kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyanti ca, kulāni ca tāya duṭṭhāni dissanti c'eva suyanti ca, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “ayyā kho kuladūsikā pāpasamācārā, ayyāya kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyanti ca, kulāni cāyyāya duṭṭhāni dissanti c'eva suyanti ca, pakkamatāyyā imamahā āvāsā, alaṃ te idha vāsenā” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tā bhikkhuniyo evaṃ vadeyya “chandagāminiyo ca bhikkhuniyo, dosagāminiyo ca bhikkhuniyo, mohagāminiyo ca bhikkhuniyo, bhayagāminiyo ca bhikkhuniyo, tādisikāya āpattiyā ekaccaṃ pabbājenti, ekaccaṃ na pabbājenti” ti.

Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “māyyā evaṃ avaca, na ca bhikkhuniyo chandagāminiyo, na ca bhikkhuniyo dosagāminiyo, na ca bhikkhuniyo mohagāminiyo, na ca bhikkhuniyo bhayagāminiyo, ayyā kho kuladūsikā pāpasamācārā, ayyāya kho pāpakā samācārā dissanti c'eva suyanti ca, kulāni cāyyāya duṭṭhāni dissanti c'eva suyanti ca, pakkamatāyyā imamahā āvāsā, alaṃ te idha vāsenā” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath'eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvatatiyaṃ samanubhāsītābā tassa paṭinissaggāya, yāvatatiyañ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetaṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, ayam pi bhikkhunī yāvatatiyakam dhammaṃ āpannā nissāraṇīyaṃ saṅghādisesaṃ.

有比丘尼依某村或某镇而住，为污家者、恶行者，其恶行得见得闻，其所污之家得见得闻，诸比丘尼应如是告彼比丘

¹⁵ Tương đương giới Tăng tàn 13 của Tỳ-kheo.

尼：「大德是污家者、恶行者，大德的恶行得见得闻，大德所污之家得见得闻，请大德从此住所离开，你在此处住得太久了」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼如是告彼等诸比丘尼：「诸比丘尼是趣向欲者，诸比丘尼是趣向瞋者，诸比丘尼是趣向痴者，诸比丘尼是趣向怖者，对于同样的罪，驱摈某些人，而不驱摈另一些」。

诸比丘尼应如是告彼比丘：「大德！莫作此说，诸比丘尼不是趣向欲者，诸比丘尼不是趣向瞋者，诸比丘尼不是趣向痴者，诸比丘尼不是趣向怖者，大德是污家者、恶行者，大德的恶行得见得闻，大德所污之家得见得闻，请大德从此住所离开，你在此处住得太久了」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，此比丘尼乃犯三次始犯的僧残法，应驱摈。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong mười bảy Tăng tàn. Chín điều giới đầu, phạm là thành tội. Còn tám giới sau, sau ba lần khuyên mà không buông bỏ, mới tính phạm tội. Tỳ-kheo-ni nào phạm giới Tăng tàn chịu phép hoan hỷ¹⁶ đối với Tăng đoàn, cũng như Ni đoàn,¹⁷ trong 14 ngày.

Khi Sư cô đã chịu phép hoan hỷ, nơi nào hội đủ 20 Tỳ-kheo, 20 Tỳ-kheo-ni thì được xóa tội ngay tại nơi đó.

Không đủ túc số, dù thiếu một vị, mà làm xóa tội thì Sư cô đó không được thoát tội và Ni đoàn đó đáng bị khiển trách. Đây là quy tắc trong trường hợp này.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo sattarasa saṅghādisesā dhammā, nava paṭhamāpattikā, aṭṭha yāvataṭṭiyakā. Yesaṃ bhikkhunī aññataraṃ

¹⁶ Ma-na-đòa (摩那埵), phiên âm từ chữ “mānatta” trong tiếng Pali, có nghĩa là làm cho Tăng đoàn “hoan hỷ” (歡喜) với sự tiến bộ của bản thân thì mới được giải tội.

¹⁷ Nhị bộ Tăng đoàn (二部僧团) hai bộ Tăng, có nghĩa là Tăng đoàn và Ni đoàn.

vā aññataraṃ vā āpajjati, tāya bhikkhuniyā ubhato saṅghe pakkhamānattaṃ caritabbā.

Ciṇṇamānattābhikkhuniyatthasiyā vīsati gaṇo bhikkhunisaṅgho, tattha sā bhikkhunī abbhetabbā.

Ekāya pi ce ūno vīsati gaṇo bhikkhunisaṅgho taṃ bhikkhuniṃ abbheyya, sā ca bhikkhunī anabbhitā, tā ca bhikkhuniyo gārayhā, ayaṃ tattha sāmīci.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṅhī, evam etaṃ dhārayāmi ti.

诸大德！已诵十七僧残法，九为初次即犯，八为三次始犯。比丘尼犯其中任一已，彼比丘尼应于二部僧团中行半月摩那埵。

比丘尼行摩那埵已，何处有二十众的比丘尼僧团，彼比丘尼即于该处出罪。

若二十众的比丘尼僧团即便只少一人，而为彼比丘尼出罪，则彼比丘尼未出罪，且彼等诸比丘尼应呵，这是这里的规则。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong giới Tăng tàn, Saṅghādiseso niṭṭhito, 僧残终)

3.3. Giới xả vật¹⁸ (Nissaggiyapācittiyā, 舍波逸提)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi xin đọc tiếp ba mươi xả vật.

Ime kho panāyyāyo tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā udde-saṃ āgacchanti.

诸大德！再来诵三十舍波逸提法。

1. Nếu Tỳ-kheo-ni cất giữ bình bát, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

¹⁸ Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (尼薩耆波逸提), phiên âm của chữ “nissaggiya pācittiya,” thường được dịch là “xả đồa” (捨墮) có nghĩa là ai phạm vào các điều giới này phải xả bỏ các vật dụng vi phạm trước mặt Tăng đoàn, đồng thời phải sám hối với Tăng đoàn về lỗi không đáng có đó.

Yā pana bhikkhunī pattasannicayaṃ kareyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼储存钵，应舍弃、为波逸提。

2. Nếu Tỳ-kheo-ni quyết định dùng y ngoài hạn làm thành y trong thời hạn rồi bảo người chia [cho các Ni khác], phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī akālacīvaraṃ “kālacīvaran” ti adhiṭṭhahitvā bhājāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼将非时衣决意为时衣后教人分施，应舍弃、为波逸提。

3. Nếu Tỳ-kheo-ni đã trao đổi y với Su cô khác, sau đó nói rằng: “Kính thưa Tôn giả! Y của cô đây, xin hãy trả chiếc y này cho tôi. Y nào của cô là của chính cô, y nào của tôi là của chính tôi, xin hãy trả chiếc y này cho tôi và mang về chiếc y của cô đi;” dù tự đoạt về hay bảo người đoạt, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā saddhiṃ cīvaraṃ parivattetvā, sā pacchā evaṃ vadeyya “handāyye tuyhaṃ cīvaraṃ, āhara m’etaṃ cīvaraṃ. yaṃ tuyhaṃ tuyham ev’etaṃ, yaṃ mayhaṃ mayham ev’etaṃ, āhara m’etaṃ cīvaraṃ, sakaṃ paccāharā” ti acchindeyya vā acchindāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼与比丘尼交换衣已，后来如是说：「哎，尊者！你的衣，请把这衣给我。你的是你的，我的是我的，请把这衣给我，取回自己的」，夺回或教人夺回，应舍弃、为波逸提。

4. Nếu Tỳ-kheo-ni xin xỏ đồ vật rồi lại xin tiếp, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññaṃ viññāpetvā aññaṃ viññāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼乞求某物后再乞求某物，应舍弃、为波逸提。

5. Nếu Tỳ-kheo-ni trao đổi đồ vật rồi trao đổi tiếp, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññaṃ cetāpetvā aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼换取某物后再换取某物，应舍弃、为波逸提。

6. Nếu Tỳ-kheo-ni lấy đồ thí chủ cúng cho Ni đoàn cho mục đích này nhưng lại đổi lấy một đồ vật khác, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼以某指定为僧团的用于某目的的资具换取另一物，应舍弃、为波逸提。

7. Nếu Tỳ-kheo-ni tự đi xin xỏ đồ của thí chủ dâng cúng Ni đoàn cho mục đích này nhưng lại đổi lấy một đồ vật khác, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena saṅghikena saññācikena aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼自行乞求以某指定为僧团的用于某目的的资具换取另一物，应舍弃、为波逸提。

8. Nếu Tỳ-kheo-ni lấy đồ thí chủ cúng cho Ni đoàn cho mục đích này nhưng lại đổi lấy một đồ vật khác, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena mahājanikena aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼以某指定为团体的用于某目的的资具换取另一物，应舍弃、为波逸提。

9. Nếu Tỳ-kheo-ni tự đi xin xỏ đồ của thí chủ dâng cúng Ni đoàn cho mục đích này nhưng lại đổi lấy một đồ vật khác, phạm tội xả vật, nên từ bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena mahājanikena saññācikena aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼自行乞求以某指定为团体的用于某目的的资具换取另一物，应舍弃、为波逸提。

10. Nếu Tỳ-kheo-ni tự đi xin xỏ đồ của cá nhân cho mục đích này nhưng lại đổi lấy một đồ vật khác, phạm tội xả vật, nên từ bỏ đi.

Yā pana bhikkhunī aññadatthikena parikkhārena aññuddisikena

puggalikenā saññācikenā aññaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼自行乞求以某指定为个人的用于某目的的资具换取另一物，应舍弃、为波逸提。

11. Khi Tỳ-kheo-ni đổi y khoác dày, giá tối đa bằng bốn tấm vải mịn,¹⁹ nếu giá cao hơn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Garupāvuraṇaṃ pana bhikkhuniyā cetāpentiyā catukkaṃsaparamaṃ cetāpetabbaṃ. Tato ce uttari cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

比丘尼换取重外衣时，可最多以四康萨换取。若交换过此者，应舍弃、为波逸提。

12. Khi Tỳ-kheo-ni đổi y khoác nhẹ, giá tối đa bằng gấp hai lần ruỡi của vải bông mịn, nếu giá cao hơn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Lahupāvuraṇaṃ pana bhikkhuniyā cetāpentiyā aḍḍhateyyakaṃsaparamaṃ cetāpetabbaṃ. Tato ce uttari cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

比丘尼换取轻外衣时，可最多以二个半康萨换取。若交换过此者，应舍弃、为波逸提。

13. Khi Tỳ-kheo-ni may y đã xong, xả y công đức, việc cất y dư tối đa mười ngày, nếu qua thời hạn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.²⁰

Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhuniyā ubbhata-smim kathine, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāretabbaṃ, taṃ atikkāmentiyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

当比丘尼作衣已竟、迦絺那已出，多余的衣最多可持有十天，过此者，应舍弃、为波逸提。

14. Khi Tỳ-kheo-ni may y đã xong, xả y công đức, khi lìa ba y phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi, ngoại trừ tình huống được sự cho phép.²¹

Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhuniyā ubbhata-smim kathine, ekarattam pi ce bhikkhunī ticīvarena vippavaseyya, aññatra

¹⁹ Pali: *kamsa*. Khang-tát (康萨). Hán dịch: Điệp (疊) đồng nghĩa “tế miên bố” (细棉布) có nghĩa là vải bông mịn (*fine cotton cloth*).

²⁰ Tương đương giới xả vật 1 của Tỳ-kheo.

²¹ Tương đương giới xả vật 2 của Tỳ-kheo.

bhikkhunisammutiya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

当比丘尼作衣已竟、迦絺那已出，若比丘尼即使一夜离三衣而住，除比丘尼许可，应舍弃、为波逸提。

15. Khi Tỳ-kheo-ni may y đã xong, xả y công đức, nếu trao Ni khác tám y phi thời, nếu cần thì nhận rồi may nhanh chóng. Nếu không đủ vải, mong đợi hoàn thành phần y thiếu hụt, Tỳ-kheo-ni đó chỉ được cất giữ tối đa một tháng, qua kỳ hạn này, dù may thành y, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.²²

Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhuniyā ubbhataasmim kathine, bhikkhuniyā pan' eva akālacīvaraṃ uppajjeyya, ākaṅkhamānāya bhikkhuniyā paṭiggahetabbaṃ, paṭiggahetvā khippam eva kāretabbaṃ.

No ca 'ssa pāripūri, māsaparamaṃ tāya bhikkhuniyā taṃ cīvaraṃ nikkhipitabbaṃ, ūnassa pāripūriyā satiyā paccāsāya. Tato ce uttari nikkhipeyya, satiyā pi paccāsāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

当比丘尼作衣已竟、迦絺那已出，若有非时衣给与比丘尼，有意欲的比丘尼可以接受，接受后应尽快完成。

若不足者，在存有补全不足的期望下，彼比丘尼可保存此衣最多一月。若保存过此者，即使是存有期望，应舍弃、为波逸提。

16. Nếu Tỳ-kheo-ni xin pháp y từ vợ chồng cư sĩ không phải bà con, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi. Trừ các trường hợp: Pháp y của Ni bị người cướp đoạt hoặc bị thất lạc.²³

Yā pana bhikkhunī aññātaṃ gahapatiṃ vā gahapatāniṃ vā cīvaraṃ viññāpeyya, aññātra samayā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

Tatthāyaṃ samayo, acchinnacīvarā vā hoti bhikkhunī, naṭṭhacīvarā vā, ayaṃ tattha samayo.

若比丘尼向非亲属的居士或居士女乞衣，除适时，应舍弃、为波逸提。

这里的适时是，比丘尼的衣遭夺或丢失，这是这里的适时。

17. Vợ chồng cư sĩ không phải bà con nếu lấy nhiều y thỉnh Ni

²² Tương đương giới xả vật 3 của Tỳ-kheo.

²³ Tương đương giới xả vật 6 của Tỳ-kheo.

sur đến. Tỳ-kheo-ni đó chỉ được tiếp nhận hạ y, thượng y, nếu tiếp nhận hơn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.²⁴

Tañ ce aññātako gahapati vā gahapatānī vā bahūhi cīvarehi abhihaṭṭhuṃ pavāreyya, santar-uttara-paramaṃ tāya bhikkhuniyā tato cīvaraṃ sāditaḅbaṃ. Tato ce uttari sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若非亲属的居士或居士女拿很多衣来邀请她，彼比丘尼最多可从中受用下衣与上衣。若受用过此者，应舍弃、为波逸提。

18. Tỳ-kheo-ni được vợ chồng cư sĩ không phải bà con chuẩn bị tiền y, nói lời như sau: “Sau khi dùng tiền mua sắm pháp y, tôi sẽ trao y cho Ni sư mặc.”

Nếu Ni sư đó trước chưa mời gọi liền đến trước mặt, đưa ra đề nghị: “Lành thay, Đại đức! Dùng số tiền này đổi y tầm thường để cho tôi mặc,” phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi do muốn y đẹp.²⁵

Bhikkhuniṃ pan’ eva uddissa aññātakassa gahapatissa vā gahapatāniyā vā cīvaracetāpannaṃ upakkaṭaṃ hoti “iminā cīvaracetāpannaena cīvaraṃ cetāpetvā, itthannāmaṃ bhikkhuniṃ cīvarena acchādessāmi” ti.

Tatra ce sā bhikkhuniṃ pubbe appavāritā upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya “sādhu vata maṃ āyasmā, iminā cīvaracetāpannaena evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādehi” ti, kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

有非亲属的居士或居士女为指定的比丘尼准备衣资：「用这衣资换取衣后，我要把衣给某位比丘尼穿」。

若彼比丘尼事先未受邀请即前往那里，对衣提出建议：「善哉，大德！请用这衣资换取这般这般的衣而给我穿」，为了希求好者，应舍弃、为波逸提。

19. Vợ chồng cư sĩ không phải bà con lo tiền sắm y cho Tỳ-kheo-ni, nói lời như sau: “Sau khi mỗi người chúng tôi dùng tiền đổi lấy pháp y, sẽ trao Sư cô tên AB mặc.”

Nếu Sư cô đó trước chưa thỉnh mời liền đến cư sĩ, đề nghị về y:

²⁴ Tương đương giới xả vật 7 của Tỳ-kheo.

²⁵ Tương đương giới xả vật 8 của Tỳ-kheo.

“Quả thật rất tốt! Xin hai người hãy gộp tiền sắm y để đổi pháp y này cho tôi mặc,” do muốn y đẹp, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.²⁶

Bhikkhuniṃ pan’ eva uddissa ubhinnaṃ aññatakānaṃ gahapatīnaṃ vā gahapatānīnaṃ vā paccekacīvaracetāpannāni upakkhaṭāni honti “imehi mayaṃ paccekacīvaracetāpannehi paccekacīvarāni cetāpetvā, itthannāmaṃ bhikkhuniṃ cīvarehi acchādessāmā” ti.

Tatra ce sā bhikkhūnī pubbe appavāritā upasaṅkamitvā cīvare vikappaṃ āpajjeyya “sādhu vata maṃ āyasmanto, imehi paccekacīvaracetāpannehi evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā cīvaraṃ cetāpetvā acchādeṭha, ubho va santā ekenā” ti, kalyāṇakamyataṃ upādāya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

有两个非亲属的居士或居士女为指定的比丘尼准备各自的衣资：「用这些各自的衣资换取各自的衣后，我们要把两件衣给某位比丘尼穿」。

若彼比丘尼事先未受邀请即前往那里，对衣提出建议：「善哉，诸大德！请你们用这些各自的衣资换取这般这般的衣而给我穿，合二为一」，为了希求好者，应舍弃、为波逸提。

20. Nếu như quốc vương, đại thần, cư sĩ hoặc Bà-la-môn sai sứ giả mang tiền sắm y đến cho Tỳ-kheo-ni và dặn như sau: “Sau khi ông dùng số tiền sắm y đổi pháp y rồi, trao cho Sư cô tên AB mặc.”

Vị sứ giả đó đến chỗ Sư cô nói lời như sau: “Kính thưa Tôn giả! Số tiền sắm y là mang cho cô, xin cô nhận lấy.” Tỳ-kheo-ni đó nên nói sứ giả: “Xin thưa hiền giả! Chúng tôi không thể nhận số tiền này, chúng tôi chỉ nhận đúng phép, đúng thời.”

Vị sứ giả đó nói với Sư cô: “Đây có vị nào là người giúp việc của Sư cô không?” Sư cô đó nên chỉ người làm vườn hoặc nam Phật tử là người giúp việc. “Kính thưa Tôn giả! Đây chính là người giúp việc Ni đoàn.”

Sứ giả đó gặp người giúp việc rồi, đến Sư cô đó nói lời như sau: “Kính thưa Tôn giả! Con đã gặp qua người giúp việc đó. Kính xin

²⁶ Tương đương giới xả vật 9 của Tỳ-kheo.

Sư cô hãy đến đúng giờ, người đó sẽ trao y cho Sư cô.”

Khi cô cần y, có thể đến chỗ của người giúp việc lần hai, lần ba để nhắc người đó, nói lời như sau: “Kính thưa hiền giả! Tôi đang cần y.” Nhắc hai ba lần, được y thì tốt.

Nếu chưa được y, có thể đến đó, đứng trong im lặng, lần bốn, lần năm nhiều nhất lần sáu, nếu nhận được y quả thật là tốt. Nếu có hết sức để có được y thì Sư cô này phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.

Nếu chưa được y, nên tự mình đến hoặc sai người đến chỗ người mang tiền sắm pháp y này và báo như sau: “Trước đó, ông nhờ người mang tiền sắm y cho Sư cô AB, thực ra cô đó không nhận bất kỳ lợi ích gì cả. Ông hãy mang về, chớ để mất đi.”²⁷

Bhikkhuniṃ paṇ'eva uddissa rājā vā rājabhoggo vā brāhmaṇo vā gahapatiko vā dūtena cīvaracetāpannaṃ paṇeyya “iminā cīvaracetāpanna cīvaraṃ cetāpetvā, itthannāmaṃ bhikkhuniṃ cīvarena acchādehī” ti.

So ce dūto taṃ bhikkhuniṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya “idaṃ kho, ayye, ayyaṃ uddissa cīvaracetāpannaṃ ābhatam, paṭiggaṇhātāyyā cīvaracetāpannaṃ” ti. Tāya bhikkhuniyā so dūto evam assa vacanīyo “na kho mayaṃ, āvuso, cīvaracetāpannaṃ paṭiggaṇhāma, cīvaraṇ ca kho mayaṃ paṭiggaṇhāma kālena kappiyan” ti.

So ce dūto taṃ bhikkhuniṃ evaṃ vadeyya “atthi paṇāyyāya koci veyyāvaccakaro” ti. Cīvaratthikāya, bhikkhave, bhikkhuniyā veyyāvaccakaro niddisitabbo ārāmiko vā upāsako vā “eso kho, āvuso, bhikkhunīnaṃ veyyāvaccakaro” ti.

So ce dūto taṃ veyyāvaccakaraṃ saññāpetvā taṃ bhikkhuniṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadeyya “yaṃ kho, ayye, ayyā veyyāvaccakaraṃ niddisi, saññatto so mayā, upasaṅkamatāyyā kālena, cīvarena taṃ acchādessatī” ti.

Cīvaratthikāya, bhikkhave, bhikkhuniyā veyyāvaccakaro upasaṅkamitvā dvattikkhattuṃ codetabbo sāretabbo “attho me, āvuso, cīvarena” ti, dvattikkhattuṃ codayamānā sārāyamānā taṃ cīvaraṃ abhinipphādeyya, iccetaṃ kusalaṃ.

²⁷ Tương đương giới xả vật 10 của Tỳ-kheo.

No ce abhinipphādeyya, catukkhattum pañcakkhattum chakkhattuparamam tuṇhībhūtāya uddissa thātabbam, catukkhattum pañcakkhattum chakkhattuparamam tuṇhībhūtā uddissa tiṭṭhamānā taṃ cīvaram abhinipphādeyya, iccetam kusalam. Tato ce uttari vāyamamānā taṃ cīvaram abhinipphādeyya, nissaggiyam pācittiyam.

No ce abhinipphādeyya, yat' assā cīvaracetāpannam ābhatam, tattha sāmam vā gantabbam, dūto vā pāhetabbo “yam kho tumhe āyasmanto bhikkhuniṃ uddissa cīvaracetāpannam pahīnittha, na taṃ tassā bhikkhuniyā kiñci attham anubhoti, yuñjant' āyasmanto sakam, mā vo sakam vinassā” ti, ayam tattha sāmīci.

若国王、或王臣、或婆罗门、或居士经由使者送衣资给指定的比丘尼：「用这衣资换取衣后，请把衣给某位比丘尼穿」。

若彼使者前往彼比丘尼处如是说：「尊者！这衣资是带给指定的大德的，请大德接受衣资。」彼比丘尼应如是对彼使者说：「贤者！我们不能接受衣资，然而我们适时地接受适当的衣。」

若彼使者对彼比丘尼如是说：「有哪位是大德的执事人？」诸比丘！欲求衣的比丘尼应指示园人或优婆塞为执事人：「贤者！这位是比丘尼们的执事人。」

若彼使者知会彼执事人已，前往彼比丘尼处如是说：「尊者！我已知会大德所指示的那位执事人了，请大德适时前往，他将把衣给您。」

诸比丘！欲求衣的比丘尼可以二、三次地前往执事人处敦促、提醒：「贤者！我需要衣」，若经二、三次地敦促、提醒而得到衣，如此甚好。

若未得到，可以四次、五次、最多六次为此默然而立，若经四次、五次、最多六次为此默然而立而得到衣，如此甚好。若经更多的努力而得到衣，应舍弃、为波逸提。

若未得到，应自己去或派使者到为他带来衣资之处：「诸大德！你们已送给指定的比丘尼的衣资，彼比丘尼未获得其任何利益，请诸大德自己努力，莫失去你们自己的」，这是这里的规则。

21. Nếu Tỳ-kheo-ni tự cầm vàng bạc hoặc nhờ người cầm hoặc lượm trên đất, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.²⁸

Yā pana bhikkhunī jātarūparajataṃ uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā upanikkhittaṃ vā sādīyeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼捉持金银，或教人捉持，或受用放置者，应舍弃、为波逸提。

22. Nếu Tỳ-kheo-ni tham gia giao dịch các loại vàng bạc, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.²⁹

Yā pana bhikkhunī nānappakāraṃ rūpiyaṃvohāraṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼从事种种金钱交易，应舍弃、为波逸提。

23. Nếu Tỳ-kheo-ni tham gia mua bán, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³⁰

Yā pana bhikkhunī nānappakāraṃ kayavikkayaṃ samāpajjeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼从事种种买卖，应舍弃、为波逸提。

24. Nếu Tỳ-kheo-ni đổi lấy bát mới với bát chưa đủ năm lỗ rò rỉ, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi. Tỳ-kheo-ni đó nên bỏ bát mới trước mặt Ni đoàn. Ni đoàn lần lượt lấy bát cuối cùng, trao cho Ni đó và bảo như sau: “Này Sư cô kia! Đây là chiếc bát Sư cô phải dùng đến khi bát hư.”³¹

Yā pana bhikkhunī ūnaṇcabandhanena pattena aññaṃ navaṃ pattaṃ cetāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Tāya bhikkhuniyā so pattobhikkhuniparisāyanissajjitabbo, yocatassābhikkhuniparisāya pattapariyanto, so tassā bhikkhuniyā padātabbo “ayaṃ te bhikkhuni patto yāva bhedanāya dhāretabbo” ti, ayaṃ tattha sāmīci.

若比丘尼以少于五个补缀的钵换取另一新钵，应舍弃、为波逸提。

²⁸ Tương đương giới xả vật 18 của Tỳ-kheo.

²⁹ Tương đương giới xả vật 19 của Tỳ-kheo.

³⁰ Tương đương giới xả vật 20 của Tỳ-kheo.

³¹ Tương đương giới xả vật 20 của Tỳ-kheo.

彼比丘尼应在比丘尼众中舍弃该钵，比丘尼众的最后一个钵即应给予彼比丘尼：「比丘尼！这是你的钵，要用到破了为止」，这是这里的规则。

25. Nếu Tỳ-kheo-ni thân thể bị bệnh được dùng [năm thứ]: Bơ đặc, bơ lỏng, dầu ăn, mật ong và cả đường phèn. Sau khi dùng xong, được phép cất giữ trong vòng bảy ngày. Nếu qua kỳ hạn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³²

Yāni kho pana tāni gilānānaṃ bhikkhunīnaṃ paṭisāyanīyāni bhesajjāni, seyyath' idaṃ, sappi navanītaṃ telaṃ madhu phānitaṃ, tāni paṭiggahetvā sattāhaparamaṃ sannidhikāraṃ paribhuñjitabbāni, taṃ atikkāmentiyā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

诸生病比丘尼可服用的药，即熟酥、生酥、油、蜜、糖，接受已可以贮藏最多七天而食用，过此者，应舍弃、为波逸提。

26. Nếu Tỳ-kheo-ni sau khi trao y cho Su cô khác, sân hận, không vui, tự mình đoạt về hoặc nhờ người đoạt, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³³

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā sāmaṃ cīvaraṃ datvā kupitā anattamaṇā acchindeyya vā acchindāpeyya vā, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼自己把衣给比丘尼后，瞋恚、不喜，夺回或教人夺回，应舍弃、为波逸提。

27. Nếu Tỳ-kheo-ni xin được chỉ rồi bảo thợ dệt y, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³⁴

Yā pana bhikkhunī sāmaṃ suttaṃ viññāpetvā tantavāyehi cīvaraṃ vāyāpeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼自己乞得线后，教织女们织衣，应舍弃、为波逸提。

28. Nếu vợ chồng cư sĩ không phải bà con nhờ thợ dệt y cho Tỳ-kheo-ni. Nếu Su cô đó trước chưa thỉnh mời liền đến thợ dệt

³² Tương đương giới xả vật 23 của Tỳ-kheo.

³³ Tương đương giới xả vật 25 của Tỳ-kheo.

³⁴ Tương đương giới xả vật 26 của Tỳ-kheo.

và bảo như sau: “Xin thưa hiền giả! Chiếc pháp y này là may cho tôi, xin các ông may cho dài một chút, cho rộng một chút, cho dày một chút, may khéo một chút, tỉ mỉ một chút, láng mịn một chút, ủi thẳng một chút, tôi sẽ tặng quà cho các ông dùng.” Tỳ-kheo-ni đó nêu nói vậy xong và tặng ít đồ dù một bát ăn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³⁵

Bhikkhuniṃ pan’eva uddissa aññātako gahapati vā gahapatānī vā tantavāyehi cīvaram vāyāpeyya, tatra ce sā bhikkhunī pubbe appavāritā tantavāye upasaṅkamtivā cīvare vikappaṃ āpajjeyya “idaṃ kho, āvuso, cīvaram maṃ uddissa viyyati, āyatañ ca karotha, vitthatañ ca, appitañ ca, suvītañ ca, supavāyitañ ca, suvilekhitañ ca, suvitacchitañ ca karotha, app eva nāma mayam pi āyasmantānaṃ kiñcimattaṃ anupadajjeyyāmā” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī vatvā kiñcimattaṃ anupadajjeyya, antamaso piṇḍapātamattam pi, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若非亲属的居士或居士女请织工们为指定的比丘尼织衣，若彼比丘尼事先未受邀请即前往织工处，对衣提出建议：「贤者！这衣是指定为我而织的，请你们做得长一点，请你们做得宽一点、厚一点，织好点，纺好点，摩平点，梳理好点，也许我们会送些什么给大德们」。

若彼比丘尼如是说已送了些东西，即便仅一钵之食，应舍弃、为波逸提。

29. Còn mười ngày là ngày rằm thứ ba của Ca-đê-ca, nếu Tỳ-kheo-ni có y cúng gấp, biết rõ như thế nên đã nhận lấy. Sau khi nhận xong, nên cất giữ đúng thời hạn của y. Nếu quá thời hạn, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³⁶

Dasāhānāgataṃ kattika-temāsika-puṇṇamaṃ bhikkhuniyā pan’eva accekacīvaram uppajjeyya, accekaṃ maññamānāya bhikkhuniyā paṭiggahetabbaṃ, paṭiggahetvā yāva cīvarakālasamayaṃ nikkhipitabbaṃ. Tato ce uttari nikkhipeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

在迦提迦第三个满月之前十日，若有急施衣给予比丘尼，

³⁵ Tương đương giới xả vật 27 của Tỳ-kheo.

³⁶ Tương đương giới xả vật 28 của Tỳ-kheo.

知是急施的比丘尼可以接受，接受已可以保存到衣时。若保存过此者，应舍弃、为波逸提。

30. Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ lợi dưỡng dâng cúng Tăng đoàn, giành xin cho mình, phạm tội xả vật, nên xả bỏ đi.³⁷

Yā pana bhikkhunī jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ attano pariṇāmeyya, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

若比丘尼明知而将已分配给僧团的利养分配给自己，应舍弃、为波逸提。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi đã đọc xong ba mươi xả vật.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṅhī, evam etaṃ dhārayāmi ti.

诸大德！已诵三十舍波逸提法。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong tội xả vật, *Nissaggiyapācittiyā niṭṭhitā*, 舍波逸提终)

3.4. Tụng giới sám hối³⁸ (*Suddhapācittiyā*, 纯波逸提)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi xin đọc tiếp một trăm sáu mươi sáu giới sám hối.

Ime kho paṇāyyāyo chasatṭhisatā pācittiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

诸大德！再来诵一百六十六波逸提法。

³⁷ Tương đương giới xả vật 30 của Tỳ-kheo.

³⁸ Pali: *Pācittiya*. Sanskrit: *Pāyattika*. Hán phiên âm: Ba-dật-đề (波逸提), Ba-dật-đề-ca (波逸底迦), Ba-dạ-đề (波夜提) và thường dịch là “đơn đọa” (單墮). Đây là thứ tội nhẹ và không có vật để xả bỏ nên khi phạm các lỗi nếu chịu sám hối thì có thể diệt tội, nếu không sám hối thì rơi vào ác đạo.

1. Nếu Tỳ-kheo-ni ăn tỏi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī lasuṇaṃ khādeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼吃蒜，为波逸提。

2. Nếu Tỳ-kheo-ni cạo lông vùng kín thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī sambādhe lomaṃ saṃharāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼剃隐处的毛，为波逸提。

3. [Nếu Tỳ-kheo-ni] dùng tay vuốt ve thì phạm sám hối.

Talaghātake, pācittiyaṃ.

以手抚触者，为波逸提。

4. [Nếu Tỳ-kheo-ni] làm bộ phận sinh dục nam từ nhựa cây thì phạm sám hối.

Jatumaṭṭhake, pācittiyaṃ.

以树胶作阳具者，为波逸提。

5. Tỳ-kheo-ni lấy nước sỏi tịnh chỉ dùng tối đa hai đốt ngón tay [để cầm dương liễu]. Nếu hơn hai ngón thì phạm sám hối.

Udakasuddhikaṃ pana bhikkhuniyā ādiyamānāya dvaṅgulapabbaparamaṃ ādātappaṃ, taṃ atikkāmentiyā, pācittiyaṃ.

比丘尼取水作净，应最多取二指节（深），过此者，为波逸提。

6. Nếu Tỳ-kheo-ni dùng nước hoặc quạt hầu hạ Tỳ-kheo khi đang dùng bữa thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhussa bhuñjantassa pānīyena vā vidhūpanena vā upatiṭṭheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼以水或扇侍奉正在进食的比丘，为波逸提。

7. Nếu Tỳ-kheo-ni tự mình xin xỏ hoặc bảo người xin, tự mình chiên xào hoặc bảo người xào, tự mình giã dầm hoặc bảo người giã, tự mình nấu luộc hoặc bảo người nấu các loại ngũ cốc thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī āmakadhaññaṃ viññatvā vā viññāpetvā vā bhajjitvā vā bhajjāpetvā vā koṭṭetvā vā koṭṭāpetvā vā pacitvā vā pacāpetvā vā bhuñjeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼乞生谷或教人乞、炒或教人炒、捣或教人捣、煮或教人煮后食用，为波逸提。

8. Nếu Tỳ-kheo-ni tự mình quăng hoặc nhờ người quăng ra hàng rào, ngoài tường phân, nước tiểu rác hoặc thức ăn dư thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī uccāraṃ vā passāvaṃ vā saṅkāraṃ vā vighāsaṃ vā tirokutṭe vā tiropākāre vā chaḍḍeyya vā chaḍḍāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼将大便、小便、垃圾或残食扔或教人扔出篱笆或墙外，为波逸提。

9. Nếu Tỳ-kheo-ni tự quăng hoặc nhờ người quăng trên cỏ phân, nước tiểu, rác hoặc thức ăn dư thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī uccāraṃ vā passāvaṃ vā saṅkāraṃ vā vighāsaṃ vā harite chaḍḍeyya vā chaḍḍāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼将大便、小便、垃圾或残食扔或教人扔在草地上，为波逸提。

10. Nếu Tỳ-kheo-ni đến xem khiêu vũ, ca hát hoặc các kỹ nhạc thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī naccam vā gītaṃ vā vāditaṃ vā dassanāya gaccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼前往观看舞蹈、歌唱或伎乐，为波逸提。

11. Nếu Tỳ-kheo-ni đứng hoặc trò chuyện với người khác phái ở chỗ đêm tối không một ánh đèn thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī rattandhakāre appadīpe purisena saddhiṃ eken' ekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼在暗夜无灯处与男子一对一地或站或语，为波逸提。

12. Nếu Tỳ-kheo-ni đứng hoặc trò chuyện với người khác phái ở chỗ khuất kín thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī paṭicchanne okāse purisena saddhiṃ eken' ekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼在覆蔽处与男子一对一地或站或语，为波逸提。

13. Nếu Tỳ-kheo-ni đứng hoặc trò chuyện với người khác phái ở chỗ đất trống thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī ajjhokāse purisena saddhiṃ eken' ekā santiṭṭheyya vā sallapeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼在露地处与男子一对一地或站或语，为波逸提。

14. Nếu Tỳ-kheo-ni đứng hoặc trò chuyện, thì thâm bên tai với người khác phái, đuổi Sur cô đi chung ở đầu làng, cuối hẻm hoặc ngã tư đường lớn thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī rathikāya vā byūhe vā siṅghātake vā purisena saddhiṃ eken' ekā santitṭheyya vā sallapeyya vā nikannikaṃ vā jappeyya dutiyikaṃ vā bhikkhuniṃ uyyojeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在街头、巷尾或四衢大道上与男子一对一地或站或语，或耳语，或驱赶相伴的比丘尼，为波逸提。

15. Nếu Tỳ-kheo-ni vào nhà cư sĩ ngồi trước bữa ăn, không hỏi chủ nhà liền bỏ lìa khỏi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī purebhattaṃ kulāni upasaṅkamitvā āsane nisīditvā sāmike anāpucchā pakkameyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在食前进入俗家后落座，不问主人即离开，为波逸提。

16. Nếu Tỳ-kheo-ni vào nhà cư sĩ, ngồi trước bữa ăn, không hỏi chủ nhà mà ngồi hoặc nằm ở trên chỗ ngồi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī pacchābhattaṃ kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchā āsane abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼在食后进入俗家后，不问主人即于坐处上或坐或卧，为波逸提。

17. Nếu Tỳ-kheo-ni sau khi vào nhà cư sĩ trái giờ, không hỏi chủ nhà, tự mình trải hoặc nhờ người khác trải ra dụng cụ nằm để ngồi hoặc nằm thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī vikāle kulāni upasaṅkamitvā sāmike anāpucchā seyyaṃ santharivā vā santharāpetvā vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼于非时进入俗家后，不问主人即敷设或教人敷设卧具后或坐或卧，为波逸提。

18. Nếu Tỳ-kheo-ni do hiểu nhầm mà mắng nhiếc người khác thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī duggahitena dūpadhāritena paraṃ ujjhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼因误解、误会而嫌毁他人，为波逸提。

19. Nếu Tỳ-kheo-ni nguyên rửa bản thân hoặc người khác về địa ngục, hạnh Thánh thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī attānaṃ vā paraṃ vā nirayena vā brahmacariyena vā abhisapeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼以地狱或梵行呪自己或他人，为波逸提。

20. Nếu Tỳ-kheo-ni tự đánh bản thân rồi la khóc lên thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī attānaṃ vadhitvā vadhitvā rodeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼一再捶打自己而哭泣，为波逸提。

21. Nếu Tỳ-kheo-ni đi tắm trần truồng thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī naggā nahāyeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼裸体洗浴，为波逸提。

22. Nếu Tỳ-kheo-ni dạy người may y để tắm mưa nên đúng kích thước. Kích thước đúng là dài bốn gang tay, rộng hai gang tay của đức Thiện Thế.³⁹ Nếu kích cỡ hơn thì phạm sám hối nên cắt bỏ đi.⁴⁰

Udakasāṭikaṃ pana bhikkhuniyā kārayamānāya pamāṇikā kāretabbā, tatr' idaṃ pamāṇaṃ, dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ dve vidatthiyo, taṃ atikkāmentiyā, chedanakaṃ pācittiyaṃ.

比丘尼教人做水浴衣，应按量做，其量为长四张善逝张手、宽二张，过此者，应截断、为波逸提。参见比丘波逸提九十一

23. Nếu Tỳ-kheo-ni tự mình xé hoặc bảo người xé y của đồng tu khác, sau bốn năm ngày nếu không chường ngại mà không may dệt, cũng không cố gắng nhờ người may giúp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā cīvaram visibbetvā vā visibbāpetvā vā, sā pacchā anantarāyikinī neva sibbeyya na sibbāpanāya ussukkaṃ kareyya, aññatra catūhapañcāhā, pācittiyaṃ.

³⁹ Một trong mười danh hiệu của đức Phật.

⁴⁰ Tương đương giới sám hối 91 của Tỳ-kheo.

若比丘尼拆或教人拆比丘尼的衣已，其后四五日内若无障碍，既不缝，也不努力请人缝，为波逸提。

24. Nếu Tỳ-kheo-ni không mặc đại y⁴¹ quá hơn năm ngày thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī pañcāhikaṃ saṅghāticāraṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼超过五日不穿僧伽梨，为波逸提。

25. Nếu Tỳ-kheo-ni mặc chiếc y phải trả về thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī cīvarasaṅkamaṇīyaṃ dhāreyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼穿应归还的衣，为波逸提。

26. Nếu Tỳ-kheo-ni cản trở Ni đoàn tiếp nhận pháp y thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī gaṇassa cīvaralābhaṃ antarāyaṃ kareyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼阻碍僧众获取衣，为波逸提。

27. Nếu Tỳ-kheo-ni cản trở việc phát pháp y đúng pháp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī dhammikaṃ cīvaravibhaṅgaṃ paṭibāheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼阻止如法地分配衣，为波逸提。

28. Nếu Tỳ-kheo-ni trao y cho người tại gia, Sa-môn, nam nữ du ngoạn thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī agārikassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā samaṇacīvaraṃ dadeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼给予在家人、男游行者、女游行者沙门衣，为波逸提。

29. Nếu Tỳ-kheo-ni đối với việc may y chưa hoàn chỉnh mà quá kỳ hạn thì phạm sám hối.

Yāpanabhikkhunīdubbala-cīvarapaccāsāya-cīvarakālasamayaṃ atikkāmeyya, pācittiyaṃ.

⁴¹ Pali: *Saṅghātī*. Hán phiên âm: Tăng-già-lê (僧伽梨). Hán dịch: Đại y.

若比丘尼因对衣期望不高而超过衣时，为波逸提。

30. Nếu Tỳ-kheo-ni cản trở [đồng tu] xả y công đức đúng pháp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī dhammikam kathinuddhāraṃ paṭibāheyya, pācittiyam.

若比丘尼阻止如法地撤去迦絺那，为波逸提。

31. Nếu hai Sư cô cùng nằm trên giường thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhuniyo dve ekamañce tuvaṭṭeyyum, pācittiyam.

若二比丘尼躺卧在一张床上，为波逸提。

32. Nếu hai Sư cô đắp chung tấm chăn trên một chiếc giường thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhuniyo dve ekattharaṇapāvuraṇā tuvaṭṭeyyum, pācittiyam.

若二比丘尼同一被褥躺卧，为波逸提。

33. Nếu Tỳ-kheo-ni cố ý khiến cho [Tỳ-kheo-ni khác] cảm thấy bất an thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā sañcicca aphāsuṃ kareyya, pācittiyam.

若比丘尼故意让比丘尼不安，为波逸提。

34. Nếu Tỳ-kheo-ni không chăm sóc vị đồng tu bị bệnh cũng không nhờ người chăm sóc vị ấy thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī dukkhitam sahaḥjīvinim neva upaṭṭhaheyya na upaṭṭhāpanāya ussukkam kareyya, pācittiyam.

若比丘尼既不侍奉共同生活的病苦者，也不努力请人侍奉，为波逸提。

35. Nếu Tỳ-kheo-ni sau khi chỉ chỗ ở cho Ni khác, sân hận, không vui mà tự xua đuổi hoặc bảo người đuổi thì phạm sám hối.⁴²

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā upassayam datvā kupitā anattamanā nikkaddheyya vā nikkaddhāpeyya vā, pācittiyam.

⁴² Tương đương giới sám hối 17 của Tỳ-kheo.

若比丘尼给予比丘尼住所后，瞋恚、不喜而驱赶或教人驱赶，为波逸提。参见比丘波逸提十七

36. Nếu Tỳ-kheo-ni sống chung nhóm với người cư sĩ hoặc con trai cư sĩ. Ni đoàn nên khuyên Sư cô như sau: “Kính thưa Tôn giả! Chớ sống chung với người cư sĩ hoặc con trai cư sĩ. Kính thưa Tôn giả! Xin xa lìa nhau, Ni đoàn thật sự khen ngợi Sư cô biết sống một mình.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu không từ bỏ thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī saṃsaṭṭhā vihareyya gahapatinā vā gahapatiputtena vā, sā bhikkhunī bhikkhunīhi evam assa vacanīyā “māyye saṃsaṭṭhā vihari gahapatināpi gahapatiputtenāpi. viviccāyye, vivekaññeva bhaginiyā saṅgho vaṇṇetī” ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvataiyam samanubhāsītā tassa paṭinissaggāya, yāvataiyañ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetam kusalam, no ce paṭinissajjeyya, pācittiyam.

若比丘尼与居士或居士子聚居而住，诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「尊者！莫与居士或居士子聚居而住。尊者！请相远离，僧团实赞叹独处的姊妹」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，为波逸提。

37. Nếu Tỳ-kheo-ni không có đoàn thương buôn cùng đi chung, nghi vùng nội địa có chỗ nguy hiểm, có chỗ khiếp sợ mà vẫn du ngoạn thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī antoraṭṭhe sāsankasammate sappatibhaye asatthikā cārikam careyya, pācittiyam.

若比丘尼无商队相伴，在境内被认为有危险、有恐怖处游行，为波逸提。

38. Nếu Tỳ-kheo-ni không có đoàn thương buôn cùng đi chung, nghi vùng ngoại ô có chỗ nguy hiểm, có chỗ khiếp sợ mà vẫn du hành thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī tiroraṭṭhe sāsāṅkasammate sappāṭibhaye asatthikā cārikaṃ careyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼无商队相伴，在境外被认为有危险、有恐怖处游行，为波逸提。

39. Nếu Tỳ-kheo-ni du ngoạṅ trong khi an cư kiết hạ⁴³ thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī antovassaṃ cārikaṃ careyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在雨季时游行，为波逸提。

40. Nếu Tỳ-kheo-ni sau mùa an cư không chịu rời khỏi mà du ngoạṅ đến năm sáu do tuần⁴⁴ thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī vassaṃ vutṭhā cārikaṃ na pakkameyya, antamaso chappañcayojanāni pi, pācittiyaṃ.

若比丘尼出雨季后不离开游行，乃至五六由旬，为波逸提。

41. Nếu Tỳ-kheo-ni đến xem hoàng cung, công viên, phòng triển lãm tranh, sân vườn, ao sen thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī rājāgāraṃ vā cittāgāraṃ vā ārāmaṃ vā uyyānaṃ vā pokkharaniṃ vā dassanāya gaccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼前往观看王宫、画苑、园林、庭院或莲池，为波逸提。

42. Nếu Tỳ-kheo-ni sử dụng giường cao hoặc ghé dài thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī āsandiṃ vā pallaṅkaṃ vā paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼使用高床或寝台，为波逸提。

43. Nếu Tỳ-kheo-ni xe chỉ thành sợi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī suttaṃ kanteyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼纺线，为波逸提。

44. Nếu Tỳ-kheo-ni tham gia việc đòi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī gihiveyyāvaccamaṃ kareyya, pācittiyaṃ.

⁴³ Pali: *vassa*. Hán dịch: An cư (安居), mùa mưa.

⁴⁴ Pali: *yojana*. Hán phiên âm: do-tuần (由旬).

若比丘尼从事在家事务，为波逸提。

45. Nếu Tỳ-kheo-ni nói đồng tu khác: “Kính thưa Tôn giả! Sư cô hãy đi ngăn cuộc tranh luận.” Sư cô đó đáp: “Lành thay!” Sau đó dù không có sự chướng ngại cũng không dẹp trừ, cũng không gắng sức nhờ người dẹp trừ thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā “ehāyye imaṃ adhikaraṇaṃ vūpasamehī” ti vuccamānā “sādhū” ti paṭissunitvā, sā pacchā anantarāyikīnī neva vūpasameyya na vūpasamāya ussukkaṃ kareyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在比丘尼告其「尊者！请去平息此争论」时答道「善哉」，其后若无障碍，既不平息，也不努力请人平息，为波逸提。

46. Nếu Tỳ-kheo-ni tận tay trao cho người tại gia, đàn ông du ngoạn và đàn bà du ngoạn thức ăn cứng, mềm thì phạm sám hối.⁴⁵

Yā pana bhikkhunī agārikassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼从自己手中给予在家人、男游行者、女游行者硬食或软食，为波逸提。参见比丘波逸提四十一

47. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa bỏ chỗ ở liền lấy y mặc thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī āvasathacīvaraṃ anissajjetvā paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼未舍弃住处衣即使用，为波逸提。

48. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa bỏ chỗ ở liền rời khỏi mà du ngoạn [khắp nơi] thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī āvasathaṃ anissajjitvā cārikaṃ pakkameyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼未舍弃住处即离开游行，为波逸提。

49. Nếu Tỳ-kheo-ni học kiến thức ngoài lý tưởng tu hành thì phạm sám hối.

⁴⁵ Tương đương giới sám hối 41 của Tỳ-kheo.

Yā pana bhikkhunī tiracchānavijjam pariyāpuṇeyya, pācittiyam.
 若比丘尼学习旁论，为波逸提。

50. Nếu Tỳ-kheo-ni giảng dạy kiến thức ngoài sự tu hành thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī tiracchānavijjam vāceyya, pācittiyam.
 若比丘尼教授旁论，为波逸提。

51. Nếu Tỳ-kheo-ni biết chùa của Tăng, không hỏi mà vào thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī jānaṃ sabhikkhukaṃ ārāmaṃ anāpucchā paviseyya, pācittiyam.

若比丘尼明知园林内有比丘，不问而入，为波逸提。

52. Nếu Tỳ-kheo-ni chê mắng, hủy báng vị Tỳ-kheo khác thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhuṃ akkoseyya vā paribhāseyya vā, pācittiyam.

若比丘尼辱骂、诽谤比丘，为波逸提。

53. Nếu Tỳ-kheo-ni do tức tối mà phi báng Ni đoàn thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī caṇḍikatā gaṇaṃ paribhāseyya, pācittiyam.
 若比丘尼激怒而诽谤僧众，为波逸提。

54. Nếu Tỳ-kheo-ni đã nhận lời mời hoặc đã ăn no rồi ăn hoặc nhai thức ăn cứng, mềm thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī nimantitā vā pavāritā vā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyam.

若比丘尼已受邀请或已足食，或吃或食硬食或软食，为波逸提。

55. Nếu Tỳ-kheo-ni bủn xỉn, keo kiệt với người thế tục thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī kulamaccharinī assa, pācittiyam.

若比丘尼对俗家悭吝，为波逸提。

56. Nếu Tỳ-kheo-ni an cư kiết hạ ở chỗ không có các Tỳ-kheo-ni thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī abhikkhuke āvāse vassaṃ vaseyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在无比丘的住处过雨季，为波逸提。

57. Nếu Tỳ-kheo-ni sau khi kết thúc an cư mùa mưa mà không ở giữa Tăng đoàn, Ni đoàn thỉnh bачỉ giáo: Thấy, nghe và nghi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī vassaṃ vuṭṭhā ubhato saṅghe tīhi thānehi na pavāreyya, diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼出雨季后，不在二部僧团中以三事邀请，即以见、以闻或以疑，为波逸提。

58. Nếu Tỳ-kheo-ni đến giáo giới hoặc để sống chung thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī ovādāya vā saṃvāsāya vā na gaccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼前往教诫或共住，为波逸提。

59. Cứ mỗi nửa tháng các Tỳ-kheo-ni nên hỏi hai điều từ phía Tăng đoàn: Thời gian tụng giới và việc đến tiếp nhận lời dạy, nếu quá kỳ hạn thì phạm sám hối.

Anvaddhamāsaṃ bhikkhuniyā bhikkhusaṅghato dve dhammā paccāsīsitaṃbā, uposathapucchakaṇ ca ovādūpasāṅkamanaṇ ca, taṃ atikkāmentiyā, pācittiyaṃ.

比丘尼每半月应从比丘僧团请求二法，即问布萨（日期）及前往接受教诫，过此者，为波逸提。

60. Nếu Tỳ-kheo-ni thân thể nổi đầy ung nhọt khắp người,⁴⁶ không thừa Ni đoàn, không nói với ai, nhờ người đàn ông mổ, nứt, rửa sạch, thoa dầu, băng bó [cho đến] tháo băng thì phạm sám hối

Yā pana bhikkhunī pasāke jātaṃ gaṇḍaṃ vā rudhitaṃ vā anapaloketvā saṅghaṃ vā gaṇaṃ vā purisena saddhiṃ eken' ekā bhedāpeyya vā phālāpeyya vā dhovāpeyya vā ālimpāpeyya vā bandhāpeyya vā mocāpeyya vā, pācittiyaṃ.

⁴⁶ Thân sinh ung cập chủng chủng sang (身生癰及種種瘡), thân nổi đầy các ung, nhọt.

若比丘尼肢体上生痈或疮，不问僧团、僧众，与男子一对一地使其弄破、弄裂、洗净、涂油、包扎或拆包，为波逸提。

61. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người mang thai thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī gabbhinim vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼为孕妇授具足戒，为波逸提。

62. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người phụ nữ có con đang bú thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī pāyantim vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼为哺乳的妇女授具足戒，为波逸提。

63. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho các Thức-xoa⁴⁷ chưa tròn hai năm học tập sáu pháp⁴⁸ thì phạm sám hối.

Yāpanabhikkhunīdvevassānichasudhammesuasikkhitasikkham sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼为学习六法未满足二年的式叉摩那授具足戒，为波逸提。

64. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa được đồng ý của Ni đoàn mà truyền giới Cụ túc cho các Thức-xoa đã tròn hai năm học tập sáu pháp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunīdvevassāni chasu dhammesu sikkhitasikkham sikkhamānaṃ saṅghena asammatam vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼未经僧团同意，为学习六法已满足二年的式叉摩那授具足戒，为波逸提。

65. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người thiếu nữ đã có chồng mà tuổi hạ chưa đủ mười hai hạ lạp thì phạm sám hối.

⁴⁷ Hán phiên âm: Thức-xoa-ma-na-ni (式叉摩那尼), Thức-xoa-ma-na (式叉摩那), Thức-xoa-ma-ni (式叉摩尼), Thức-xoa-ni (式叉尼), Thức-xoa-ma-xoa (式叉摩叉). Hán dịch: Chánh học nữ (正學女), học pháp nữ (學法女), học giới nữ (學戒女).

⁴⁸ Lục pháp (六法) có nghĩa là sáu pháp của Thức-xoa-ma-na bao gồm: (i) nhiễm tâm tương xúc (染心相觸), tiếp xúc thân thể người khác phái; (ii) đạo nhân tứ tiền (盜人四錢), trộm người đến 4 tiền; (iii) đoán súc sinh mệnh (斷畜生命), giết hại mạng sống các loài động vật; (iv) tiểu vọng ngữ (小妄語), nói dối loại nhỏ; (v) phi thời thực (非時食), ăn trái giờ; (vi) ẩm tửu (飲酒), uống rượu [và bia].

Yā pana bhikkhunī ūnadvādasavassam gihigataṃ vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼为未滿十二年的已婚女子授具足戒，为波逸提。

66. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho thiếu nữ đã có chồng và đủ mười hai hạ lạp, chưa tròn hai năm học sáu pháp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassam gihigataṃ dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkham vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼为已滿十二年、学习六法未滿二年的已婚女子授具足戒，为波逸提。

67. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa được đồng ý của Ni đoàn mà truyền giới Cụ túc cho thiếu nữ đã từng có chồng, đã tròn hai năm học tập sáu pháp và [tuổi hạ] đủ mười hai hạ lạp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassam gihigataṃ dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkham saṅghena asammatam vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼未经僧团同意，为已滿十二年、学习六法已滿二年的已婚女子授具足戒，为波逸提。

68. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người thiếu nữ cùng sinh hoạt chung rồi không chăm sóc cũng không nhờ người chăm sóc thay giúp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī saḥajīvinim vuṭṭhāpetvā dve vassāni neva anuggaṇheyya na anuggaṇhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼为共同生活的女子授具足戒后，既不摄受，也不教人摄受，为波逸提。

69. Nếu Tỳ-kheo-ni không có hai năm đi theo Ni trưởng thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī vuṭṭhāpitaṃ pavattinim dve vassāni nānubandheyya, pācittiyam.

若比丘尼不追随与授具足戒者二年，为波逸提。

70. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho người thiếu nữ cùng sinh hoạt chung rồi không dẫn rời khỏi cũng không nhờ người dẫn thay giúp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī sahaḥjīvinīṃ vuṭṭhāpetvā neva vūpakāseyya na vūpakāsāpeyya, antamaso chappañcayojanāni pi, pācittiyam.

若比丘尼为共同生活的女子授具足戒后，既不引其离开，也不教人引其离开，乃至五六由旬，为波逸提。

71. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho thiếu nữ tuổi chưa tròn hai mươi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī ūnavīsativassam kumāribhūtam vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼为未满二十岁的少女授具足戒，为波逸提。

72. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho thiếu nữ tuổi đã tròn hai mươi, chưa tròn hai năm học tập sáu pháp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī paripuṇṇavīsativassam kumāribhūtam dve vassāni chasu dhammesu asikkhitasikkham vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼为已满二十岁、学习六法未满二年的少女授具足戒，为波逸提。

73. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa được đồng ý của Ni đoàn mà truyền giới Cụ túc cho các thiếu nữ tuổi đủ hai mươi, đã có hai năm học tập sáu pháp thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī paripuṇṇavīsativassam kumāribhūtam dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkham saṅghena asammatam vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼未经僧团同意，为已满二十岁、学习六法已满二年的少女授具足戒，为波逸提。

74. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa đủ mười hai hạ lạp (an cư) truyền giới Cụ túc cho người thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī ūnadvādasavassā vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼未满十二年（安居），为授具足戒，为波逸提。

75. Nếu Tỳ-kheo-ni đã đủ mười hai hạ lạp (an cư) truyền giới Cụ túc cho người nhưng chưa được Ni đoàn đồng ý thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī paripuṇṇadvādasavassā saṅghena asammatā vuṭṭhāpeyya, pācittiyam.

若比丘尼已满十二年（安居），未经僧团同意，为授具足戒，为波逸提。

76. Nếu Tỳ-kheo-ni bảo Ni sư rằng: “Kính thưa Tôn giả! Sư cô đã truyền giới Cụ túc cho quá nhiều người rồi.” Sư cô đó đáp: “Lành thay,” sau thấy bất bình thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī “alam tāva te, ayye, vuṭṭhāpitenā” ti vuccamānā “sādhū” ti paṭissuṇitvā, sā pacchā khiyyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在比丘尼告其「尊者！你已为授太多具足戒了」时答道「善哉」，其后不平，为波逸提。

77. Nếu Tỳ-kheo-ni nói Thức-xoa rằng: “Kính thưa Tôn giả! Nếu cô cho tôi pháp y thì sẽ truyền giới Cụ túc cho cô;” sau đó dù không có sự trở ngại nhưng không truyền giới cũng không cố gắng nhờ người truyền thay thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī sikkhamānaṃ “sace me tvaṃ, ayye, cīvaram dassasi, evāhaṃ taṃ vuṭṭhāpessāmī” ti vatvā, sā pacchā anantarāyikinī neva vuṭṭhāpeyya na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼对式叉摩那说：「尊者！如果你能给我衣，则我将为你授具足戒」，其后若无障碍，既不为授，也不努力请人为授，为波逸提。

78. Nếu Tỳ-kheo-ni nói với Thức-xoa: “Kính thưa Tôn giả! Nếu cô có thể theo tôi hai năm thì sẽ truyền giới Cụ túc cho cô.” Sau đó dù không có sự trở ngại nhưng không truyền giới cũng không cố gắng nhờ người truyền thay thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī sikkhamānaṃ “sace maṃ tvaṃ, ayye, dve vassāni anubandhissasi, evāhaṃ taṃ vuṭṭhāpessāmī” ti vatvā, sā pacchā anantarāyikinī neva vuṭṭhāpeyya na vuṭṭhāpanāya ussukkaṃ kareyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼对式叉摩那说：「尊者！如果你能追随我二年，则我将为你授具足戒」，其后若无障碍，既不为授，也不努力请人为授，为波逸提。

79. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho cô Thức-xoa buồn rầu, hung bạo, có giao tiếp với đàn ông, con trai thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī purisasamsaṭṭhaṃ kumārakasamsaṭṭhaṃ caṇḍiṃ sokāvāsaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼为与男子有交际的、与男孩有交际的、凶暴的、忧愁的式叉摩那授具足戒，为波逸提。

80. Nếu Tỳ-kheo-ni truyền giới Cụ túc cho các Thức-xoa chưa được cho phép cha mẹ và chồng thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī mātāpitūhi vā sāmikena vā ananuññātaṃ sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼为未经父母或丈夫允许的式叉摩那授具足戒，为波逸提。

81. Nếu Tỳ-kheo-ni đưa ra nguyện vọng tách chúng ở riêng để truyền giới Cụ túc cho các Thức-xoa thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī pārivāsikachandādānena sikkhamānaṃ vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼以别住的给欲为式叉摩那授具足戒，为波逸提。

82. Nếu Tỳ-kheo-ni hằng năm truyền giới Cụ túc [cho người] thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī anuvassaṃ vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼年年为授具足戒，为波逸提。

83. Nếu Tỳ-kheo-ni trong vòng một năm truyền giới Cụ túc cho hai người mới thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī ekaṃ vassaṃ dve vuṭṭhāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼一年内为二（人）授具足戒，为波逸提。

84. Nếu Tỳ-kheo-ni cầm dù, mang dép dù thân không bệnh thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī agilānā chattupāhanaṃ dhāreyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼无病而持伞、穿拖鞋，为波逸提。

85. Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh mà đi bằng xe thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī agilānā yānena yāyeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼无病而乘车，为波逸提。

86. Nếu Tỳ-kheo-ni mặc váy bó đùi thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī saṅghāṇiṃ dhāreyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼穿袴衣，为波逸提。

87. Nếu Tỳ-kheo-ni đeo trang sức nữ thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī itthālaṅkāraṃ dhāreyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼穿戴女性饰品，为波逸提。

88. Nếu Tỳ-kheo-ni bôi lên thân thể hương liệu, màu sắc thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī gandhavaṇṇakena nahāyeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼用香料、颜色涂身，为波逸提。

89. Nếu Tỳ-kheo-ni bôi lên thân thể bột hương thơm mè thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī vāsitakena piññākena nahāyeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼用芳香的胡麻粉涂身，为波逸提。

90. Nếu Tỳ-kheo-ni sai Sur cô khác chà xát, xoa bóp [thân thể của mình] thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼使比丘尼按揉或按摩，为波逸提。

91. Nếu Tỳ-kheo-ni sai cô Thức-xoa chà xát, xoa bóp [thân thể của mình] thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī sikkhamānāya ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼使式叉摩那按揉或按摩，为波逸提。

92. Nếu Tỳ-kheo-ni sai Sa-di-ni chà xát, xoa bóp [thân thể của mình] thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī sāmaṇeriyā ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼使沙弥尼按揉或按摩，为波逸提。

93. Nếu Tỳ-kheo-ni sai nữ cư sĩ chà xát, xoa bóp [thân thể của mình] thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī gihinīyā ummaddāpeyya vā parimaddāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼使居士女按揉或按摩，为波逸提。

94. Nếu Tỳ-kheo-ni không xin mà ngồi trước mặt Tỳ-kheo thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī bhikkhussa purato anāpucchā āsane nisīdeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在比丘前不问即落座，为波逸提。

95. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa xin phép trước mà đặt câu hỏi với thầy Tỳ-kheo thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī anokāsakataṃ bhikkhuṃ pañhaṃ puccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼未请求即向比丘提问，为波逸提。

96. Nếu Tỳ-kheo-ni vào làng mà không có y che vai thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī asaṃkacchikā gāmaṃ paviseyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼无覆肩衣而入村，为波逸提。

97. [Nếu Tỳ-kheo-ni] biết mà nói dối thì phạm sám hối.⁴⁹

Sampajānamusāvāde, pācittiyaṃ.

知而妄语者，为波逸提。参见比丘波逸提一

98. [Nếu Tỳ-kheo-ni] dùng lời mắng nhiếc thì phạm sám hối.⁵⁰

Omasavāde, pācittiyaṃ.

骂詈语者，为波逸提。参见比丘波逸提二

99. [Nếu Tỳ-kheo-ni] hủy báng Ni khác thì phạm sám hối.⁵¹

Bhikkhunipesuññe, pācittiyaṃ.

诽谤比丘尼者，为波逸提。参见比丘波逸提三

100. Nếu Tỳ-kheo-ni dạy người chưa thọ giới Cụ túc phép tụng tụng câu thì phạm sám hối.⁵²

Yā pana bhikkhunī anupasampannaṃ padaso dhammaṃ vāceyya, pācittiyaṃ.

⁴⁹ Tương tự giới sám hối 1 của Tỳ-kheo.

⁵⁰ Tương tự giới sám hối 2 của Tỳ-kheo.

⁵¹ Tương tự giới sám hối 3 của Tỳ-kheo.

⁵² Tương tự giới sám hối 4 của Tỳ-kheo.

若比丘尼教未受具足者逐句诵法，为波逸提。

101. Nếu Tỳ-kheo-ni cho người chưa có thọ giới Cụ túc ngũ chung hơn hai ba đêm thì phạm sám hối.

Yā pana bhikkhunī anupasampannāya uttari-diratta-tirattaṃ sahasseyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼与未受具足者同宿过二三夜，为波逸提。

102. Nếu Tỳ-kheo-ni ngũ chung đàn ông thì phạm sám hối.⁵³

Yā pana bhikkhunī purisena sahasseyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼与男人同宿，为波逸提。

103. Nếu Tỳ-kheo-ni giảng nói Phật pháp cho người khác phái hơn năm sáu câu thì phạm sám hối. Ngoại trừ có mặt người nữ hiểu biết.⁵⁴

Yā pana bhikkhunī purisassa uttarichappañcavācāhi dhammaṃ deseyya, aññatra viññunā itthiviggahena, pācittiyaṃ.

若比丘尼对男人说法过五六句，除有智女子，为波逸提。

104. Nếu Tỳ-kheo-ni nói pháp thượng nhân cho những người chưa thọ giới Cụ túc, nếu là thật sự thì phạm sám hối.⁵⁵

Yā pana bhikkhunī anupasampannāya uttarimanussadhammaṃ āroceyya, bhūtasmiṃ, pācittiyaṃ.

若比丘尼对未受具足者宣说上人法，真实者，为波逸提。

105. Nếu Tỳ-kheo-ni nói tội thô nặng của Sư cô khác cho người vẫn chưa thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối. Ngoại trừ được phép của Tỳ-kheo-ni.⁵⁶

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā duṭṭhullaṃ āpattiṃ anupasampannāya āroceyya, aññatra bhikkhunisammutiyā, pācittiyaṃ.

若比丘尼对未受具足者宣说比丘尼的粗重罪，除比丘尼许可，为波逸提。

⁵³ Tương tự giới sám hối 6 của Tỳ-kheo.

⁵⁴ Tương tự giới sám hối 7 của Tỳ-kheo.

⁵⁵ Tương tự giới sám hối 8 của Tỳ-kheo.

⁵⁶ Tương tự giới sám hối 9 của Tỳ-kheo.

106. Nếu Tỳ-kheo-ni khai quật đất đai hoặc nhờ người làm thì phạm sám hối.⁵⁷

Yā pana bhikkhunī pathaviṃ khaṇeyya vā khaṇāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼掘地或教人掘地，为波逸提。

107. [Nếu Tỳ-kheo-ni] hủy hoại sinh vật thì phạm sám hối.⁵⁸

Bhūtagāmapātabyatāya, pācittiyaṃ.

毁坏生物者，为波逸提。

108. [Nếu Tỳ-kheo-ni] nói lời khiến người cảm thấy phiền bức thì phạm sám hối.⁵⁹

Aññavādake vihesake, pācittiyaṃ.

言他而恼乱者，为波逸提。参见比丘波逸提十二

109. [Nếu Tỳ-kheo-ni] chê bai, xem thường thì phạm sám hối.⁶⁰

Ujjhāpanake khiyyanake, pācittiyaṃ.

嫌毁而轻贱者，为波逸提。参见比丘波逸提十三

110. Nếu Tỳ-kheo-ni tự trải hoặc bảo người trải giường, ghé, đệm giường, đệm ngồi rồi khi rời khỏi lại không thu cũng không bảo người thu hoặc đi không thưa thì phạm sám hối.⁶¹

Yā pana bhikkhunī saṅghikaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā bhisim vā kocchaṃ vā ajjhokāse santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamantī n' eva uddhareyya na uddharāpeyya, anāpuccham vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在露地敷设或教人敷设僧伽的床、椅、床褥、坐褥后，离开时既不收也不教人收，或不问而行，为波逸提。

111. Nếu Tỳ-kheo-ni trải hoặc bảo người trải dụng cụ nằm rồi khi rời khỏi lại không thu cũng không bảo người thu hoặc đi không thưa thì phạm sám hối.⁶²

⁵⁷ Tương tự giới sám hối 10 của Tỳ-kheo.

⁵⁸ Tương tự giới sám hối 11 của Tỳ-kheo.

⁵⁹ Tương tự giới sám hối 12 của Tỳ-kheo.

⁶⁰ Tương tự giới sám hối 13 của Tỳ-kheo.

⁶¹ Tương tự giới sám hối 14 của Tỳ-kheo.

⁶² Tương tự giới sám hối 15 của Tỳ-kheo.

Yā pana bhikkhunī saṅghike vihāre seyyaṃ santharivā vā santharāpetvā vā, taṃ pakkamanī n' eva uddhareyya na uddharāpeyya, anāpucchāṃ vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在僧伽的精舍内敷设或教人敷设卧具后，离开时既不收也不教人收，或不问而行，为波逸提。

112. Nếu Tỳ-kheo-ni biết là phòng của Sư cô khác đến ở đây trước mà xâm chiếm ngủ trong tinh xá Ni đoàn, nói lời như sau: “Nếu cô cảm thấy chen chúc chật chội thì sẽ rời khỏi.” Chỉ lý do này không gì khác cả thì phạm sám hối.⁶³

Yā pana bhikkhunī saṅghike vihāre jānaṃ pubbupagataṃ bhikkhuniṃ anupakhajja seyyaṃ kappeyya “yassā sambādhobhāvissati, sā pakkamissatī” ti, etad eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

若比丘尼在僧伽的精舍内明知侵占先到的比丘尼而止宿：「她若觉得拥挤就会离开」，仅为此因缘作，而非其他，为波逸提。

113. Nếu Tỳ-kheo-ni sân hận, không vui mà xua đuổi hoặc bảo người xua đuổi Sư cô khác trong tinh xá Ni đoàn thì phạm sám hối.⁶⁴

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ kupitā anattamanā saṅghikā vihārā nikkaddheyya vā nikkaddhāpeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼瞋恚、不喜而从僧伽的精舍中驱赶或教人驱赶比丘尼，为波逸提。

114. Nếu Tỳ-kheo-ni hoặc ngồi hoặc nằm trên giường, ghé xếp ở trên tầng gác tinh xá Ni đoàn thì phạm sám hối.⁶⁵

Yā pana bhikkhunī saṅghike vihāre upari-vehāsa-kuṭiyā āhaccapādakam mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā abhinisīdeyya vā abhinipajjeyya vā, pācittiyaṃ.

若比丘尼在僧伽的精舍内的阁楼上，或坐或卧于脚可拆卸的床椅上，为波逸提。

115. Nếu Tỳ-kheo-ni sai người xây dựng ngôi tinh xá lớn, lấp

⁶³ Tương tự giới sám hối 16 của Tỳ-kheo.

⁶⁴ Tương tự giới sám hối 17 của Tỳ-kheo.

⁶⁵ Tương tự giới sám hối 18 của Tỳ-kheo.

đặt cửa cái, trang bị cửa sổ nên đứng ở chỗ không có cỏ cây, bảo lợp theo cách chùng hai ba lớp. Nếu lợp quá mức thì phạm sám hối,⁶⁶ dù đứng ở chỗ không có cỏ cây mà chỉ bảo làm.

Mahallakam pana bhikkhuniyā vihāraṃ kārayamānāya yāva dvāraḥkosaṃ aggala-tṭhapanāya āloka-sandhi-parikammāya dvatticchadanassa pariyāyaṃ appaharite tṭhāya adhiṭṭhātabbāṃ, tato ce uttari appaharite pi tṭhā adhiṭṭhaheyya, pācittiyāṃ.

若比丘尼使人建造大精舍，为安置门闕、准备窗户，直到门边，应站在无草处指示二三层屋盖的方法，若过此者，即便站在无草处指示，为波逸提。

116. Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ trong nước có các vi khuẩn ròi [tự tay] tạt hoặc bảo người tạt trên cỏ, trên đất thì phạm sám hối.⁶⁷

Yā pana bhikkhuni jānaṃ sappāṇakam udakam tṭhaṃ vā mattikam vā siñceyya vā siñcāpeyya vā, pācittiyāṃ.

若比丘尼明知而将含有生物的水泼或教人泼到草上或土上，为波逸提。

117. Tỳ-kheo-ni thân không mang bệnh chỉ ăn một lần ở chỗ cúng dường, nếu ăn quá phân thì phạm sám hối.⁶⁸

Agilānāya bhikkhuniyā eko āvasathapiṇḍo bhuñjitabbo, tato ce uttari bhuñjeyya, pācittiyāṃ.

无病比丘尼可以食用一次施处食，若食用过此者，为波逸提。

118. [Nếu Tỳ-kheo-ni] tách chúng ăn riêng thì phạm sám hối. Tình huống thích hợp ở đây bao gồm: Khi thân thể bệnh, khi dâng cúng y, khi đi du ngoạn, khi phải chèo thuyền, khi đại chúng họp, khi sa-môn ăn.⁶⁹

Gaṇabhojane, aññatra samayā, pācittiyāṃ. Tatthāyaṃ samayo, gilānasamayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, addhānagamasamayo, nāvābhiruhasamayo, mahāsamayo, samaṇabhattasamayo, ayam tattha samayo.

别众食者，除适时，为波逸提。

⁶⁶ Tương tự giới sám hối 19 của Tỳ-kheo.

⁶⁷ Tương tự giới sám hối 20 của Tỳ-kheo.

⁶⁸ Tương tự giới sám hối 31 của Tỳ-kheo.

⁶⁹ Tương tự giới sám hối 32 của Tỳ-kheo.

这里的适时是，病时，施衣时，作衣时，旅行时，乘船时，大众会时，沙门食时，这是这里的适时。

119. Nếu lấy bánh hoặc lương khô để mời Tỳ-kheo-ni đi đến nhà cư sĩ, Sư cô cần thì nhận hai ba bát. Nếu nhận hơn phần thì phạm sám hối. Trường hợp sau đây là quy tắc đúng. Sau khi nhận hai ba bát nên mang về chia sẻ cho các Sư cô khác.⁷⁰

Bhikkhunim pan' eva kulaṃ upagataṃ pūvehi vā manthehi vā abhihaṭṭhuṃ pavāreyya, ākaṅkhamānāya bhikkhuniyā dvattipattapūrā paṭiggahetabbā, tato ce uttari paṭiggaṇheyya, pācittiyam. Dvattipattapūre paṭiggahetvā tato nīharitvā bhikkhunīhi saddhim saṃvibhajitabbam, ayam tattha sāmīci.

若拿饼或干粮来邀请前往俗家的比丘尼，有意欲的比丘尼可以接受二三钵，若接受过此者，为波逸提。接受二三钵后，应从彼处带回与诸比丘尼分享，这是这里的规则。

120. Nếu Tỳ-kheo-ni ăn thức ăn cứng, mềm lúc phi thời thì phạm sám hối.⁷¹

Yā pana bhikkhunī vikāle khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyam.

若比丘尼在非时或吃硬食、或食软食，为波逸提。

121. Nếu Tỳ-kheo-ni hoặc nhai hoặc ăn thức ăn cứng, mềm được dự trữ thì phạm sám hối.⁷²

Yā pana bhikkhunī sannidhikāraṃ khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā khādeyya vā bhuñjeyya vā, pācittiyam.

若比丘尼吃或食贮藏的硬食或软食，为波逸提。

122. Nếu Tỳ-kheo-ni đưa vào trong miệng thức ăn chưa cho thì phạm sám hối.⁷³

Yā pana bhikkhunī adinnaṃ mukhadvāraṃ āhāraṃ āhareyya, aññatra udaka-dantaponā, pācittiyam.

若比丘尼把未给予的食物送入口中，除水及牙具，为波逸提。

⁷⁰ Tương tự giới sám hối 34 của Tỳ-kheo.

⁷¹ Tương tự giới sám hối 37 của Tỳ-kheo.

⁷² Tương tự giới sám hối 38 của Tỳ-kheo.

⁷³ Tương tự giới sám hối 40 của Tỳ-kheo.

123. Nếu Tỳ-kheo-ni nói Su cô khác: “Tôn giả đến đây! Chúng ta cùng vào làng hoặc thị trấn khát thực.” Sau khi bảo người cho hoặc chưa bảo người cho liền đuổi: “Tôn giả đi đi! Tôi thấy không vui khi nói hoặc ngồi cùng chung với cô, tôi thấy an lạc khi nói hoặc ngồi riêng tư một mình.” Với nhân duyên này không gì khác cả thì phạm sám hối.⁷⁴

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ “ehāyye, gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisissāmā” ti tassā dāpetvā vā adāpetvā vā uyyojeyya “gacchāyye, na me tayā saddhiṃ kathā vā nisajjā vā phāsu hoti, ekikāya me kathā vā nisajjā vā phāsu hotī” ti, etad eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

若比丘尼对比丘尼（说）：「来吧，尊者！我们入村或镇去乞食」，教人给予或未教人给予彼已即驱赶：「去吧，尊者！和你一起或说或坐于我不乐，于我独自或说或坐则安乐」，仅为此因缘作，而非其他，为波逸提。参见比丘波逸提四十二

124. Nếu Tỳ-kheo-ni xâm chiếm nhà có thức ăn để ngồi thì phạm sám hối.⁷⁵

Yā pana bhikkhunī sabhojane kule anupakhajja nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼侵占有食之家而坐，为波逸提。

125. Nếu Tỳ-kheo-ni ngồi chỗ khuất kín cùng người khác phái một cách lén lút thì phạm sám hối.⁷⁶

Yā pana bhikkhunī purisena saddhiṃ raho paṭicchanne āsane nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼隐密地与男人在覆蔽的坐处而坐，为波逸提。

126. Nếu Tỳ-kheo-ni một mình ngồi chung với người khác phái một cách lén lút thì phạm sám hối.⁷⁷

Yā pana bhikkhunī purisena saddhiṃ eken’ ekā raho nisajjaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

⁷⁴ Tương tự giới sám hối 42 của Tỳ-kheo.

⁷⁵ Tương tự giới sám hối 43 của Tỳ-kheo.

⁷⁶ Tương tự giới sám hối 44 của Tỳ-kheo.

⁷⁷ Tương tự giới sám hối 45 của Tỳ-kheo.

若比丘尼隐密地与男人一对一而坐，为波逸提。

127. Nếu Tỳ-kheo-ni đã nhận lời mời để có thức ăn mà không xin phép Sư cô có mặt rồi giao thiệp với gia đình thế tục ở trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn thì phạm sám hối, ngoại trừ tình huống thích hợp sau đây. Tình huống thích hợp: Khi dâng cúng y, khi may dệt y.⁷⁸

Yā pana bhikkhunī nimantitā sabhattā samānā santiṃ bhikkhuniṃ anāpucchā purebhattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu cārittaṃ āpajjeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ.

Tatthāyaṃ samayo, cīvaradānasamayo, cīvarakārasamayo, ayam tattha samayo.

若比丘尼已受邀请而有食，不问在场的比丘尼即在食前或食后交际于俗家间，除适时，为波逸提。

这里的适时是，施衣时，作衣时，这是这里的适时。

128. Nếu Tỳ-kheo-ni thân thể không bệnh có thể tiếp nhận yêu cầu vật dùng trong vòng bốn tháng, nếu nhận quá hạn thì phạm sám hối. Ngoại trừ trường hợp như xin thường xuyên, xin tiếp tục dùng.⁷⁹

Agilānāya bhikkhuniyā catumāsa-ppaccaya-pavāraṇā sādītābā, aññatra punapavāraṇāya, aññatra nīccapavāraṇāya, tato ce uttari sādīyeyya, pācittiyaṃ.

无病比丘尼可以受用四个月资具的邀请，除再邀请，除常邀请，若受用过此者，为波逸提。

129. Nếu Tỳ-kheo-ni đi đến quan sát quân đội dàn binh thì phạm sám hối, ngoại trừ duyên sự thích hợp.⁸⁰

Yā pana bhikkhunī uyyuttaṃ senaṃ dassanāya gaccheyya, aññatra tathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

若比丘尼前往观看列队的军队，除适当的因缘，为波逸提。

130. Nếu Tỳ-kheo-ni vì có duyên sự đi đến quân đội, vị Sư cô đó được phép tá túc trong vòng ba đêm ở trong quân trại, nếu quá kỳ hạn thì phạm sám hối.⁸¹

⁷⁸ Tương tự giới sám hối 46 của Tỳ-kheo.

⁷⁹ Tương tự giới sám hối 46 của Tỳ-kheo.

⁸⁰ Tương tự giới sám hối 48 của Tỳ-kheo.

⁸¹ Tương tự giới sám hối 49 của Tỳ-kheo.

Siyā ca tassā bhikkhuniyā kocid eva paccayo senaṃ gamanāya, dirattatirattaṃ tāya bhikkhuniyā senāya vasitabbaṃ, tato ce uttari vaseyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼有某因缘前往军队，彼比丘尼可以在军队中住二三夜，若住过此者，为波逸提。

131. Nếu Tỳ-kheo-ni tá túc quân trại hai đến ba đêm, đến chỗ diễn tập hoặc chỗ đóng quân hoặc chỗ dàn trận hoặc chỗ duyệt binh thì phạm sám hối.⁸²

Dirattatirattaṃ ce bhikkhunī senāya vasamānā uyyodhikaṃ vā balaggaṃ vā senābyūhaṃ vā anīkadassanaṃ vā gaccheyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在军队中住二三夜，前往演习、或将军、或列阵、或阅兵，为波逸提。

132. [Nếu Tỳ-kheo-ni] uống rượu ngũ cốc và rượu trái cây thì phạm sám hối.⁸³

Surā-meraya-pāne, pācittiyaṃ.

饮谷酒、果酒者，为波逸提。

133. [Nếu Tỳ-kheo-ni] dùng ngón tay để thọc lét người khác thì phạm sám hối.⁸⁴

Āṅguli-patodake, pācittiyaṃ.

以指戳者，为波逸提。

134. [Nếu Tỳ-kheo-ni] đùa giỡn dưới nước thì phạm sám hối.⁸⁵

Udake hasadhamme, pācittiyaṃ.

水中嬉戏者，为波逸提。

135. [Nếu Tỳ-kheo-ni] không biết cung kính thì phạm sám hối.⁸⁶

Anādariye, pācittiyaṃ.

不恭敬者，为波逸提。

⁸² Tương tự giới sám hối 50 của Tỳ-kheo.

⁸³ Tương tự giới sám hối 51 của Tỳ-kheo.

⁸⁴ Tương tự giới sám hối 52 của Tỳ-kheo.

⁸⁵ Tương tự giới sám hối 53 của Tỳ-kheo.

⁸⁶ Tương tự giới sám hối 54 của Tỳ-kheo.

136. Nếu Tỳ-kheo-ni hù dọa Ni khác thì phạm sám hối.⁸⁷

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ bhimsāpeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼恐吓比丘尼，为波逸提。

137. Nếu Tỳ-kheo-ni muốn được sưởi ấm dù thân không bệnh, tự tay đốt lửa hoặc bảo người đốt thì phạm sám hối, ngoại trừ có duyên sự thích hợp ra.⁸⁸

Yā pana bhikkhunī agilānā visibbanāpekkhā jotim samādaheyya vā samādahāpeyya vā, aññatra tathārūpappaccayā, pācittiyaṃ.

若比丘尼无病而期望取暖，燃火或教人燃火，除适当的因缘，为波逸提。

138. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa đến nửa tháng mà đi tắm gội thì phạm sám hối. Ngoại trừ trường hợp thích hợp. Tình huống thích hợp sau đây bao gồm: Một tháng rưỡi còn lại của mùa nóng và tháng đầu tiên của mùa mưa, gồm hai tháng rưỡi khi trời nóng nực, khi trời oi bức, khi thân mang bệnh, khi có công việc, khi đi du ngoạn, khi bị gió mưa.⁸⁹

Yā pana bhikkhunī orena 'ddhamāsaṃ nahāyeyya, aññatra samayā, pācittiyaṃ.

Tatthāyaṃ samayo, “diyadḍho māsō seso giṃhānan” ti “vassānassa paṭhamo māsō” iccete aḍḍhatteyyamāsā unhasamayo, pariāhasamayo, gilānasamayo, kammamayo, addhānagamanasamayo, vātavutṭhisamayo, ayam tattha samayo.

若比丘尼尚未半月即洗澡，除适时，为波逸提。

这里的适时是，「热季的最后一个月」、「雨季的第一个月」等两个月为热时，烧时，病时，作业时，旅行时，风雨时，这是这里的适时。

139. Tắm y mới của Tỳ-kheo-ni nhận nên dùng một trong ba màu hoại sắc: Màu xanh lá cây, màu của bùn đất và màu nâu đen. Nếu Tỳ-kheo-ni chưa dùng một trong ba màu hoại sắc mà đắp y mới thì phạm sám hối.⁹⁰

⁸⁷ Tương tự giới sám hối 55 của Tỳ-kheo.

⁸⁸ Tương tự giới sám hối 56 của Tỳ-kheo.

⁸⁹ Tương tự giới sám hối 57 của Tỳ-kheo.

⁹⁰ Tương tự giới sám hối 58 của Tỳ-kheo.

Navam pana bhikkhuniyā cīvaralābhāya tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇānam aññataram dubbaṇṇakaraṇam ādātabbam, nīlam vā kaddamaṇ vā kālasāmaṇ vā.

Anādā ce bhikkhunī tiṇṇam dubbaṇṇakaraṇānam aññataram dubbaṇṇakaraṇam navam cīvaram paribhuñjeyya, pācittiyam.

比丘尼获得的新衣，应取三种坏色中的任一种坏色，青色、泥色或黑褐色。

若比丘尼未取三种坏色中的任一种坏色而穿用新衣，为波逸提。

140. Nếu Tỳ-kheo-ni sau khi tự mình đem y phân phát cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thúc-xoa-ma-na, Sa-di hoặc Sa-di-ni rồi lấy lại mặc mà chưa xả bỏ thì phạm sám hối.⁹¹

Yā pana bhikkhunī bhikkhussa vā bhikkhuniyā vā sikkhamānāya vā sāmaṇerassa vā sāmaṇeriyā vā sāmam cīvaram vikappetvā apaccuddhāraṇam paribhuñjeyya, pācittiyam.

若比丘尼自己把衣分配给比丘、比丘尼、式叉摩那、沙弥或沙弥尼后，未经舍弃即穿用，为波逸提。

141. Nếu Tỳ-kheo-ni [tự mình] cất giấu hoặc bảo người cất y bát, dụng cụ ngồi, ống đựng kim hoặc dây thắt lưng dù chỉ đùa giỡn thì phạm sám hối.⁹²

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā pattam vā cīvaram vā nisīdanam vā sūcigharam vā kāyabandhanam vā apanidheyya vā apanidhāpeyya vā, antamaso hasāpekkhā pi, pācittiyam.

若比丘尼藏匿或教人藏匿比丘尼的钵、衣、坐具、针筒或腰带，乃至仅为嬉戏，为波逸提。

142. Nếu Tỳ-kheo-ni cố ý đoạt đi mạng sống sinh vật thì phạm sám hối.⁹³

Yā pana bhikkhunī sañcicca pāṇam jīvitā voropeyya, pācittiyam.

若比丘尼故意夺去生物之命，为波逸提。

143. Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ nước có vi khuẩn mà uống thì phạm

⁹¹ Tương tự giới sám hối 59 của Tỳ-kheo.

⁹² Tương tự giới sám hối 60 của Tỳ-kheo.

⁹³ Tương tự giới sám hối 61 của Tỳ-kheo.

sám hối.⁹⁴

Yā pana bhikkhunī jānaṃ sappāṇakaṃ udakaṃ paribhuñjeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼明知而服用有生物的水，为波逸提。

144. Nếu Tỳ-kheo-ni dù đã biết rõ cuộc tranh chấp được xét xử đúng pháp mà biểu quyết lại thì phạm sám hối.⁹⁵

Yā pana bhikkhunī jānaṃ yathādhammaṃ nihatādhikaraṇaṃ punakammāya ukkoṭeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼明知而为再次羯磨重开 如法裁决的诤论，为波逸提。

145. Nếu Tỳ-kheo-ni dù biết rõ mà hẹn đi chung đường với đoàn thương buôn trộm cắp [trái phép] dù đến một làng thì phạm sám hối.⁹⁶

Yā pana bhikkhunī jānaṃ theyyasatthena saddhiṃ saṃvidhāya ekaddhānamaggaṃ paṭipajjeyya, antamaso gāmantaram pi, pācittiyaṃ.

若比丘尼明知而与盗贼商队相约而行于同一道路，乃至仅至邻村，为波逸提。

146. Nếu Tỳ-kheo-ni nói lời như sau: “Theo như tôi biết pháp ngăn đường Thánh mà Thế Tôn dạy là không đáng kể dù có tham gia.”

Ni đoàn nên khuyên Sư cô đó sau: “Kính thưa Tôn giả! Chớ nói như vậy, chớ vu khống Phật, vu khống đức Phật là điều không tốt. Đức Phật thật sự không nói như vậy. Kính thưa Tôn giả! Đức Phật dùng đủ mọi cách nói rõ pháp ngăn đường Thánh đích thực ngăn cản, lao người vào đó đủ làm chướng ngại.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu mà không bỏ thì phạm sám hối.⁹⁷

Yā pana bhikkhunī evaṃ vadeyya “tathāhaṃ Bhagavatā dham-

⁹⁴ Tương tự giới sám hối 62 của Tỳ-kheo.

⁹⁵ Tương tự giới sám hối 63 của Tỳ-kheo.

⁹⁶ Tương tự giới sám hối 66 của Tỳ-kheo.

⁹⁷ Tương tự giới sám hối 68 của Tỳ-kheo.

maṃ desitaṃ ājānāmi, yathā ye 'me antarāyikā dhammā vuttā Bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā" ti.

Sā bhikkhunī bhikkhunīhi evaṃ assa vacanīyā "māyye evaṃ avaca, mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu Bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi Bhagavā evaṃ vadeyya, anekapariyāyenāyye antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā Bhagavatā, alaṅ ca pana te paṭisevato antarāyāyā" ti.

Evañ ca sā bhikkhunī bhikkhunīhi vuccamānā tath' eva paggaṇheyya, sā bhikkhunī bhikkhunīhi yāvattiyāṃ samanubhāsitaṃ tassa paṭinissaggāya, yāvattiyāñ ce samanubhāsīyamānā taṃ paṭinissajjeyya, iccetāṃ kusalaṃ, no ce paṭinissajjeyya, pācittiyāṃ.

若比丘尼如是说：「我如是知世尊所说之法，即世尊所说的这些障碍法，从事于彼不足为碍」。

诸比丘尼应如是告彼比丘尼：「尊者！莫作此说，莫谤世尊，诽谤世尊实在不善，世尊实在不会如此说。尊者！世尊以多种方法说障碍法为障碍，从事于彼适足为碍」。

诸比丘尼如是告已，彼比丘尼若仍如是执取，诸比丘尼应三次劝告彼比丘尼使舍弃之，若经三次劝告而舍弃之，如此甚好，若不舍弃，为波逸提。

147. Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ Sư cô nói lời như vậy, làm chưa theo pháp, chưa bỏ tà kiến mà cùng ăn, ở hoặc cùng ngủ chung thì phạm sám hối.⁹⁸

Yā pana bhikkhunī jānaṃ tathāvādinīyā bhikkhuniyā akaṭānudhammāya taṃ diṭṭhiṃ appaṭinissatṭhāya saddhiṃ sambhuñjeyya vā, saṃvaseyya vā, saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyāṃ.

若比丘尼明知而与如是说且未随法作、未舍弃此见的比丘尼同吃、同住或同宿，为波逸提。

148. Nếu Sa-di-ni cũng nói lời sau: “Theo như tôi biết pháp ngăn đường Thánh mà Thế Tôn dạy là không đáng kể dù có tham gia.”

Ni đoàn nên khuyên Sa-di-ni sau: “Sa-di tôn giả! Chớ nói như

⁹⁸ Tương tự giới sám hối 69 của Tỳ-kheo.

vậy, chớ vu không Phật, vu không đức Phật là điều không tốt. Đức Phật thật sự không nói như vậy. Sa-di tôn giả! Đức Phật dùng đủ mọi cách nói rõ pháp ngăn đường Thánh đích thực ngăn cản, lao người vào đó đủ làm chướng ngại.”

Sau khi Ni đoàn khuyên can như vậy, cô đó vẫn chấp, Ni đoàn nên khuyên cho đến ba lần. Qua ba lần khuyên, nếu bỏ thì tốt, nếu mà không bỏ thì phạm sám hối. Nếu Tỳ-kheo-ni dù biết rõ mà ăn chung, ngủ chung, cùng nhau đàm luận hoặc sai phục dịch [Sa-di-ni đó] thì phạm sám hối.⁹⁹

Samañuddesā pi ce evaṃ vadeyya “tathāhaṃ Bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā ye ’me antarāyikā dhammā vuttā Bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā” ti.

Sā samañuddesā bhikkhunīhi evaṃ assa vacanīyā “māyye samañuddese evaṃ avaca, mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu Bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi Bhagavā evaṃ vadeyya, anekapariyāyenāyye samañuddese antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā Bhagavatā, alaṅ ca pana te paṭisevato antarāyāyā” ti.

Evañ ca sā samañuddesā bhikkhunīhi vuccamānā tath’ eva paggañheyya, sā samañuddesā bhikkhunīhi evaṃ assa vacanīyā “ajjatagge te, ayye, samañuddese na c’eva so Bhagavā satthā apadisitabbo, yam pi ca ’ññā samañuddesā labhanti bhikkhunīhi saddhiṃ dirattatirattaṃ sahaseyyaṃ, sāpi te na ’tthi, cara pi re, vinassā” ti.

Yā pana bhikkhunī jānaṃ tathānāsitaṃ samañuddesaṃ upalāpeyya vā, upatthāpeyya vā, sambhuñjeyya vā, saha vā seyyaṃ kappeyya, pācittiyaṃ.

若沙弥尼也如是说：「我如是知世尊所说之法，即世尊所说的这些障碍法，从事于彼不足为碍」。

诸比丘尼应如是告彼沙弥尼：「尊者沙弥！莫作此说，莫谤世尊，诽谤世尊实在不善，世尊实在不会如此说。尊者沙弥！世尊以多种方法说障碍法为障碍，从事于彼适足为碍」。

诸比丘尼如是告已，彼沙弥尼若仍如是执取，诸比丘尼应如是告彼沙弥尼：「尊者沙弥！今后你不可称世尊为师，

⁹⁹ Tương tự giới sám hối 70 của Tỳ-kheo.

其他的沙弥尼能与诸比丘尼同宿二三夜，你不可以，哎，走吧，消失吧」。

若比丘尼明知而与如是灭摈的沙弥尼谈论，或令侍奉，或同吃、同宿，为波逸提。

149. Nếu Tỳ-kheo-ni qua các Sư cô khuyến cáo đúng pháp và nói lời sau: “Kính thưa Tôn giả! Tôi sẽ không học học xứ này cho đến khi tôi tìm được một Sư cô giữ được giới luật.” thì phạm sám hối. Kính thưa Ni đoàn! Sau đây quy tắc đúng là Sư cô vì sự tu học nên cần hiểu rõ, cần hỏi khắp nơi, cần tra xét rõ.¹⁰⁰

Yā pana bhikkhunī bhikkhunīhi sahadhammikaṃ vuccamānā evaṃ vadeyya “na tāvāhaṃ, ayye, etasmiṃ sikkhāpade sikkhissāmi, yāva na aññaṃ bhikkhuniṃ byattaṃ vinayadharaṃ paripucchāmi” ti, pācittiyaṃ.

Sikkhamānāya, bhikkhave, bhikkhuniyā aññātabbaṃ paripucchitabbaṃ paripañhitabbaṃ, ayaṃ tattha sāmīci.

若比丘尼经诸比丘尼如法而告，如是说：「尊者！直到我遍问另一有能的持律比丘尼前，我将不学此学处」，为波逸提。

诸比丘！为学的比丘尼应了知、应遍问、应遍审，这是这里的规则。

150. Nếu Tỳ-kheo-ni trong lúc tụng giới, nói lời như sau: “Vì sao tụng các học xứ nhỏ nhặt này, chúng chỉ khiến tôi nảy sinh làm việc xấu ác, buồn phiền, hỗn loạn.” hủy báng học xứ thì phạm sám hối.¹⁰¹

Yā pana bhikkhunī pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya “kiṃ pan’ imehi khuddānukhuddakehi sikkhāpadehi uddiṭṭhehi, yāvad eva kukkuccāya vihesāya vilekhāya saṃvattantī” ti, sikkhāpadavivaṇṇake pācittiyaṃ.

若比丘尼在诵波罗提木叉时如是说：「为何要诵这些小随小学处，它们只会引起恶作、恼害、混乱」，诽谤学处者，为波逸提。

151. Nếu Tỳ-kheo-ni vào mỗi nửa tháng khi tụng giới bản nói

¹⁰⁰ Tương tự giới sám hối 71 của Tỳ-kheo.

¹⁰¹ Tương tự giới sám hối 72 của Tỳ-kheo.

lời như sau: “Kính thưa Tôn giả! Bây giờ mới biết, pháp này được trích từ trong kinh ra, tụng vào mỗi tháng.” Nếu đồng tu khác biết Sư cô đó nói lời như sau: “Tỳ-kheo-ni này ngồi tụng *Giới kinh* đã qua ba lần.”

Tỳ-kheo-ni đó không thể chạy tội bằng sự không biết, phạm vào tội này nên trị đúng pháp càng nên quở trách việc ngu si rằng: “Kính thưa Tôn giả! Nơi đây không ích gì đối với cô, cô cũng không được gì ở nơi đây. Trong khi tụng giới, cô không dụng tâm, chú ý lắng nghe.” Người mê lầm vậy thì phạm sám hối.¹⁰²

Yā pana bhikkhunī anvaddhamāsaṃ pātimokkhe uddissamāne evaṃ vadeyya “idān’ eva kho ahaṃ ayye jānāmi, ayam pi kira dhammo suttāgato suttapariyāpanno anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchatī” ti.

Taṅ ce bhikkhuniṃ aññā bhikkhuniyo jāneyyumaṃ nisinnapubbaṃ imāya bhikkhuniyā dvattikkhattumaṃ pātimokkhe uddissamāne, ko pana vādo bhīyyo.

Na ca tassā bhikkhuniyā aññāṇakena mutti atthi, yañ ca tattha āpattiṃ āpannā, tañ ca yathā dhammo kāretabbo, uttari ca ’ssā moho āropetabbo “tassā te, ayye, alābhā, tassā te dulladdhaṃ, yaṃ tvamaṃ pātimokkhe uddissamāne na sādhu kaṃ aṭṭhiṃ katvā manasi karosī” ti, idaṃ tasmiṃ mohanake pācittiyaṃ.

若比丘尼在每半月诵波罗提木叉时如是说：「尊者！现在我才知，这法实为经之所来、经之所属，每半月来诵」。

若其他诸比丘尼知道彼比丘尼：「此比丘尼在诵波罗提木叉时已坐过二三次，为何还要再说」。

彼比丘尼不得以无知而开脱，于此已犯之罪应如法对待，更应指责其愚痴：「尊者！这对你无利，这对你无得，你在诵波罗提木叉时未善用心、作意」，这于彼愚痴之人为波逸提。

152. Nếu Tỳ-kheo-ni sân hận, không vui, đánh Sư cô khác thì phạm sám hối.¹⁰³

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā kupitā anattamanā pahāraṃ dadeyya, pācittiyaṃ.

¹⁰² Tương tự giới sám hối 73 của Tỳ-kheo.

¹⁰³ Tương tự giới sám hối 74 của Tỳ-kheo.

若比丘尼瞋恚、不喜而打比丘尼，为波逸提。

153. Nếu Tỳ-kheo-ni sân hận, không vui, giơ tay dọa đánh các đồng tu khác thì phạm sám hối.¹⁰⁴

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā kupitā anattamanā talasattikaṃ uggireyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼瞋恚、不喜而对比丘尼举手作打，为波逸提。

154. Nếu Tỳ-kheo-ni hủy báng Ni khác về tội Tăng tàn không có căn cứ thì phạm sám hối.¹⁰⁵

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniṃ amūlakena saṅghādisesena anuddhamseyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼以无根据的僧残诽谤比丘尼，为波逸提。

155. Nếu Tỳ-kheo-ni cố chỉ Sư cô nói lời ác sau: “[Làm việc] như thế sẽ khiến cô ấy [cảm thấy] bất an chỉ trong chốc lát.” Chỉ nhân duyên này không gì khác cả thì phạm sám hối.¹⁰⁶

Yā pana bhikkhunī bhikkhuniyā sañcicca kukkuccaṃ upadaheyya “iti ’ssā muhuttam pi aphāsu bhavissatī” ti, etad eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

若比丘尼故意导致比丘尼恶作：「如此她将有片刻的不安」，仅为此因缘作，而非其他，为波逸提。

156. Nếu Tỳ-kheo-ni dừng chân lắng nghe cãi vã, bất hòa, Ni đoàn tham gia tranh cãi nói lời như sau: “Tôi muốn nghe xem chuyện họ đang nói,” với nhân duyên này không gì khác cả thì phạm sám hối.¹⁰⁷

Yāpana bhikkhunī bhikkhunīnaṃ bhaṇḍana jātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpanānaṃ upassutiṃ tiṭṭheyya “yaṃ imā bhaṇissanti, taṃ sossāmī” ti, etad eva paccayaṃ karitvā anaññaṃ, pācittiyaṃ.

若比丘尼驻足窃听发生争吵、发生不和、从事争论的比丘尼们：「我要听听她们说的」，仅为此因缘作，而非其他，为波逸提。

¹⁰⁴ Tương tự giới sám hối 75 của Tỳ-kheo.

¹⁰⁵ Tương tự giới sám hối 76 của Tỳ-kheo.

¹⁰⁶ Tương tự giới sám hối 77 của Tỳ-kheo.

¹⁰⁷ Tương tự giới sám hối 78 của Tỳ-kheo.

157. Nếu Tỳ-kheo-ni đã gửi nguyện vọng biểu quyết đúng pháp, sau thấy bất bình thì phạm sám hối.¹⁰⁸

Yā pana bhikkhunī dhammikānaṃ kammānaṃ chandaṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼对如法的羯磨给欲已，之后又生不平，为波逸提。

158. Nếu Tỳ-kheo-ni trong lúc giải quyết việc trong Ni đoàn, không gửi nguyện vọng, đứng dậy rời khỏi thì phạm sám hối.¹⁰⁹

Yā pana bhikkhunī saṅghe vinicchayakathāya vattamānāya chandaṃ adatvā utthāyāsanaṃ pakkameyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼在僧伽作裁决时，不给欲即从坐起而离开，为波逸提。

159. Nếu Tỳ-kheo-ni đã dâng cúng y Ni đoàn hòa hợp, sau thấy bất bình, nói lời như sau: “Ni đoàn phân chia lợi dưỡng theo sự thân thiết” thì phạm sám hối.¹¹⁰

Yā pana bhikkhunī samaggena saṅghena cīvaraṃ datvā pacchā khīyanadhammaṃ āpajjeyya “yathāsanthutaṃ bhikkhuniyo saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇāmentī” ti, pācittiyaṃ.

若比丘尼给与和合的僧团衣已，之后又生不平：「诸比丘尼随亲疏地分配僧团的利养」，为波逸提。

160. Nếu Tỳ-kheo-ni biết rõ lợi dưỡng dâng cúng Ni đoàn mà xin cho mình thì phạm sám hối.¹¹¹

Yā pana bhikkhunī jānaṃ saṅghikaṃ lābhaṃ pariṇataṃ puggalassa pariṇāmeyya, pācittiyaṃ.

若比丘尼明知而将已分配给僧团的利养分配给个人，为波逸提。

161. Nếu Tỳ-kheo-ni tự mình cầm giữ hoặc bảo người cầm đồ vật quý báu hoặc đồ trang sức thì phạm sám hối; ngoại trừ trong chùa và chỗ tá túc, với suy nghĩ rằng: “Nếu chủ nhận biết, nên lấy đem về.”

¹⁰⁸ Tương tự giới sám hối 79 của Tỳ-kheo.

¹⁰⁹ Tương tự giới sám hối 80 của Tỳ-kheo.

¹¹⁰ Tương tự giới sám hối 81 của Tỳ-kheo.

¹¹¹ Tương tự giới sám hối 82 của Tỳ-kheo.

Nguyên tắc đúng ở đây chính là sau khi Sư cô tự mình cầm giữ hoặc bảo người cầm đồ vật quý báu hoặc đồ trang sức ở chùa, tá túc nên cất giữ và nghĩ thâm như sau: “[Có ngày] vật chủ sẽ đến lấy về.”¹¹²

Yā pana bhikkhunī ratanaṃ vā ratanasammatam vā aññatra ajjhārāmā vā ajjhāvasathā vā uggaṇheyya vā uggaṇhāpeyya vā, pācittiyam.

Ratanaṃ vā pana bhikkhuniyā ratanasammatam vā ajjhārāme vā ajjhāvasathe vā uggahetvā vā uggahāpetvā vā nikkhipitabbaṃ “yassa bhavissati, so harissatī” ti, *ayam tattha sāmīci.*

若比丘尼捉持或教人捉持宝或类似宝者，除自园或自住处，为波逸提。

比丘尼在自园或自住处捉持或教人捉持宝或类似宝者后，应保存：「物主将会拿去」，这是这里的规则。

162. Nếu Tỳ-kheo-ni nhờ người làm ống đựng kim bằng xương, bằng ngà voi, nằng sừng thì phạm sám hối, nên đập vỡ đi.¹¹³

Yā pana bhikkhunī aṭṭhimayam vā dantamayam vā visāṇamayam vā sūcigharam kārāpeyya, bhedanakam pācittiyam.

若比丘尼教人做骨制、牙制、角制的针筒，应打碎、为波逸提。

163. Nếu Tỳ-kheo-ni bảo người thiết kế giường hoặc ghế mới, chân nên cao bằng tám ngón tay Phật, nếu chân cao hơn thì phạm sám hối, ngoại trừ dàn giáo nằm ở bên dưới.¹¹⁴

Navam pana bhikkhuniyā mañcam vā pīṭham vā kārayamānāya aṭṭhaṅgulapādakam kāretabbam sugataṅgulena, aññatra heṭṭhimāya aṇaniyā, tam atikkāmentiyā, chedanakam pācittiyam.

比丘尼教人做新的床或椅，应做八善逝指高的脚，除底部框架，过此者，应截断、为波逸提。

164. Nếu Tỳ-kheo-ni thiết kế giường ghế đồm bằng bông gòn thì phạm sám hối, nên móc ra hết.¹¹⁵

¹¹² Tương tự giới sám hối 84 của Tỳ-kheo.

¹¹³ Tương tự giới sám hối 86 của Tỳ-kheo.

¹¹⁴ Tương tự giới sám hối 87 của Tỳ-kheo.

¹¹⁵ Tương tự giới sám hối 87 của Tỳ-kheo.

Yā pana bhikkhunī mañcam vā pītham vā tūlonaddham kārāpeyya, uddālanakam pācittiyam.

若比丘尼教人做覆以棉花的床或椅，应破坏、为波逸提。

165. Tỳ-kheo-ni nhờ người may y che ghế nên may đúng cỡ. Kích thước đúng là dài bốn gang tay, rộng hai gang tay của đức Thiện Thế. Nếu quá kích cỡ thì phạm sám hối, nên cắt bỏ đi.¹¹⁶

Kaṇḍuppaṭicchādīṃ pana bhikkhuniyā kārayamānāya pamāṇikā kāretabbā, tatr' idaṃ pamāṇam, dīghaso catasso vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ dve vidatthiyo, taṃ atikkāmentiyā, chedanakam pācittiyam.

比丘尼教人做覆疮衣，应按量做，其量为长四张善逝张手、宽二张手，过此者，应截断、为波逸提。

166. Nếu Tỳ-kheo-ni nhờ người may y đúng cỡ y Phật, nếu quá kích thước thì phạm sám hối. Kích thước của y đúng theo đức Phật: Dài chín gang tay, rộng sáu gang tay của đức Thiện Thế.¹¹⁷

Yā pana bhikkhunī sugatacīvarappamāṇam cīvaram kārāpeyya, atirekam vā, chedanakam pācittiyam.

Tatr' idaṃ Sugatassa sugatacīvarappamāṇam, dīghaso nava vidatthiyo sugatavidatthiyā, tiriyaṃ cha vidatthiyo, idaṃ Sugatassa sugatacīvarappamāṇanti.

若比丘尼教人做善逝衣量之衣或过此者，应截断、为波逸提。

善逝的善逝衣量为长九张善逝张手、宽六张手，这是善逝的善逝衣量。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong một trăm sáu mươi sáu giới sám hối.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo chasaṭṭhisatā pācittiyā dhammā.

¹¹⁶ Tương tự giới sám hối 90 của Tỳ-kheo.

¹¹⁷ Tương tự giới sám hối 92 của Tỳ-kheo.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṇhī, evam etaṃ dhārayāmī ti.

诸大德！已诵一百六十六波逸提法。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong giới sám hoi, *Pācittiyā niṭṭhitā*, 波逸提终)

3.5. Hối lỗi¹¹⁸ (*Pāṭidesanīyā*, 悔过)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi xin đọc tiếp tám giới hối lỗi.

Ime kho panāyyāyo aṭṭha pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

诸大德！再来诵八悔过法。

1. Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh, xin bơ lỏng¹¹⁹ ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác:¹²⁰ “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm, tôi xin hối lỗi.”

Yā pana bhikkhunī agilānā sappiṃ viññāpetvā bhuñjeyya, paṭidesetabbaṃ tāya bhikkhuniyā “gārayhaṃ, ayye, dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得熟酥后食用，彼比丘尼应悔过：「尊者！我犯了应呵责、不适当、应悔过之法，我对此悔过」。

2. Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh, xin dầu để ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm, tôi xin hối lỗi.”

Yā pana bhikkhunī agilānā telam viññāpetvā bhuñjeyya ... pe ... taṃ paṭidesemī” ti.

¹¹⁸ Pali: *Pāṭidesanīya*. Sanskrit: *Pratidezaniya*. Hán phiên âm: Ba-la-đề-Đề-xá-ni (波羅提提舍尼). Đối tha thuyết (對他說), hướng bỉ hối (向彼悔), đối ứng thuyết (對應說), hối quá pháp (悔過法), khả ha pháp (可呵法). Tỳ-kheo phạm vào giới này phải đối trước Tỳ-kheo thanh tịnh khác để giải bày sám hối.

¹¹⁹ Pali: *Sappiṃ*. Tô (酥), có nghĩa là bơ lỏng.

¹²⁰ Ứng hướng dư Tỳ-kheo-ni hối quá (應向餘比丘尼悔過) có nghĩa là nên bày tỏ ăn năn trước Tỳ-kheo-ni khác.

若比丘尼无病，乞得油后食用 …… 我对此悔过」。

3. Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh, xin mật ong uống thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm, tôi xin hối lỗi, Sư cô hỷ xả.”

Yā pana bhikkhunī agilānā madhum viññāpetvā bhuñjeyya ... pe ... taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得蜜后食用 …… 我对此悔过」。

4. Nếu Tỳ-kheo-ni thân không bị bệnh, xin mật đường ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm, tôi xin hối lỗi.”

Yā pana bhikkhunī agilānā phāṇitaṃ viññāpetvā bhuñjeyya ... pe ... taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得糖后食用 …… 我对此悔过」。

5. Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin cá để ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm, tôi xin hối lỗi, Sư cô hỷ xả.”

Yā pana bhikkhunī agilānā macchaṃ viññāpetvā bhuñjeyya ... pe ... taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得鱼后食用 …… 我对此悔过」。

6. Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin thịt để ăn thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm, tôi xin hối lỗi, Sư cô hỷ xả.”

Yā pana bhikkhunī agilānā maṃsaṃ viññāpetvā bhuñjeyya ... pe ... taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得肉后食用 …… 我对此悔过」。

7. Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin sữa tươi uống thì nên hối lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi.”

Yā pana bhikkhunī agilānā khīraṃ viññāpetvā bhuñjeyya ... pe ... taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得乳后食用 …… 我对此悔过」。

8. Nếu Tỳ-kheo-ni, thân không bị bệnh, xin dùng sữa đặc thì nên

hỏi lỗi với Sư cô khác: “Kính thưa Sư cô, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hỏi lỗi.”

Yā pana bhikkhunī agilānā dadhiṃ viññāpetvā bhuñjeyya, paṭidesetabbaṃ tāya bhikkhuniyā “gārayhaṃ, ayye, dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī” ti.

若比丘尼无病，乞得酪后食用，彼比丘尼应悔过：「尊者！我犯了应呵责、不适当、应悔过之法，我对此悔过」。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong tám giới hỏi lỗi.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo aṭṭha pāṭidesanīyā dhammā.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṅhī, evam etaṃ dhārayāmī ti.

诸大德！已诵八悔过法。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong giới hỏi lỗi, *Pāṭidesanīyā niṭṭhitā*, 悔过终)

3.6 Giới nên học¹²¹ (*Sekhiyā*, 众学)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi xin đọc tiếp các giới nên học.

Ime kho panāyyāyo sekhiyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

诸大德！再来诵众学法。

Nên học thứ 1: Tôi mặc hạ y cho thật chỉnh tề.

Parimaṇḍalaṃ nivāsessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当齐整地着（下衣）」，应学。

¹²¹ Pali: *Sikkhā karaṇīya*. Sanskrit: *Śikṣā-Karaṇi*. Bách chúng học (百眾學), ung đương học (應當學), ung đương tác (應當作). Thuật ngữ này có nghĩa là những giới pháp nhỏ nhất liên quan đến các việc ăn, mặc, đi đứng của các Tỷ-kheo.

Nên học thứ 2: Tôi đắp thượng y cho thật chỉnh tề.

Parimaṇḍalam pārupissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当齐整地披（上衣）」，应学。

Nên học thứ 3: Tôi khéo che thân vào nhà cư sĩ.

Suppaṭicchannā antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当善披覆而行于俗家间」，应学。

Nên học thứ 4: Tôi khéo che thân ngồi nhà cư sĩ.

Suppaṭicchannā antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当善披覆而坐于俗家间」，应学。

Nên học thứ 5: Tôi khéo nhiếp hộ¹²² [cả sáu giác quan] vào nhà cư sĩ.

Susaṃvutā antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当善摄护而行于俗家间」，应学。

Nên học thứ 6: Tôi khéo nhiếp hộ [cả sáu giác quan] ngồi nhà cư sĩ.

Susaṃvutā antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当善摄护而坐于俗家间」，应学。

Nên học thứ 7: Tôi phải nhìn xuống vào nhà cư sĩ.

Okkhittacakkhunī antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当垂视而行于俗家间」，应学。

Nên học thứ 8: Tôi phải nhìn xuống ngồi nhà cư sĩ.

Okkhittacakkhunī antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当垂视而坐于俗家间」，应学。

Nên học thứ 9: Tôi không vén y vào nhà cư sĩ.

Na ukkhittakāya antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不掀衣行于俗家间」，应学。

Nên học thứ 10: Tôi không vén y ngồi nhà cư sĩ.

Na ukkhittakāya antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不掀衣坐于俗家间」，应学。

¹²² Nhiếp hộ (摄护), đầy đủ nhiếp hộ thân tâm (摄护身心) hoặc nhiếp hộ lục căn (摄护六根), giữ gìn và bảo vệ sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) để không bị đắm nhiễm bởi sáu trần (màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc chạm và hình dung).

Nên học 11: Tôi không cười lớn vào nhà cư sĩ.

Na ujjagghikāya antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不大笑行于俗家间」，应学。

Nên học 12: Tôi không cười lớn ngồi nhà cư sĩ.

Na ujjagghikāya antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不大笑坐于俗家间」，应学。

Nên học 13: Tôi phải nhỏ tiếng vào nhà cư sĩ.

Appasaddā antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当轻声而行于俗家间」，应学。

Nên học 14: Tôi phải nhỏ tiếng ngồi nhà cư sĩ.

Appasaddā antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当轻声而坐于俗家间」，应学。

Nên học 15: Tôi không lắc thân vào nhà cư sĩ.

Na kāyappacālakam antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不摇身行于俗家间」，应学。

Nên học 16: Tôi không lắc thân ngồi nhà cư sĩ.

Na kāyappacālakam antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不摇身坐于俗家间」，应学。

Nên học 17: Tôi không vẫy tay vào nhà cư sĩ.

Na bāhuppacālakam antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不摆臂行于俗家间」，应学。

Nên học 18: Tôi không vẫy tay ngồi nhà cư sĩ.

Na bāhuppacālakam antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不摆臂坐于俗家间」，应学。

Nên học 19: Tôi không lắc đầu vào nhà cư sĩ.

Na sīsappacālakam antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不晃头行于俗家间」，应学。

Nên học 20: Tôi không lắc đầu ngồi nhà cư sĩ.

Na sīsappacālakam antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不晃头坐于俗家间」，应学。

Nên học 21: Tôi không chông nạnh vào nhà cư sĩ.

Na khambhakatā antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不叉腰而行于俗家间」，应学。

Nên học 22: Tôi không chống nạnh ngồi nhà cư sĩ.

Na khambhakatā antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不叉腰而坐于俗家间」，应学。

Nên học 23: Tôi không che đầu vào nhà cư sĩ.

Na oḅuṇṭhitā antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不覆头而行于俗家间」，应学。

Nên học 24: Tôi không che đầu ngồi nhà cư sĩ.

Na oḅuṇṭhitā antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不覆头而坐于俗家间」，应学。

Nên học 25: Tôi không nhón chân ([dù dùng] guốc nhọn hay gót chân) vào nhà cư sĩ.

Na ukkuṭikāya antaraghare gamissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不踮脚（尖或脚跟）行于俗家间」，应学。

Nên học 26: Tôi không ôm gối ngồi nhà cư sĩ.

Na pallatthikāya antaraghare nisīdissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不抱膝坐于俗家间」，应学。

Nên học 27: Tôi phải cung kính tiếp nhận thức ăn.

Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当恭敬地接受钵食」，应学。

Nên học 28: Tôi nhìn vào bát khi nhận thức ăn.

Pattasaññinī piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当注意钵而接受钵食」，应学。

Nên học 29: Tôi nhận thức ăn và canh tương đương.

Samasūpakam piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当以相等的羹接受钵食」，应学。

Nên học 30: Tôi phải tiếp nhận thức ăn ngang bát.

Samatittikaṃ piṇḍapātaṃ paṭiggahessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当平钵地接受钵食」，应学。

Nên học 31: Tôi phải cung kính trong khi dùng bữa.

Sakkaccaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当恭敬地食用钵食」，应学。

Nên học 32: Tôi phải chú tâm vào bát khi ăn.

Pattasaññinī piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当注意钵而食用钵食」，应学。

Nên học 33: Tôi phải tuân tự trong khi dùng bữa.

Sapadānaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当顺次地食用钵食」，应学。

Nên học 34: Tôi dùng thức ăn và canh tương đương.

Samasūpakamaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当以相等的羹食用钵食」，应学。

Nên không 35: Tôi không nghiền nát thức ăn từ phần đỉnh bát rồi ăn.

Na thūpakato omadditvā piṇḍapātaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不从顶部弄碎食用钵食」，应学。

Nên học 36: Tôi không dùng com che lấp canh hoặc các thức ăn khác để lấy nhiều thêm.

Na sūpaṃ vā byañjanaṃ vā odanena paṭicchādessāmi bhiyyokamyataṃ upādāyā ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不用饭覆盖羹或调味品以获取更多」，应学。

Nên học 37: Tôi không vì lợi ích riêng xin com hoặc canh để ăn khi thân không bệnh.

Na sūpaṃ vā odanaṃ vā agilānā attano atthāya viññāpetvā bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我无病当不为自己的义利乞得羹或饭食用」，应学。

Nên học 38: Tôi không để tâm không hài lòng mà ngó bát người khác.

Na ujjhānasaññinī paresaṃ pattaṃ olokessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不心有不满而看他人的钵」，应学。

Nên học 39: Tôi không vo tròn thức ăn quá lớn.

Nātimahantaṃ kabaḷaṃ karissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不做过大的饭团」，应学。

Nên học 40: Tôi phải vo tròn thức ăn [vừa miệng].

Parimaṇḍalaṃ ālopaṃ karissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当做圆的团食」，应学。

Nên học 41: Tôi không há miệng khi cơm nắm vẫn chưa được đưa tới.

Na anāhaṭe kabaḷe mukhadvāraṃ vivarissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不在饭团未到时张口」，应学。

Nên học 42: Tôi không nhét tay bỏ vào trong miệng khi không ăn cơm.

Na bhuñjamānā sabbahatthaṃ mukhe pakkhipissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不在吃饭时把整个手放入口中」，应学。

Nên học 43: Tôi sẽ không để miệng ngậm cơm nắm nói chuyện với người.

Na sakabaḷena mukhena byāharissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不口含饭团说话」，应学。

Nên học 44: Tôi sẽ không ném đoàn thực để ăn.

Na piṇḍukkhepakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不投掷团食地食」，应学。

Nên học 45: Tôi không cắn đứt cơm nắm rồi ăn.

Na kabaḷāvacchedakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不咬断饭团地食」，应学。

Nên học 46: Tôi không nhét đồ đầy miệng để ăn.

Na avagaṇḍakāraṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不塞满口地食」，应学。

Nên học 47: Tôi không vỗ tay trong khi dùng bữa.

Na hatthaniddhunakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不振手地食」，应学。

Nên học 48: Tôi không ăn cơm rơi rớt trên đất.

Na sitthāvakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不散落饭粒地食」，应学。

Nên học 49: Tôi không le lưỡi trong khi dùng bữa.

Na jivhānicchāraṇaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不伸舌地食」，应学。

Nên học 50: Tôi không tạo tiếng chẹp chẹp khi ăn.

Na capucapukāraṇaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不作夹叶（声）地食」，应学。

Nên học 51: Tôi không tạo tiếng sột soạt khi ăn.

Na surusurukāraṇaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不作苏噜（声）地食」，应学。

Nên học 52: Tôi không liếm tay trong khi dùng bữa.

Na hatthanillehakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不舔手地食」，应学。

Nên học 53: Tôi không liếm bát trong khi dùng bữa.

Na pattanillehakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不舔钵地食」，应学。

Nên học 54: Tôi không liếm môi trong khi dùng bữa.

Na oṭṭhanillehakaṃ bhuñjissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不舔唇地食」，应学。

Nên học 55: Tôi không dùng tay đã dính thức ăn cầm đồ đựng nước.

Na sāmisenā hatthena pānīyathālakāṃ paṭiggahessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不以沾有食物的手接受饮器」，应学。

Nên học 56: Tôi không đổ nước rửa bát có những hạt cơm vào nhà cư sĩ.

Na sasitthakaṃ pattadhovanaṃ antaraghare chaḍḍessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不把有饭粒的洗钵水倒在俗家间」，应学。

Nên học 57: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang cầm dù.

Na chattapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而持伞的人说法」，应学。

Nên học 58: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang cầm gậy.

Na daṇḍapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而持杖的人说法」，应学。

Nên học 59: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang cầm dao.

Na satthapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而持刀的人说法」，应学。

Nên học 60: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và cầm vũ khí.

Na āvudhapāṇissa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而持武器的人说法」，应学。

Nên học 61: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang mang giày.

Na pādukāruḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而穿鞋的人说法」，应学。

Nên học 62: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang mang dép.

Na upāhanāruḷhassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而穿拖鞋的人说法」，应学。

Nên học 63: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và ngồi trên xe.

Na yānagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而乘车的人说法」，应学。

Nên học 64: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang nằm ngủ.

Na sayanagatassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而躺卧的人说法」，应学。

Nên học 65: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và ngồi ôm gối.

Na pallatthikāya nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而抱膝坐的人说法」，应学。

Nên học 66: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang trùm đầu.

Na veṭhitasāsassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而裹头的人说法」，应学。

Nên học 67: Tôi không nói pháp cho người không bệnh và đang che đầu.

Na oḅuṇṭhitasāsassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不为无病而覆头的人说法」，应学。

Nên học 68: Tôi sẽ không ngồi trên đất nói pháp cho người không bệnh ngồi ở trên ghế.

Na chamāyaṃ nisīditvā āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不坐在地上为无病而坐在座上的人说法」，应学。

Nên học 69: Tôi sẽ không ngồi chỗ thấp nói pháp cho người không bệnh ngồi ở chỗ cao.

Na nīce āsane nisīditvā ucce āsane nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不坐在低座为无病而坐在高座的人说法」，应学。

Nên học 70: Tôi sẽ không đứng nói pháp cho người không bệnh, đang ngồi.

Na ṭhitā nisinnassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不站着为无病而坐着的人说法」，应学。

Nên học 71: Tôi không đi ở phía sau nói pháp cho người không bệnh đang đi phía trước.

Na pacchato gacchantī purato gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不行于后为无病而行于前的人说法」，应学。

Nên học 72: Tôi không đi ở bên đường nói pháp cho người không bệnh đang đi trên đường.

Na uppathena gacchantī pathena gacchantassa agilānassa dhammaṃ desessāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我当不行于路边为无病而行于路上的人说法」，应学。

Nên học 73: Tôi không được đứng đại tiện, tiểu tiện khi thân không bệnh.

Na thitā agilānā uccāraṃ vā passāvaṃ vā karissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我无病当不站着大便或小便」，应学。

Nên học 74: Tôi không đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ ở trên bãi cỏ khi thân không bệnh.

Na harite agilānā uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我无病当不在草地上大便、小便或涕唾」，应学。

Nên học 75: Tôi không đại tiện, tiểu tiện, khạc nhổ vào nguồn nước sạch khi thân không bệnh.

Na uduke agilānā uccāraṃ vā passāvaṃ vā kheḷaṃ vā karissāmī ti sikkhā karaṇīyā.

「我无病当不在水中大便、小便或涕唾」，应学。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong các giới nên học.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo sekhiyā dhammā.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tuṅhī, evam etaṃ dhārayāmi ti.

诸大德！已诵众学法。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong giới nên học, *Sekhiyā niṭṭhitā*, 众学终)

3.7. Bảy cách dứt tranh chấp¹²³ (*Adhikaraṇasamathā*, 灭诤)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi xin đọc tiếp bảy pháp diệt tránh.

Ime kho panāyyāyo satta adhikaraṇasamathā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

诸大德！再来诵七灭诤法。

1. Để dẹp, chấm dứt tranh chấp phát sinh trở lại, nên dùng điều phục hiện tiền.

Uppannuppannānaṃ adhikaraṇānaṃ samathāya vūpasamāya, sammukhāvinayo dātabbo,

为了熄灭、止息再再生起的诤论，应给予现前调伏，

2. Nên được chế ngự bằng sự nhớ lại.

sativinayo dātabbo,

应给予忆念调伏，

3. Nên được chế ngự không bị tâm thần.

amūlḥavinayo dātabbo,

应给予不痴调伏，

4. Nên trị bằng việc dựa theo thừa nhận.

paṭiññāya kāretabbaṃ,

应按承认的来对待，

5. Dựa theo số đông.

yebhuyyasikā,

按多数，

6. Theo tội ác người.

tassapāpiyasikā,

¹²³ Sanskrit: *adhikaraṇa-samatha*. Diệt tránh (滅諍) hoặc chi tránh (止諍) có nghĩa là phép chấm dứt sự tranh cãi của Tăng Ni.

按他的罪恶，

7. Lấy cỏ che đất.

tiṇavatthārako ti.

以草覆盖。

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong bảy pháp diệt tránh.

Xin hỏi Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Ni đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

Uddiṭṭhā kho ayyāyo satta adhikaraṇasamathā dhammā.

Tatthāyyāyo pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? dutiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? tatiyam pi pucchāmi, kacci 'ttha parisuddhā? Parisuddh' etthāyyāyo, tasmā tunhī, evam etaṃ dhārayāmi ti.

诸大德！已诵七灭净法。

现在我问诸大德，于此清净否？我再问，于此清净否？我三问，于此清净否？诸大德于此清净，是故默然，是事我如是持。

(Xong phần diệt tránh, *Adhikaraṇasamathā niṭṭhitā*, 灭净终)

Kính thưa Ni đoàn! Tôi vừa đọc xong phần lời dẫn nhập, 8 giới trực xuất, 17 Tăng tàn, 30 xả vật, 166 giới sám hối, 8 giới hối lỗi, 75 điều nên học và 7 cách dứt trừ sự tranh chấp.

Ni đoàn hòa hợp, hoan hỷ và không tranh chấp nên học điều này, cứ mỗi nửa tháng hãy đem ra tụng những lời dạy được trích từ *Giới kinh* của đức Thế Tôn.

Uddiṭṭhaṃ kho ayyāyo nidānaṃ, uddiṭṭhā aṭṭha pārājikā dhammā, uddiṭṭhā sattarasa saṅghādisesā dhammā, uddiṭṭhā tiṃsa nissaggiyā pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā chasaṭṭhi satā pācittiyā dhammā, uddiṭṭhā aṭṭha pāṭidesanīyā dhammā, uddiṭṭhā sekhiyā dhammā, uddiṭṭhā satta adhikaraṇasamathā dhammā.

Ettakaṃ tassa Bhagavato suttāgataṃ suttapariyāpannaṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati, tattha sabbāh'eva samaggāhi sammodamānāhi avivadamānāhi sikkhitabban ti.

诸大德！已诵序论，已诵八波罗夷法，已诵十七僧残法，已诵三十舍波逸提法，已诵一百六十六波逸提法，已诵八悔过法，已诵众学法，已诵七灭净法。

每半月来诵这些彼世尊的经之所来、经之所属，和合、欢喜、不诤之全体应于此学。

(Xong giới Tỳ-kheo-ni, *Bhikkhunipātimokkham niṭṭhitam*, 比丘尼波罗提木叉终)

PHỤ LỤC 3

GIỚI BỐN TỶ-KHEO-NI BẰNG CHỦ HÁN

四分尼戒本

<https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T>

(并序)

西太原寺沙門懷素集

夫戒者，迺是定慧之宏基、聖賢之妙趾，窮八正之道、盡七覺之源。然既樹五制之良規，傳須獲實；揚六和之清訓，學者知詮。竊尋流行，總有四本，據其理雖復同、會其文則有異，致使弘揚失於宗敘、修奉乖於行儀，虧鹿野之微言、紊龍城之要旨。故今詳檢律本，參驗戒心，依於正文錄之如左，庶使順菩提之沙業、成實相之嘉謀，作六趣之舟航、為三乘之軌躅者也。

四分比丘尼戒本

後秦三藏佛陀耶舍譯

稽首禮諸佛， 及法比丘僧， 今演毘尼法， 令正法久住。 戒如海無涯， 如寶求無厭， 欲護聖法財， 眾集聽我說。 欲除八棄法， 及滅僧殘法， 障三十捨墮， 眾集聽我說。	毘婆尸式棄， 毘舍拘樓孫， 拘那含牟尼， 迦葉釋迦文， 諸世尊大德， 為我說事， 我今欲善說， 諸賢咸共聽。 譬如人毀足， 不堪有所涉， 毀戒亦如是， 不得生天人。	欲得生天上， 若生人間者， 常當護戒足， 勿令有毀損。 如御入嶮道， 失轄折軸憂， 毀戒亦如是， 死時懷恐懼。 如人自照鏡， 好醜生欣感， 說戒亦如是， 全毀生憂喜。	如兩陣共戰， 勇怯有進退， 說戒亦如是， 淨穢生安畏。 世間王為最， 眾流海為最， 眾星月為最， 眾聖佛為最， 一切眾律中， 戒經為上最， 如來立禁戒， 半月半月說。
--	---	--	--

「僧集？」（答云：「僧集。」）

「和合？」(答云：「和合。」)

「未受大戒者出？」(有者，遣出。遣已，答言：「已出。」無者，答：「無。」)

「不來諸比丘尼，說欲及清淨？」(有，依法說。無，答言：「無。」)

「僧今和合何所作為？」(答言：「說戒羯磨。」)

「大姊僧聽！今十五日，眾僧說戒。若僧時到僧忍聽，和合說戒。白如是。」(「作白成不？」答云：「成。」)

「諸大姊！我今欲說波羅提木叉戒。汝等諦聽，善思念之。若自知有犯者，即應自懺悔；不犯者，默然。默然者，知諸大姊清淨。若有他問者，亦如是答。如是比丘尼在眾中，乃至三問，憶念有罪，不懺悔者，得故妄語罪。故妄語者，佛說障道法。若彼比丘尼，憶念有罪，欲求清淨者，應懺悔。懺悔得安樂。諸大姊！我已說戒經序。

「今問諸大姊：是中清淨不？(如是至三)。

「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。

「諸大姊！是八波羅夷法，半月半月說，戒經中來。

「若比丘尼，作婬欲，犯不淨行，乃至共畜生。是比丘尼波羅夷，不共住。

「若比丘尼，在聚落、若空閑處，不與，懷盜心取；隨所盜物，若為王、若王大臣所捉，若縛、若殺、若驅出國：『汝賊！汝癡！汝無所知。』若比丘尼作如是不與取，是比丘尼波羅夷，不共住。

「若比丘尼，故自手斷人命，若持刀授與人，若歎死、譽死、勸死：『咄！人用此惡活為？寧死不生。』作如是心念，無數方便，歎死、譽死、勸死。此比丘尼波羅夷，不共住。

「若比丘尼，實無所知，自歎譽言：『我得過人法，入聖智勝法，我知是，我見是。』後於異時，若問、若不問，欲求清淨故，作如是言：『諸大姊！我實不知、不見，而言我知、我見，虛、誑、妄語。』除增上慢。是比丘尼波羅夷，不共住。

「若比丘尼，染污心，共染污心男子，從腋已下，膝已上，身相觸。若捉摩、若牽、若推、若上摩、若下摩、若舉、若下、若捉、若捺。是比丘尼波羅夷，不共住。是身相觸也。

「若比丘尼，染污心，知男子染污心，受捉手、捉衣、入屏處、共立、共語、共行、或身相倚、或共期。是比丘尼波羅夷，不共住。犯此八事故。

「若比丘尼，知比丘尼犯波羅夷，不自發露，不語眾人，不白大眾。若於異時，彼比丘尼或命終、或眾中舉、或休道、或入外道眾，後作是言：『我先知有如是如是罪。』是比丘尼波羅夷，不共住。覆藏重罪故。

「若比丘尼，知比丘，僧為作舉，如法如律，如佛所教，不順從，不懺悔，僧未與作共住；而順從。諸比丘尼語言：『大姊！此比丘為僧所舉，如法如律，如佛所教，不順從，不懺悔，僧未與作共住；汝莫順從。』如是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。彼比丘尼應第二、第三諫，令捨此事故。乃至三諫，捨者善。若不捨者，是比丘尼波羅夷，不共住。犯隨舉故。

「諸大姊！我已說八波羅夷法。若比丘尼，犯一一波羅夷法，不得與諸比丘尼共住如前，後亦如是，是比丘尼得波羅夷罪，不應共住。

「今問諸大姊：是中清淨不？(如是至三)

「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。

「諸大姊！是十七僧伽婆尸沙法，半月半月說，戒經中來。

「若比丘尼，媒嫁，持男語語女，持女語語男。若為成婦事，若私通事，乃至須臾。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，瞋恚不喜，以無根波羅夷法謗，欲破彼清淨行。後於異時，若問、若不問，是事無根，說：『我瞋恚故，如是語。』是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，瞋恚不喜，於異分事中取片，非波羅夷比丘尼，以無根波羅夷法謗，欲破彼人梵行。後於異時，若問、若不問，知是異分事中取片。彼比丘尼住瞋恚故，作如是說。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，詣官言居士、若居士兒、若奴、若客作人，若晝、若夜、若一念頃、若彈指頃、若須臾頃。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，先知是賊女，罪應死，人所知；不問王、大臣、不問種姓，便度出家受具足戒。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，知比丘尼為僧所舉，如法如律，如佛所教，不順從，未懺悔，僧未與作共住羯磨；為愛故，不問僧，僧不約勅，出界外，作羯磨，與解罪。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，獨渡水、獨入村、獨宿、獨在後行。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，染污心，知染污心男子，從彼受可食者，及食并餘物。是比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，教比丘尼作如是語：『大姊！彼有染污心、無染污心，能那汝何？汝自無染污心，於彼若得食，以時清淨受取。』此比丘尼犯初法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，欲壞和合僧，勤方便受破僧法，堅持不捨。是比丘尼應諫彼比丘尼言：『大姊！汝莫壞和合僧，莫方便壞和合

僧，莫受破僧法，堅持不捨。大姊！應與僧和合。與僧和合，歡喜不諍，同一師學，如水乳合，於佛法中有增益安樂住。』是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。是比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙(一十)。

「若比丘尼，有餘比丘尼群黨，若一、若二、若三，乃至無數。彼比丘尼語是比丘尼言：『大姊！汝莫諫此比丘尼，此比丘尼，法語比丘尼，律語比丘尼。此比丘尼所說，我等心憲樂；此比丘尼所說，我等忍可。』是比丘尼語彼比丘尼言：『大姊！莫作是說！言：「此比丘尼，是法語比丘尼，律語比丘尼。此比丘尼所說，我等憲樂；此比丘尼所說，我等忍可。」何以故？此比丘尼所說，非法語，非律語。大姊！莫欲破壞和合僧，當樂欲和合僧。大姊！與僧和合，歡喜不諍，同一師學，如水乳合，於佛法中有增益安樂住。』是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。是比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，依城邑、若村落住，污他家，行惡行。行惡行，亦見亦聞；污他家，亦見亦聞。是比丘尼諫彼比丘尼言：『大姊！汝污他家，行惡行。行惡行，亦見亦聞；污他家，亦見亦聞。大姊！汝污他家，行惡行，今可離此村落去，不須住此。』彼比丘尼語此比丘尼作是言：『大姊！諸比丘尼有愛、有患、有怖、有癡，有如是同罪比丘尼，有驅者，有不驅者。』是諸比丘尼語彼比丘尼言：『大姊！莫作是語：「有愛、有患、有怖、有癡。」亦莫言：「有如是同罪比丘尼，有驅者，有不驅者。」何以故？而諸比丘尼不愛、不患、不怖、不癡，有如是同罪比丘尼，有驅者，有不驅者。大姊！污他家，行惡行。行惡行，亦見亦聞；污他家，亦見亦聞。』是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。是比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，惡性不受人語，於戒法中，諸比丘尼如法諫已，自身不受諫語，言：『大姊！汝莫向我說若好、若惡，我亦不向汝說若好、若惡。諸大姊止！莫諫我。』是比丘尼當諫彼比丘尼言：『大姊！汝莫自身不受諫語。大姊！自身當受諫語。大姊如法諫諸比丘尼，諸比丘尼亦當如法諫大姊。如是佛弟子眾，得增益展轉相諫，展轉相教，展轉懺悔。』是比丘尼如是諫時，堅持不捨。是比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，相親近住，共作惡行，惡聲流布，展轉共相覆罪。是比丘尼當諫彼比丘尼言：『大姊！汝等莫相親近，共作惡行，惡聲流布，共相覆罪。汝等若不相親近，於佛法中，得增益安樂住。』是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。是比丘尼應三

諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，僧為作呵諫時，餘比丘尼，教作如是言：『汝等莫別住，當共住！我亦見餘比丘尼不別住，共作惡行，惡聲流布，共相覆罪。僧以恚故，教汝別住。』是比丘尼應諫彼比丘尼言：『大姊！汝莫教餘比丘尼言：「汝等莫別住，我亦見餘比丘尼共住，共作惡行，惡聲流布，共相覆罪。僧以恚故，教汝別住。」今正有此二比丘尼共住，共作惡行，惡聲流布，共相覆罪，更無有餘。若此比丘尼別住，於佛法中，有增益安樂住。』是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。是比丘尼應三諫，令捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，趣以一小事瞋恚不喜，便作是語：『我捨佛、捨法、捨僧。不獨有此沙門釋子，亦更有餘沙門、婆羅門、修梵行者，我等亦可於彼修梵行。』是比丘尼當諫彼比丘尼言：『大姊！汝莫趣以一小事瞋恚不喜，便作是語：「我捨佛、捨法、捨僧。不獨有此沙門釋子，亦更有餘沙門、婆羅門、修梵行者。我等亦可於彼修梵行。」』若是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。彼比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「若比丘尼，恚鬪諍，不善憶持諍事，後瞋恚，作是語：『僧有愛、有恚、有怖、有癡。』是比丘尼應諫彼比丘尼言：『妹！汝莫恚鬪諍，不善憶持諍事，後瞋恚，作是語：「僧有愛、有恚、有怖、有癡。」而僧不愛、不恚、不怖、不癡；汝自有愛、有恚、有怖、有癡。』是比丘尼諫彼比丘尼時，堅持不捨。彼比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨者善。不捨者，是比丘尼犯三法應捨，僧伽婆尸沙。

「諸大姊！我已說十七僧伽婆尸沙法，九初犯罪，八乃至三諫。若比丘尼犯一一法，應半月二部僧中行摩那埵。行摩那埵已，餘有出罪，應二部四十人僧中，出是比丘尼罪。若少一人，不滿四十眾，出是比丘尼罪，是比丘尼罪不得除，諸比丘尼亦可呵。此是時。

「今問諸大姊：是中清淨不？(如是至三)。

「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。

「諸大姊！是三十尼薩耆波逸提法，半月半月說，戒經中來。

「若比丘尼，衣已竟，迦絺那衣已捨，畜長衣，經十日不淨施，得持。若過，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，衣已竟，迦絺那衣已捨，五衣中，若離一一衣異處宿，經一夜，除僧羯磨，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，衣已竟，迦絺那衣已捨，若得非時衣，欲須便

受，受已疾疾成衣。若足者善；若不足者，得畜一月，為滿足故。若過畜者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，從非親里居士、居士婦乞衣，除餘時，尼薩耆波逸提。是中時者：若奪衣、失衣、燒衣、漂衣，是名時。

「若比丘尼，奪衣、失衣、燒衣、漂衣，是非親里居士、若居士婦自恣請，多與衣，是比丘尼當知足受衣。若過者，尼薩耆波逸提。

「若居士、居士婦為比丘尼辦衣價：『具如是衣價，與某甲比丘尼。』是比丘尼先不受自恣請，到居士家，作如是說：『善哉，居士！為我辦如是如是衣價與我。』為好故，若得衣者，尼薩耆波逸提。

「若二居士、居士婦與比丘尼辦衣價：『我曹辦如是衣價，與某甲比丘尼。』是比丘尼先不受自恣請，到二居士家，作如是言：『善哉，居士！辦如是如是衣價，與我共作一衣。』為好故，若得衣，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，若王、若大臣、若婆羅門、若居士、居士婦，遣使為比丘尼送衣價：『持如是衣價，與某甲比丘尼。』彼使至比丘尼所語言：『阿姨！為汝送衣價，受取。』是比丘尼語彼使如是言：『我不應受此衣價，我若須衣，合時、清淨，當受。』彼使語比丘尼言：『阿姨！有執事人不？』須衣比丘尼言：『有！若僧伽藍民、若優婆塞，此是比丘尼執事人，常為比丘尼執事。』彼使至執事人所，與衣價已，還到比丘尼所，如是言：『阿姨！所示某甲執事人，我已與衣價。大姊！知時，往彼當得衣。』比丘尼若須衣者，當往彼執事人所，二反、三反語言：『我須衣。』若二反、三反為作憶念，得衣者善；若不得衣，四反、五反、六反在前默然住，令彼憶念。若四反、五反、六反在前默然住，得衣者善。若不得衣，過是求得衣者，尼薩耆波逸提。若不得衣，隨使所來處，若自往、若遣使往，語言：『汝先遣使持衣價與某甲比丘尼，是比丘尼竟不得。汝還取，莫使失，此是時。』

「若比丘尼，自取金、銀、若錢，若教人取、若口可受，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，種種買賣寶物者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，種種販賣者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，鉢減五綴不漏，更求新鉢，為好故，尼薩耆波逸提。是比丘尼當持此鉢，於尼眾中捨，從次第買至下坐，以下坐鉢與此比丘尼言：『妹！持此鉢，乃至破，此是時。』

「若比丘尼，自求縷，使非親里織師織作衣者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，居士、居士婦使織師為比丘尼織作衣，彼比丘尼先不受自恣請，便往到彼所語織師言：『此衣為我織，極好織，令廣、長、堅、緻，齊整好，我當少多與汝價。』若比丘尼與價，乃至一食，得衣者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，與比丘尼衣已，後瞋恚，若自奪、若教人奪取：『還我衣來，不與汝。』是比丘尼應還衣；彼取衣者，尼薩耆波逸提。

「若諸病比丘尼，畜藥：酥、油、生酥、蜜、石蜜，得食殘宿，乃至七日得服。若過七日服，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，十日未滿夏三月，若有急施衣，比丘尼知是急施衣，應受；受已乃至衣時應畜。若過畜者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，知物向僧，自求入己者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，欲索是，更索彼者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，知檀越所為僧施異，迴作餘用者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，所為施物異，自求為僧，迴作餘用者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，檀越所施物異，迴作餘用者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，檀越所為施物異，自求為僧，迴作餘用者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，畜長鉢，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，多畜好色器者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，許他比丘尼病衣，後不與者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，以非時衣，受作時衣者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，與比丘尼貿易衣，後瞋恚，還自奪取、若使人奪：『妹！還我衣來，我不與汝，汝衣屬汝，我衣還我。』者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，乞重衣，齊價直四張。過者，尼薩耆波逸提。

「若比丘尼，欲乞輕衣，極至價直兩張半。過者，尼薩耆波逸提。

「諸大姊！我已說三十尼薩耆波逸提法。

「今問諸大姊：是中清淨不？(如是至三)。

「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。

「諸大姊！是一百七十八波逸提法，半月半月說，戒經中來。

「若比丘尼，故妄語者，波逸提。

「若比丘尼，毀訾語，波逸提。

「若比丘尼，兩舌語，波逸提。

「若比丘尼，與男子同室宿者，波逸提。

「若比丘尼，共未受戒女人同一室宿，若過三宿，波逸提。

「若比丘尼，與未受具戒人共誦法者，波逸提。

「若比丘尼，知他有麁惡罪，向未受大戒人說，除僧羯磨，波逸提。

「若比丘尼，向未受大戒人說過人法，言：『我知是，我見是實。』者，波逸提。

「若比丘尼，與男子說法過五、六語，除有智女人，波逸提。」

「若比丘尼，自掘地、若教人掘者，波逸提。」

「若比丘尼，壞鬼神村者，波逸提。」

「若比丘尼，妄作異語，惱他者，波逸提。」

「若比丘尼，嫌罵者，波逸提。」

「若比丘尼，取僧繩床、若木床、若臥具、坐褥，露地自敷、若教人敷；捨去，不自舉、不教人舉者，波逸提。」

「若比丘尼，於僧房中，取僧臥具自敷、若教人敷，在中若坐、若臥；從彼處捨去，不自舉、不教人舉者，波逸提。」

「若比丘尼，知比丘尼先住處，後來於中間強敷臥具止宿，念言：『彼若嫌迮者，自當避我去。』作如是因緣，非餘，非威儀，波逸提。」

「若比丘尼，瞋他比丘尼不喜，眾僧房中，自牽出、若教人牽出者，波逸提。」

「若比丘尼，若在重閣上，脫腳繩床、若木床，若坐、若臥，波逸提。」

「若比丘尼，知水有蟲，自用澆泥、若草、若教人澆者，波逸提。」

「若比丘尼，作大房，戶扉窓牖及餘莊飾具，指授覆苫齊二、三節。若過者，波逸提。」

「若比丘尼，施一食處，無病比丘尼應一食，若過受者，波逸提。」

「若比丘尼，別眾食，除餘時，波逸提。餘時者：病時、作衣時、若施衣時、道行時、船上時、大會時、沙門施食時，此是時。」

「若比丘尼，至檀越家，慇懃請與餅、麩食。比丘尼欲須者，二、三鉢應受，持至寺內，分與餘比丘尼食。若比丘尼無病，過三鉢受，持至寺中，不分與餘比丘尼食者，波逸提。」

「若比丘尼，非時食者，波逸提。」

「若比丘尼，殘宿食噉者，波逸提。」

「若比丘尼，不受食，及藥著口中，除水、及楊枝，波逸提。」

「若比丘尼，先受請已，若前食、後食，行詣餘家，不囑餘比丘尼，除餘時，波逸提。餘時者：病時、作衣時、施衣時，此是時。」

「若比丘尼，食家中有寶，強安坐者，波逸提。」

「若比丘尼，食家中有寶，在屏處坐者，波逸提。」

「若比丘尼，獨與男子露地一處共坐者，波逸提。」

「若比丘尼，語比丘尼如是言：『大姊！共汝至聚落，當與汝食。』彼比丘尼竟不教與是比丘尼食，如是言：『大姊去！我與汝一處共坐、共語不樂，我獨坐、獨語樂。』以是因緣，非餘，方便遣去，波逸提。」

「若比丘尼，四月與藥，無病比丘尼應受。若過受，除常請、更請、分請、盡形請，波逸提。

「若比丘尼，往觀軍陣，除時因緣，波逸提。

「若比丘尼，有因緣至軍中，若二宿、三宿。過者，波逸提。

「若比丘尼，軍中，若二宿、三宿，或時觀軍陣鬪戰，若觀遊軍、象、馬勢力，波逸提。

「若比丘尼，飲酒者，波逸提。

「若比丘尼，水中戲者，波逸提。

「若比丘尼，以指相擊握者，波逸提。

「若比丘尼，不受諫者，波逸提。

「若比丘尼，恐他比丘尼者，波逸提。

「若比丘尼，半月洗浴，無病比丘尼應受。若過受，除餘時，波逸提。餘時者：熱時、病時、作時、大風時、雨時、遠行來時，此是時。

「若比丘尼，無病，為灸身故，露地然火，若教人然，除餘時，波逸提。

「若比丘尼，藏他比丘尼若鉢、若衣、若坐具、針筒，自藏、教人藏，下至戲笑，波逸提。

「若比丘尼，淨施比丘、比丘尼、式叉摩那、沙彌、沙彌尼衣，後不問主取著者，波逸提。

「若比丘尼，得新衣，當作三種染壞色：青、黑、木蘭。若比丘尼得新衣，不作三種染壞色：青、黑、木蘭，新衣持者，波逸提。

「若比丘尼，故斷畜生命者，波逸提。

「若比丘尼，知水有蟲，飲用者，波逸提。

「若比丘尼，故惱他比丘尼，乃至少時不樂，波逸提。

「若比丘尼，知比丘尼有麁罪，覆藏者，波逸提。

「若比丘尼，知僧諍事如法懺悔已，後更發舉者，波逸提。

「若比丘尼，知是賊伴，共一道行，乃至一聚落，波逸提。

「若比丘尼，作如是語：『我知佛所說法，行婬欲，非是障道法。』彼比丘尼諫此比丘尼言：『大姊！莫作是語，莫謗世尊，謗世尊者不善，世尊不作是語。世尊無數方便說婬欲是障道法，犯婬者是障道法。』彼比丘尼諫此比丘尼時，堅持不捨。彼比丘尼乃至三諫，令捨是事。乃至三諫時，捨者善。不捨者，波逸提。

「若比丘尼，知如是語人未作法，如是惡邪不捨，若畜，同一羯磨、同一止宿，波逸提。

「若沙彌尼作如是言：『我知佛所說法，行婬欲，非障道法。』彼比丘尼諫此沙彌尼言：『汝莫作是語，莫誹謗世尊，誹謗世尊不善，世尊不作是語。沙彌尼！世尊無數方便說婬欲是障道

法，犯姪欲者是障道法。』彼比丘尼諫此沙彌尼時，堅持不捨。彼比丘尼應乃至三呵諫，捨此事故。乃至三諫時，若捨者善。不捨者，彼比丘尼應語是沙彌尼言：『汝自今已去非佛弟子。不得隨餘比丘尼，如諸沙彌尼得與比丘尼二宿，汝今無是事。汝出去！滅去！不須此中住。』若比丘尼，知如是被擯沙彌尼，若畜，共同止宿，波逸提。

「若比丘尼，如法諫時，作如是語：『我今不學是戒，乃至問有智慧持律者，當難問。』波逸提。若為求解，應當難問。

「若比丘尼，說戒時，如是語：『大姊！用是雜碎戒為？說是戒時，令人惱愧懷疑。』輕毀戒故，波逸提。

「若比丘尼，說戒時，作如是語：『大姊！我今始知是戒，半月半月說，戒經來。』餘比丘尼知是比丘尼，若二、若三說戒中坐，何況多。彼比丘尼無知無解，若犯罪，應如法治，更重增無知法。『大姊！汝無利，得不善。汝說戒時，不用心念，不一心攝耳聽法。』彼無知故，波逸提。

「若比丘尼，共同羯磨已，後作如是說：『諸比丘尼隨親厚，以眾僧物與。』者，波逸提。

「若比丘尼，僧斷事時，不與欲而起去者，波逸提。

「若比丘尼，與欲竟，後更呵者，波逸提。

「若比丘尼，比丘尼共鬪諍後，聽此語已，欲向彼說，波逸提。

「若比丘尼，瞋恚故不喜，打彼比丘尼者，波逸提。

「若比丘尼，瞋恚故不喜，以手搏比丘尼者，波逸提。

「若比丘尼，瞋恚故不喜，以無根僧伽婆尸沙法謗者，波逸提。

「若比丘尼，剎利水澆頭王，王未出，未藏寶，若入宮過門闔者，波逸提。

「若比丘尼，寶及寶莊飾具，自捉、若教人捉，除僧伽藍中及寄宿處，波逸提。若僧伽藍中、若寄宿處，若寶、若以寶莊飾具，自捉、若教人捉，若識者當取，如是因緣，非餘。

「若比丘尼，非時入聚落，不囑比丘尼，波逸提。

「若比丘尼，作繩床、若木床，足應高佛八指，除入榫孔上。若截竟，過者，波逸提。

「若比丘尼，持兜羅綿，作繩床、木床、若臥具、坐具，波逸提。

「若比丘尼，噉蒜者，波逸提。

「若比丘尼，剃三處毛者，波逸提。

「若比丘尼，以水作淨，應齊兩指各一節。若過者，波逸提。

「若比丘尼，以胡膠作男根，波逸提。

「若比丘尼，共相拍者，波逸提。

「若比丘尼，比丘無病時，供給水，以扇扇者，波逸提。

- 「若比丘尼，乞生穀者，波逸提。
- 「若比丘尼，在生草上大小便，波逸提。
- 「若比丘尼，夜大小便器中，晝不看牆外棄者，波逸提。
- 「若比丘尼，往觀看伎樂者，波逸提。
- 「若比丘尼，入村內，與男子在屏處共立、共語，波逸提。
- 「若比丘尼，與男子共入屏障處者，波逸提。
- 「若比丘尼，入村內巷陌中，遣伴遠去，在屏處與男子共立耳語者，波逸提。
- 「若比丘尼，入白衣家內坐，不語主人捨去者，波逸提。
- 「若比丘尼，入白衣家內，不語主人，輒坐床座者，波逸提。
- 「若比丘尼，入白衣家內，不語主人，輒自敷坐宿者，波逸提。
- 「若比丘尼，與男子共入閻室中者，波逸提。
- 「若比丘尼，不審諦受師語，便向人說，波逸提。
- 「若比丘尼，有小因緣事，便呪詛：『墮三惡道，不生佛法中。若我有如是事，墮三惡道，不生佛法中；若汝有如是事，亦墮三惡道，不生佛法中。』波逸提。
- 「若比丘尼，共鬪諍，不善憶持諍事，搥胸啼哭者，波逸提。
- 「若比丘尼，無病，二人共床臥，波逸提。
- 「若比丘尼，共一蓐，同一被臥，除餘時，波逸提。
- 「若比丘尼，知先住後至，知後至先住，為惱故，在前誦經、問義、教授者，波逸提。
- 「若比丘尼，同活比丘尼病，不瞻視者，波逸提。
- 「若比丘尼，安居，初聽餘比丘尼在房中安床，後瞋恚驅出者，波逸提。
- 「若比丘尼，春、夏、冬一切時人間遊行，除餘因緣者，波逸提。
- 「若比丘尼，夏安居訖，不去者，波逸提。
- 「若比丘尼，邊界有疑恐怖處，人間遊行，波逸提。
- 「若比丘尼，於界內有疑恐怖處，在人間遊行，波逸提。
- 「若比丘尼，親近居士、居士兒，共住，作不隨順行。餘比丘尼諫此比丘尼言：『妹！汝莫親近居士、居士兒，共住，作不隨順行。大姊！可別住。若別住，於佛法中，有增益安樂住。』彼比丘尼諫此比丘尼時，堅持不捨。彼比丘尼應三諫，捨此事故。乃至三諫，捨此事善。若不捨者，波逸提。
- 「若比丘尼，往觀王宮、文飾畫堂、園林、浴池者，波逸提。
- 「若比丘尼，露身形，在河水、泉水、流水、池水中浴者，波逸提。
- 「若比丘尼，作浴衣，應量作。應量作者，長佛六磔手，廣二磔手半。若過者，波逸提。
- 「若比丘尼，縫僧伽梨，過五日，除難事起，波逸提。
- 「若比丘尼，過五日不看僧伽梨，波逸提。

「若比丘尼，與眾僧衣作留難者，波逸提。

「若比丘尼，不問主，便著他衣者，波逸提。

「若比丘尼，持沙門衣施與外道、白衣者，波逸提。

「若比丘尼，作如是意：『眾僧如法分衣，遮令不分，恐弟子不得。』者，波逸提。

「若比丘尼，作如是意：『令眾僧今不得出迦絺那衣，後當出，欲令五事久得放捨。』波逸提。

「若比丘尼，作如是意：『遮比丘尼僧，不出迦絺那衣，欲令久得五事放捨。』波逸提。

「若比丘尼，餘比丘尼語言：『為我滅此諍事。』而不與作方便令滅者，波逸提。

「若比丘尼，自手持食與白衣，及外道食者，波逸提。

「若比丘尼，為白衣作使者，波逸提。

「若比丘尼，自手紡縷者，波逸提。

「若比丘尼，入白衣舍內，在小床、大床上，若坐、若臥，波逸提。

「若比丘尼，至白衣舍，語主人數座止宿，明日不辭主人而去，波逸提。

「若比丘尼，誦習世俗呪術者，波逸提。

「若比丘尼，教人誦習呪術者，波逸提。

「若比丘尼，知女人妊娠，度與受具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，知婦女乳兒，與受具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，知年不滿二十，與受具足戒，波逸提。

「若比丘尼，年十八童女，不與二歲學戒，年滿二十，便與受具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，年十八童女，與二歲學戒，不與六法，滿二十便與受具足戒者。波逸提。

「若比丘尼，年十八童女，與二歲學戒，與六法滿二十，眾僧不聽，便與受具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，度曾嫁婦女年十歲，與二歲學戒，年滿十二，聽與受具足戒。若減十二，與受具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，度他小年曾嫁婦女，與二歲學戒，年滿十二，不白眾僧，便與受具足戒，波逸提。

「若比丘尼，知如是人，與受具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，多度弟子，不教二歲學戒，不以二法攝取，波逸提。

「若比丘尼，不二歲隨和上尼者，波逸提。

「若比丘尼，僧不聽，而授人具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，年未滿十二歲，授人具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，年滿十二歲，眾僧不聽，便授人具足戒者，波逸提。

「若比丘尼，僧不聽授人具足戒，便言：『眾僧有愛、有恚、有怖、有癡，欲聽者便聽；不欲聽者，便不聽。』波逸提。」

「若比丘尼，父、母、夫主不聽，與受具足戒者，波逸提。」

「若比丘尼，知女人與童男、男子相敬愛，愁憂瞋恚女人，度令出家授具足戒者，波逸提。」

「若比丘尼，語式又摩那言：『汝！妹！捨是、學是，當與汝受具足戒。』若不方便與受具足戒，波逸提。」

「若比丘尼，語式又摩那言：『持衣來與我！我當與汝受具足戒。』而不方便與受具足戒，波逸提。」

「若比丘尼，不滿一歲，授人具足戒者，波逸提。」

「若比丘尼，與人受具足戒已，經宿方往比丘僧中與受具足戒者，波逸提。」

「若比丘尼，不病，不往受教授者，波逸提。」

「若比丘尼，半月應往比丘僧中求教授。若不求者，波逸提。」

「若比丘尼，僧夏安居竟，應往比丘僧中說三事自恣：見、聞、疑。若不者，波逸提。」

「若比丘尼，在無比丘處夏安居者，波逸提。」

「若比丘尼，知有比丘僧伽藍，不白而入者，波逸提。」

「若比丘尼，罵比丘者，波逸提。」

「若比丘尼，恚鬪諍，不善憶持諍事，後瞋恚不喜，罵比丘尼眾者，波逸提。」

「若比丘尼，身生癰及種種瘡，不白眾及餘人，輒使男子破、若裹者，波逸提。」

「若比丘尼，先受請，若足食已，後食飯、麩、乾飯、魚及肉者，波逸提。」

「若比丘尼，於家生嫉妬心，波逸提。」

「若比丘尼，以香塗摩身者，波逸提。」

「若比丘尼，以胡麻滓塗摩身者，波逸提。」

「若比丘尼，使比丘尼塗摩身者，波逸提。」

「若比丘尼，使式叉摩那塗摩身者，波逸提。」

「若比丘尼，使沙彌尼塗摩身者，波逸提。」

「若比丘尼，使白衣婦女塗摩身者，波逸提。」

「若比丘尼，著 髻衣者，波逸提。」

「若比丘尼，畜婦女莊嚴身具，除時因緣，波逸提。」

「若比丘尼，著革屣，持蓋行，除時因緣，波逸提。」

「若比丘尼，無病，乘乘行，除時因緣，波逸提。」

「若比丘尼，不著僧祇支入村者，波逸提。」

「若比丘尼，向暮至白衣家，先不被喚，波逸提。」

「若比丘尼，向暮開僧伽藍門，不囑授餘比丘尼而出者，波逸提。」

「若比丘尼，日沒開僧伽藍門，不囑授而出者，波逸提。」

「若比丘尼，不前安居，不後安居者，波逸提。」

「若比丘尼，知女人常漏大小便、涕唾常出，與受具足戒，波逸提。」

「若比丘尼，知二形人，與受具足戒者，波逸提。」

「若比丘尼，知二道合者，與受具足戒，波逸提。」

「若比丘尼，知有負債難、病難，與受具足戒，波逸提。」

「若比丘尼，學世俗伎術以自活命，波逸提。」

「若比丘尼，以世俗伎術教授白衣，波逸提。」

「若比丘尼，被擯不去者，波逸提。」

「若比丘尼，欲問比丘義，先不求而問者，波逸提。」

「若比丘尼，知先住後至，後至先住，欲惱彼故，在前經行、若立、若坐、若臥者，波逸提。」

「若比丘尼，知有比丘僧伽藍內起塔者，波逸提。」

「若比丘尼，見新受戒比丘，應起迎逆、恭敬、禮拜、問訊、請與坐。不者，除因緣，波逸提。」

「若比丘尼，為好故，搖身趨行者，波逸提。」

「若比丘尼，作婦女莊嚴，香塗摩身，波逸提。」

「若比丘尼，使外道女香塗摩身，波逸提。」

「諸大姊！我已說一百七十八波逸提法。」

「今問」

「諸大姊：是中清淨不？（如是至三）」

「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。」

「諸大姊！是八波羅提提舍尼法，半月半月說，戒經中來。」

「若比丘尼，不病，乞酥食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』是名悔過法。」

「若比丘尼，不病，乞油食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』是名悔過法。」

「若比丘尼，不病，乞蜜食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』是名悔過法。」

「若比丘尼，不病，乞黑石蜜食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』是名悔過法。」

「若比丘尼，不病，乞乳食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』是名悔過法。」

「若比丘尼，不病，乞酪食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘」

尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』
是名悔過法。

「若比丘尼，不病，乞魚食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』
是名悔過法。

「若比丘尼，不病，乞肉食者，犯應懺悔可呵法。應向餘比丘尼說言：『大姊！我犯可呵法，所不應為。我今向大姊懺悔。』
是名悔過法。

「諸大姊！我已說八波羅提提舍尼法。

「今問諸大姊：是中清淨不？(如是至三)。

「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。

「諸大姊！此眾學戒法，半月半月說，戒經中來。

「當齊整著涅槃僧，應當學。

「當齊整著三衣，應當學。

「不得反抄衣行入白衣舍，應當學。

「不得反抄衣入白衣舍坐，應當學。

「不得衣纏頸入白衣舍，應當學。

「不得衣纏頸入白衣舍坐，應當學。

「不得覆頭入白衣舍，應當學。

「不得覆頭入白衣舍坐，應當學。

「不得跳行入白衣舍，應當學。

「不得跳行入白衣舍坐，應當學。

「不得白衣舍內蹲坐，應當學。

「不得叉腰行入白衣舍，應當學。

「不得叉腰行入白衣舍坐，應當學。

「不得搖身行入白衣舍，應當學。

「不得搖身行入白衣舍坐，應當學。

「不得掉臂行入白衣舍，應當學。

「不得掉臂行入白衣舍坐，應當學。

「好覆身入白衣舍，應當學。

「好覆身入白衣舍坐，應當學。

「不得左右顧視行入白衣舍，應當學。

「不得左右顧視行入白衣舍坐，應當學。

「靜默入白衣舍，應當學。

「靜默入白衣舍坐，應當學。

「不得戲笑行入白衣舍，應當學。

「不得戲笑行入白衣舍坐，應當學。

「用意受食，應當學。

「平鉢受食，應當學。

「平鉢受羹，應當學。

「羹飯等食，應當學。

- 「以次食，應當學。
- 「不得挑鉢中而食，應當學。
- 「若比丘尼不病，不得自為己索羹飯，應當學。
- 「不得以飯覆羹，更望得，應當學。
- 「不得視比坐鉢中食，應當學。
- 「當繫鉢想食，應當學。
- 「不得大搏飯食，應當學。
- 「不得大張口待飯食，應當學。
- 「不得含飯語，應當學。
- 「不得搏飯遙擲口中，應當學。
- 「不得遺落飯食，應當學。
- 「不得頰食食，應當學。
- 「不得嚼飯作聲食，應當學。
- 「不得大噏飯食，應當學。
- 「不得舌舐食，應當學。
- 「不得振手食，應當學。
- 「不得手把散飯食，應當學。
- 「不得污手捉飲器，應當學。
- 「不得洗鉢水棄白衣舍內，應當學。
- 「不得生草葉上大小便、涕唾，除病，應當學。
- 「不得淨水中大小便、涕唾，除病，應當學。
- 「不得立大小便，除病，應當學。
- 「不得與反抄衣不恭敬人說法，除病，應當學。
- 「不得為衣纏頸者說法，除病，應當學。
- 「不得為覆頭者說法，除病，應當學。
- 「不得為裹頭者說法，除病，應當學。
- 「不得為叉腰者說法，除病，應當學。
- 「不得為著革屣者說法，除病，應當學。
- 「不得為著木屣者說法，除病，應當學。
- 「不得為騎乘者說法，除病，應當學。
- 「不得在佛塔中止宿，除為守護故，應當學。
- 「不得藏財物置佛塔中，除為堅牢故，應當學。
- 「不得著革屣入佛塔中，應當學。
- 「不得手捉革屣入佛塔中，應當學。
- 「不得著革屣繞佛塔行，應當學。
- 「不得著富羅入佛塔中，應當學。
- 「不得手捉富羅入佛塔中，應當學。
- 「不得塔下坐食，留草及食污地，應當學。
- 「不得擔死屍從塔下過，應當學。
- 「不得塔下埋死屍，應當學。
- 「不得在塔下燒死屍，應當學。

- 「不得向佛塔燒死屍，應當學。
- 「不得佛塔四邊燒死屍，使臭氣來入，應當學。
- 「不得持死人衣及床，從塔下過，除浣染香薰，應當學。
- 「不得佛塔下大小便，應當學。
- 「不得向佛塔大小便，應當學。
- 「不得遶佛塔四邊大小便，使臭氣來入，應當學。
- 「不得持佛像至大小便處，應當學。
- 「不得在佛塔下嚼楊枝，應當學。
- 「不得向佛塔嚼楊枝，應當學。
- 「不得佛塔四邊嚼楊枝，應當學。
- 「不得在佛塔下涕唾，應當學。
- 「不得向佛塔涕唾，應當學。
- 「不得塔四邊涕唾，應當學。
- 「不得向塔舒脚坐，應當學。
- 「不得安佛塔在下房，己在上房住，應當學。
- 「人坐己立，不得為說法，除病，應當學。
- 「人臥己坐，不得為說法，除病，應當學。
- 「人在坐，己在非坐，不得為說法，除病，應當學。
- 「人在高坐，己在下坐，不得為說法，除病，應當學。
- 「人在前，己在後，不得為說法，除病，應當學。
- 「人在高經行處，己在下經行處，不應為說法，除病，應當學。
- 「人在道，己在非道，不應為說法，除病，應當學。
- 「不得携手在道行，應當學。
- 「不得上樹過人頭，除時因緣，應當學。
- 「不得絡囊盛鉢，貫杖頭，著肩上而行，應當學。
- 「人持杖，不恭敬，不應為說法，除病，應當學。
- 「人持劍，不應為說法，除病，應當學。
- 「人持鉞，不應為說法，除病，應當學。
- 「人持刀，不應為說法，除病，應當學。
- 「人持蓋，不應為說法，除病，應當學。
- 「諸大姊！我已說眾學戒法。
- 「今問諸大姊：是中清淨不？(如是三說)。
- 「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。
- 「諸大姊！是七滅諍法，半月半月說，戒經中來。
- 「若比丘尼有諍事起，即應除滅。
- 「應與現前毘尼，當與現前毘尼。
- 「應與憶念毘尼，當與憶念毘尼。
- 「應與不癡毘尼，當與不癡毘尼。
- 「應與自言治，當與自言治。
- 「應與多人語，當與多人語。

「應與覓罪相，當與覓罪相。
 「應與如草覆地，當與如草覆地。
 「諸大姊！我已說七滅諍法。
 「今問諸大姊：是中清淨不？(如是三說)。
 「諸大姊！是中清淨，默然故。是事如是持。

「諸大姊！我已說戒經序，已說八波羅夷法，已說十七僧伽婆尸沙法，已說三十尼薩耆波逸提法，已說一百七十八波逸提法，已說八波羅提提舍尼法，已說眾學戒法，已說七滅諍法。此是佛所說，半月半月說，戒經中來。

「若更有餘佛法，是中皆共和合，應當學。

「忍辱第一道，
 佛說無為最，
 出家惱他人，
 不名為沙門。

「此是毘婆尸如來、無所著、等正覺，說是戒經。

「譬如明眼人，
 能避險惡道，
 世有聰明人，
 能遠離諸惡。

「此是尸棄如來、無所著、等正覺，說是戒經。

「不謗亦不嫉，
 當奉持於戒，
 飲食知止足，
 常樂在空閑，
 心定樂精進，
 是名諸佛教。

「此是毘葉羅如來、無所著、等正覺，說是戒經。

「譬如蜂採花，
 不壞色與香，
 但取其味去；
 比丘入聚然，
 不違戾他事，
 不觀作不作，
 但自觀身行，
 若正若不正。

「此是拘樓孫如來、無所著、等正覺，說是戒經。

「心莫作放逸，
聖法當勤學，
如是無憂愁，
心定入涅槃。

「此是拘那含牟尼如來、無所著、等正覺，說是戒經。

「一切惡莫作，
當奉行諸善，
自淨其志意，
是則諸佛教。

「此是迦葉如來、無所著、等正覺，說是戒經。

「善護於口言，
自淨其志意，
身莫作諸惡，
此三業道淨；
能得如是行，
是大仙人道。

「此是釋迦牟尼如來、無所著、等正覺，於十二年中，為無事僧說是戒經。從是已後，廣分別說。諸比丘尼，自為樂法、樂沙門者，有慚、有愧，樂學戒者，當於中學。

<p>「明人能護戒， 能得三種樂， 名譽及利養， 死得生天上。 當觀如是處， 有智勤護戒， 戒淨有智慧， 便得第一道。 如過去諸佛， 及以未來者， 現在諸世尊， 能勝一切憂， 皆共尊敬戒， 此是諸佛法。</p>	<p>若有自為身， 欲求於佛道， 當尊重正法， 此是諸佛教。 七佛為世尊， 滅除諸結使， 說是七戒經， 諸縛得解脫。 已入於涅槃， 諸戲永滅盡， 尊行大仙說， 聖賢稱譽戒， 弟子之所行， 入寂滅涅槃。</p>	<p>世尊涅槃時， 興起於大悲， 集諸比丘眾， 與如是教誡： 『莫謂我涅槃， 淨行者無護。 我今說戒經， 亦善說毘尼， 我雖般涅槃， 當視如世尊。 此經久住世， 佛法得熾盛， 以是熾盛故， 得入於涅槃。</p>	<p>若不持此戒， 如所應布薩， 喻如日沒時， 世界皆闇冥。 當護持是戒， 如牛愛尾， 和合一處坐， 如佛之所說。』 我已說戒經， 眾僧布薩竟， 我今說戒經， 所說諸功德， 施一切眾生， 皆共成佛道。」</p>
---	--	---	---

VÀI NÉT VỀ DỊCH GIẢ

TT. Thích Nhật Từ gặp được chân lý Phật từ năm 14 tuổi, thọ giới Tỳ-kheo năm 1988, tốt nghiệp tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, Ấn Độ, 2001. Thầy Nhật Từ là nhà cải cách Phật giáo, sáng lập Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000, chủ trương nhập thế, phụng sự nhân sinh qua giáo dục, hoằng pháp, văn hóa và từ thiện.

Thầy Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), đồng Tổng biên tập Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phiên dịch Phật học và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan với hơn 5.000 video pháp thoại về nhiều chủ đề.

Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương.

Một số trường đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế tặng nhiều giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, hoằng pháp, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam và quốc tế. Thầy Nhật Từ nhận được 3 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của Chính phủ cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.